Ielts Master

Chinh Phục Ielts 8.0

Chinh phục Ielts Writing

- Speaking
- Reading
- Listening
- Writing

Lời nói đầu

Khi bắt đầu học cuốn sách này, hầu hết các bạn đã có một nền tảng nhất định về tiếng anh nói chung và IELTS nói riêng sau khi bạn đã được trang bị kiến thức tổng quan về kỳ thi IELTS và các dạng đề chính.

Bộ sách IELTS năm 2018 của mình đã giúp rất nhiều bạn đạt được số điểm mục tiêu mà không cần phải tốn tiền cho bất cứ khóa học nào. Tiếp nối sự thành công đó, trong cuốn sách này, mình sẽ giúp các bạn tiếp cận và hệ thống các kiến thức từ cơ bản tới nâng cao của kỹ năng Speaking & Writing. Bộ sách của mình nói chung và cuốn sách này nói riêng đều nhằm mục đích nâng cao khả năng tiếng anh của bạn một cách toàn diện đồng thời định hướng các bạn **học IELTS theo các tiêu chí chấm điểm, tư duy ra đề của giám khảo thay vì học tràn lan** tránh việc lãng phí thời gian, tiền bạc.

Tất cả các phần của cuốn sách đều được thiết kế logic và **đi từ bản chất của vấn đề nhằm mục đích giúp người học hiểu nhanh, nhớ lâu, áp dụng linh hoạt các ideas của các chủ đề trong tiếng anh**. Sau khi học cuốn sách này, bạn sẽ cảm thấy IELTS Speaking & Writing thực sự dễ hơn bạn nghĩ rất nhiều khi bạn học đúng phương pháp.

Thái Hoàng!

TỔNG QUAN VỀ IELTS WRITING

Giới thiệu phần thi Ielts Writing

Bài thi Writing được chia làm 2 phần, sau khi kết thúc phần thi Listening & Reading, thí sinh sẽ bước vào làm bài thi Writing trong vòng 60 phút gồm 2 phần Ielts writing task 1 và task 2, trong đó phần thi task 2 chiếm 2/3 số điểm. Thí sinh được phát bút và tẩy để hoàn thành phần thi của mình.

Task 1: thông thường bạn nên dành khoảng 20 phút cho phần Task 1 vì đây là phần chiếm tỷ lệ điểm ít hơn. Trong phần này, bạn phải phân tích và so sánh số liệu có thể là biểu đồ dây, cột, tròn, bảng, bản đồ, quy trình hoặc mixed charts. Độ dài 1 bài thi task 1 ít nhất 150 từ.

Task 2: thông thường bạn nên dành khoảng 40 phút cho phần thi Task 2. Bạn sẽ được cho một chủ đề có thể về các vấn đề như giáo dục, xã hội, việc làm, môi trường, giao thông, tội phạm. Bạn cần viết 1 bài luận tối thiểu 250 chữ để phân tích, trả trả lời câu hỏi một cách mạch lạc, liên kết.

Cũng như phần Speaking, nhiều bạn thường cố gắng nhồi nhét quá nhiều từ vựng mà các bạn cho là học thuật vào mà lại không viết theo tiêu chí chấm điểm. Từ vựng là 1 trong 4 yếu tố chấm điểm, bạn nên nhớ nếu bạn sử dụng từ vựng học thuật nhưng sai ngữ cảnh, hoặc sai cách dùng thì bạn vẫn bị trừ điểm.

Các tiêu chí chấm điểm phần thi Ielts Writing

❖ Task response

- Trả lời toàn bộ yêu cầu của đề bài.
- Đưa ra một bài luận xuyên suốt, rõ ràng từ đầu tới cuối.
- Đưa ra các luận điểm và giải thích luận điểm bằng các luận cứ hoặc đưa ra ví dụ minh họa

❖ Coherence and cohesion

- Lên bố cục của một bài luận và chia đoạn hợp lý, có đầu có cuối.
- Các đoạn được liên kết với nhau đảm bảo tính xuyên suốt của cả bài.
- Các ý, câu trong một đoạn được liên kết với nhau chặt chẽ.

❖ Vocabulary

- Vốn từ vựng đa dạng, các từ vựng liên quan tới topic và ít được sử dụng (uncommon words).
- Sử dụng từ, cụm từ một cách phù hợp, chính xác, đảm bảo đúng chính tả.

❖ Grammatical Range and Accuracy

- Sử dụng đa dạng và chính xác các cấu trúc ngữ pháp, sử dụng các câu ghép thay vì câu đơn.
- Tránh phạm các lỗi về thì (tense) và các lỗi ngữ pháp (grammar) cơ bản.

IELTS WRITING TASK 1

UNIT 1: THỰC HÀNH LÀM BÀI LINE GRAPH

1. Phân tích ví dụ.

The graph below shows <u>trends in US meat and poultry consumption</u>

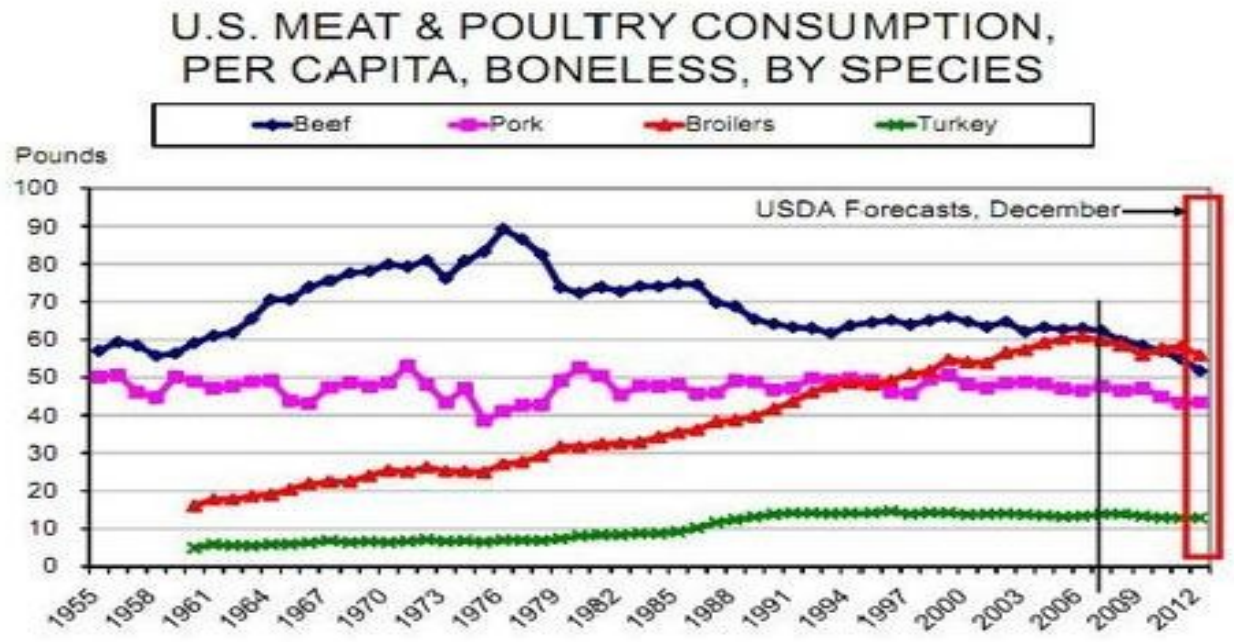

The line graph compares *the amount of beef, pork, broilers, and turkey* consumed by Americans between 1955 and 2012.

It clearly shows that *the amount of beef and pork consumed in the US* decreased while the figures for broilers and turkey increased over the whole period. Also, **beef was by far the most popular of the four types of meat** in almost every year of the 57-year period.

In 1955, *the average amount of beef consumed by Americans* **was the highest**, at around 58 pounds per person per year, then it **increased sharply to a peak of 90 pounds** in 1976 before **decreasing gradually** by around 40 pounds in 2012. Meanwhile, *US pork consumption* **fluctuated** between about 38 and 55 pounds from 1955 to 2000 and **reached just over 40 pounds** per capita in 2012.

Starting in 1961, *the yearly consumption of broilers* **stood at just about 15 pounds**. This figure **rose remarkably and hit a peak of 60 pounds** in 2009, but then **went down slightly to 55 pounds** which **was the highest figure** at the end of the period. Likewise, **a stable growth** from roughly 5 to over 10 pounds was recorded in *turkey consumption.*

2. Cấu trúc của một bài Ielts writing task 1 nói chung và Line graph nói riêng.

Một bài line graph thường chia thành 4 phần (Introduction, Overview, Body 1 và Body 2)

❖ Introduction:

Viết đơn giản, ngắn gọn bằng cách paraphrase đề bài, dùng các từ vựng khác biệt nhưng nghĩa không thay đổi, nhằm giới thiệu tới người đọc một cách tổng quát mình định nói gì ở bên dưới.

❖ Overview:

Tóm tắt tổng quan biểu đồ bằng cách chọn 2 ý chung của biểu đồ để viết (thông thường nêu xu hướng chung (tăng, giảm) của biểu đồ và đưa ra 1 ý khác tiêu biểu của biểu đồ ví dụ cái nào lớn nhất, nhỏ nhất, tăng mạnh nhất, nhẹ nhất…).

❖ Body 1:

Miêu tả chi tiết số liệu bằng cách chọn những số liệu tiêu biểu và so sánh chúng với nhau ở các mốc thời gian trong biểu đồ.

❖ Body 2:

Miêu tả chi tiết số liệu bằng cách chọn những số liệu tiêu biểu và so sánh chúng với nhau ở các mốc thời gian trong biểu đồ.

3. Phương pháp luyện tập

➢ Bước 1:

Đọc một bài mẫu (đọc bài mẫu cuối sách) và xem lại cấu trúc chung được nêu ở dưới

➢ Bước 2:

Đọc các bài mẫu khác (cùng dạng line graph, hiểu được cấu trúc của một bài viết, lên một khung chung cho một bài viết (như mình làm ví dụ bên dưới), ghi chú lại các từ, cụm từ có thể paraphrase cho nhau trong bài mẫu, hiểu cách phát triển một bài writing task 1.

➢ Bước 3:

Viết lại chính những bài mẫu đã đọc, và các bài khác, dùng những kiến thức đã tổng hợp (khung bài viết, từ vựng, cụm từ)

➢ Bước 4:

Ép thời gian xuống còn khoảng 15 phút cho một bài, nhờ thầy, cô chấm, sửa bài cho bạn.

❖ Khung 1 bài line graph

Introduction:

The line graph compares/illustrates/shows/gives information about + **paraphrase đề bài** + over a period of --- years/ over a---- year period/from --- to---, between --- and --

The line graph compares the amount of beef, pork, broilers and turkey consumed by Americans between 1955 and 2012.

Overview:

It is clear/obvious that/ It clearly shows that + Xu hướng chung 1+Xu hướng chung 2.

It clearly shows that the amount of beef, and pork consumed in the US decreased while the figures for broilers and turkey increased over the whole period. Also, beef was by far the most popular of the four types of meat in almost every year of the 57-year period.

Body 1:

So sánh 2 dây đầu, phân tích từng dây một, chú ý các điểm đỉnh, đáy, đầu, cuối.

In 1955, the average amount of beef consumed by Americans was the highest, at around 58 pounds per person per year, then it increased sharply to a peak of 90 pounds in 1976 before decreasing gradually by around 40 pounds in 2012. Meanwhile, US pork consumption fluctuated between about 38 and 55 pounds from 1955 to 2000 and reached just over 40 pounds per capita in 2012.

Body 2:

So sánh các dây còn lại, phân tích từng dây một, chú ý các điểm đỉnh, đáy, đầu, cuối.

Starting in 1961, the yearly consumption of broilers stood at just about 15 pounds. This figure rose remarkably and hit a peak of 60 pounds in 2009, but then went down slightly to 55 pounds which was the highest figure at the end of the period. Likewise, a stable growth from roughly 5 to over 10 pounds was recorded in turkey consumption.

❖ Các từ, cụm từ paraphrase nhau.

Có rất nhiều các từ, cụm từ có thể paraphrase lẫn nhau trong writing task 1 nói chung và line graph nói riêng, các bạn **không nên học tất cả các cụm từ đó mà chỉ nên học một số ít nhưng vận dụng thành thạo chúng.** Mình sẽ chia sẻ một số cụm từ thường dùng để paraphrase trong phần thi Ielts writing task 1 ở bên dưới.

Paraphrase	
The graph	The line graph/the bar chart/ the pie chart
Show	Illustrate/compare/ give information about/ describe/indicate
Trends in	Changes in
Information about	Data for/ figures for
Percentage	Proportion/rate
The percentage/ proportion of	The figure for
From 2000 to 2010	Between 2000 and 2010/ over a period of 10 years, over a 10-year period
Over/ throughout the period shown	From 2000 to 2010/ between 2000 and 2010
Meat consumption	The consumption of meat/ the amount of meat consumed by Americans / People in the US consumed
People in the US	Americans/ people who come from the US
In Viet Nam, Thailand, China and Japan	In four different countries
Meat production (dạng process)	How to produce meat/ the process of producing meat/ how meat is produced
Chú ý: đây là một số cụm thường dùng, trong quá trình các bạn ôn tập, các bạn nên lập một bảng tương tự cho riêng bạn, gặp cụm nào thì ghi chú thêm vào bảng để nhớ lâu hơn và áp dụng linh hoạt những cụm các bạn ghi chú.	

❖ Paraphrase các chủ điểm chính trong Ielts Writing task 1.

1. Chi tiền cho cái gì đó:

- The spending on = The expenditure on
- The amount/proportion of money which was spent on food = The amount/proportion of money spent on food
- The amount/proportion of money which was used/allocated for food = The amount/proportion of money used/allocated for food
- The amount/proportion of money which was paid for food = The amount/proportion of money paid for food

Examples:

- The graph shows the spending on housing, food and healthcare in France from 1998 to 2005.
- The percentage of money paid for beef by Americans was only 5%.
- Cars accounted for the highest proportion of money spent by Americans in 2010.

2. Tiêu thụ cái gì đó

- The consumption of Beef in the US
- The US beef consumption
- The amount/proportion of beef consumed/eaten by Americans
- The amount/proportion of beef which was consumed/eaten by Americans

Examples:

- The graph shows the consumption of beef and pork by people in the US between 1960 and 2000.
- The line graph illustrates the amount of beef and pork consumed by Americans over a period of 40 years.
- In 2005, the amount of oil consumed by people in the UK was highest, at 35 million tons.
- Over the next 10 years, US fish consumption rose remarkably to 10 million tons.

3. Khí Thải CO2/Waste

- The generation/production of CO2 – CO2 generation/production – CO2 emissions
- The amount/percentage of CO2 which was generated/ produced/ released/ emitted from/by ---
- The amount/percentage of CO2 generated/ produced/ released/ emitted from/by -

Examples:

- The average amount of CO2 generated in the UK increased moderately from 2003 to 2004.
- A slight increase was recorded in the figure for CO2 emissions in the UK between 2000 and 2001.

4. Thất nghiệp : Unemployment

- The proportion/percentage/rate of unemployment
- The unemployment rate
- The level of unemployment
- The level of joblessness
- The proportion/percentage/rate/number of people who were unemployed
- The proportion/percentage/rate/number of unemployed people
- The proportion of people without work

Examples:

- The percentage of unemployment in Germany rose significantly to 8% in 2007.
- Unemployment rates for both groups were higher in Ha noi than in Ho chi minh city.

5. Nhóm Tuổi

- The percentage/proportion/number of people aged 60-70
- The percentage/proportion/number of people who were 60-70
- The percentage/proportion/number of 60-70-year-olds
- The percentage/proportion/number of 60-70-year-old people
- The figure for those in their sixties

6. Các chủ đề khác

❖ Các từ, cụm từ chỉ sự tăng giảm

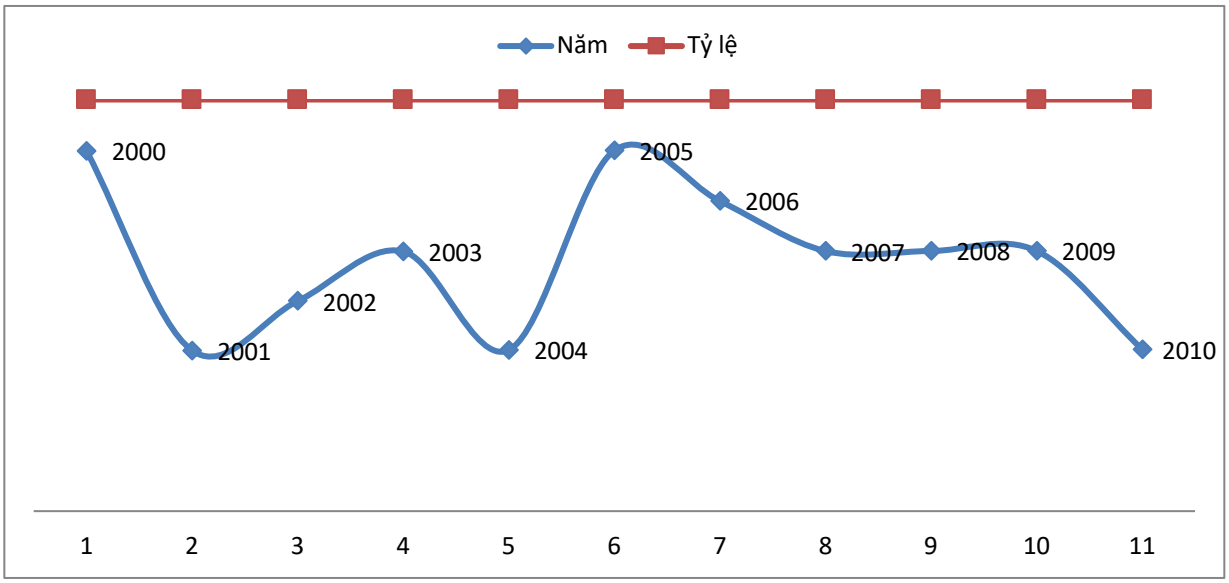

Thời gian	Tăng/giảm	Mức độ tăng/giảm	Danh từ
2000-2001 2003-2004 2005-2007 2009-2010	Decreased Declined Fell Went down Reduced	Sharply (mạnh) Remarkably (đáng kể) Significantly (rõ rệt) Dramatically (nhanh) Rapidly (nhanh) Steeply (mạnh) Moderately (vừa phải) Slightly (nhẹ) Marginally (nhẹ) Modestly (nhẹ) Gradually (từ từ, đều) Steadily (từ từ, đều) Slowly (chậm)	A sharp decrease A remarkable decrease A decrease / a decline/ a fall A drop A significant increase A rapid increase An increase/ a rise/ a peak
	Dropped/collapsed (giảm cực mạnh)		
2001-2003 2004-2005	Increased Rose Went up Climbed		
	Peaked at (đạt đỉnh tại)		
	Soared (tăng vọt)		
	Doubled (gấp đôi)		
2007-2009	Remained stable/unchanged/ stayed at the same level		No change
2001-2005	Fluctuated between --- and ---		Fluctuation

WRITING TASK 1 – SENTENCE STRUCTURES

1. Time, S + V + Adv (động từ thường đi kèm trạng từ)

From 2000 to 2010, the number of internet users increased dramatically.

The number of Americans driving to work decreased sharply from 2000 to 2006.

2. There + tobe + a/an + N

There was a sharp increase in the proportion of people who visited London in 2010.

3. S + saw/ witnessed / underwent

Then number of tourists to Hanoi underwent a sharp decrease from 2000 to 2010.

4. A/an + N was recorded/seen

A rapid increase of 10 % in the proportion of American workers was recorded/seen in the the period from 2006 to 2010.

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ CÁCH DIỄN ĐẠT SỰ TĂNG, GIẢM

The **proportion of Americans who used the internet increased remarkably** from 2004 to 2005.

There was **a sharp increase** in the percentage of Americans who used the internet between 2004 and 2005.

A sharp increase was seen in **the proportion of internet users** in the US between 2004 and 2005.

The percentage of people who used internet services in the US **dropped to 20 %** in 2001.

A gradual rise in **the proportion of internet users** in the US **was recorded** in the period from 2001 to 2003.

The proportion of Americans who used the internet **remained relatively stable/ unchanged/ from** 2007 to 2009, then went down rapidly in 2010.

From 2001 to 2005, **the percentage of Americans who had access to the internet** fluctuated between 20% and 50 %.

CÁCH SỬ DỤNG TỪ NỐI ĐỂ LIÊN KẾT CÂU

While the number of cars in Ha Noi increased significantly, the figure for London decreased slightly.

Whereas the majority of the French commuted to work by train, only a small number of the Americans do.

In 1990, the percentage of commuters who used cars to go to work in the UK was 50%, **compared to** 40% in Japan. **By contrast**, the figure for Viet Nam was far lower, at only 3%.

From 1990 to 2000, the number of foreigners who visited Ha Noi fell by 20%, **but** a remarkable increase of 30% was seen in the number of foreign visitors in Ho Chi Minh city.

WRITING TASK 1 – LIÊN KẾT ĐOẠN TRONG CÂU

1. **Before/after + Ving, S + V + Adv**

Before increasing sharply, the proportion of cars in the UK decreased gradually.

2. **S + V + Adv, Then V + more Adv (the same direction)**

The number of people going to the cinema in 2010 increased slightly, then more sharply in the next 5 years.

3. **S + V + Adv, but then V + more Adv (the opposite directions)**

The number of people going to the cinema increased slightly in 2010, but then decreased quickly in the next 5 years.

4. **There was a/an + Adj + N, which was followed by a/an adj + N**

In 2005, there was a slight decrease in the number of people who used the internet, which was followed by a sharp increase of 5,000 users.

❖ Thực hành – sử dụng các câu nối vừa học ở trên.

The line graph below shows the percentage of tourists to Scotland who visited four different attractions.

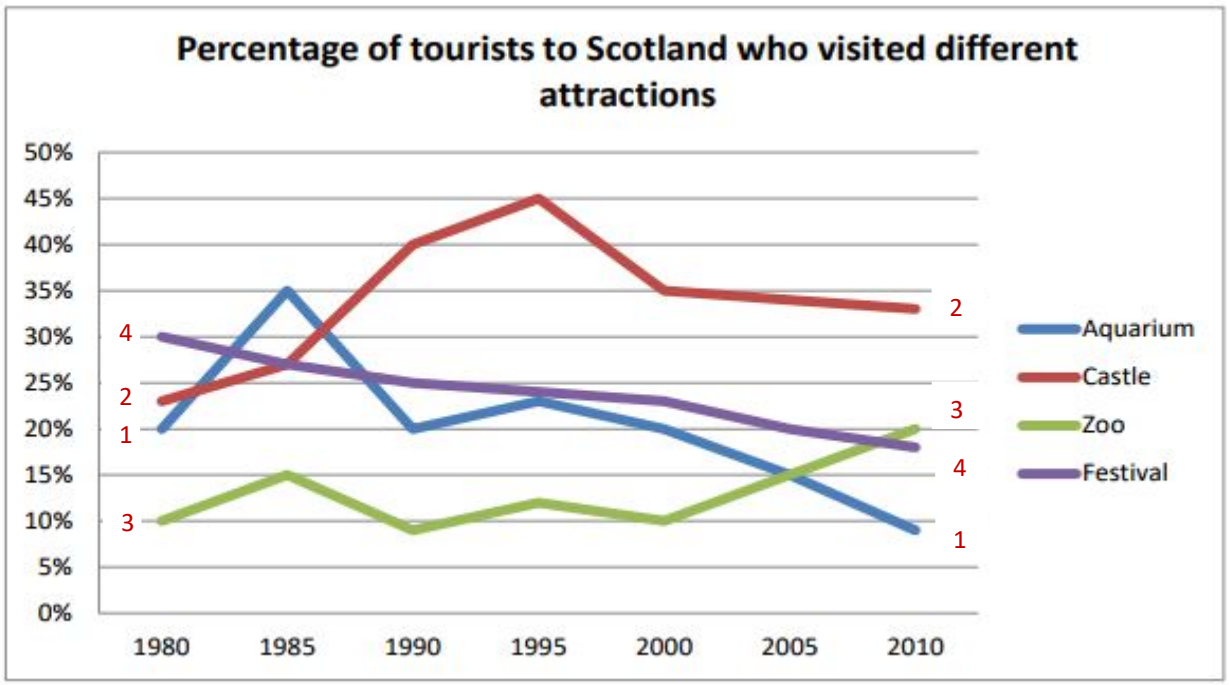

Samples:

In 1980, the festival was **the most popular destination** which attracted 30% of foreign tourists in Scotland **while the lowest figure** was for the zoo with only 10%.

From 1995 to 2010, the proportion of visitors who went to the Aquarium **declined rapidly** to 9%. **By contrast, a sharp increase of nearly 10% was recorded** in the percentage of people to the Zoo during the same period.

Before decreasing sharply to make Aquarium **become the least attractive destination** in 2010, the figure for those visiting the Aquarium **peaked at 35% in 1985.**

The proportion of international tourists going to the Aquarium **went up significantly** and peaked at 35% in 1985, but then **went down rapidly** to just under 10%, making it become **the least widely-chosen place** at the end of the period.

The percentage of people who visited the castle **increased significantly** to reach/hit a peak of 45% in 1995, which was followed by **a gradual decrease** of about 12% over the next 15 years.

Marvelous Table	
First point	**Other points**
In 1980, the proportion of tourists going to the Castle was 22%.	This figure increased significantly to peak at 45% in 1995 before decreasing to only 33% in 2010.
In 1980, there was 22% of tourists going to the Castle.	Before falling to only 33% in 2010, this figure reached a peak of 45% in 1995.
In 1980, 22% of tourists chose to visit the Castle on their vacations.	However, it rose quickly to a peak of 45% in 1995, but then declined remarkably by 12% in the final year of the period.
In 1980, the castle was chosen by 22% of tourists.	Over the next 15 years, there was a significant growth to the highest point of 45%, which was followed by a drop of 12% at the end of the period.
The Caste attracted 22% of tourists in the first year.	The next 15 years saw a considerable rise to a peak of 45%, followed by a decline of 12% in the final year.
In 1980, the Castle was the second most popular destination with 22% of visitors.	A considerable increase of 23% was recorded in the next 15 years, followed by a decline to 33% in 2010.
The Castle ranked second/ came in second in the first year with 22% of travellers.	And this showed a rapid increase to a peak of 45% in 1995, which was followed by a decline to 33% at the end of the period.
Starting with 22% in the first year,	The percentage of tourists to the Castle peaked at 45% over the next 15 years but declined to 33% in 2010.
Viết câu của bạn	Viết câu của bạn

The line graph below shows the percentage of tourists to Scotland who visited four different attractions. (Viết một bài hoàn chỉnh dựa vào "Marvelous Table")

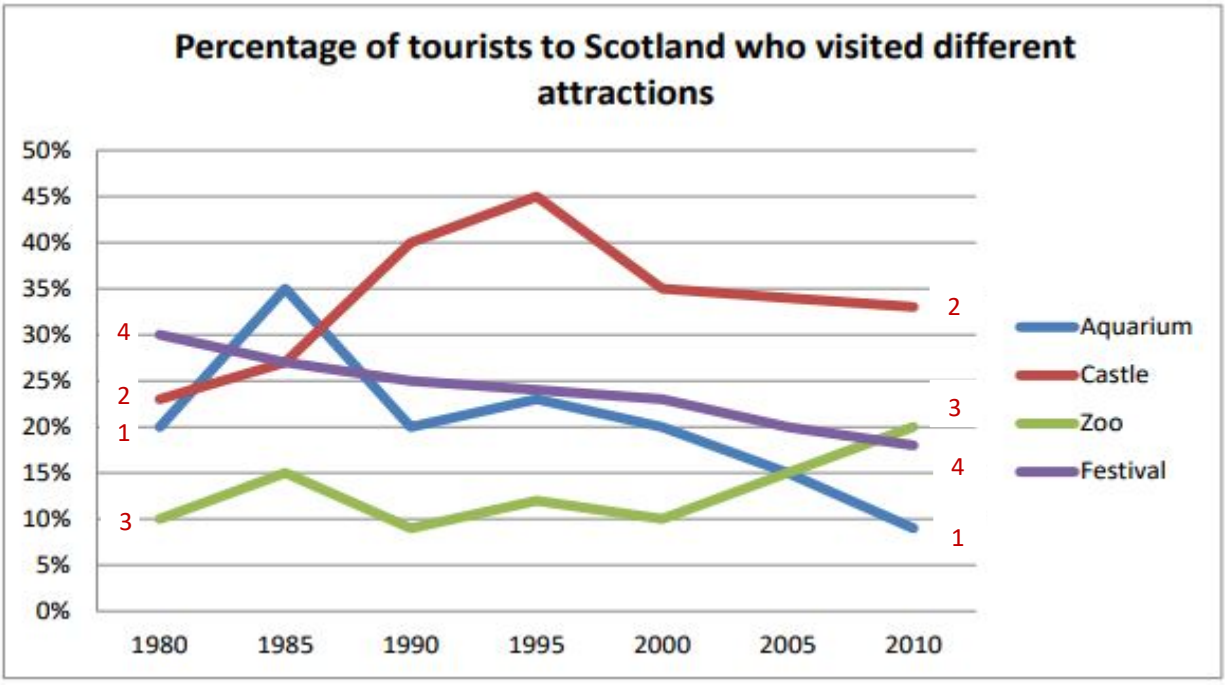

The line chart compares the proportion of international tourists who visited four distinct destinations in Scotland, namely Aquarium, Castle, Zoo and Festival over a period of 30 years.

Overall, the percentage of travellers to the Castle and Zoo increased, while the figures for the Aquarium and Festival decreased over the whole period. In addition, the Castle was by far the most popular attraction for visitors in almost every year.

In 1980, the Festival was the most widely chosen place with 30% of visitors, but this showed a gradual decline to around 17% in 2010. By contrast, the lowest figure in the first year was for the Zoo with only 10%. However, the next 30 years saw a considerable rise to 20% after some fluctuations, making the Zoo become the second most attractive area in 2010.

The Castle came in second in the first year with 22% of worldwide travellers. Over the next 15 years, there was a significant growth to a peak of 45%, which was followed by a drop of 12% at the end of the period. Similarly, starting with 20% in 1980, the percentage of people visiting the Aquarium peaked at 35% over the next 5 years, but then declined sharply to just under 10% which was the lowest number in the final year.

THỰC HÀNH LÀM BÀI LINE GRAPH

1. Introduction

❖ **The graph shows the percentage of CO2 emissions per person in the UK, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.**

- The line graph gives information about the proportion of CO2 emitted by each person in four different countries from 1967 to 2007.
- The line chart compares four different nations in terms of the average proportion of CO2 that each individual in those countries released each year over a period of 40 years.

❖ **The graph shows the proportion of visitors to Ha noi, Ho chi minh and Da nang cities between 2000 and 2005.**

- The line graph illustrates the percentage of people who went to three different cities, namely Hanoi, Ho chi minh and Da nang from 2000 to 2005.
- The line chart compares three different cities, namely Hanoi, Ho chi minh and Da nang in terms of the percentage of visitors who went to these areas over a period of 5 years.

❖ **The graph shows the spending on housing, food and healthcare in France from 1998 to 2005. Units were measured in dollars.**

- The line graph compares the amount of money spent on three different categories by people in France over a 7-year period. Units were measured in dollars.
- The line chart illustrates the expenditure on housing, food and healthcare by citizens in France over a period of 7 years, starting from 1998.

❖ **The graph shows the consumption of beef and pork by people in the UK between 1960 and 2000. Units were measured in pounds.**

- The line graph compares the amount of beef and pork consumed by British people over a period of 40 years, starting from 1960.
- The line chart gives information about the beef and pork consumption in the UK from 1960 to 2000. Units were measured in pounds.

❖ **The graph shows the number of people who commuted to work by train, bus and car from 1990 to 2010.**

- The line graph illustrates the number of workers who travelled to work by three different forms of transport over a period of 20 years.
- The line chart compares the number of people who went to work by train, bus and car between 1990 and 2010.

❖ **The graph shows oil production in the US, UK and Iran between 1990 and 2006. Units are measured in million tons.**

- The line graph compares the amount of oil produced in the US, UK and Iran from 1990 to 2006.
- The line chart gives information about how much oil was generated in three different countries over a period of 16 years, starting from 1990.

2. Overview:

Bước 1: Nhìn điểm đầu và điểm cuối của biểu dồ, xác định dây nào tăng lên dây nào giảm xuống.

Bước 2: Viết 1 câu thể hiện sự tăng giảm của các dây.

Bước 3: Nhìn vào dây cao nhất và dây thấp nhất, hoặc các điểm nhấn của biểu đồ để tìm ra điểm nổi bật thứ 2.

Bước 4: Viết 1 câu thể hiện điểm đặc biệt ở bước 3, chú ý dung từ nối.

Phân tích:
Điểm đầu và điểm cuối:
- Dây 1 và 2 giảm
- Dây 3 và 4 tăng

It clearly shows that the amount of CO2 caused by each individual in the UK and Sweden decreased, while the figures for Italy and Portugal increased over the whole period.

Dây 1 cao nhất/dây 4 thấp nhất:

Also, *the UK caused more CO2 emissions per capita than other countries in every year of the period.*

The graph below shows average carbon dioxide (CO_2) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

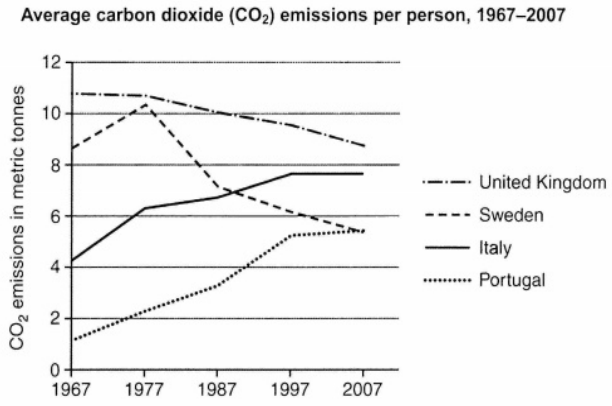

Phân tích:
Điểm đầu và điểm cuối:
- 2 dây giảm, 1 dây tăng
- Dây tổng giảm

It is clear that the amount of waste generated from transport increased, while the figures for other sectors decreased, leading to a decline in the overall output.

Dây 3 luôn thấp hơn

In addition, households always produced less waste than others during the same period.

The graph shows waste production, measured in millions of tonnes from three different sources between 1990 and 2005.

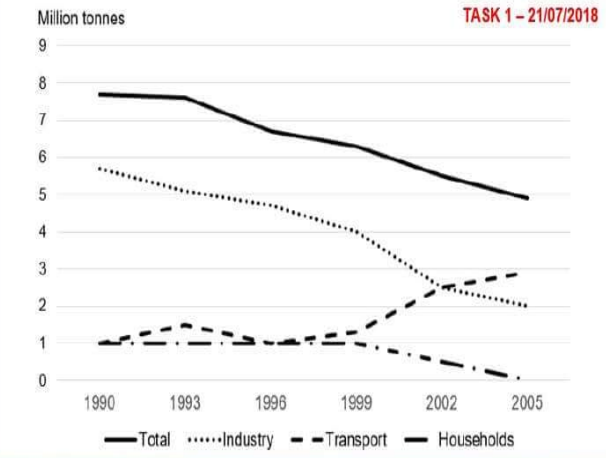

3. Body 1

Bước 1: Chia số dây thành 2 phần, phân tích điểm đầu, điểm cuối, điểm đỉnh, điểm đáy của từng dây.

Bước 2: Phân tích dây đầu của phần 1 và thể hiện sự so sánh, tăng giảm.

Bước 3: Phân tích các dây còn lại của phần 1

Chú ý:

- Tùy vào trường hợp điểm đầu/cuối có thể nói là cao nhất, phổ biến nhất, chiếm tỷ lệ nhiều nhất.
- Tùy vào trường hợp điểm đầu/cuối có thể nói là điểm thấp nhất, kém phổ biến nhất, chiếm tỷ lệ thấp nhất

Example:

The line graph below shows average carbon dioxide (C02) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

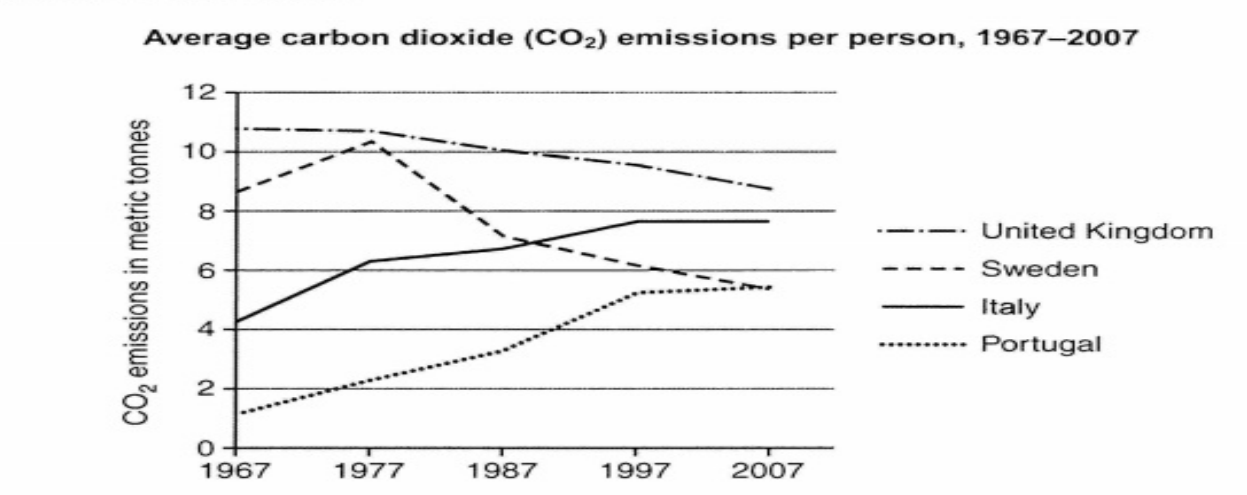

Body 1: Phân tích:

- Dây 1 – giảm đều từ đầu tới cuối, năm 1967 cao nhất
- Dây 2 – tăng lên đỉnh rồi giảm mạnh ở cuối chu kỳ

In 1967, the yearly amount of CO2 caused by each individual in the UK **was the highest** at about 11 tonnes, but then it **went down** gradually to only around 9 tonnes over the next 40 years. However, the figure for Sweden **rose moderately to reach a peak of over 10 tonnes in 1977** from roughly 9 tonnes in 1967, which was followed by **a remarkable decrease** of nearly 5 tonnes at the end of the period.

4. Body 2

Bước 1: Phân tích điểm đầu, điểm cuối, điểm đỉnh, điểm đáy của từng dây ở phần 2.

Bước 2: Phân tích dây đầu ở phần 2 và thể hiện sự so sánh, tăng giảm.

Bước 3: Phân tích các dây còn lại của phần 2.

Chú ý:

- Tùy vào trường hợp điểm đầu/cuối có thể nói là cao nhất, phổ biến nhất, chiếm tỷ lệ nhiều nhất.
- Tùy vào trường hợp điểm đầu/cuối có thể nói là điểm thấp nhất, kém phổ biến nhất, chiếm tỷ lệ thấp nhất

Example:

The line graph below shows average carbon dioxide (C02) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

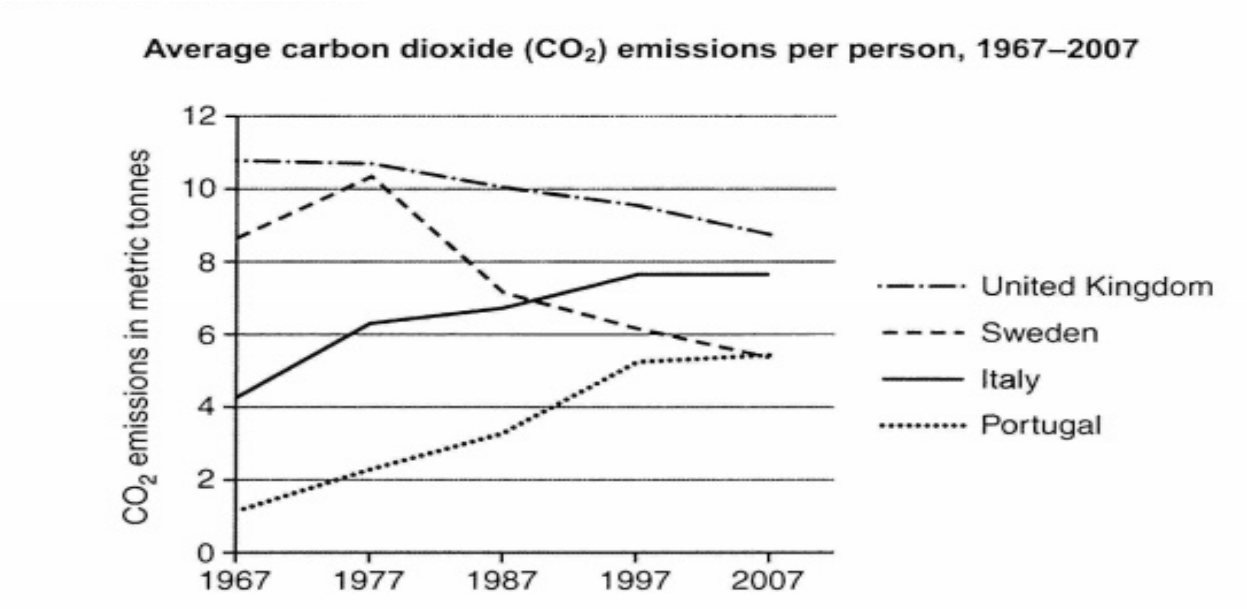

Phân tích:

- Dây 3 – tăng đều trong cả quá trình
- Dây 4 – điểm đầu thấp nhất, tăng mạnh bằng với dây 2

The average amount of CO2 emitted in Italy **stood at just over 4 tonnes** in 1967 and this showed a sharp increase to almost 8 tonnes in 2007. Similarly, Portugal **saw the lowest amount of CO2 generated** by each person at the beginning of the period with only about 1 tonne, but this figure **increased rapidly** to the same as that for Sweden in 2007.

5. Body 1 – Cách 2

Bước 1: Nhìn điểm đầu và chia các điểm đầu thành 3 nhóm, 1 nhóm cao nhất, nhóm giữa và nhóm thấp nhất.

Bước 2: Viết câu đầu **thể hiện điểm cao nhất**, so sánh với nhóm 2 hoặc nhóm còn lại sao cho phù hợp.

Bước 3: Viết nhóm còn lại, nếu là nhóm cuối thì **thể hiện điểm thấp nhất.**

Chú ý:

- Tùy vào trường hợp điểm đầu/cuối có thể nói là cao nhất, phổ biến nhất, chiếm tỷ lệ nhiều nhất.
- Tùy vào trường hợp điểm đầu/cuối có thể nói là điểm thấp nhất, kém phổ biến nhất, chiếm tỷ lệ thấp nhất

The graph below shows the number of overseas visitors to three different areas in a European country between 1987 and 2007.

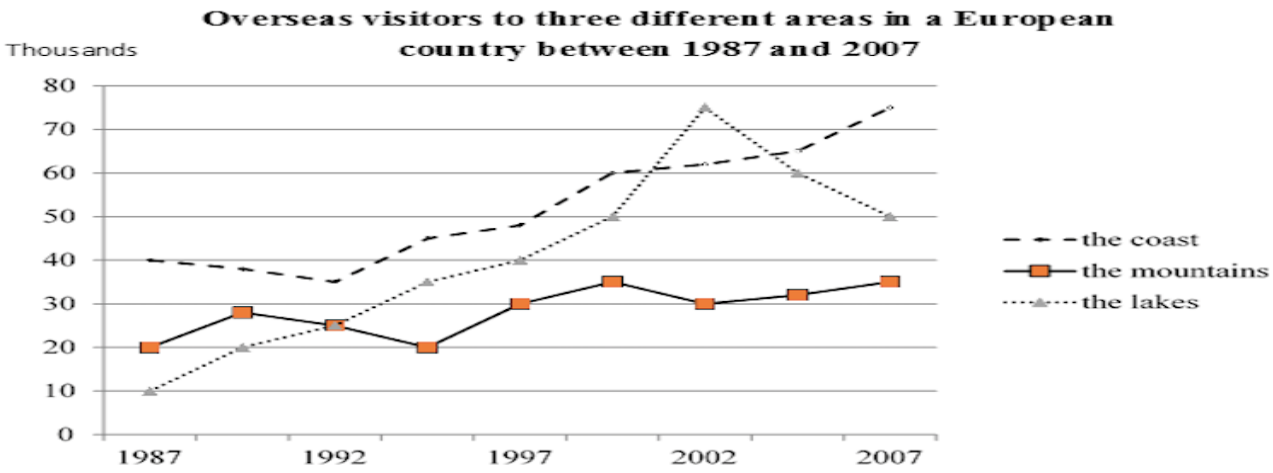

Body 1:Phân tích:

- Nhóm 1 – 40.000, nhóm 2 – 20.000, nhóm 3 – 10000
- Nhóm 1 cao nhất, gấp đôi nhóm 2, nhóm 3 thấp nhất

In 1987, the number of foreign tourists who visited the coast **was the highest**, at 40.000 people which was **twice as high as** that for the mountains. However, the figure for the lakes was **by far the lowest** with only 10.000 people going to these areas during the same year. – cách 1

In 1987, the coast **accounted for the highest number** of foreign tourists, at 40.000 people which **doubled** the figure for the mountains. However, the lakes were **less-widely chosen by overseas visitors** with only 10.000 people. (the lakes **were less popular for overseas visitors** with only 10.000 people going to those areas in that year) – cách 2

6. Body 2 – Cách 2

Bước 1: Tìm điểm đặc biệt của từng dây (điểm cao nhất (đỉnh), điểm thấp nhất (đáy), và các điểm giao nhau)

Bước 2: Gộp các dây có xu hướng giống nhau, hoặc ngược nhau để viết.

Bước 3: Viết lần lượt từng dây, từ dây đơn giản đến dây phức tạp

Example:

The graph below shows the number of overseas visitors to three different areas in a European country between 1987 and 2007.

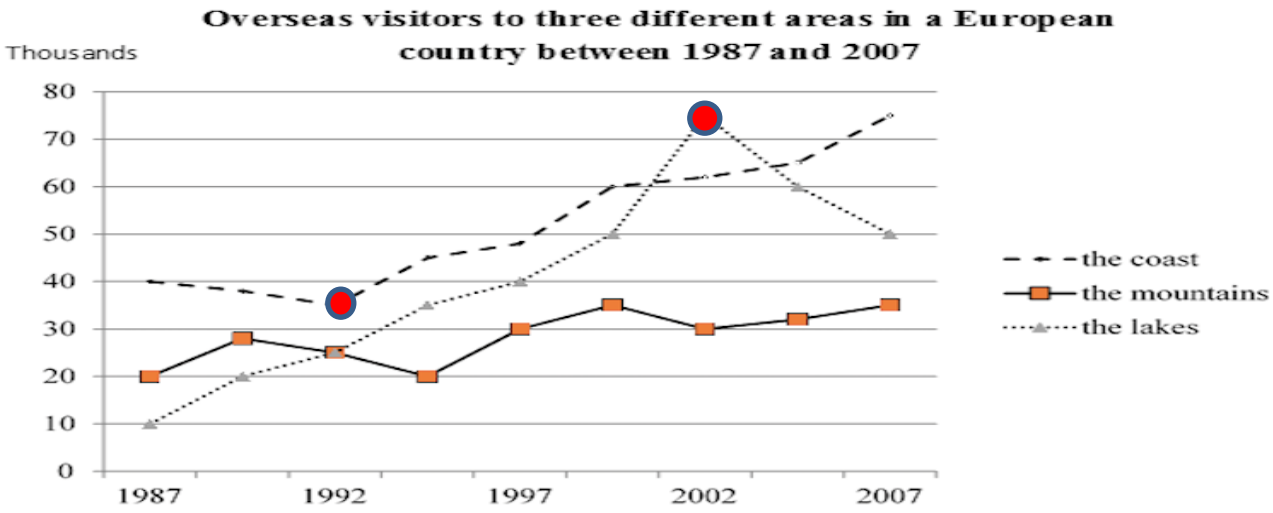

Body 2: Phân tích:

- Dây 1: Đáy năm 1992, Dây 3: đỉnh năm 2002
- Dây 1 và dây 3 ngược xu hướng nhau nên đem ra so sánh vơi nhau, dây 2 đơn giản nhất để cuối.

Over the next 20 years, the number of international tourists to the **coast went down slightly to its lowest point of approximately 35.000** people in 1992, and then **rose remarkably by roughly 40.000** in 2007. By contrast, the figure for the lakes **went up rapidly to a peak of over 75.000** in 2002, which **was followed by a sharp decline of 25.000** in 2007. The number for the mountains **fluctuated and increased moderately to around 35.000** at the end of the period.

(xem cấu trúc 3 & 4 trang 11)

BÀI MẪU IELTS WRITING TASK 1

The graph below shows trends in US meat and poultry consumption

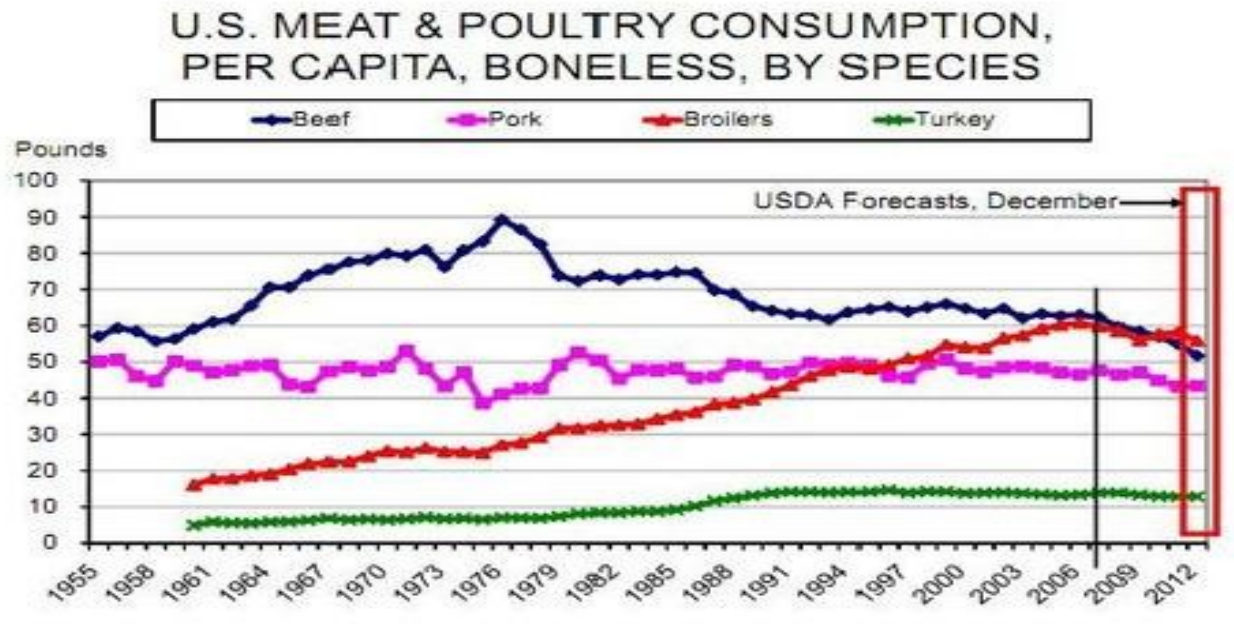

The line graph compares the amount of beef, pork, broilers, and turkey consumed by Americans between 1955 and 2012.

It clearly shows that the amount of beef and pork consumed in the US decreased while the figures for broilers and turkey increased over the whole period. Also, beef was by far the most popular of the four types of meat in almost every year of the 57-year period.

In 1955, the average amount of beef consumed by Americans was the highest, at around 58 pounds per person per year, then it increased sharply to a peak of 90 pounds in 1976 before decreasing gradually by around 40 pounds in 2012. Meanwhile, US pork consumption fluctuated between about 38 and 55 pounds from 1955 to 2000 and reached just over 40 pounds per capita in 2012.

Starting in 1961, the yearly consumption of broilers stood at just about 15 pounds. This figure rose remarkably and hit a peak of 60 pounds in 2009, but then went down slightly to 55 pounds which was the highest figure at the end of the period. Likewise, a stable growth from roughly 5 to over 10 pounds was recorded in turkey consumption.

The graph below shows trends in US meat and poultry consumption

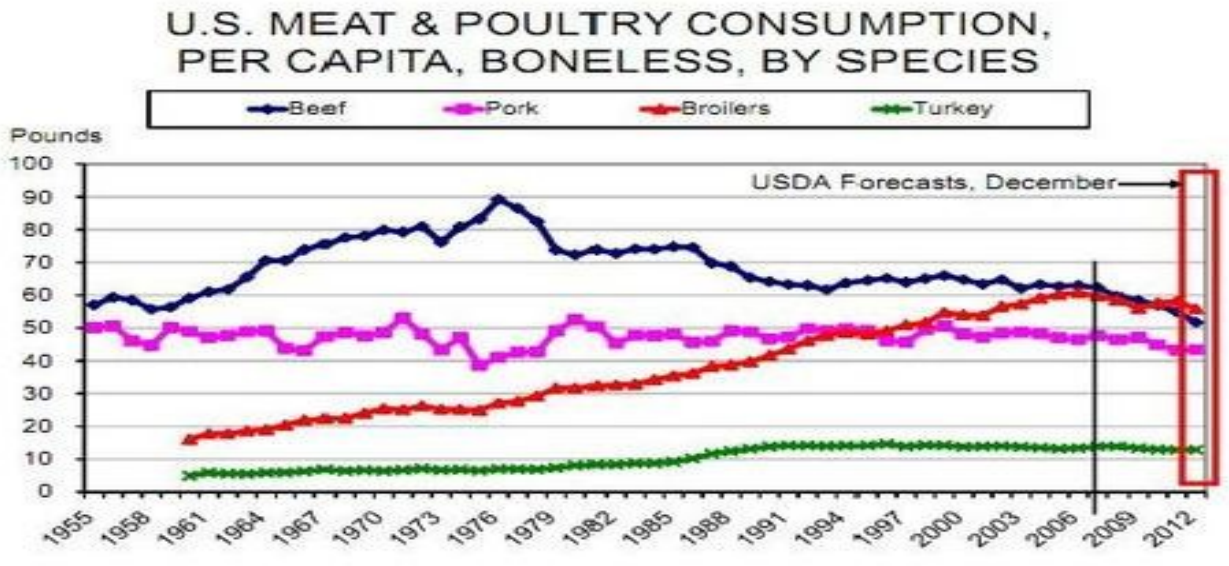

Biểu đồ đường so sánh lượng thịt bò, thịt lợn, gà thịt và gà tây được người Mỹ tiêu thụ từ năm 1955 đến 2012.

Rõ ràng cho thấy lượng thịt bò và thịt lợn tiêu thụ ở Mỹ giảm trong khi con số cho gà thịt và gà tây tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, thịt bò là loại thịt phổ biến nhất trong bốn loại thịt trong hầu hết các năm của giai đoạn 57 năm.

Năm 1955, lượng thịt bò trung bình mà người Mỹ tiêu thụ là cao nhất, khoảng 58 pound mỗi người mỗi năm, sau đó nó tăng mạnh lên mức cao nhất là 90 pound vào năm 1976 trước khi giảm dần đi khoảng 40 pound vào năm 2012. Trong khi đó, mức tiêu thụ thịt lợn ở Mỹ dao động trong khoảng 38 đến 55 pound từ năm 1955 đến 2000 và chỉ đạt hơn 40 pound mỗi đầu người vào năm 2012.

Bắt đầu từ năm 1961, lượng tiêu thụ gà thịt hàng năm chỉ ở mức khoảng 15 pound. Con số này tăng đáng kể lên đến đỉnh điểm là 60 pound trong năm 2009, và sau đó giảm nhẹ 5 pound trong 3 năm tiếp theo, nhưng vẫn trở thành con số cao nhất vào cuối giai đoạn này. Tương tự, sự tăng trưởng ổn định từ khoảng 5 đến hơn 10 pounds đã được ghi lại trong dữ liệu cho gà tây.

The graph below shows trends in US meat and poultry consumption

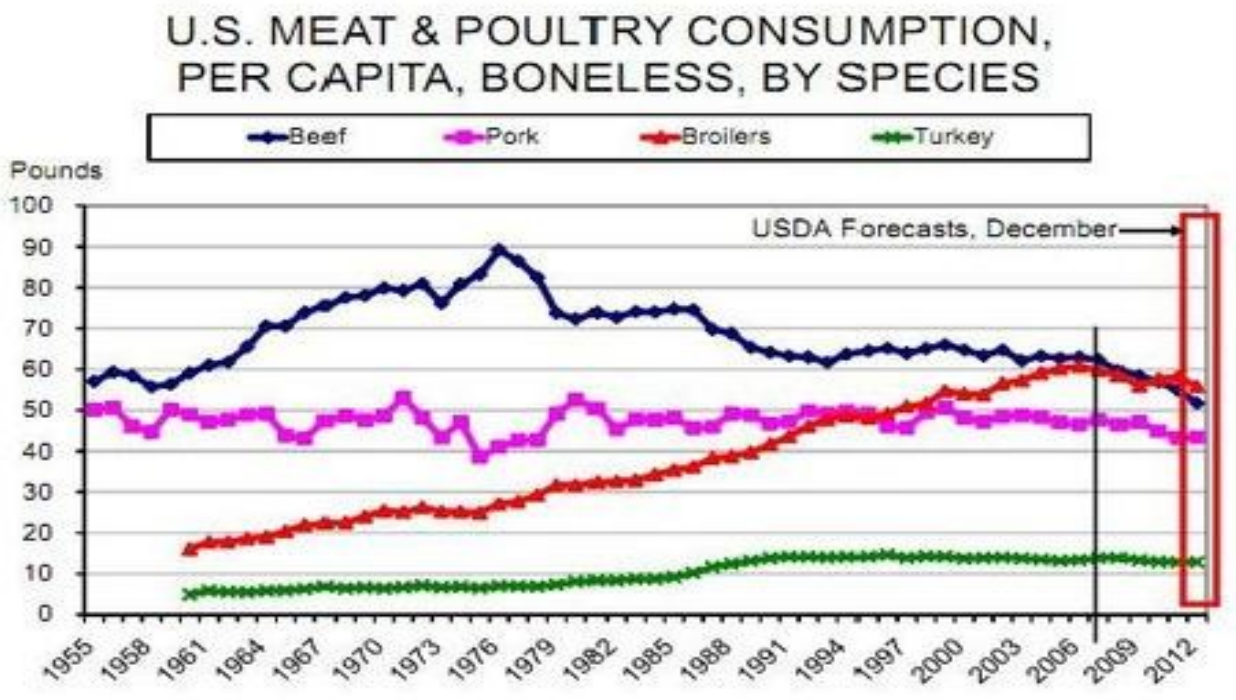

The line graph compares the amount of beef, pork, broilers and turkey consumed by Americans between 1955 and 2012.

It clearly shows that the amount of beef and pork consumed in the US decreased while the figures for broillers and turkey increased over the whole period. Also, beef was by far the most popular of the four types of meat in almost every year of the 57-year period.

From 1955 to 1976, US beef consumption increased remarkably to a peak of 90 pounds from about 58 pounds per person per year. Likewise, the respective figures for broilers and turkey also rose gradually to approximately 28 and 8 pounds per person per year. However, the average amount of pork that people in the US ate fluctuated between 38 and 52 pounds during the same period.

Between 1976 and 2012, the consumption of beef decreased significantly by around 40 pounds per capita per year. By contrast, the amount of broillers consumed in the US went up sharply by 30 pounds. The average figures for pork and turkey also rose to roughly 43 and 12 pounds per year respectively.

The graph below shows trends in US meat and poultry consumption

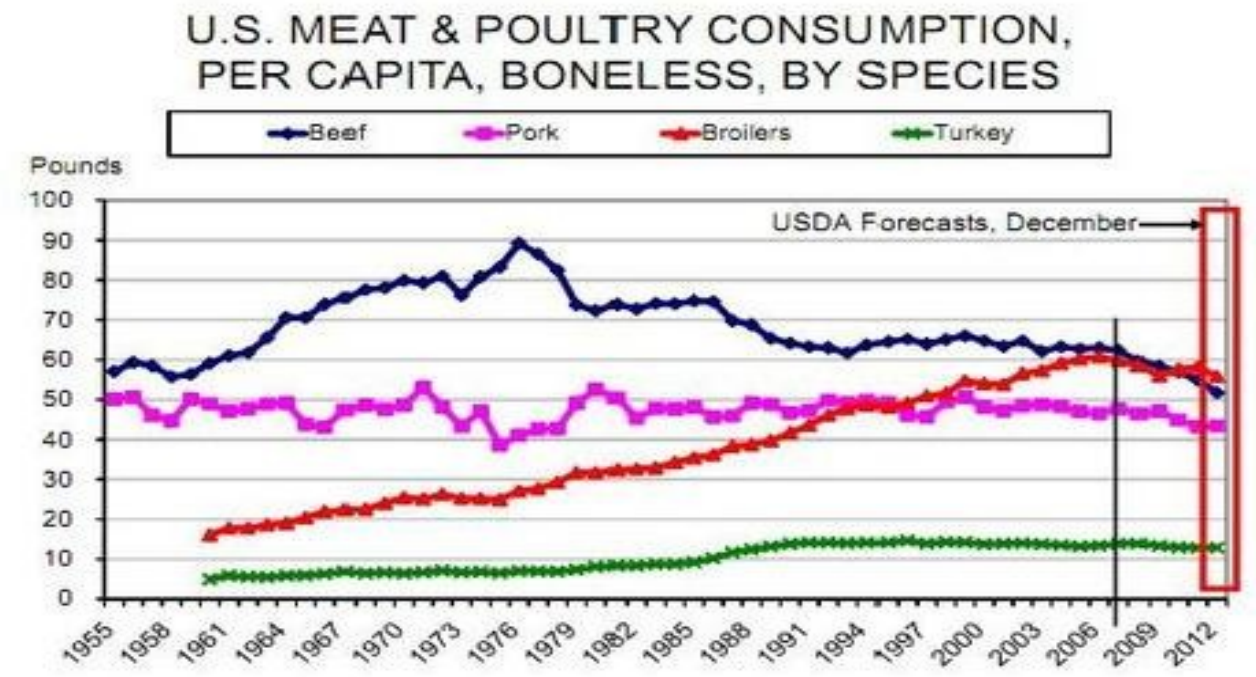

Biểu đồ đường so sánh lượng thịt bò, thịt lợn, gà thịt và gà tây được tiêu thụ bởi người mỹ từ năm 1955 đến 2012.

Rõ ràng rằng lượng thịt bò và thịt lợn được tiêu thụ ở Mỹ giảm trong khi con số cho gà thịt và gà tây tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, thịt bò là loại thịt phổ biến nhất trong bốn loại thịt trong phần lớn thời kỳ 57 năm.

Từ năm 1955 đến 1976, mức tiêu thụ thịt bò của Mỹ đã tăng đáng kể lên mức cao nhất là 90 pound từ khoảng 58 pound mỗi người mỗi năm. Tương tự như vậy, các số liệu cho gà thịt và gà tây cũng tăng dần lên tương ứng khoảng 28 pounds và 8 pounds mỗi người mỗi năm. Tuy nhiên, lượng thịt lợn trung bình mà người dân ở Mỹ ăn dao động trong khoảng từ 38 đến 52 pound trong cùng thời kỳ.

Từ năm 1976 đến 2012, tiêu thụ thịt bò giảm đáng kể khoảng 40 pounds mỗi đầu người mỗi năm. Ngược lại, lượng gà thịt tiêu thụ ở Mỹ tăng mạnh tới 30 pound. Các con số trung bình cho thịt lợn và gà tây cũng tăng lên tương ứng lần lượt là khoảng 43 pounds và 12 pounds mỗi năm.

The graph shows the spending on books in four countries from 1995 to 2005

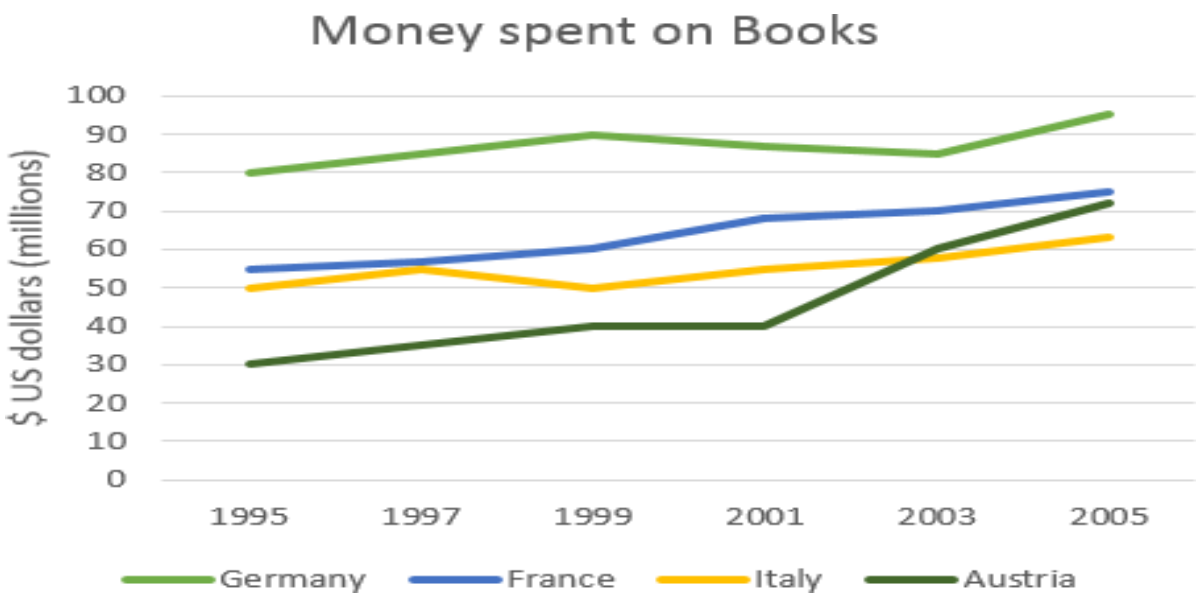

The line chart compares four different countries in terms of the amount of money they spent on books over a period of 10 years, starting from 1995.

Overall, it is clear that the expenditure on books in all countries increased over the whole period. In addition, the most significant increase was recorded in the spending on books by Austria but Germany still saw the highest figure throughout the 10-year period.

In 1995, the amount of money spent on books by Germans was the highest, at exactly 80 million dollars, then this figure fluctuated and went up moderately to approximately 95 million dollars in 2005. Similarly, the yearly spending of French people on books rose gradually from around 55 to 75 million dollars during the same period.

At the beginning of the period, 50 million dollars were allocated for books in Italy, but it rose modestly to over 60 million dollars in 2005 after some fluctuations. Meanwhile, Austria accounted for the lowest amount of money, with just 30 million dollars in 1995. This figure increased steadily to 40 million dollars in 1999, then remained unchanged until 2001 before overtaking that for Italy and reaching over 70 million dollars at the end of the period.

The graph shows the spending on books in four countries from 1995 to 2005

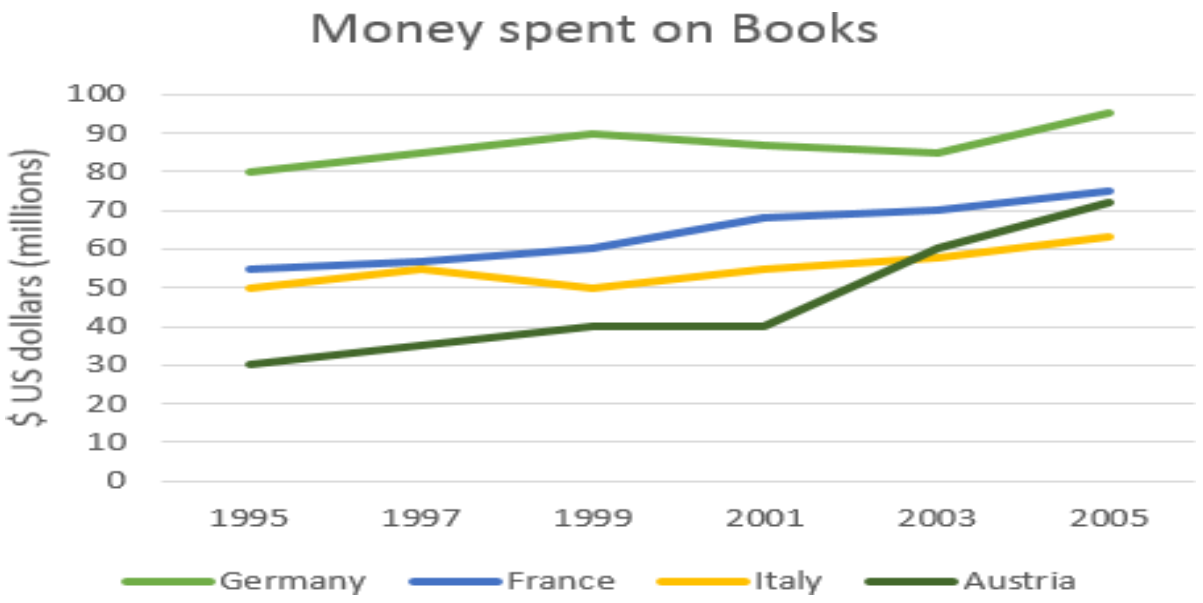

Biểu đồ đường so sánh bốn quốc gia khác nhau về số tiền họ đã chi cho sách trong khoảng thời gian 10 năm bắt đầu từ năm 1995.

Nhìn chung, rõ ràng là chi tiêu cho sách ở tất cả các quốc gia tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, mức tăng đáng kể nhất được ghi nhận trong chi tiêu cho sách của Áo nhưng Đức vẫn chứng kiến con số cao nhất trong suốt thời gian 10 năm.

Năm 1995, số tiền chi cho sách của người Đức là cao nhất, chính xác là 80 triệu đô la, sau đó con số này dao động và tăng vừa phải lên khoảng 95 triệu đô la vào năm 2005. Tương tự, chi tiêu hàng năm của người Pháp cho sách tăng dần từ khoảng 55 đến 75 triệu đô la trong cùng thời kỳ.

Vào đầu giai đoạn này, 50 triệu đô la đã được phân bổ cho sách ở Ý, nhưng nó đã tăng khiêm tốn lên hơn 60 triệu đô la trong năm 2005 sau một số biến động. Trong khi đó, Áo chiếm số tiền thấp nhất, chỉ với 30 triệu đô la vào năm 1995. Con số này tăng dần lên 40 triệu đô la vào năm 1999, sau đó giữ nguyên cho đến năm 2001 trước khi vượt qua Ý và đạt hơn 70 triệu đô la vào cuối năm thời kỳ

The graph shows the spending on books in four countries from 1995 to 2005

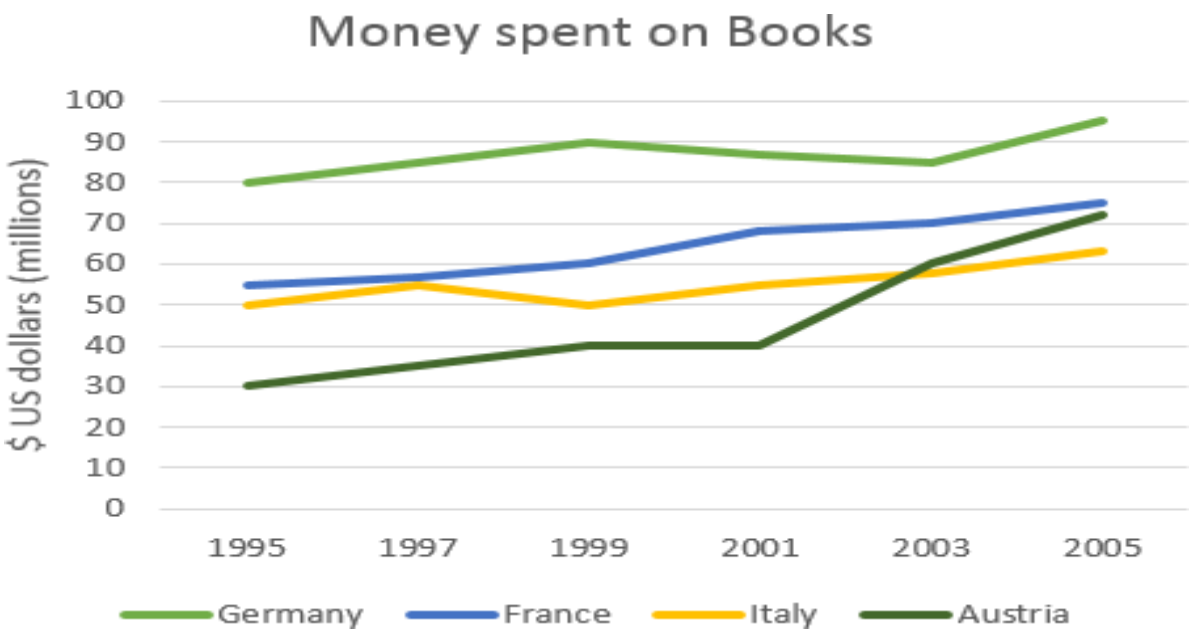

The line graph compares the amount of money spent on books in Germany, France, Italy and Austria over a period of 10 years.

Overall, it clearly shows that the expenditure on books in all countries rose over the period shown. In addition, books were spent more by people in Geremany than other nations in every year of the period.

In 1995, the amount of money used for books in Germany was the highest, at 80 million dollars, which was significantly higher than the figures for France and Italy, at about 55 million and exactly 50 million dollars respectively. However, Austria saw the lowest spending on books in that year with only 30 million dollars.

From 1995 to 2005, the spending on books by French people increased gradually to over 75 million dollars. Similarly, the figures for Germany and Italy fluctuated and went up slightly to approximately 95 and 60 million dollars respectively during the same period of time. However, the amount of money allocated for books by Australians rose steadily to 40 million in 1999, then remained unchanged until 2001 before overtaking that for Italy and reached over 70 million dollars at the end of the period.

The graph shows the spending on books in four countries from 1995 to 2005

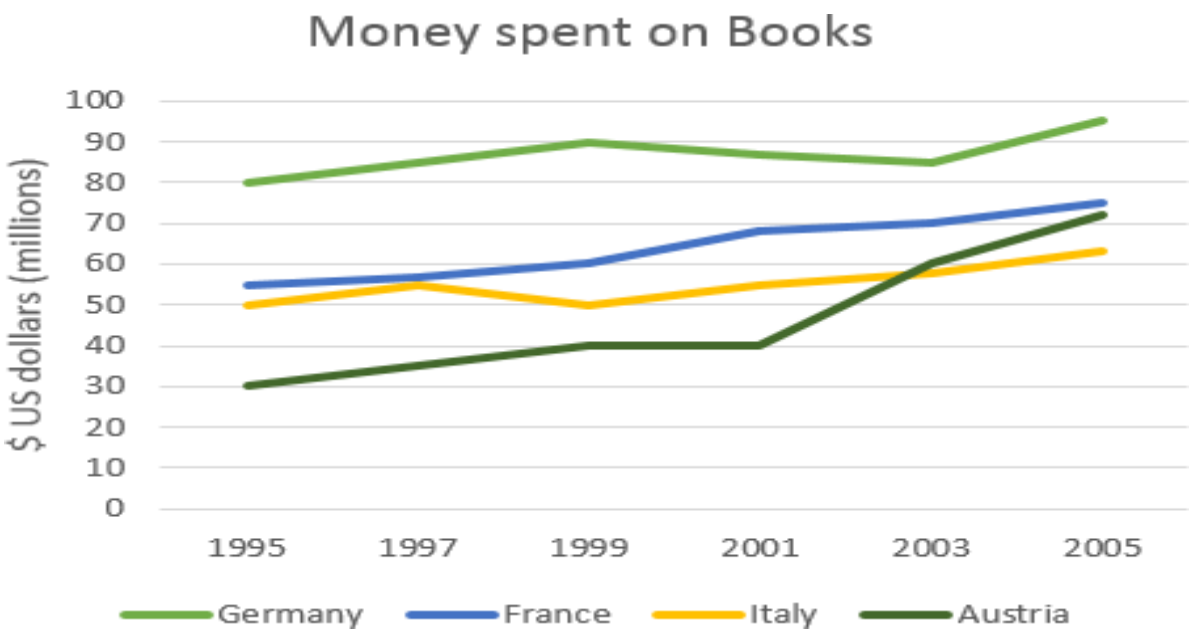

Biểu đồ đường so sánh số tiền chi cho sách ở Đức, Pháp, Ý và Áo trong khoảng thời gian 10 năm.

Nhìn chung, nó rõ ràng cho thấy rằng chi tiêu cho sách ở tất cả các quốc gia đã tăng trong khoảng thời gian được hiển thị. Ngoài ra, sách được người dân ở Geremany chi nhiều hơn các quốc gia khác trong mỗi năm của thời kỳ này.

Năm 1995, số tiền được sử dụng cho sách ở Đức là cao nhất, ở mức 80 triệu đô la, cao hơn đáng kể so với con số của Pháp và Ý, vào khoảng 55 triệu và chính xác là 50 triệu đô la. Tuy nhiên, Áo đã thấy chi tiêu thấp nhất cho sách trong năm đó chỉ với 30 triệu đô la.

Từ năm 1995 đến 2005, chi tiêu cho sách của người Pháp tăng dần lên hơn 75 triệu đô la. Tương tự, các số liệu của Đức và Ý dao động và tăng nhẹ lên xấp xỉ 95 và 60 triệu đô la trong cùng khoảng thời gian. Tuy nhiên, số tiền được phân bổ cho sách của người Úc đã tăng dần lên 40 triệu vào năm 1999, sau đó không thay đổi cho đến năm 2001 trước khi vượt qua Ý và đạt hơn 70 triệu đô la vào cuối giai đoạn này.

The graph below shows average carbon dioxide (CO_2) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

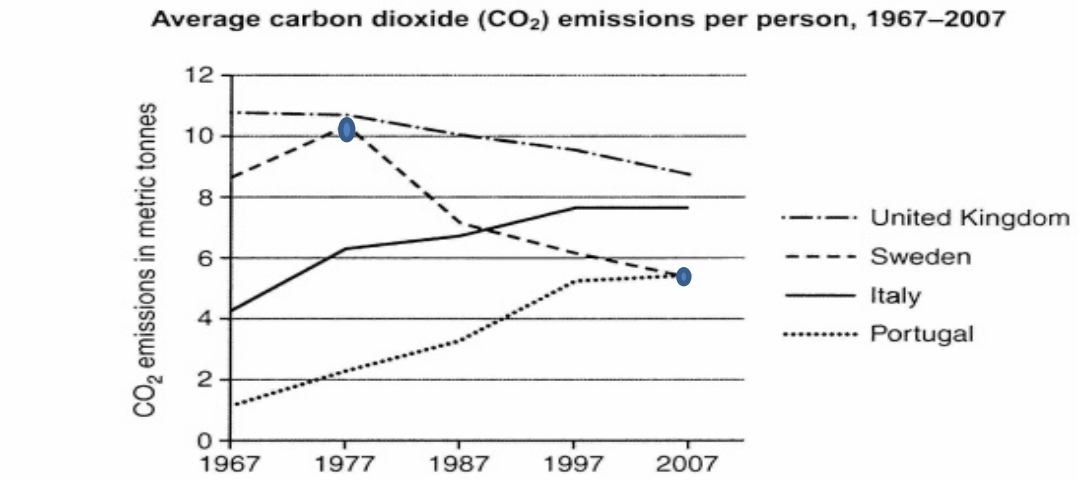

The line chart compares the UK, Sweden, Italy and Portugal in terms of how much CO2 each person in these countries released each year over a period of 40 years starting from 1967.

It clearly shows that the amount of CO2 caused by each individual in the UK and Sweden decreased, while an average person in Italy and Portugal generated more and more CO2 throughout the 40-year period. Also, the figure for the UK was far higher than other countries in all years.

In 1967, the yearly generation of CO2 in the UK was the highest, at about 11 tonnes, decreasing gradually to only around 9 tonnes over the next 40 years. However, the figure for Sweden rose moderately to reach a peak of over 10 tonnes in 1977 from roughly 9 tonnes in 1967, which was followed by a remarkable decrease of nearly 5 tonnes at the end of the period.

The average amount of CO2 emitted in Italy stood at just over 4 tonnes in 1967, and then it rose sharply to almost 8 tonnes in 2007. Similarly, Portugal saw the lowest number at the beginning of the period with only about 1 tonne, but this showed a rapid increase to the same as that for Sweden in 2007.

The graph below shows average carbon dioxide (CO_2) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

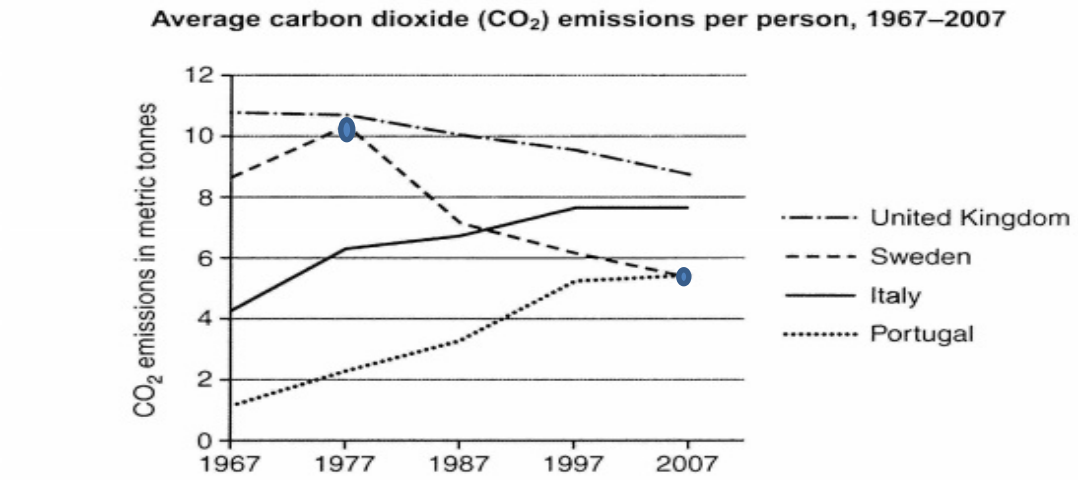

Biểu đồ đường so sánh Vương quốc Anh, Thụy Điển, Ý và Bồ Đào Nha về lượng CO2 mỗi người ở các quốc gia này được phát hành mỗi năm trong khoảng thời gian 40 năm bắt đầu từ năm 1967.

Rõ ràng cho thấy lượng CO2 do mỗi cá nhân ở Anh và Thụy Điển gây ra đã giảm, trong khi một người bình thường ở Ý và Bồ Đào Nha tạo ra ngày càng nhiều CO2 trong suốt thời gian 40 năm. Ngoài ra, con số của Vương quốc Anh cao hơn nhiều so với các quốc gia khác trong tất cả các năm.

Năm 1967, việc gây ra CO2 hàng năm ở Anh là cao nhất, khoảng 11 tấn, giảm dần xuống chỉ còn khoảng 9 tấn trong 40 năm tới. Tuy nhiên, con số của Thụy Điển đã tăng vừa phải để đạt mức cao nhất trên 10 tấn vào năm 1977 so với khoảng 9 tấn vào năm 1967, sau đó là mức giảm đáng kể gần 5 tấn vào cuối giai đoạn này.

Lượng CO2 trung bình thải ra ở Ý chỉ ở mức hơn 4 tấn vào năm 1967, và sau đó nó tăng mạnh lên gần 8 tấn vào năm 2007. Tương tự, Bồ Đào Nha đã nhìn thấy con số thấp nhất vào đầu giai đoạn chỉ khoảng 1 tấn, nhưng nó cho thấy một sự gia tăng nhanh chóng tương tự như đối với Thụy Điển trong năm 2007.

The graph below shows average carbon dioxide (CO_2) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

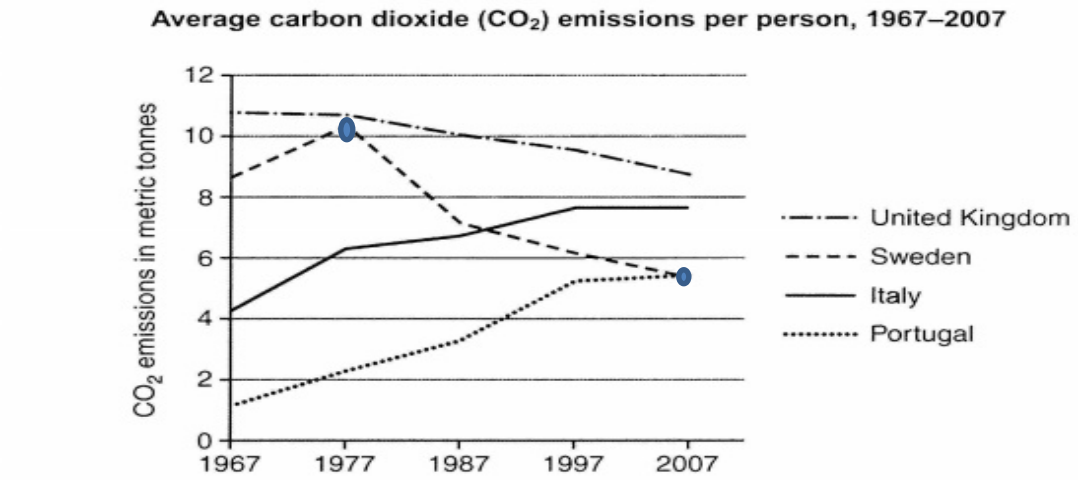

The line graph compares the average emissions of CO2 per person in four different countries over a period of 40 years.

It clearly shows that the amount of CO2 caused by each individual in the UK and Sweden decreased, while the figures for Italy and Portugal increased over the whole period. In addition, the UK generated more CO2 emissions per capita than other countries in every year of the period.

In 1967, the average amount of CO2 emitted by each person in the UK was the highest, at nearly 11 tonnes which was far higher than the figures for Sweden and Italy, at over 8 and 4 tonnes respectively. However, CO2 generation in Portugal was the lowest in that year with only roughly 1 tonne caused by each Portuguese inhabitant.

From 1967 to 2007, the quantity of CO2 per person in the US went down gradually to 9 tonnes per person per year. By contrast, the numbers for Italy and Portugal rose sharply to about 8 and 6 tonnes respectively. However, Sweden saw an increase in its CO2 production to a peak of over 10 tonnes in 1997, which was followed by a remarkable decline of approximately 5 tonnes at the end of the period.

The graph below shows average carbon dioxide (CO_2) emissions per person in the United Kingdom, Sweden, Italy and Portugal between 1967 and 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

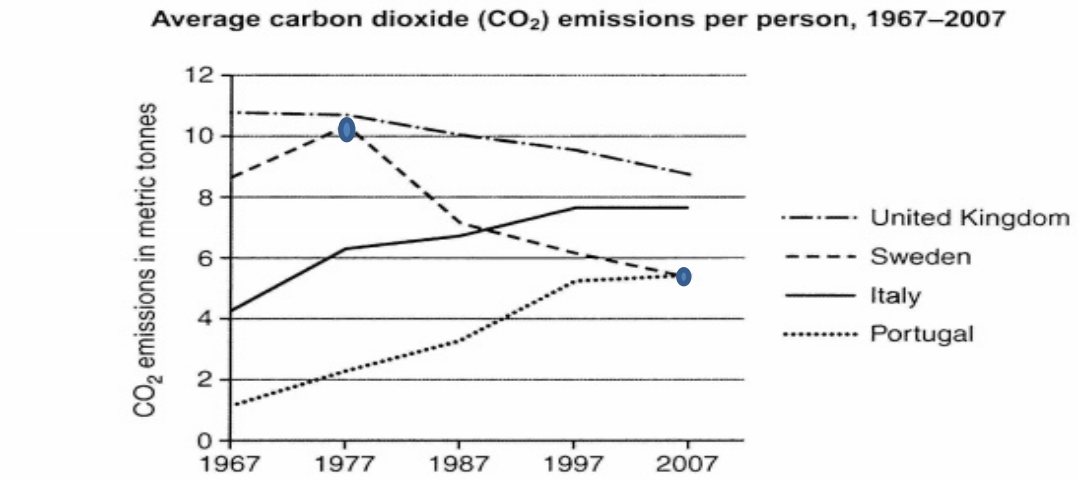

Biểu đồ đường so sánh lượng khí thải CO2 trung bình của mỗi người ở bốn quốc gia khác nhau trong khoảng thời gian 40 năm.

Rõ ràng cho thấy lượng CO2 do mỗi cá nhân ở Anh và Thụy Điển gây ra đã giảm, trong khi con số của Ý và Bồ Đào Nha tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, Vương quốc Anh tạo ra lượng khí thải CO2 trên đầu người nhiều hơn các quốc gia khác trong mỗi năm của thời kỳ này.

Năm 1967, lượng CO2 trung bình mà mỗi người ở Anh thải ra là cao nhất, gần 11 tấn, cao hơn nhiều so với con số của Thụy Điển và Ý, lần lượt là hơn 8 và 4 tấn. Tuy nhiên, sự phát thải CO2 ở Bồ Đào Nha là thấp nhất trong năm đó với chỉ khoảng 1 tấn do mỗi cư dân Bồ Đào Nha gây ra.

Từ năm 1967 đến 2007, lượng CO2 trên đầu người người ở Mỹ đã giảm dần xuống còn 9 tấn mỗi người mỗi năm. Ngược lại, con số của Ý và Bồ Đào Nha tăng mạnh lên lần lượt là khoảng 8 và 6 tấn. Tuy nhiên, Thụy Điển đã chứng kiến sự gia tăng lên mức đỉnh trên 10 tấn vào năm 1997, theo sau đó là sự sụt giảm đáng kể khoảng 5 tấn vào cuối giai đoạn này.

The graph below shows the quantities of goods transported in the UK between 1974 and 2002.

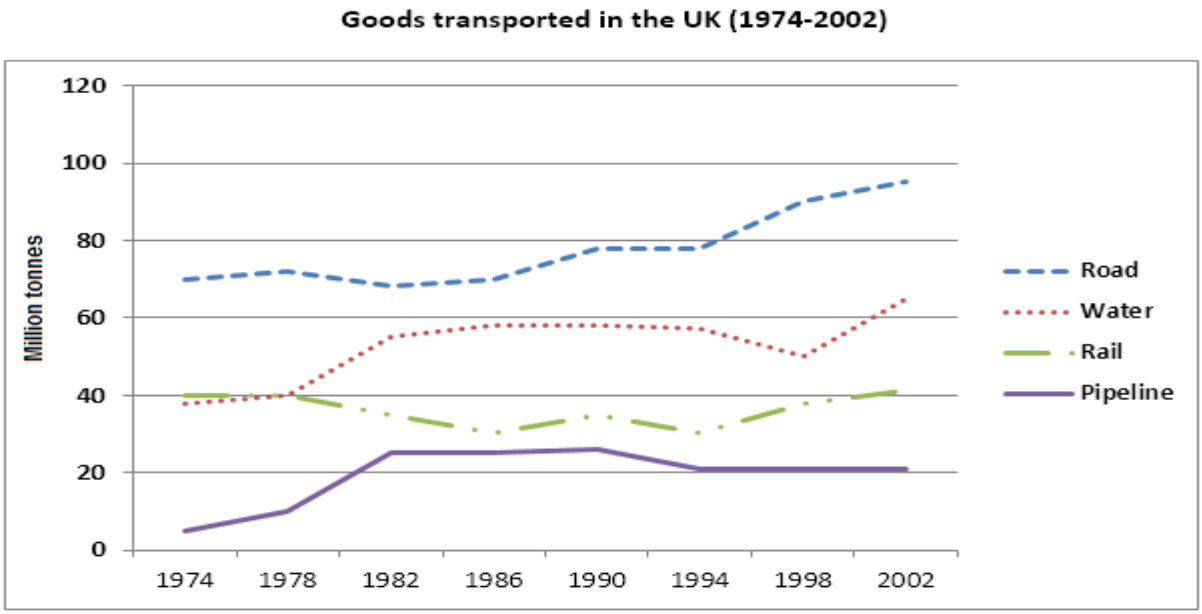

The line graph gives information about the amount of goods transported by four different forms of transport in the UK from 1974 to 2002.

It is clear that more and more products were carried by three out of the four modes of transport over the period. Also, the road was responsible for a higher amount of commodities than other means of transport in every year of the period.

In 1974, the road accounted for the highest amount of goods transported in the UK with about 70 million tonnes, rising to nearly 100 million tonnes in 2002. However, the transportation of products by pipeline stood at just about 5 tonnes in 1974, then it rose sharply to a peak of approximately 25 million and remained unchanged until 1990 before falling to exactly 20 million tonnes from 1994 to 2002.

Starting at nearly the same point of roughly 40 million tonnes, the figures for commodities transported by water and rail stayed at almost the same level until 1978. Over the next 24 years, while transporting by water became more popular with around 65 million tonnes after some fluctuations, the figure for rail transportation declined moderately to about 30 million tonnes, which was followed by a modest jump of 10 million tonnes at the end of the period.

The graph below shows the quantities of goods transported in the UK between 1974 and 2002.

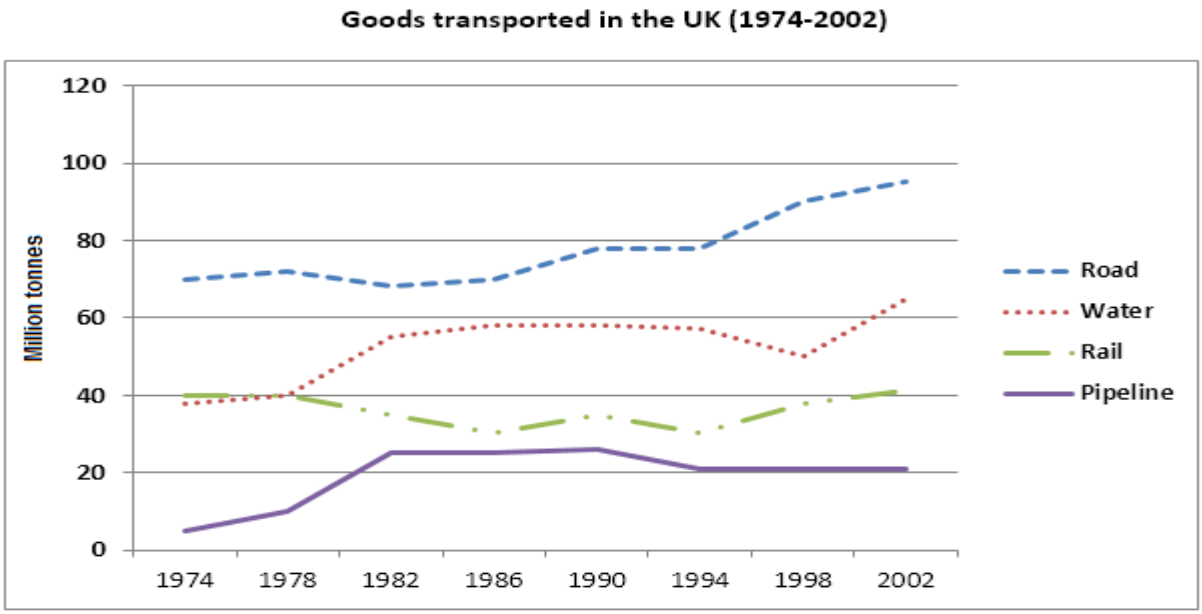

Biểu đồ đường cung cấp thông tin về lượng hàng hóa được vận chuyển bởi bốn hình thức vận chuyển khác nhau ở Anh từ năm 1974 đến 2002.

Rõ ràng là ngày càng có nhiều sản phẩm được vận chuyển bởi ba trong số bốn phương thức vận tải trong giai đoạn này. Ngoài ra, đường bộ chịu trách nhiệm cho một lượng hàng hóa cao hơn so với những loại hình khác trong mọi năm của thời kỳ.

Năm 1974, đường bộ chiếm lượng hàng hóa vận chuyển cao nhất ở Anh với khoảng 70 triệu tấn, tăng tới gần 100 triệu tấn vào năm 2002. Tuy nhiên, việc vận chuyển sản phẩm bằng đường ống chỉ đạt khoảng 5 tấn vào năm 1974, sau đó nó đã tăng mạnh đến mức cao nhất khoảng 25 triệu tấn và không thay đổi cho đến năm 1990 trước khi giảm xuống mức chính xác là 20 triệu tấn từ năm 1994 tới 2002.

Bắt đầu từ cùng một điểm khoảng 40 triệu tấn, các số liệu cho hàng hóa được vận chuyển bằng đường thủy và đường sắt vẫn ở mức gần như nhau cho đến năm 1978. Trong 24 năm tiếp theo, trong khi vận chuyển bằng thủy trở nên phổ biến hơn với khoảng 65 triệu tấn sau một số biến động, con số cho vận tải đường sắt giảm vừa phải xuống còn khoảng 30 triệu tấn, theo sau là một sự tăng lên nhẹ nhàng tới 10 triệu tấn vào cuối giai đoạn này.

The graph below shows the consumption of fish and some different kinds of meat in a European country between 1979 and 2004.

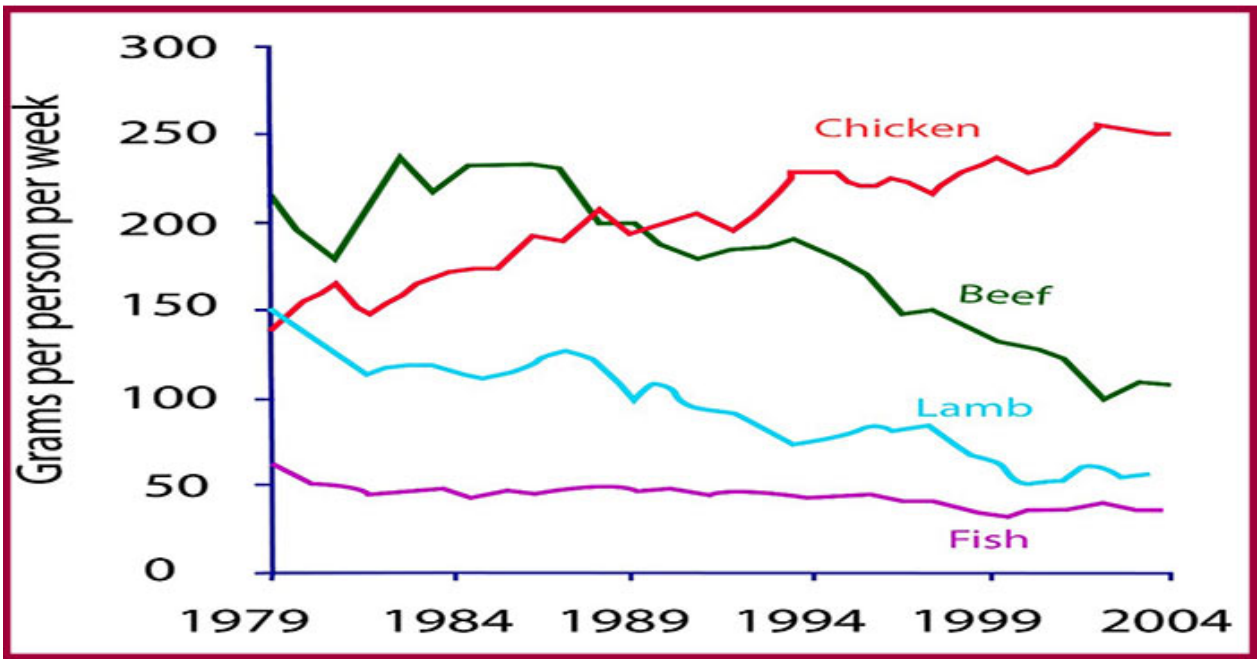

The line graph compares the average amount of chicken, beef, lamb and fish consumed by each person in a European country from 1979 to 2004.

Overall, it is clear that chicken consumption increased while the figures for beef, lamb and fish decreased over the whole period. Also, the consumption of fish was far less than meat whereas chicken became the most eaten meat at the end of the period.

In 1979, the amount of beef which was consumed by each individual in the country was the highest, at about 210 grams per person per week. This figure rose to a peak of nearly 250 grams in 1980s, but then fell to just around 100 grams in 2004. Fish was the least popular food with around 60 grams eaten weekly in 1979 and this showed a gradual decline by approximately 5 grams after 25 years.

Starting at almost the same amount of roughly 150 grams, the figures for chicken and lamb showed opposite trends. There was a gradual decrease of roughly 100 grams in the weekly consumption of lamb. By contrast, chicken saw an upward trend, making it become the most consumed meat in 2004 with over 250 grams per person per week.

The graph below shows the consumption of fish and some different kinds of meat in a European country between 1979 and 2004.

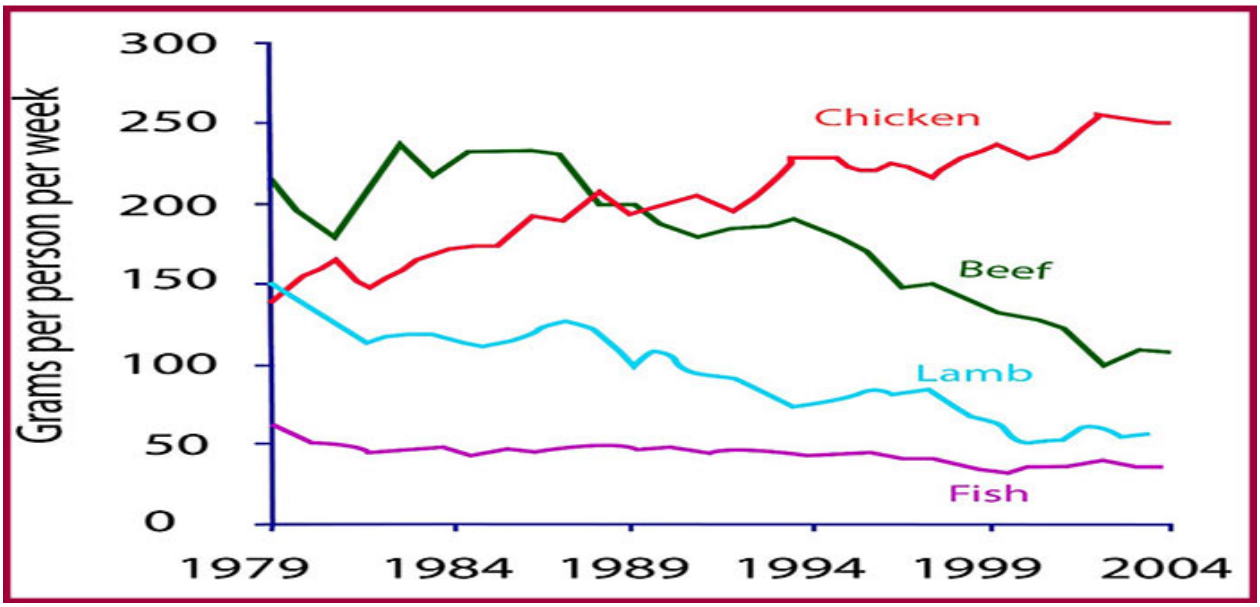

Biểu đồ đường so sánh lượng thịt gà, thịt bò, thịt cừu và cá trung bình được tiêu thụ của mỗi người ở một quốc gia châu Âu từ 1979 đến 2004.

Nhìn chung, rõ ràng là tiêu thụ thịt gà tăng trong khi con số cho thịt bò, thịt cừu và cá giảm trong cả giai đoạn. Ngoài ra, việc tiêu thụ cá ít hơn nhiều so với thịt trong khi thịt gà trở thành loại thịt được ăn nhiều nhất vào cuối chu kỳ.

Năm 1979, lượng thịt bò được tiêu thụ của mỗi cá nhân trong nước là cao nhất, khoảng 210 gram mỗi người mỗi tuần, tăng lên mức đỉnh khoảng 250 gram vào những năm 1980, nhưng sau đó đã giảm xuống chỉ còn khoảng 100 gram vào năm 2004. Cá là thực phẩm ít phổ biến nhất với khoảng 60 gram ăn hàng tuần vào năm 1979 và con số này giảm dần khoảng 5 gram sau 25 năm.

Bắt đầu với cùng số lượng khoảng 150 gram, các con số cho thịt gà và thịt cừu cho thấy một xu hướng ngược lại. Có sự giảm dần khoảng 100 gram trong việc tiêu thụ thịt cừu hàng tuần. Ngược lại, thịt gà đã nhìn thấy một xu hướng tăng, khiến nó trở thành loại thịt được tiêu thụ nhiều nhất trong năm 2004 với hơn 250 gram mỗi người mỗi tuần.

The graph shows waste generation in the UK, measured in millions of tonnes from three different sources between 1990 and 2005.

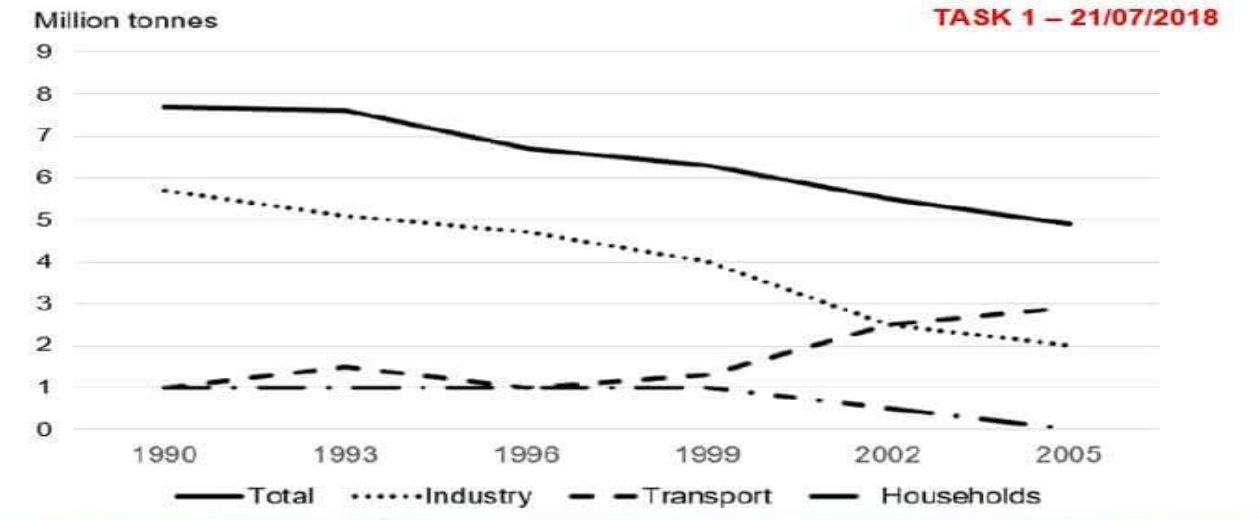

The line graph compares three sources in terms of their waste output in the UK over a period of 15 years, starting from 1990.

It is clear that the amount of waste generated from transport increased, while the figures for other sectors decreased, leading to a decline in the overall output. In addition, households always produced less waste than other sources during the same period.

In 1990, the industry sector accounted for the highest amount of waste generated, at nearly 6 million tonnes and this showed a sharp decline to only 2 million tonnes in 2005. However, the amount of waste was much lower from transport and household sources in most years of the period given. Starting at almost the same point of 1 million tonnes in 1990, while waste production from transport fluctuated and increased remarkably to nearly 3 million tonnes, making it become the largest waste source in 2005, the figure for households remained stable until 1999, but then this sector managed to cut down waste production to 0 tonnes in 2005.

The Industry, transport and households produced a total of around 8 million tonnes of waste in 1990 which remained relatively constant over the next three years. However, this figure saw a gradually fall to roughly 5 million tonnes at the end of the period.

The graph shows waste generation in the UK, measured in millions of tonnes from three different sources between 1990 and 2005.

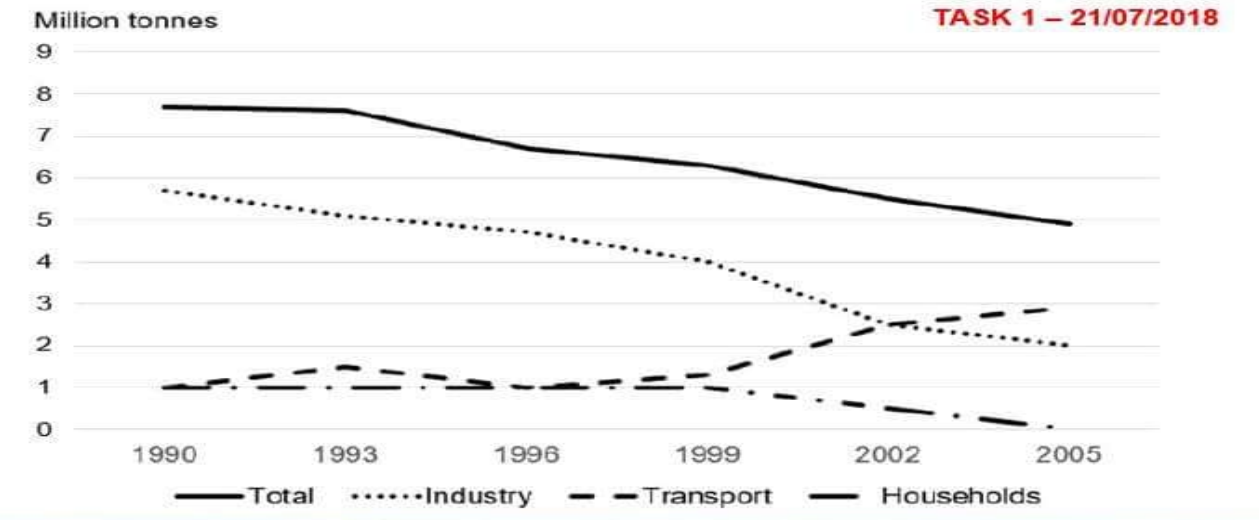

Biểu đồ đường so sánh ba nguồn về lượng chất thải của chúng ở Anh trong khoảng thời gian 15 năm, bắt đầu từ năm 1990.

Rõ ràng là lượng chất thải được tạo ra từ giao thông vận tải tăng lên, trong khi con số của các ngành khác giảm, dẫn đến sự sụt giảm trong tổng sản lượng. Ngoài ra, các hộ gia đình luôn sản xuất ít chất thải hơn các ngành khác trong cùng thời kỳ.

Năm 1990, ngành công nghiệp chiếm lượng chất thải phát sinh cao nhất, ở mức gần 6 triệu tấn, giảm mạnh xuống chỉ còn 2 triệu tấn trong năm 2005. Tuy nhiên, lượng chất thải thấp hơn nhiều đối với các nguồn giao thông vận tải và hộ gia đình trong hầu hết các năm của chu kỳ. Bắt đầu từ cùng một điểm là 1 triệu tấn vào năm 1990, trong khi sản lượng chất thải từ giao thông biến động và tăng đáng kể lên gần 3 triệu tấn để trở thành nguồn thải lớn nhất trong năm 2005, con số này cho các hộ gia đình vẫn ổn định cho đến năm 1999, nhưng sau đó yếu tố này đã thành công trong việc cắt giảm sản lượng chất thải xuống 0 tấn trong năm 2005.

Công nghiệp, giao thông vận tải và các hộ gia đình đã sản xuất tổng cộng khoảng 8 triệu tấn chất thải vào năm 1990, tương đối ổn định trong ba năm tiếp theo. Tuy nhiên, con số này đã giảm dần xuống còn khoảng 5 triệu tấn vào cuối kỳ.

The graph below gives information from Annual Energy Outlook 2008 about consumption of energy in the USA since 1980 with projection until 2030.

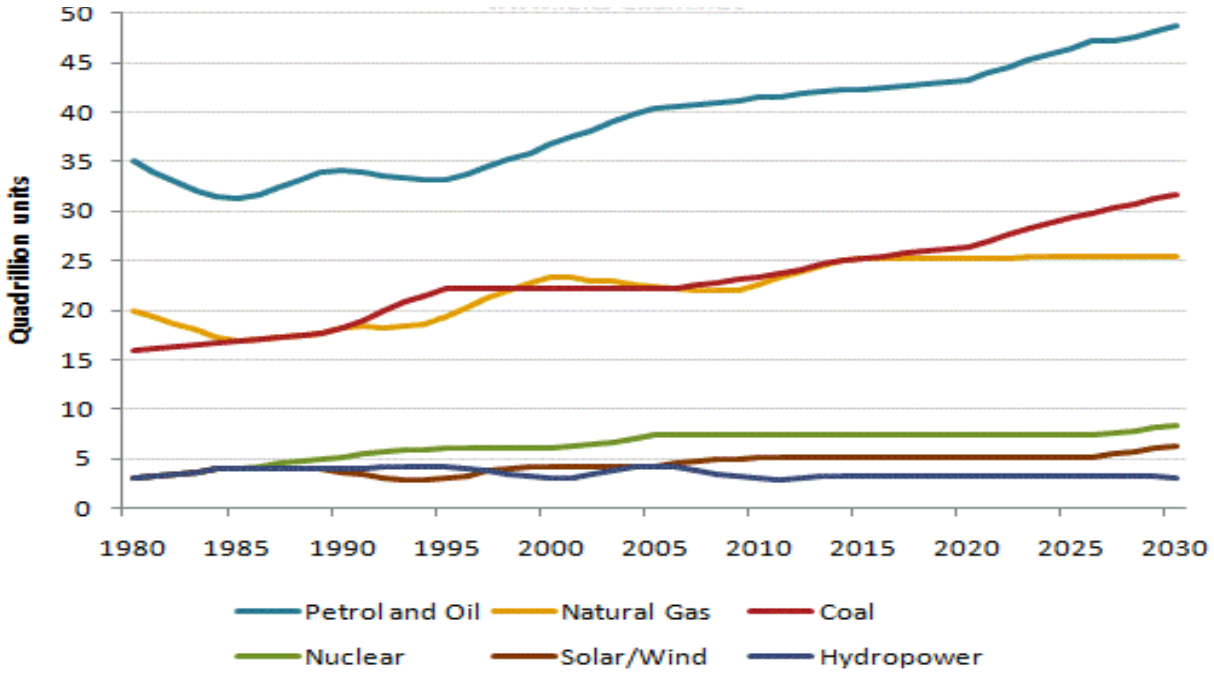

The line graph illustrates the amount of energy consumed by people in the US between 1980 and 2030.

Overall, the consumption of five out of the six types of energy increases over the whole period. In addition, petrol and oil have been the most significant kinds of energy and will continue this trend into the future.

In 1980, petrol and oil were the main energy sources with 35 Qu consumed by Americans, decreasing to its lowest point of about 30 Qu in 1985, but then the amount of energy generaged from petrol and oil, is guessed to increase sharply to nearly 50 Qu in 2030. The respective figures for natural gas and coal stood at around 20 and 15 Qu in 1980 and fluctuated up to 25 Qu in 2015. Over the next 15 years, while coal is expected to become the second most popular fuel with approximately 33 Qu, the figure for natural gas is predicted to stay at the same level.

Starting at similar points of roughly 3 Qu in 1980, the figures for nuclear and renewable energy are guessed to remain relatively constant, at just under 10 Qu throughout the period. However, Hydropower will become the least consumed energy with a projected value of about 2.5 Qu at the end of the period.

The graph below gives information from Annual Energy Outlook 2008 about consumption of energy in the USA since 1980 with projection until 2030.

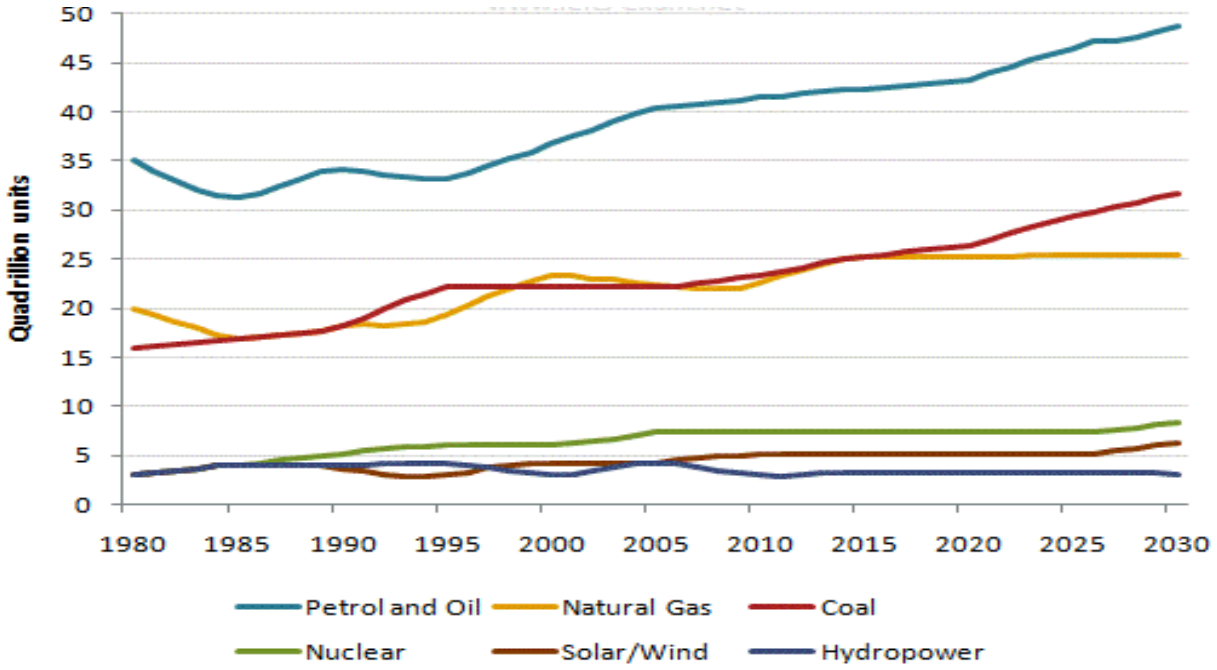

Biểu đồ đường minh họa lượng năng lượng được tiêu thụ bởi người dân ở Hoa Kỳ trong khoảng thời gian từ 1980 đến 2030.

Nhìn chung, mức tiêu thụ năng lượng của năm trong số sáu loại năng lượng tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, xăng và dầu là những loại năng lượng đáng kể nhất và sẽ tiếp tục xu hướng này trong tương lai.

Vào năm 1980, xăng và dầu là nguồn năng lượng chính với 35 Qu được người Mỹ tiêu thụ. Con số đó giảm xuống mức thấp nhất khoảng 30 Qu vào năm 1985, và sau đó nó được dự đoán sẽ tăng mạnh lên gần 50 Qu vào năm 2030. Dữ liệu tương ứng cho khí đốt và than đứng ở mức khoảng 20 và 15 Qu vào năm 1980, dao động và tăng lên 25 Qu vào năm 2015. Trong 15 năm tiếp theo, trong khi than dự kiến sẽ trở thành nhiên liệu phổ biến thứ hai với khoảng 33 Qu, con số của khí tự nhiên là dự đoán sẽ không đổi.

Bắt đầu từ điểm tương tự khoảng 3 Qu vào năm 1980, các số liệu về năng lượng hạt nhân và năng lượng tái tạo được dự đoán là tương đối ổn định, chỉ dưới 10 Qu trong suốt thời gian. Tuy nhiên, Thủy điện sẽ trở thành năng lượng tiêu thụ ít nhất với giá trị dự kiến khoảng 2,5 Qu vào cuối kỳ.

The graph below shows the average number of UK commuters travelling each day by car, bus or train between 1970 and 2030

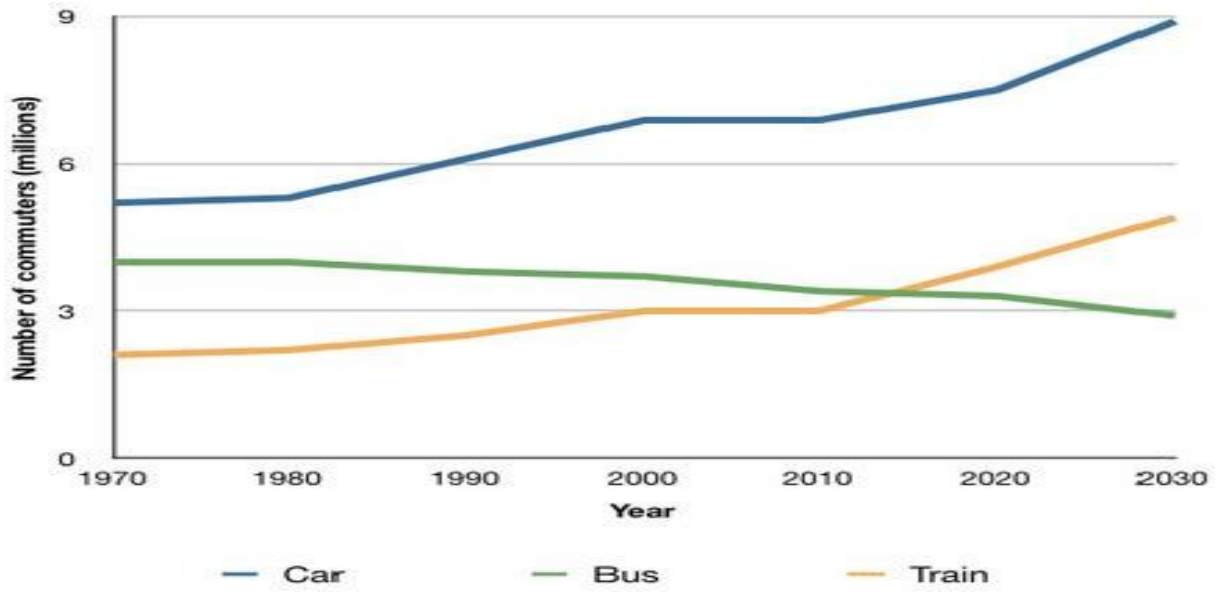

The line graph illustrates the average number of people in the UK using three different forms of transportation to go to work from 1970 to 2030.

It is clear that the number of commuters who travel each day by car and train increases, while the bus is less commonly chosen by British workers over the period of 30 years. Additionally, the car has been the most popular means of transport and this trend is guessed to continue in the future.

In 1970, around 5 million people in the UK chose to travel to their workplaces by car, which was nearly 1 million higher than the number of bus users. However, figure for commuters using the train was far lower. There were only 2 million workers taking the train to commute to work in that year.

In 2030, the number of commuters using bus services to go to work is predicted to go down gradually to over 3 million. In contrary, the figures for British workers commuting by the car and train are expected to rise remarkably by 4 million and 3 million respectively in the final year of the period.

The graph below shows the average number of UK commuters travelling each day by car, bus or train between 1970 and 2030

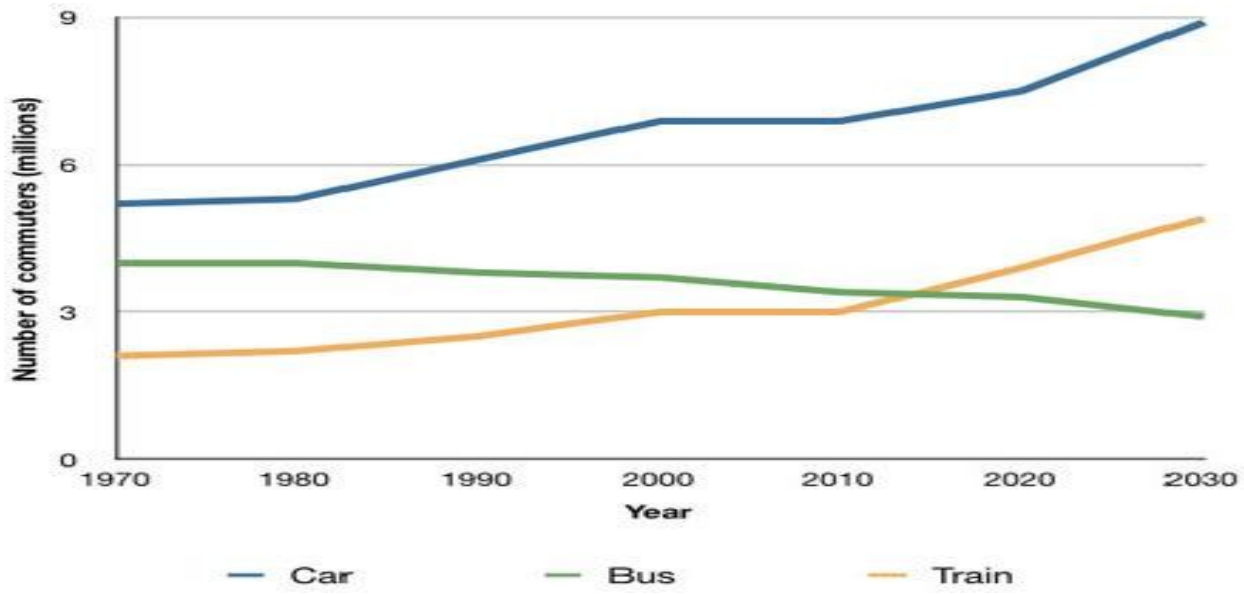

Biểu đồ đường minh họa số người trung bình ở Anh sử dụng ba hình thức vận chuyển khác nhau để đi làm từ năm 1970 đến năm 2030.

Rõ ràng là số lượng hành khách đi lại mỗi ngày bằng ô tô và tàu hỏa tăng lên, trong khi xe buýt ít được lựa chọn bởi người lao động Anh trong khoảng thời gian 30 năm. Ngoài ra, xe hơi đã là phương tiện giao thông phổ biến nhất và xu hướng này được dự đoán sẽ tiếp tục trong tương lai.

Vào năm 1970, khoảng 5 triệu người ở Anh đã chọn đi đến nơi làm việc bằng ô tô, cao hơn gần 1 triệu so với số người sử dụng xe buýt. Tuy nhiên, con số cho hành khách sử dụng tàu thấp hơn nhiều. Chỉ có 2 triệu người lao động đi tàu để đi làm trong năm đó.

Năm 2030, số lượng hành khách sử dụng dịch vụ xe buýt để đi làm được dự đoán sẽ giảm dần xuống còn hơn 3 triệu. Ngược lại, các số liệu cho người lao động Anh đi lại bằng ô tô và tàu hỏa dự kiến sẽ tăng đáng kể lần lượt 4 triệu và 3 triệu trong năm cuối cùng của giai đoạn này.

The line graph below shows the percentage of tourists to England who visited four different attractions in Brighton.

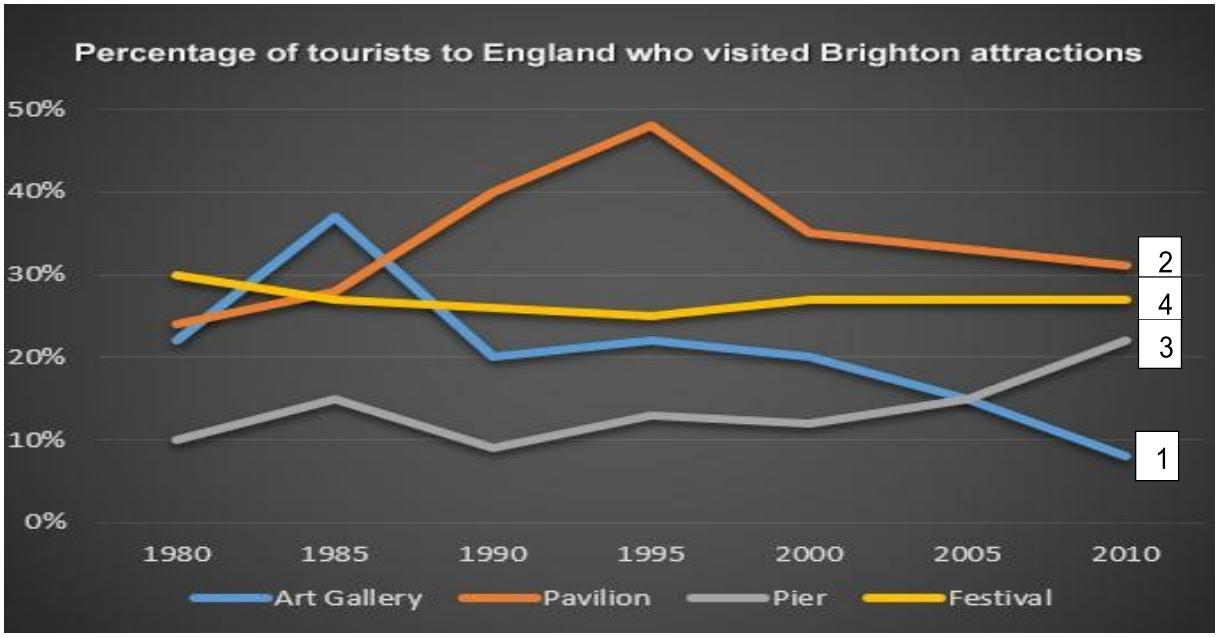

The line graph compares the proportion of travellers to England who went to four distinct destinations in Bringhton, namely Art gallery, Pavilion, Pier and Festival over a period of 20 years.

Overall, it is clear that the percentage of tourists in England who visited the Pavilion and Pier increased, while the figures for the Art gallery and Festival decreased over the whole period. The Pavilion was by far the most popular destination for visitors in almost every year of the period.

In 1980, the Festival attracted the highest proportion of tourists, at 30% and this showed a slight decline to about 27% in 2010. The Pavilion ranked second in the first year with about 23% of visitors. This figure rose significantly to reach a peak of approximately 48% in 1995, but then fell down by around 18% at the end of the period.

The Pier was the least attractive place in 1980 with only 10% but then it gained popularity and its figure fluctuated up to roughly 23% in 2010. By contrast, although the Art gallery accounted for over 20% of tourists from 1980 to 2000, it became the least chosen attraction with just under 10% in 2010.

The line graph below shows the percentage of tourists to England who visited four different attractions in Brighton.

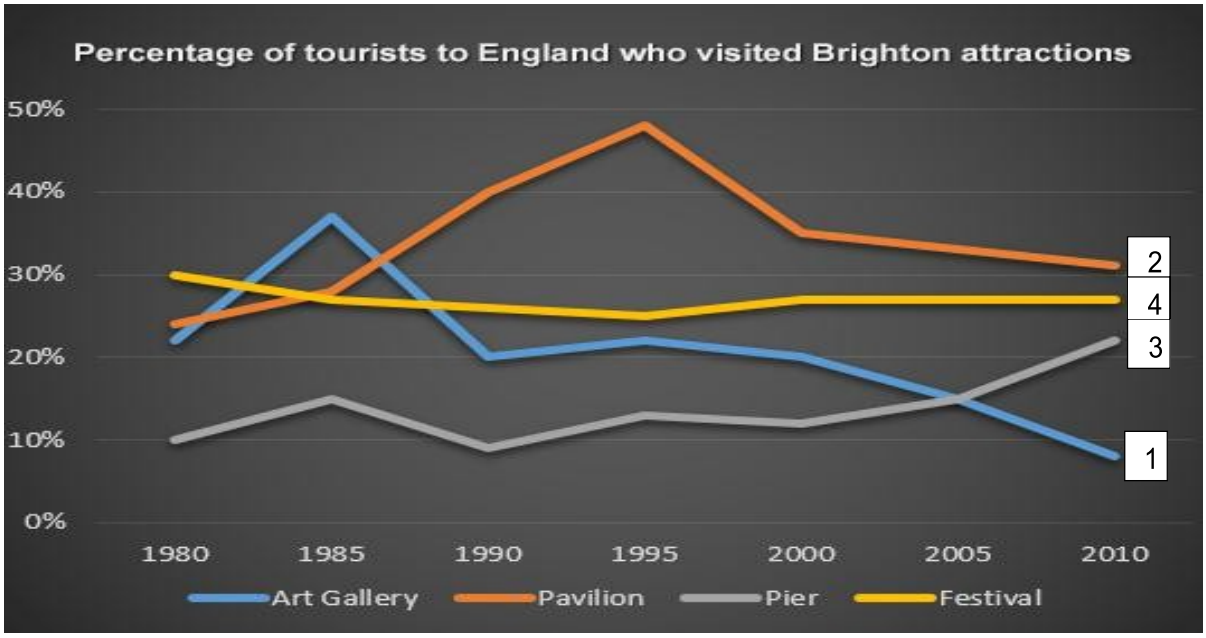

Biểu đồ đường so sánh tỷ lệ khách du lịch đến Anh và đến bốn điểm đến khác nhau ở Bringhton, đó là Art gallery, Pavilion, Pier and Festival trong khoảng thời gian 20 năm.

Nhìn chung, rõ ràng là tỷ lệ khách du lịch ở Anh đến thăm Gian hàng và Bến tàu tăng lên, trong khi số liệu cho Phòng trưng bày và Lễ hội giảm trong cả giai đoạn. Gian hàng là điểm đến phổ biến nhất cho du khách trong hầu hết các năm.

Năm 1980, Lễ hội thu hút tỷ lệ khách du lịch cao nhất, ở mức 30% và nó cho thấy sự sụt giảm nhẹ xuống còn khoảng 27% vào năm 2010. Gian hàng đứng thứ hai trong năm đầu tiên với khoảng 23% khách tham quan. Con số này tăng đáng kể để đạt mức cao nhất khoảng 48% vào năm 1995, nhưng sau đó đã giảm xuống khoảng 18% vào cuối giai đoạn này.

Bến tàu là nơi kém hấp dẫn nhất vào năm 1980 chỉ với 10% nhưng sau đó nó trở nên phổ biến và con số của nó dao động lên tới khoảng 23% vào năm 2010. Ngược lại, mặc dù phòng trưng bày Nghệ thuật chiếm hơn 20% khách du lịch từ 1980 đến 2000, nó trở thành điểm thu hút ít được lựa chọn nhất với chỉ dưới 10% trong năm 2010.

UNIT 2: THỰC HÀNH LÀM BÀI BAR CHART CÓ TREND

1. Phân tích ví dụ.- Cách 1

The chart shows the proportion of renewable energy in total energy supply/consumption in 4 countries from 1997 to 2010 – Có trend

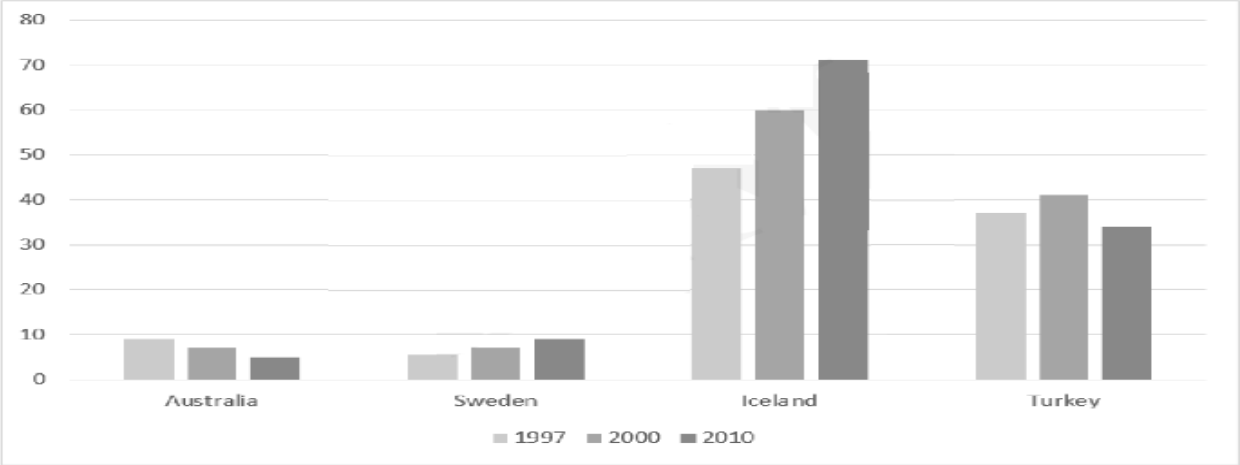

Introduction: Đọc, hiểu đề và biểu đồ, sau đó paraphrase lại đề bài

The bar chart compares the percentage of renewable energy per overall energy consumption in Australia, Sweden, Iceland, and Turkey between 1997 and 2010.

Overview: Viết 1 câu thể hiện sự tăng giảm và 1 câu nói 1 đặc điểm nổi bật khác

It is clear that the proportion of renewable energy in Sweden and Iceland increased while the figures for Australia and Turkey decreased over the period of 13 years. **In addition**, a higher percentage of renewable energy was consumed by people in Iceland than other countries in all years of the period.

Body 1: Gộp 2 nước Australia và Sweden so sánh với nhau

In 1997, Sweden consumed **the lowest percentage** of energy which was renewable, with only around 7%, then it rose slightly to just under 10% in 2010. **By contrast,** the figure for Australia **declined steadily** from about 9% to 3% during the same period of time.

Body 2: Gộp 2 nước còn lại so sánh với nhau

The figure for sustainable energy consumption in Iceland **was the highest among the four nations in 1997** with almost 50%, but it **went up remarkably** to over 70% in 2007. However, the consumption of renewable energy by Turkish **increased moderately and reached a peak of roughly 40%** in 2000 from 37%, but then **fell down modestly** by about 7% at the end of the period.

The chart shows the proportion of renewable energy in total energy supply/consumption in 4 countries from 1997 to 2010 – Có trend

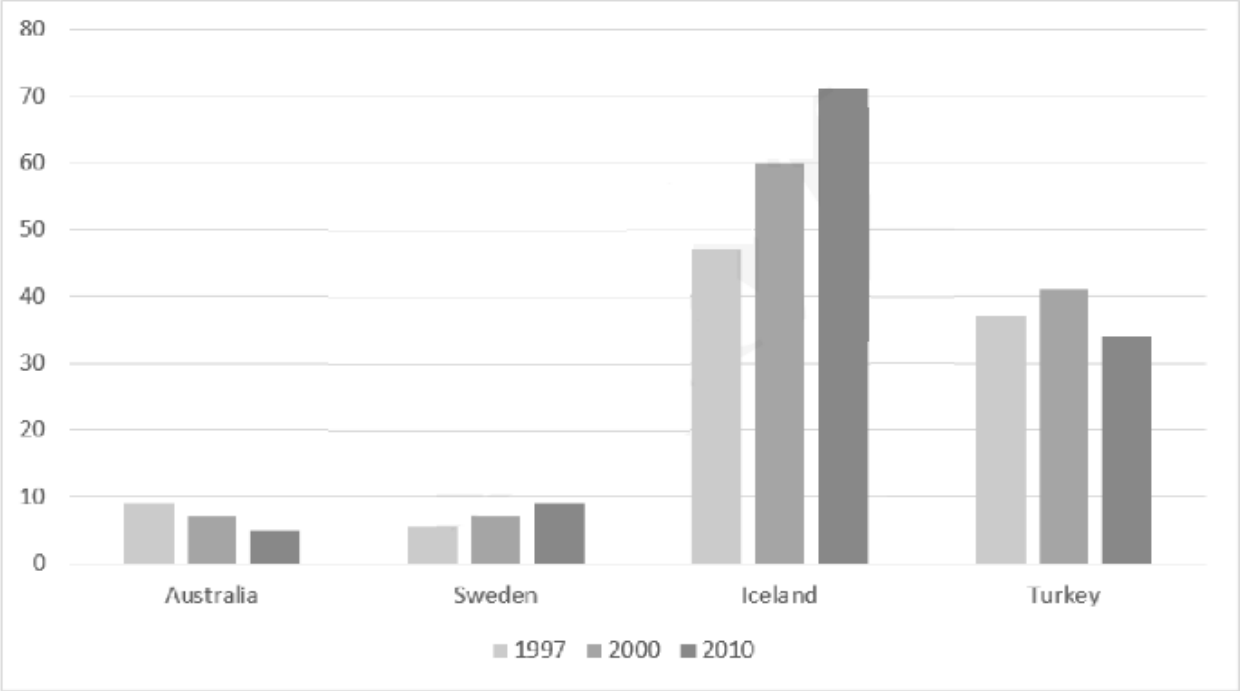

Biểu đồ thanh so sánh tỷ lệ phần trăm năng lượng tái tạo trên mức tiêu thụ năng lượng tổng thể ở Úc, Thụy Điển, Iceland và Thổ Nhĩ Kỳ giữa năm 1997 và 2010.

Rõ ràng là tỷ lệ năng lượng tái tạo ở Thụy Điển và Iceland tăng lên trong khi con số của Úc và Thổ Nhĩ Kỳ giảm trong khoảng thời gian 13 năm. Ngoài ra, tỷ lệ năng lượng tái tạo cao hơn được người dân ở Iceland tiêu thụ cao hơn các quốc gia khác trong tất cả các năm của thời kỳ nhất định.

Năm 1997, Thụy Điển chứng kiến tỷ lệ năng lượng thấp nhất có thể tái tạo, chỉ khoảng 7%, sau đó tăng nhẹ xuống dưới 10% vào năm 2010. Ngược lại, con số này ở Úc giảm dần từ khoảng 9% xuống còn 3% trong thời gian cùng kỳ

Con số tiêu thụ năng lượng bền vững ở Iceland là cao nhất trong số bốn quốc gia năm 1997 với gần 50%, nhưng nó đã tăng đáng kể đến hơn 70% trong năm 2007. Tuy nhiên, mức tiêu thụ năng lượng tái tạo của Thổ Nhĩ Kỳ tăng vừa phải và đạt mức cao nhất 40% vào năm 2000 từ 37%, và sau đó giảm xuống khiêm tốn khoảng 7% vào cuối kỳ.

2. Phân tích ví dụ.- Cách 2

The chart shows the proportion of renewable energy in total energy supply/consumption in 4 countries from 1997 to 2010 (đề 2017) – Có trend

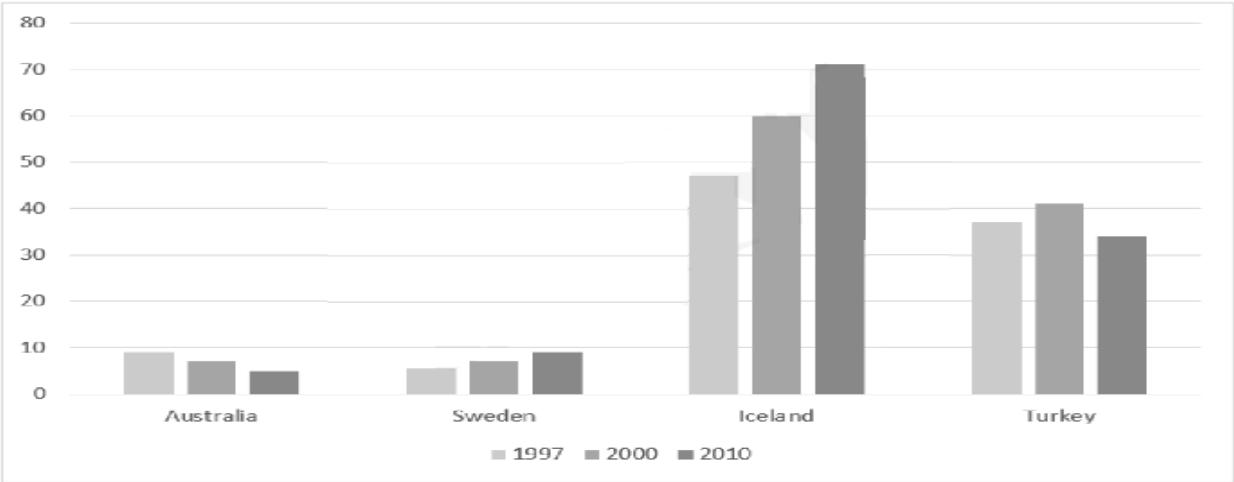

Introduction: Đọc, hiểu đề và biểu đồ, sau đó paraphrase lại đề bài

The bar chart compares the percentage of renewable energy per overall energy consumption in Australia, Sweden, Iceland and Turkey between 1997 and 2010.

Overview: Viết 1 câu thể hiện sự tăng giảm và 1 câu nói 1 đặc điểm nổi bật khác

It is clear that the proportion of renewable energy in Sweden and Iceland increased while the figures for Australia and Turkey decreased over the period of 13 years. **In addition,** People in Iceland consumed a higher percentage of renewable energy than in other countries.

Body 1: Gộp 2 nước Australia và Sweden so sánh với nhau

In 1997, almost half the overall energy supply in Iceland was renewable. The percentage of sustainable energy consumed by Turkish **came in second/ranked second** with nearly 40%. However, the figures for Australia and Sweden **were far lower**, at about 10% and 5% respectively.

Body 2: Gộp 2 nước còn lại so sánh với nhau

From 1997 to 2010, the percentages of renewable energy consumed by people in Sweden and Iceland **rose gradually** to nearly 10% and over 70% respectively. By contrast, renewable energy consumption in Australia **declined steadily** by roughly 6%. Meanwhile, the consumption of sustainable energy in Turkey **went up slightly** to about 41% in 2000, which **was followed by a drop of roughly 8%** in the final year of the period.

The chart shows the proportion of renewable energy in total energy supply/consumption in 4 countries from 1997 to 2010 (đề 2017) – Có trend

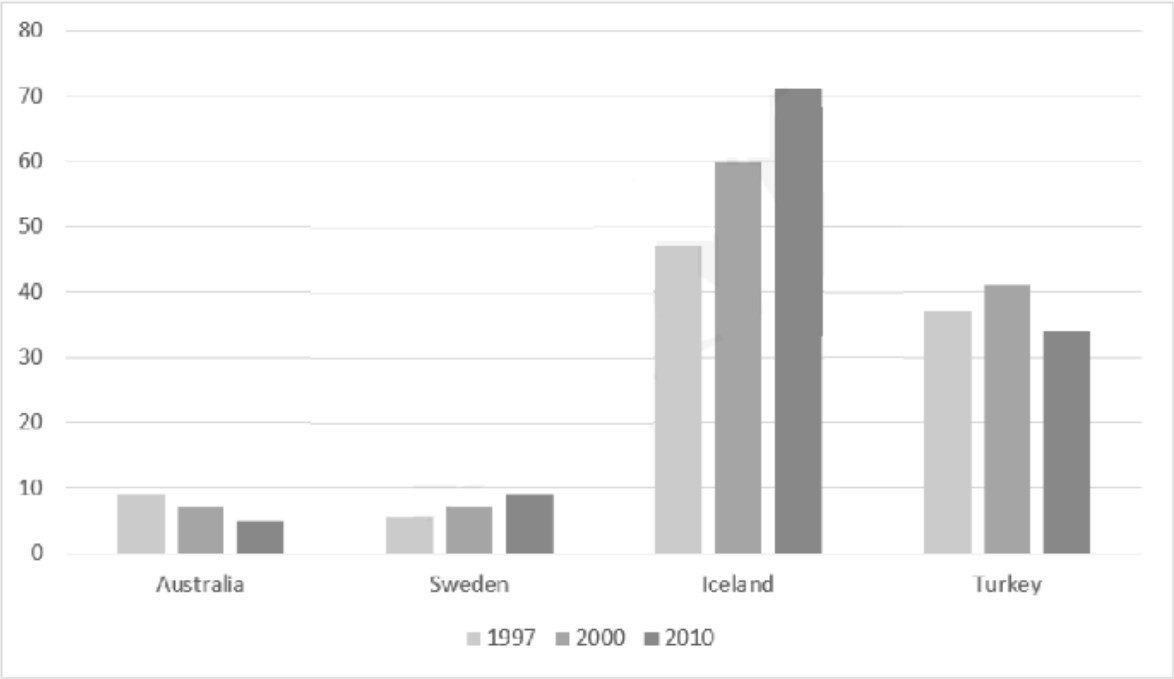

Biểu đồ cột so sánh tỷ lệ phần trăm năng lượng tái tạo trên mức tiêu thụ năng lượng tổng thể ở Úc, Thụy Điển, Iceland và Thổ Nhĩ Kỳ giữa năm 1997 và 2010.

Rõ ràng là tỷ lệ năng lượng tái tạo ở Thụy Điển và Iceland tăng lên trong khi con số của Úc và Thổ Nhĩ Kỳ giảm trong khoảng thời gian 13 năm. Ngoài ra, người dân ở Iceland tiêu thụ một tỷ lệ phần trăm năng lượng tái tạo trên tổng nguồn cung cao hơn so với các quốc gia khác.

Năm 1997, gần một nửa nguồn cung cấp năng lượng ở Iceland là năng lượng tái tạo, cao hơn khoảng 10% so với mức tiêu thụ năng lượng tái tạo của Thổ Nhĩ Kỳ trong năm đó. Tuy nhiên, con số của Úc và Thụy Điển thấp hơn nhiều, tương ứng khoảng 10% và 5%.

Từ năm 1997 đến 2010, tiêu thụ năng lượng tái tạo ở Úc giảm dần đi khoảng 6%. Ngược lại, con số cho Thụy Điển và Iceland đã tăng dần lên gần 10% và hơn 70% tương ứng. Trong khi đó, tiêu thụ năng lượng tái tạo ở Thổ Nhĩ Kỳ đã tăng nhẹ lên khoảng 41% vào năm 2000, sau đó là mức giảm khoảng 8% trong năm cuối cùng của giai đoạn này.

The graph below shows the different modes of transport used to travel to and from work in one European city in 1960, 1980 and 2000.

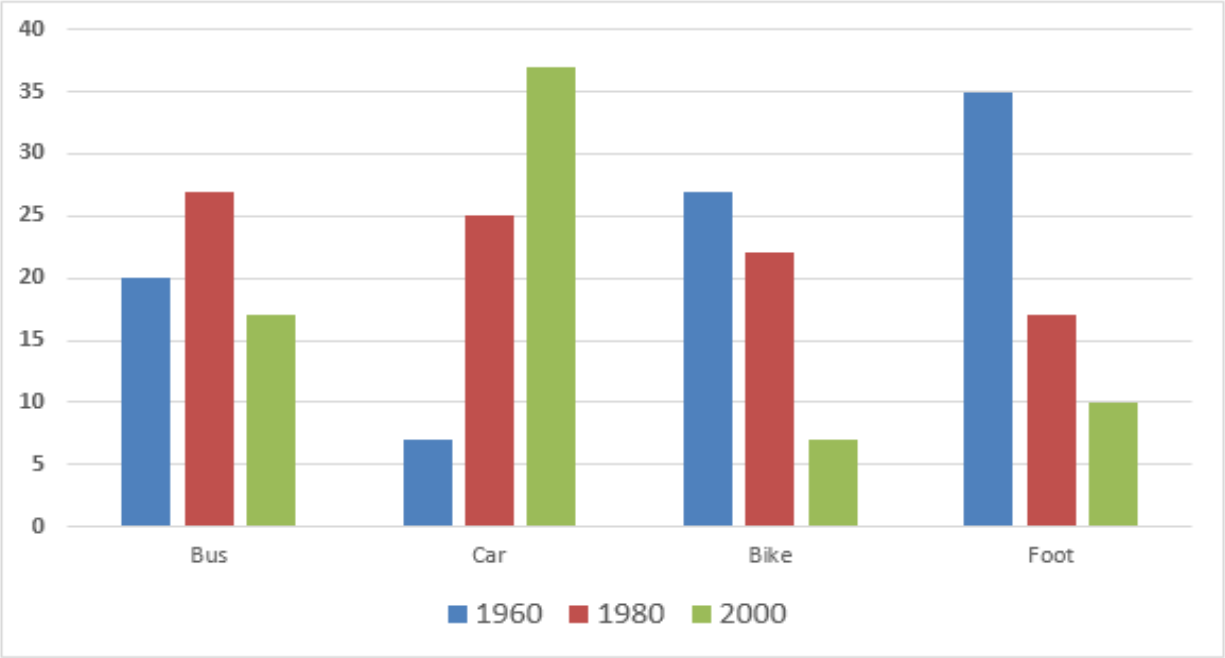

The bar chart illustrates the percentage of workers who used three different forms of transport to go to work in a European city from 1960 to 2000.

Overall, it clearly shows that the the proportion of commuters using cars increased while taking buses, riding bikes and walking to workplaces became less common over the whole period. In addition, the car gained its popularity to become the most significant mode of transport for workers in the city.

In 1960, the percentage of people walking to and from workplaces was the highest, at 35% but it declined considerably to just 10 % in 2000. By constrast, the car was the least popular vehicle in 1960 with only about 7% of workers choosing cars for their journeys to and from work. This figure rose sharply to reach a peak of around 37% at the end of the period.

Using bikes to go to and return from work was the second most popular choice in 1960, at approximately 27%. However, this mode of transport was not commonly chosen by commuters in the city with only about 7% in 2000. During the same period, the figure for bus peaked at nearly 27% in 1980 from exactly 20% in 1960, which was followed by a drop of around 10% over the next 20 years.

The graph below shows the different modes of transport used to travel to and from work in one European city in 1960, 1980 and 2000.

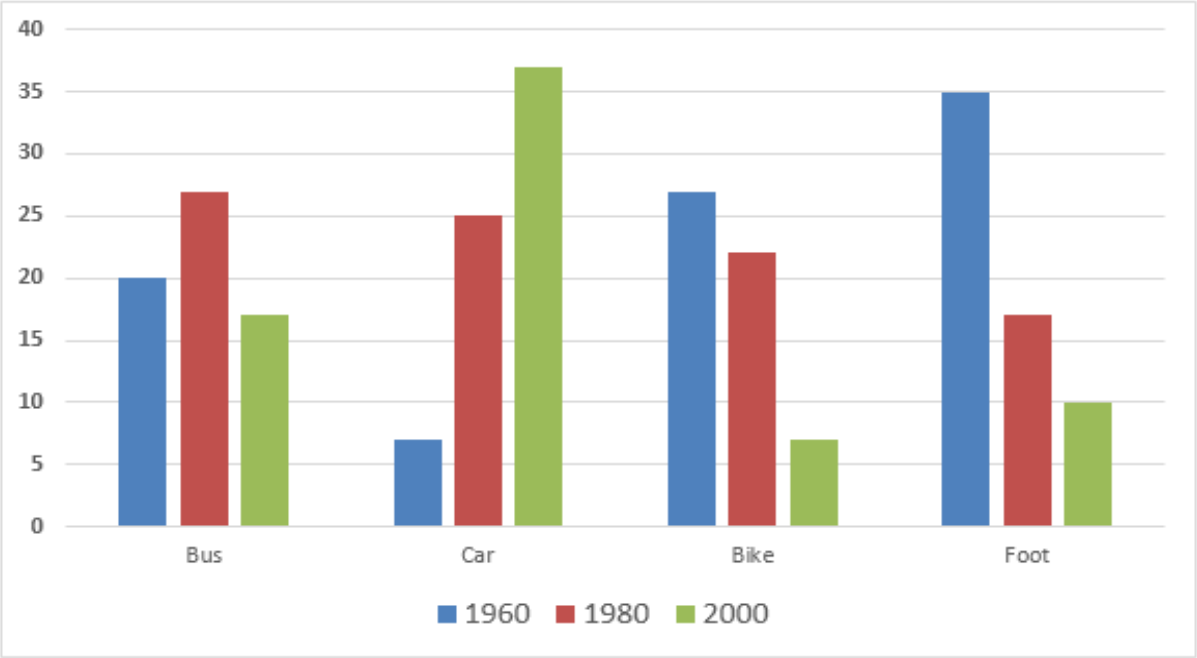

Biểu đồ cột minh họa tỷ lệ phần trăm người lao động sử dụng ba hình thức giao thông khác nhau để đi làm tại một thành phố châu Âu từ năm 1960 đến năm 2000.

Nhìn chung, nó cho thấy rõ rằng tỷ lệ người đi làm sử dụng ô tô tăng lên trong khi đi xe buýt, xe đạp và đi bộ đến nơi làm việc trở nên ít phổ biến hơn trong toàn bộ thời kỳ. Ngoài ra, xe ô tô đã trở nên phổ biến và trở thành phương thức vận chuyển quan trọng nhất cho người lao động trong thành phố.

Vào năm 1960, tỷ lệ người đi bộ đến và đi từ nơi làm việc là cao nhất, ở mức 35% nhưng con số đó giảm đáng kể xuống chỉ còn 10% vào năm 2000. Ngược lại, xe hơi là phương tiện kém phổ biến nhất vào năm 1960 với chỉ khoảng 7% người lao động chọn xe hơi cho những chuyến đi của họ để đi làm, nhưng sau đó con số đó đã tăng mạnh để đạt đến đỉnh cao khoảng 37% vào cuối giai đoạn.

Sử dụng xe đạp để đi và trở về từ nơi làm việc là lựa chọn phổ biến thứ hai trong năm 1960, với tỷ lệ xấp xỉ 27%. Tuy nhiên, phương thức vận tải này không được lựa chọn bởi những người lao động trong thành phố chỉ có khoảng 7% vào năm 2000. Trong cùng thời kỳ, con số cho xe buýt đạt đỉnh gần 27% vào năm 1980 từ mức chính xác 20% vào năm 1960 và sau đó là giảm khoảng 10% trong 20 năm tiếp theo.

The chart below shows the number of films produced in five countries in three years.

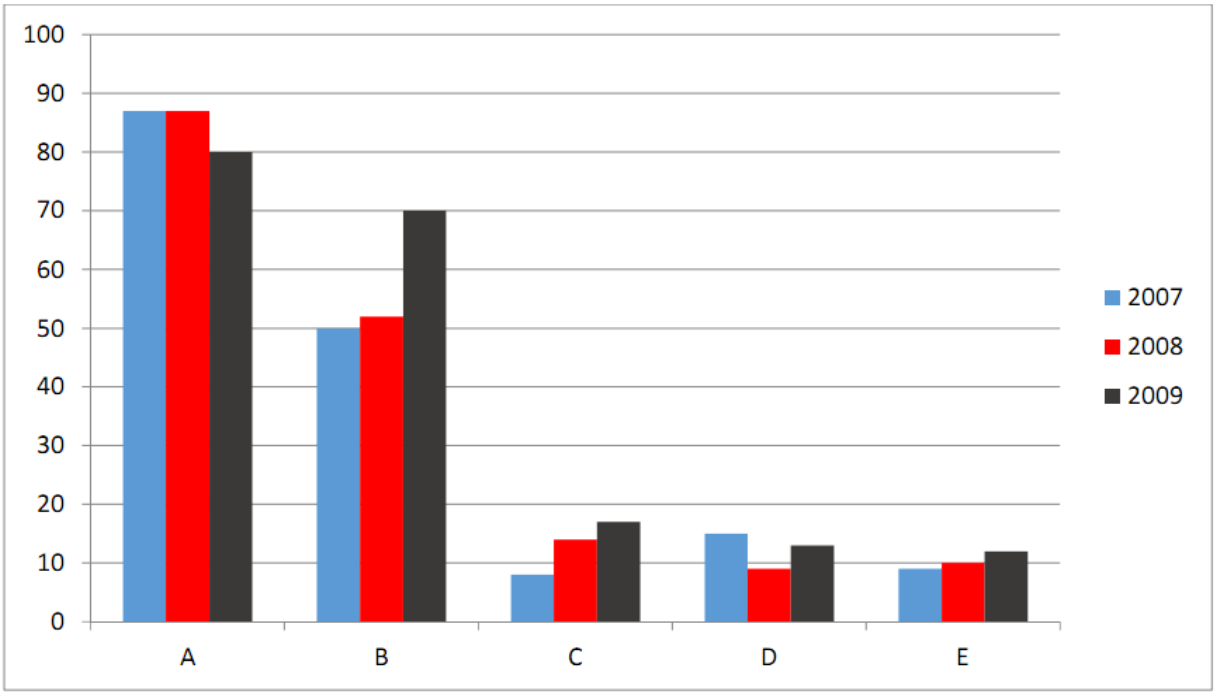

The bar chart compares five different countries in terms of the number of films they produced from 2007 to 2009.

Overall, it clearly shows that film production in A and D decreased while the figures for other countries increased over the whole period. In addition, A was the biggest film producer in every year of the period.

In 2007, there were about 88 films made by people in A. This figure remained unchanged in 2008 and declined slightly to 80 films in 2009. The second biggest producer was B with approximately 50 films in 2007 and 2008, and then it increased remarkably to 70 films in 2009.

The figures for film production in other countries were by far lower than in A and B. In 2007, D produced nearly 15 films which went down significantly to its lowest point in 2008, at roughly 10 films, then rose by 4 films at the end of the period. However, the figures for C and E rose gradually from around 9 to 18 films and 10 to 13 films respectively during the same period.

The chart below shows the number of films produced in five countries in three years.

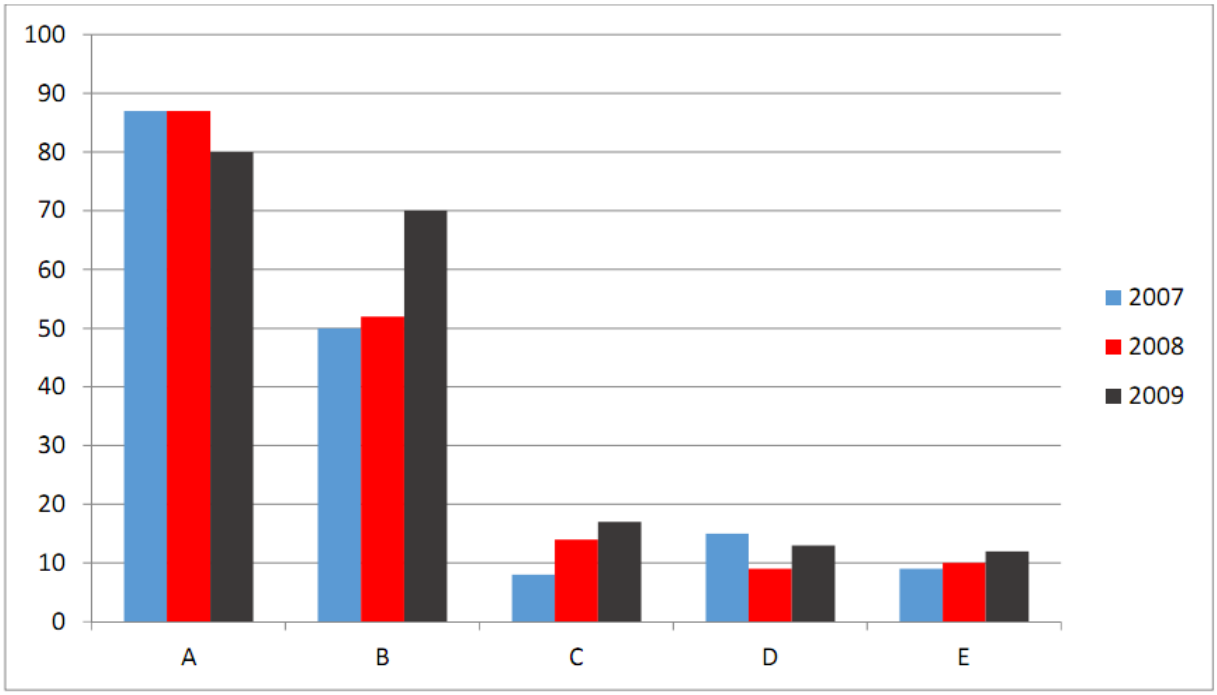

Biểu đồ cột so sánh năm quốc gia khác nhau về số lượng phim họ sản xuất từ năm 2007 đến 2009.

Nhìn chung, rõ ràng cho thấy rằng sản xuất phim ở A và D giảm trong khi con số của các quốc gia khác tăng trong cả giai đoạn. Ngoài ra, A là nhà sản xuất phim lớn nhất trong mỗi năm của thời kỳ này.

Năm 2007, có khoảng 88 phim được làm bởi người dân ở A, số này vẫn không thay đổi trong năm 2008 và giảm nhẹ xuống còn 80 phim vào năm 2009. Nhà sản xuất lớn thứ hai là B với khoảng 50 phim vào năm 2007 và 2008, và sau đó tăng đáng kể lên 70 phim vào năm 2009.

Con số cho sản xuất phim ở các nước khác thấp hơn nhiều so với A và B. Năm 2007, D sản xuất gần 15 phim, giảm đáng kể xuống mức thấp nhất trong năm 2008, ở mức khoảng 10 phim, sau đó tăng 4 phim tại cuối kỳ. Tuy nhiên, các số liệu cho C và E tăng dần từ khoảng 9 đến 18 phim và 10 đến 13 phim tương ứng trong cùng thời kỳ.

The graphs below show the figures for population distribution in a country for 1900-2050.

The bar chart gives information about the proportion of people in a particular country living in three different areas over a period of 150 years.

It clearly shows that the percentage of citizens living in rural places decreases from 1900 to 2050. It is also clear that suburban areas are predicted to become the most popular places for the country's citizens.

In 1990, over 60% of people in the country chose to live in the countryside. This figure was about twice as high as the proportion of people living in urban locations. However, living in surburban areas was the least poplular choice for the country's population. There was around 8% of people who settled in these places in that year.

Over the next 150 years, while the proportion of rural population is predicted to go down significantly to nearly 10%, the figure for suburban citizens is expected to reach the highest point in 2050, with a projected value of about 57%. The percentage of urban citizens in the country increased remarkably to approximately 38% in 2000, which is guessed to remain unchanged in the final year of the period.

The graphs below show the figures for population distribution in a country for 1900-2050.

Biểu đồ cột cung cấp thông tin về tỷ lệ người dân ở một quốc gia cụ thể sống ở ba khu vực khác nhau trong khoảng thời gian 150 năm.

Rõ ràng cho thấy rằng tỷ lệ công dân sống ở nông thôn giảm từ năm 1900 đến năm 2050. Cũng rõ ràng là khu vực ngoại ô được dự đoán sẽ trở thành nơi phổ biến nhất đối với công dân nước này.

Năm 1990, hơn 60% người dân nước này chọn sống ở nông thôn. Con số này cao gấp đôi so với tỷ lệ người dân sống ở thành thị. Tuy nhiên, sống ở các khu vực ngoại ô là sự lựa chọn ít phổ biến nhất đối với dân số đất nước. Có khoảng 8% người định cư ở những nơi này trong năm đó.

Trong 150 năm tới, trong khi tỷ lệ dân số nông thôn được dự đoán sẽ giảm đáng kể xuống gần 10%, con số của người dân ngoại ô dự kiến sẽ đạt mức cao nhất vào năm 2050, với giá trị dự kiến khoảng 57%. Tỷ lệ công dân thành thị ở nước này tăng đáng kể lên khoảng 38% vào năm 2000, được dự đoán là không thay đổi trong năm cuối cùng của thời kỳ này.

UNIT 3: THỰC HÀNH LÀM BÀI PIE CHART CÓ TREND

1. Phân tích ví dụ - (có thể vẽ thành line và làm bằng cả 2 cách)

The pie charts below show the main reasons why students chose to study at a particular UK University in 1987 and 2007 (đề 2017)

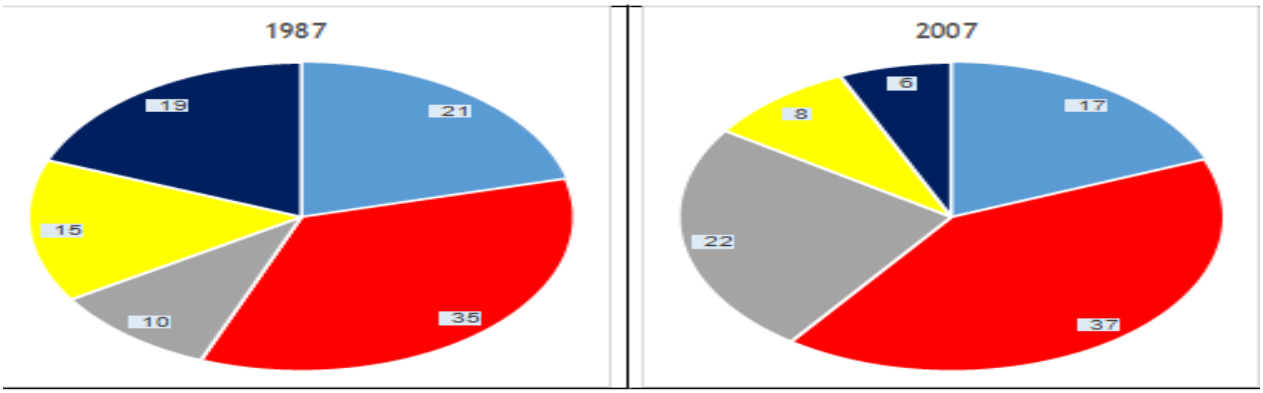

(1): Quality of resources (2): suitable degree courses (3): close to parental home (4): quality of teaching (5): good sports & social activities

Introduction: - Đọc hiểu và paraphrase lại đề bài

The charts above compare the proportion of students who chose to study at a particular university for five different reasons in two years: 1987 and 2007.

Overview: - 1 câu nêu xu hướng tăng giảm, 1 câu nêu ra cái nào cao cái nào thấp

It is clear that the percentage of students who paid attention to suitable degree courses and their parents' home **increased** while other factors **became less necessary** for students from 1987 to 2007. In addition, most students took part in the university in both years because of suitable degree courses.

Body 1: Nhóm 1 và 2 vì ngược xu hướng tăng giảm

In 1987, there was 21% of students who decided to study at the university because of its quality resources. This figure **declined slightly** to 17% over the next 20 years. **By contrast**, the percentage of those who paid attention to appropriate programs, **increased moderately** by 2%, from 35% in 1987 to 37% in 2007.

Body 2: Nhóm các số liệu còn lại và viết xu hướng tăng giảm

During the same period of time, the proportion of learners who focused on the distance from their house to the campus **increased more than twofold**, from 10% to 22%. **In contrary,** the quality of teaching and good sports & social activities **became less important factors**. There were 15% and 19% choosing this university due to these two categories in 1987, but then these figures **declined remarkably** to only 8% and 6% respectively at the end of the period.

The pie charts below show the main reasons why students chose to study at a particular UK University in 1987 and 2007 (đề 2017)

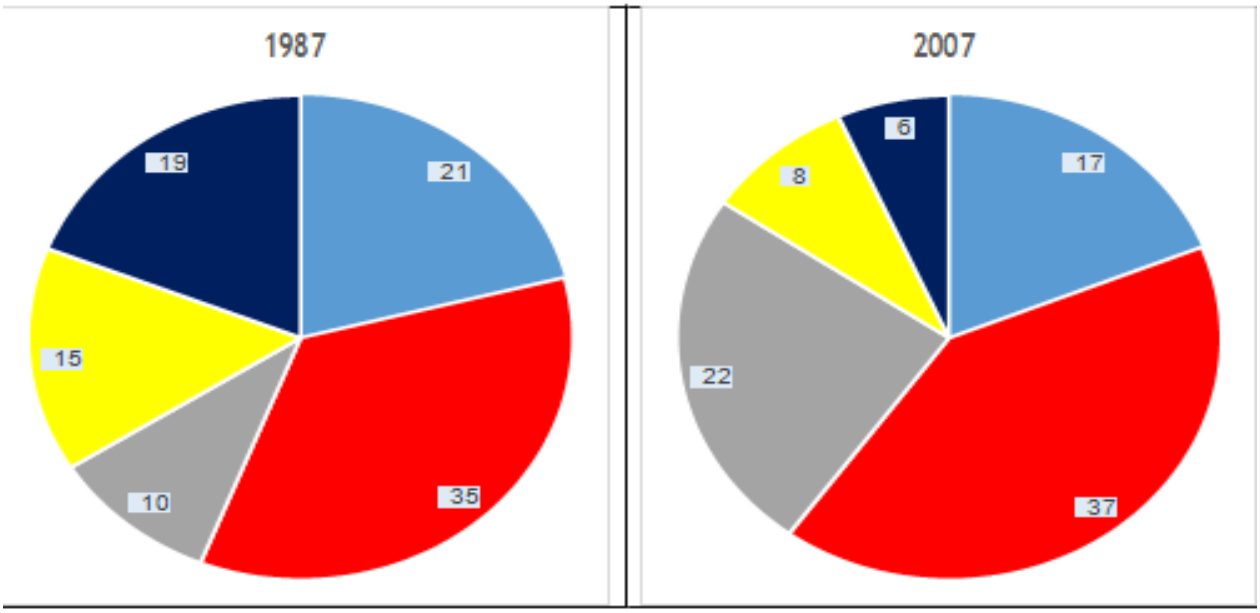

(1): Quality of resources (2): suitable degree courses (3): close to parental home (4): quality of teaching (5): good sports & social activities

Các biểu đồ trên so sánh tỷ lệ sinh viên chọn học tại một trường đại học cụ thể vì năm lý do khác nhau trong hai năm: 1987 và 2007.

Rõ ràng là tỷ lệ sinh viên chú ý đến các khóa học phù hợp và nhà của cha mẹ họ tăng lên trong khi các yếu tố khác trở nên ít cần thiết hơn đối với sinh viên từ năm 1987 đến năm 2007. Thêm vào đó, phần lớn học sinh tham gia trường đại học trên bởi vì các khóa học phù hợp.

Năm 1987, có 21% sinh viên quyết định học tại trường đại học vì tài nguyên chất lượng của nó và nó đã giảm nhẹ xuống 17% trong 20 năm tiếp theo. Ngược lại, tỷ lệ những người chú ý đến các chương trình phù hợp, tăng vừa phải 2%, từ 35% năm 1987 lên 37% năm 2007.

Trong cùng một khoảng thời gian, tỷ lệ người học tập trung vào khoảng cách từ nhà của họ đến trường tăng hơn gấp đôi, từ 10% đến 22%. Ngược lại, chất lượng giảng dạy và các hoạt động thể thao & xã hội tốt trở thành yếu tố ít quan trọng hơn. Có 15% và 19% chọn trường đại học này do hai loại này vào năm 1987, nhưng sau đó những con số này đã giảm đáng kể xuống chỉ còn 8% và 6% vào cuối kỳ.

The charts show the spending of a school in 1981, 1991 and 2001.

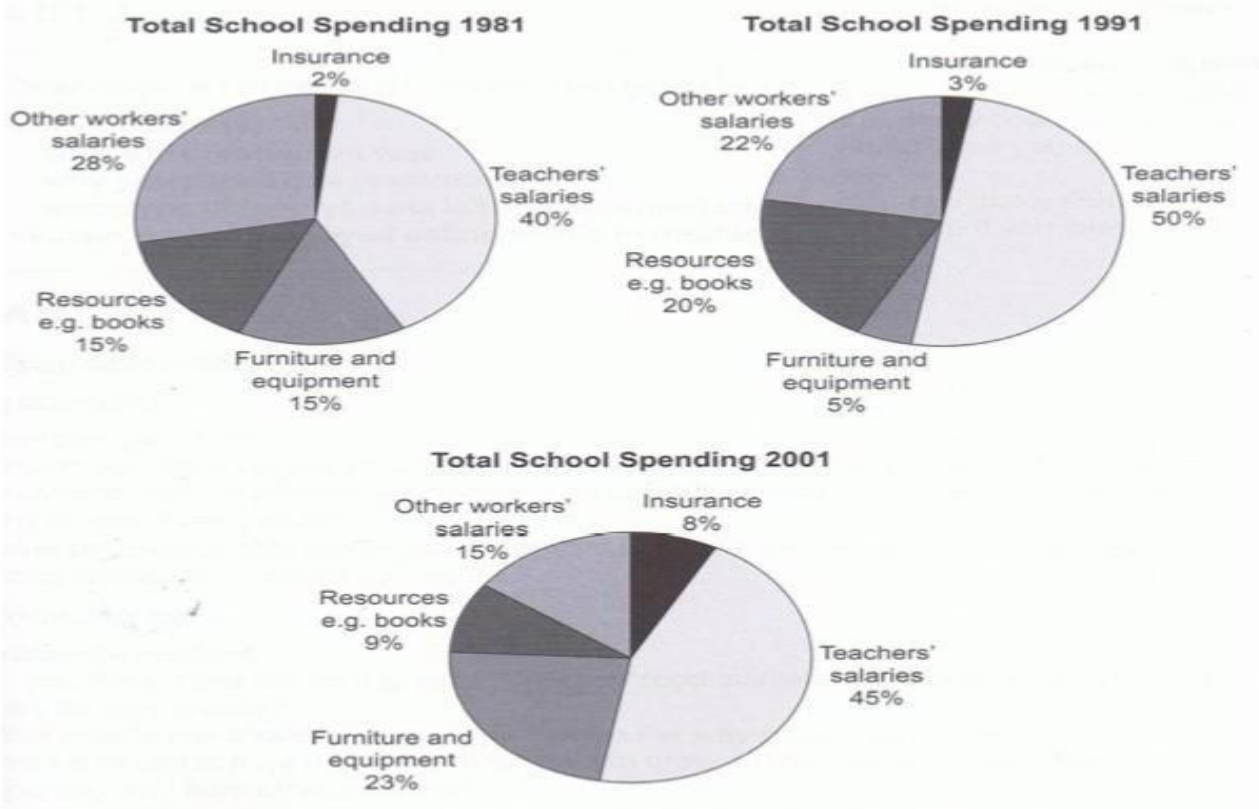

The pie charts give information about the proportion of money spent by a school on five different categories from 1981 to 2001.

It is clear that the spending on other workers' wages and resources declined while the figures for other categories increased over the whole period. In addition, the school spent the most money on salaries for teachers, while the least amount of money was used for insurance.

In 1981, insurance accounted for the lowest expenditure with only 2%, rising slightly to 8% in 2001. By contrast, the school's spending on salaries for other workers decreased gradually from 28% in 1981 to 15% in 2001.

The school allocated 15% of their budget for furniture and equipment in 1981, and then it went down sharply to its lowest point in 1991, at 5%, and soared to 23% in 2001. However, the figures for the spending on teachers' salaries and other resources peaked at 50% and 20% in 1991 from 40% and 15% in 1981, which were followed by drops of 5% and 11% respectively.

The charts show the spending of a school in 1981, 1991 and 2001.

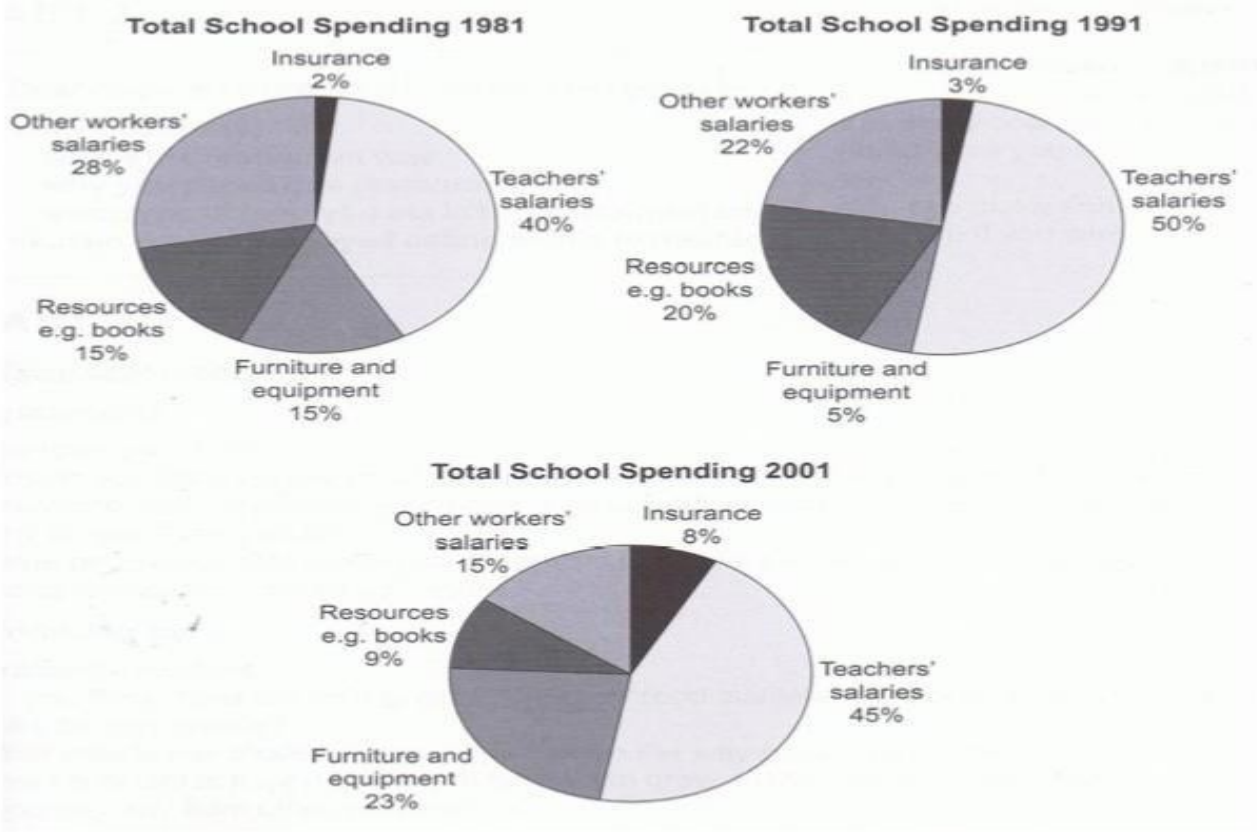

Các biểu đồ hình tròn cung cấp thông tin về tỷ lệ tiền mà một trường chi cho năm loại khác nhau từ năm 1981 đến năm 2001.

Rõ ràng là chi tiêu cho tiền lương của những người lao động khác và tài nguyên giảm trong khi con số cho các hạng mục khác tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, trường dành nhiều tiền nhất cho lương cho giáo viên, trong khi số tiền ít nhất được sử dụng cho bảo hiểm.

Năm 1981, bảo hiểm chiếm chi tiêu thấp nhất chỉ với 2%, tăng nhẹ lên 8% vào năm 2001. Ngược lại, chi tiêu của trường học về lương cho những người lao động khác giảm dần từ 28% năm 1981 xuống còn 15% năm 2001.

Trường đã phân bổ 15% ngân sách cho đồ nội thất và thiết bị của họ vào năm 1981, và sau đó nó đã giảm mạnh xuống mức thấp nhất vào năm 1991, ở mức 5%, và tăng lên 23% vào năm 2001. Tuy nhiên, con số chi cho tiền lương của giáo viên và các nguồn khác đạt đỉnh 50% và 20% vào năm 1991 từ 40% và 15% vào năm 1981, theo sau là mức giảm lần lượt là 5% và 11%.

The pie charts below show the average household expenditures in a country in 1950 and 2010.

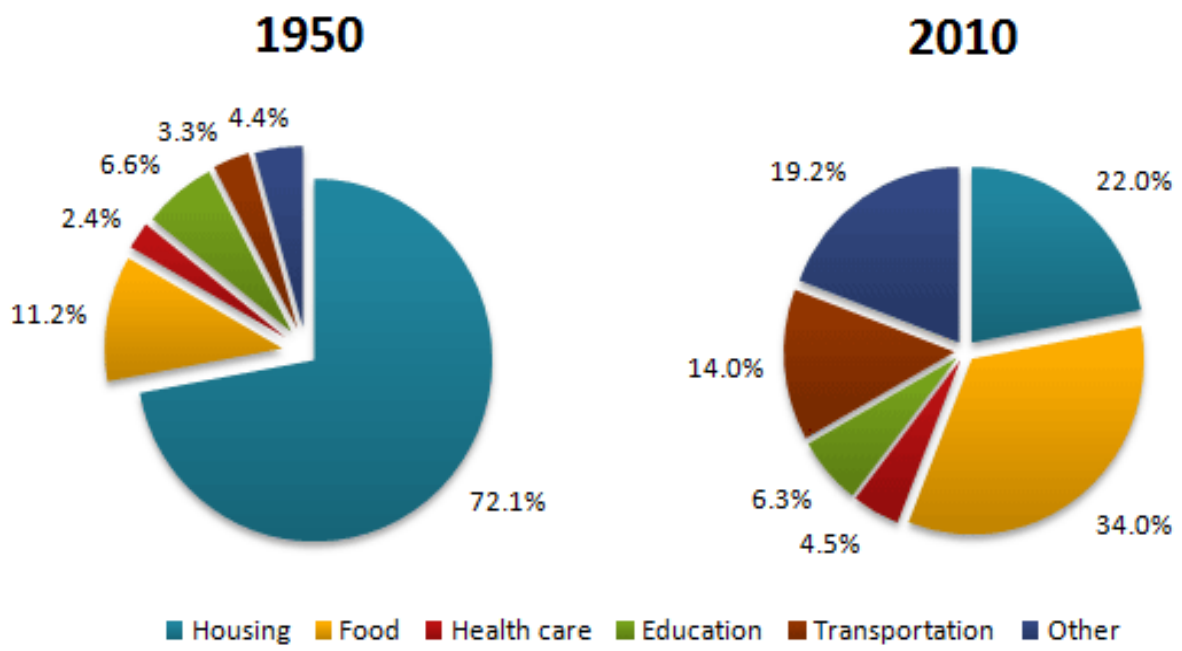

The pie charts illustrate the average spending of each household in a particular country on six different categories between 1950 and 2010.

Overall, the percentage of money spent by each family in the country on housing and education decreased while the figures for other sectors increased over the whole period. In addition, while households in the country used the most money for housing in 1950, food was paid more than other sectors in 2010.

In 1950, housing accounted for the highest proportion of spending by each family in the country, at nearly three quarters of the total expenditure. However, this figure declined sharply to just 22% in 2010. Food expenses, on the other hand, saw a significant rise from 11.2% to 34% over the 60-year period.

The lowest spending in the first year was for healthcare which took up 2.4% of the average household expenditure and this showed a similar trend despite a minor increase of 2.1% in 2010. However, the respective figures for both transportation and others went up considerably from 4.4% and 3.3% to 19.2% and 14% during the same period. The education expenditure, on the other hand, remained relatively stable, with over 6% in both years.

The pie charts below show the average household expenditures in a country in 1950 and 2010.

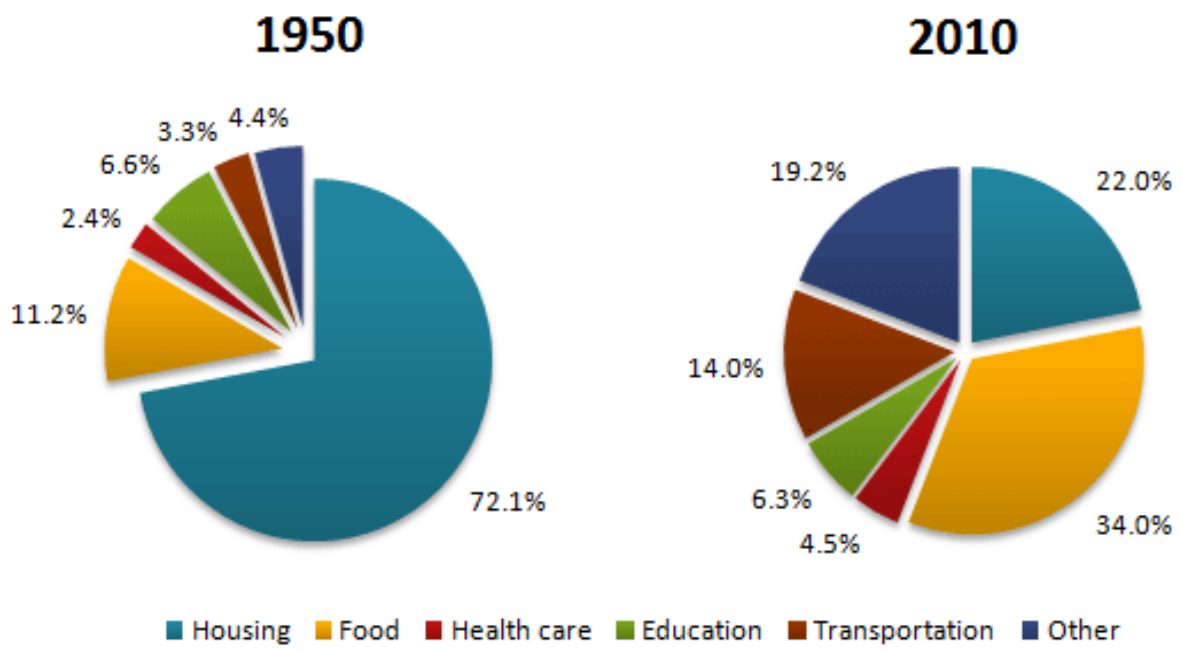

Các biểu đồ hình tròn minh họa chi tiêu trung bình của mỗi hộ gia đình ở một quốc gia cụ thể cho sáu mục khác nhau trong khoảng thời gian từ 1950 đến 2010.

Nhìn chung, tỷ lệ tiền chi ra bởi mỗi gia đình cho nhà ở và giáo dục giảm trong khi con số của các ngành khác tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, trong khi các hộ gia đình ở nước này sử dụng nhiều tiền nhất cho nhà ở vào năm 1950, thực phẩm đã được trả nhiều hơn những yếu tố khác trong năm 2010.

Năm 1950, nhà ở chiếm tỷ lệ chi tiêu cao nhất của mỗi gia đình trong cả nước, chiếm gần 3/4 tổng chi tiêu. Tuy nhiên, con số này đã giảm mạnh xuống chỉ còn 22% trong năm 2010. Mặt khác chi phí thực phẩm đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể từ 11,2% đến 34% trong giai đoạn 60 năm.

Chi tiêu thấp nhất trong năm đầu tiên là dành cho chăm sóc sức khỏe, chiếm 2,4% chi phí chi tiêu trung bình của mỗi hộ và điều này cho thấy xu hướng tương tự mặc dù tăng nhẹ 2,1% trong năm 2010. Tuy nhiên, các con số tương ứng cho cả vận chuyển và các khoản khác đều tăng đáng kể từ 4,4% và 3,3% đến 19,2% và 14% trong cùng thời kỳ. Chi tiêu giáo dục, mặt khác, vẫn tương đối ổn định, với hơn 6% trong cả hai năm.

The pie charts show the comparison of different kinds of energy production of France in two years.

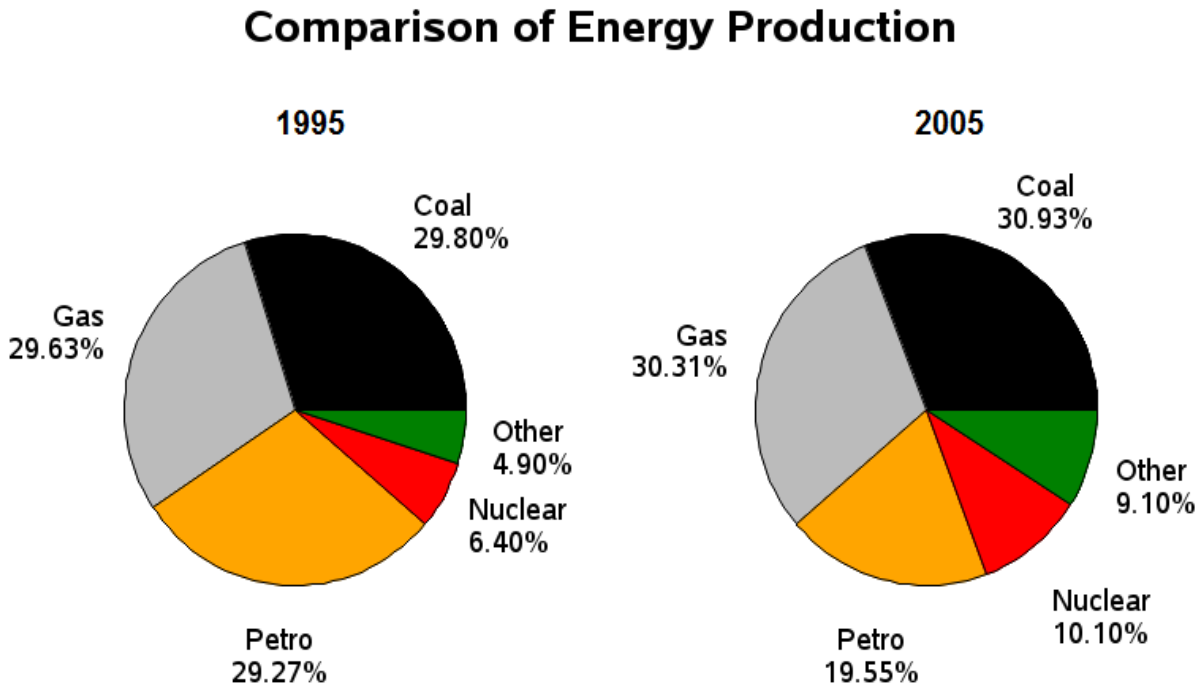

The pie charts illustrate the production of five types of energy in France in 1995 and 2005.

Overall, it clearly shows that the percentage of petrol produced in France decreased while the figures for the others increased from 1995 to 2005. In addition, coal and gas were the most significant sources of energy in both two years.

In 1995, coal accounted for the highest proportion of energy generated, at 29.8%, which increased slightly to 30.93% in 2005. Likewise, a small growth of nearly 0.7% to 30.31% was recorded in gas production and this was also the second biggest source over the 10-year period.

With regard to the other energy sources in this country, Petrol came in third with 29.27% in the first year and this showed a remarkable decline to nearly a fifth at the end of the period. By contrast, nuclear and other sources of energy are responsible for just 6.4% and 4.9% respectively in 1995 which rose towfold in 2005. Although these sectors gained more popularity, they generated the least amount of energy.

The pie charts show the comparison of different kinds of energy production of France in two years.

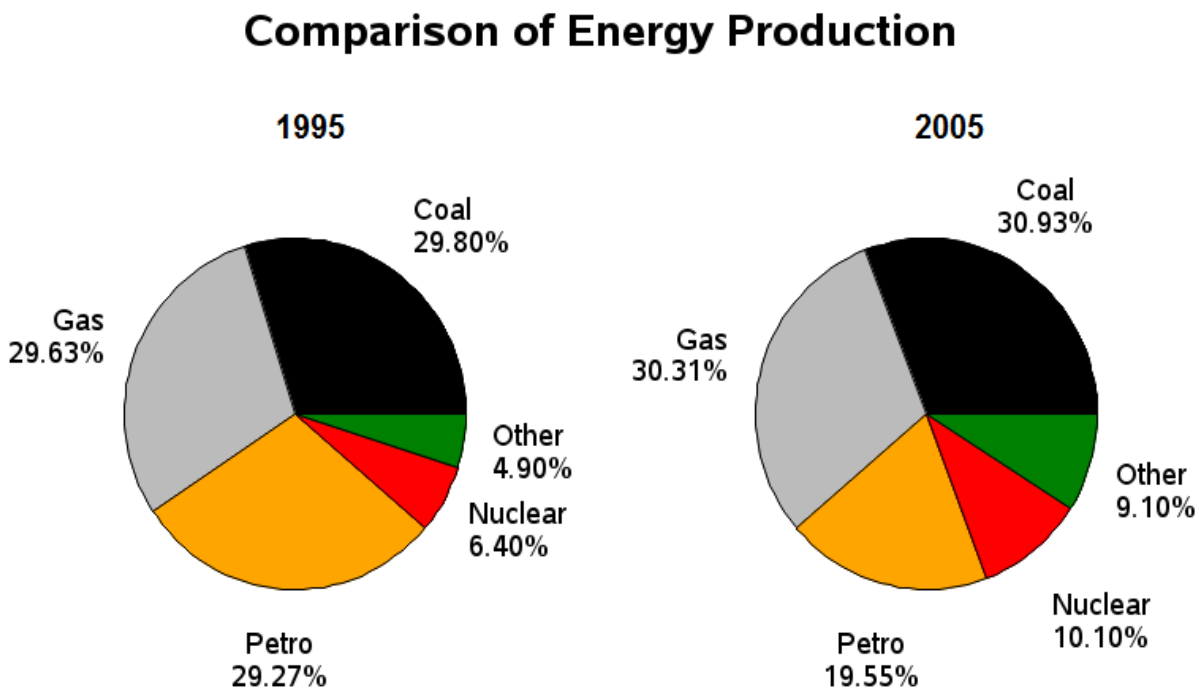

Các biểu đồ hình tròn minh họa việc sản xuất năm loại năng lượng ở Pháp vào năm 1995 và 2005.

Nhìn chung, rõ ràng cho thấy tỷ lệ xăng sản xuất tại Pháp giảm trong khi con số của những yếu tố khác khác tăng từ năm 1995 đến 2005. Ngoài ra, than và khí đốt là nguồn năng lượng đáng kể nhất trong cả hai năm.

Năm 1995, than đá chiếm tỷ lệ năng lượng cao nhất được tạo ra, ở mức 29,8%, tăng nhẹ lên 30,93% vào năm 2005. Tương tự, mức tăng trưởng nhỏ gần 0,7% đến 30,31% được ghi nhận trong sản xuất khí đốt và đây cũng là nguồn lớn thứ hai trong thời gian 10 năm.

Đối với các nguồn năng lượng khác ở đất nước này, Xăng đứng thứ ba với 29,27% trong năm đầu tiên và điều này cho thấy sự sụt giảm đáng kể đến gần một phần năm vào cuối giai đoạn. Ngược lại, hạt nhân và các nguồn năng lượng khác chịu trách nhiệm lần lượt chỉ 6,4% và 4,9% vào năm 1995, tăng gấp đôi trong năm 2005. Mặc dù các yếu tố này trở nên phổ biến hơn, nhưng chúng tạo ra ít năng lượng nhất.

UNIT 4: THỰC HÀNH LÀM BÀI TABLE CÓ TREND

1. Phân tích ví dụ - (có thể vẽ thành line và làm bằng cả 2 cách)

The table shows oil production in Africa countries from 2000 to 2004 (unit: barrels)

	2000	2001	2002	2003	2004
Nigeria	200,000	220,000	210,000	260,000	278,000
Chad	0	0	0	50,000	220,000
Congo	2,000	1,900	1,800	1,600	1,500
Somalia	9,000	8,000	10,000	12,000	15,000

Introduction: - Đọc hiểu và paraphrase lại đề bài

The table illustrates the production of oil in four countries in Africa between 2000 and 2004.

Overview: - 1 câu nêu xu hướng tăng giảm, 1 câu nêu ra cái nào cao cái nào thấp

Overall, it is clear from the chart that the amount of oil produced in Congo decreased while the figures for the other three nations increased over the whole period. Also, Nigeria produced more oil than other countries in all years of the period.

Body 1: Nhóm 1 và 2 lại để phân tích

In 2000, Nigeria **accounted for the highest amount of oil produced**, at 200,000 barrels. This figure **fluctuated up and reached 278,000 barrels in 2004**. However, Chad did not generate oil until 2003 with 50,000 barrels, and then its production jumped nearly fourfold to 220,000 barrels, making it **become the second biggest oil producer** at the end of the period.

Body 2: Nhóm 3 và 4 lại để phân tích, ngược nhau.

The amount of oil produced in Congo **stood at only 2000 barrels** and this showed **a graduall decline** by 500 barrels in 2004. During the same period, the figure for Somalia went down to **its lowest point of 8000 in 2001** from 9000 in 2000, which was followed by a **significant rise** to 15000 in 2004.

The table shows oil production in Africa countries from 2000 to 2004 (unit: barrels)

	2000	2001	2002	2003	2004
Chad	0	0	0	50,000	220,000
Congo	2,000	1,900	1,800	1,600	1,500
Nigeria	200,000	220,000	210,000	260,000	278,000
Somalia	9,000	8,000	10,000	12,000	15,000

Bảng minh họa việc sản xuất dầu ở bốn quốc gia ở Châu Phi từ năm 2000 đến 2004.

Nhìn chung, rõ ràng từ biểu đồ rằng lượng dầu sản xuất tại Congo giảm trong khi con số của ba quốc gia khác tăng lên trong cả giai đoạn. Ngoài ra, Nigeria sản xuất nhiều dầu hơn các nước khác trong tất cả các năm của thời kỳ này.

Năm 2000, Nigeria chiếm lượng dầu sản xuất cao nhất, ở mức 200.000 thùng, và con số này dao động và đạt tới 278.000 thùng vào năm 2004. Tuy nhiên, Chad đã không tạo ra dầu cho đến năm 2003 với 50.000 thùng, và sau đó sản lượng của nó tăng gần gấp bốn lần 220.000 thùng để trở thành nhà sản xuất dầu lớn thứ hai vào cuối giai đoạn này.

Lượng dầu sản xuất tại Congo chỉ ở mức 2000 thùng, nó cho thấy mức giảm đều là 500 thùng trong năm 2004. Trong cùng thời gian, con số của Somalia đã giảm xuống mức thấp nhất 8000 vào năm 2001 từ 9000 vào năm 2000, đó là tiếp theo là tăng đáng kể đến 15000 trong năm 2004.

The table shows the weight of people in a particular country from 1999 to 2009. – Có trend.

	Women			Men		
	1999	2004	2009	1999	2004	2009
Underwent	29%	28%	29%	26%	24%	23%
Normal weight	43%	50%	56%	48%	51%	54%
Overweight	28%	22%	15%	26%	25%	23%

The table compares the proportion of people in a particular country who were in three different physical conditions between 1999 and 2009.

Overall, it clearly shows that the percentage of both men and women who had normal weight in this country increased while the figures for other two conditions declined over the period given. In addition, the country saw a higher proportion of normal-weight citizens than underweight and overweight people in all years of the period.

In 1999, 43% of women who had normal weight was recorded in the country. The proportion of normal-weight females increased sharply to 56% in 2009. Similarly, the figure for men also rose gradually from 48% to 54% during the same period of time.

The proportions of men who were underweight and overweight were the same in 1999 with 26%, and declined slightly by 3% at the end of the period. Likewise, the percentage of overweight women was 28% in 1999, then it fell down signigicantly to just 15% in 2009, which was also the lowest number shown on the chart. However, the propororion of underweight women almost remained stable through the period with 29%.

The table shows the weight of people in a particular country from 1999 to 2009. – Có trend.

	Women			Men		
	1999	2004	2009	1999	2004	2009
Underwent	29%	28%	29%	26%	24%	23%
Normal weight	43%	50%	56%	48%	51%	54%
Overweight	28%	22%	15%	26%	25%	23%

Bảng này so sánh tỷ lệ người dân ở một quốc gia cụ thể ở ba điều kiện thể chất khác nhau giữa năm 1999 và 2009.

Nhìn chung, nó rõ ràng cho thấy tỷ lệ cả nam và nữ có cân nặng bình thường ở đất nước này tăng lên trong khi con số cho các điều kiện khác giảm trong khoảng thời gian được đưa ra. Ngoài ra, đất nước này có tỷ lệ người có cân nặng bình thường cao hơn người thiếu cân và thừa cân trong tất cả các năm của thời kỳ này.

Năm 1999, 43% phụ nữ có cân nặng bình thường được ghi nhận ở nước này, tăng mạnh lên 56% vào năm 2009. Tương tự, con số này ở nam giới cũng tăng dần từ 48% lên 54% trong cùng thời gian.

Dữ liệu cho những người đàn ông thiếu cân và thừa cân là như nhau vào năm 1999 với 26%, giảm nhẹ 3% vào cuối kỳ. Tương tự như vậy, tỷ lệ phụ nữ thừa cân là 28% vào năm 1999, sau đó nó giảm đáng kể xuống chỉ còn 15% trong năm 2009, đây cũng là con số thấp nhất được hiển thị trên biểu đồ. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ thiếu cân hầu như vẫn ổn định trong suốt thời gian với 29%.

The table below shows the information on visitor statistics in 1996, 1998 and 2000 for six World Heritage sties in Australia. Unit: thousands

Sites	1996	1998	2000
Great Barrier Reef	1,167	2,950	3,200
Central Eastern Rainforest Reserve	810	790	770
Blue Moutains	526	565	581
Tasmaninan Wilderness	450	475	483
483Shark Bay	84	102	89
Macquaire Island	0.350	0.310	0,330

The table compares the number of people who visited six different heritage destinations in Australia from 1996 to 2000.

(The table compares six different heritage distinations in Australia in terms of the number of people who visited them from 1996 to 2000.)

It is clear that the number of visitors to those heritage sites increased throughout the period shown, except Central Eastern Rainforest Reserve and Macquarie Island. It is also clear that Great Barrier Reef attracted more tourists than other places.

In 1996, there were 1,167,000 people paid visits to Great Barrier Reef, compared to 810,000 people to Central Eastern Rainforest Reserve. Over the next 4 years, the quantity of travellers going to Great Barrier Reef rose remarkably to 3,200,000. By contrast, the figure for Central Eastern Rainforest Reserve declined slightly by 40,000 people.

From 1996 to 2000, the number of travellers came to 483Shark Bay went up from 84,000 in 1996 to 102,000 in 1998, but then fell down to 89,000 in 2000. In contrast, the number for Macquaire Island decreased to its lowest point (310) in 1998, which was followed by an increase of 20 tourists in 2002. During the same period, the figures for Blue Moutains and Tasmaninan Wilderness increased gradually from 526,000 and 450,000 to 581,000 and 483,000 respectively.

The table below shows the information on visitor statistics in 1996, 1998 and 2000 for six World Heritage sties in Australia. Unit: thousands

Sites	1996	1998	2000
Great Barrier Reef	1,167	2,950	3,200
Central Eastern Rainforest Reserve	810	790	770
Blue Moutains	526	565	581
Tasmaninan Wilderness	450	475	483
483Shark Bay	84	102	89
Macquaire Island	0.350	0.310	0,330

Bảng so sánh số người đã đến thăm sáu điểm đến di sản khác nhau ở Úc từ năm 1996 đến năm 2000.

(Bảng so sánh di sản khác nhau ở Úc về số lượng người đến thăm chúng từ năm 1996 đến năm 2000.)

Rõ ràng là số lượng du khách đến các di sản đó đã tăng lên trong suốt thời gian được hiển thị, ngoại trừ Khu bảo tồn rừng nhiệt đới Trung Đông và đảo Macquarie. Cũng rõ ràng là Great Barrier Reef thu hút nhiều khách du lịch hơn những nơi khác.

Vào năm 1996, đã có 1.167.000 người đến thăm Great Barrier reef, so với 810.000 người đến Khu bảo tồn rừng nhiệt đới Trung Đông. Trong 4 năm tiếp theo, số lượng khách du lịch đến Great Barrier Reef đã tăng đáng kể lên tới 3.200.000. Ngược lại, con số của Khu bảo tồn rừng nhiệt đới Trung Đông giảm nhẹ 40.000 người.

Từ năm 1996 đến năm 2000, số lượng khách du lịch đến 483Shark Bay đã tăng từ 84.000 vào năm 1996 lên 102.000 vào năm 1998, nhưng sau đó đã giảm xuống còn 89.000 vào năm 2000. Ngược lại, số lượng cho đảo Macquaire giảm xuống mức thấp nhất (310) ở Năm 1998, tiếp theo là sự gia tăng 20 khách du lịch vào năm 2002. Trong cùng thời gian, số liệu của Blue Moutains và Tasmaninan Wilderness tăng dần từ 526.000 và 450.000 lên 581.000 và 483.000 tương ứng.

UNIT 5: THỰC HÀNH LÀM BÀI BAR CHART KHÔNG TREND

The chart below shows the percentage of females aged 16-25 in a particular country who participate in sports, compared with the percentage of people who watch them in 2000. (đề 2017) – Không có trend

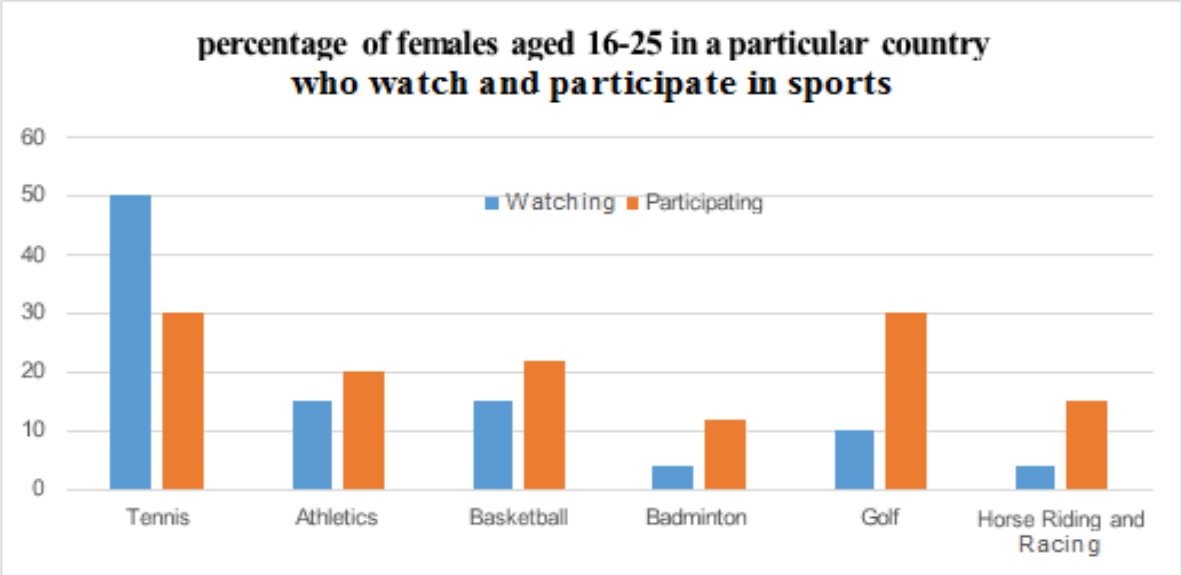

Introduction: Đọc đề, hiểu bài và paraphrase lại đề bài một cách khéo léo

The bar chart compares six different sports in terms of the proportion of young females aged 16 to 25 in a particular country who took part in and watched them in 2000.

Overview: Viết 1 câu so sánh theo chiều ngang, 1 câu so sánh theo chiều dọc

It is clear that tennis **was by far the most popular sport** for young female adults in the country in 2000. It is also clear that **most sports attracted more players than audiences**, except tennis.

Body 1: Gom 3 môn thể thao đầu tiên và so sánh trong 1 body

In 2000, the percentage of female people aged 16 to 25 who watched tennis was 50%, **which was 20% higher than** the proportion of those who participated in this sport. The figures for young females between 16 and 25 watching Athletics and Basketball **were similar at around 15%** which **was slightly lower than that for players** at 20% and about 22% respectively.

Body 2: Gom 3 môn còn lại và so sánh trong body 2

Females who were 16 to 25, **paid more attention to** playing than watching other sports. There was approximately 5% of 16-25 females who spent time playing Badminton and Horse riding & racing, **compared to** nearly 12% and 15% watching these sports respectively. Likewise, golf attracted 30% of 16-25 female players **which was three times as high as** the percentage of golf viewers.

The chart below shows the percentage of females aged 16-25 in a particular country who participate in sports, compared with the percentage of people who watch them in 2000.

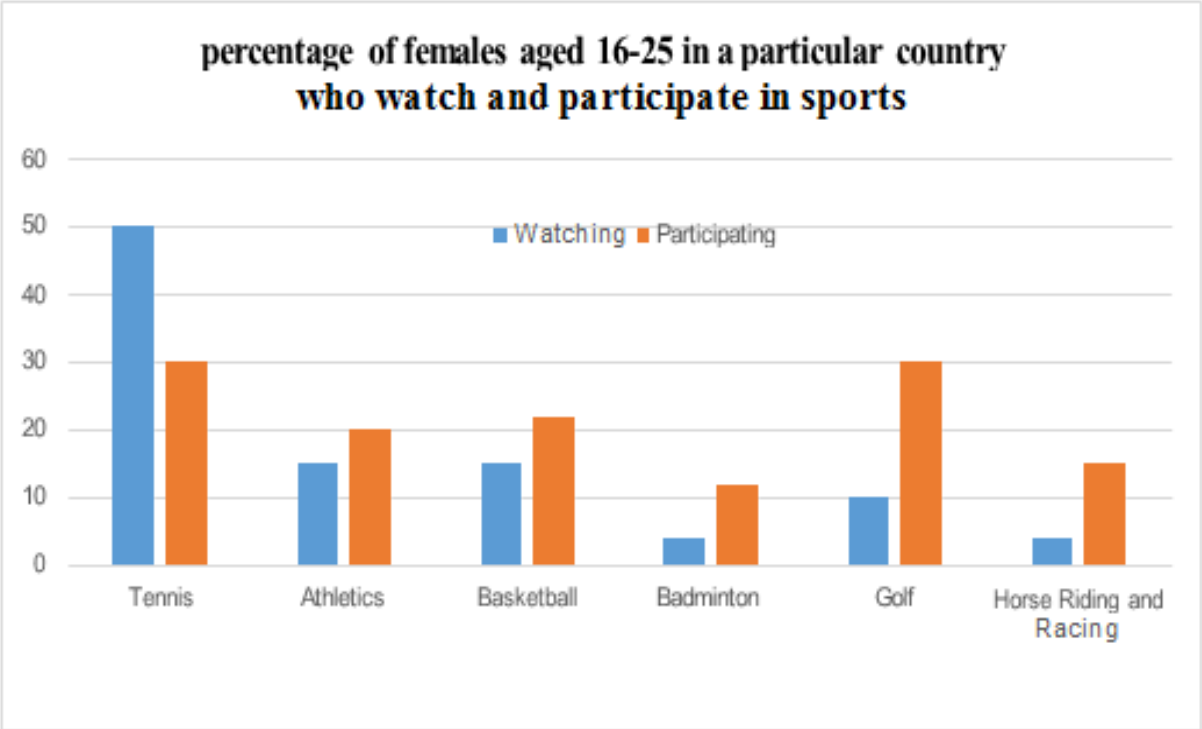

Biểu đồ cột so sánh sáu môn thể thao khác nhau về tỷ lệ nữ thanh niên từ 16 đến 25 tuổi ở một quốc gia cụ thể đã tham gia và xem chúng vào năm 2000.

Rõ ràng cho thấy rằng quần vợt là môn thể thao phổ biến nhất đối với những người phụ nữ trẻ tuổi ở nước này vào năm 2000. Cũng rõ ràng là hầu hết các môn thể thao thu hút nhiều người chơi hơn người xem, ngoại trừ môn quần vợt.

Năm 2000, tỷ lệ nữ từ 16 đến 25 tuổi xem quần vợt là 50%, cao hơn 20% so với tỷ lệ của những người tham gia môn thể thao này. Dữ liệu cho phụ nữ trẻ từ 18 đến 24 tuổi xem Điền kinh và Bóng rổ tương tự nhau khoảng 15%, thấp hơn một chút so với con số của những người chơi các môn thể thao này, lần lượt là 20% và khoảng 22%.

Nữ giới từ 16 đến 25 tuổi chú ý đến việc chơi hơn là xem các môn thể thao khác. Có khoảng 5% trong số nữ tuổi từ 16-25 đã dành thời gian chơi Cầu lông và cưỡi ngựa và đua xe, so với gần 12% và 15% xem các môn thể thao này tương ứng. Tương tự như vậy, golf thu hút 30% trong số 16-25 người chơi nữ, cao gấp ba lần so với tỷ lệ người xem golf.

The chart shows the expenditure of two countries on consumer goods in 2010.

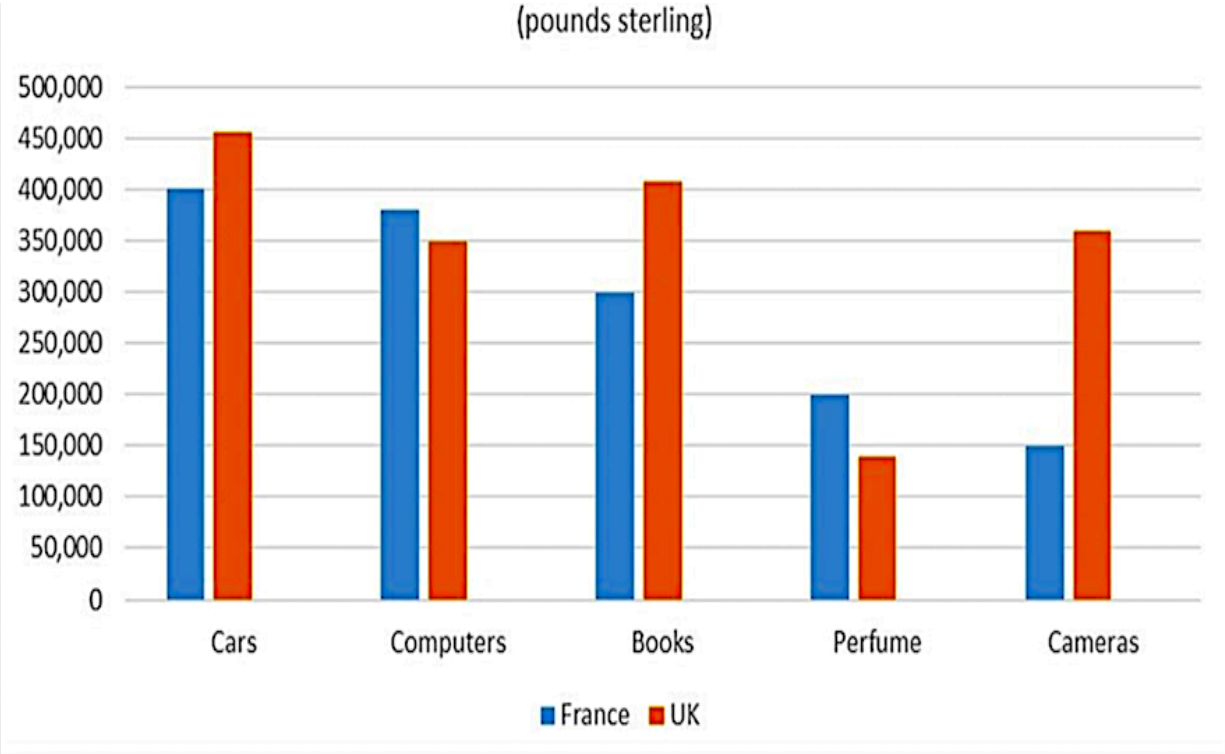

The bar chart compares the amount of money spent by people in France and the UK on five different consumer goods in the year 2010.

Overall, British people spent more money on three out of the five consumer goods than people in France in 2010. In addition, while consumers in both countries spent the most money on cars, the least amount of money was paid for perfume.

People in the UK paid out over 450.000 dollars for cars, compared to about 400.000 used by French citizens. During the same year, books were also spent more by the British than the French, about 400.000 and 300.000 dollars respectively. Likewise, Consumers in the UK spent around 350.000 dollars buying cameras which was far higher than that in France, at nearly 150.000 dollars.

The figures for spending on computers and perfume were higher in France than in the UK. There were around 370.000 dollars paid by French people for computers, compared with approximately 350.000 by British people. Whereas French consumers used roughly 200.000 dollars for perfume, the expenditure on that good in the UK was only about 140.000 dollars which was the lowest figure shown on the chart.

The chart shows the expenditure of two countries on consumer goods in 2010.

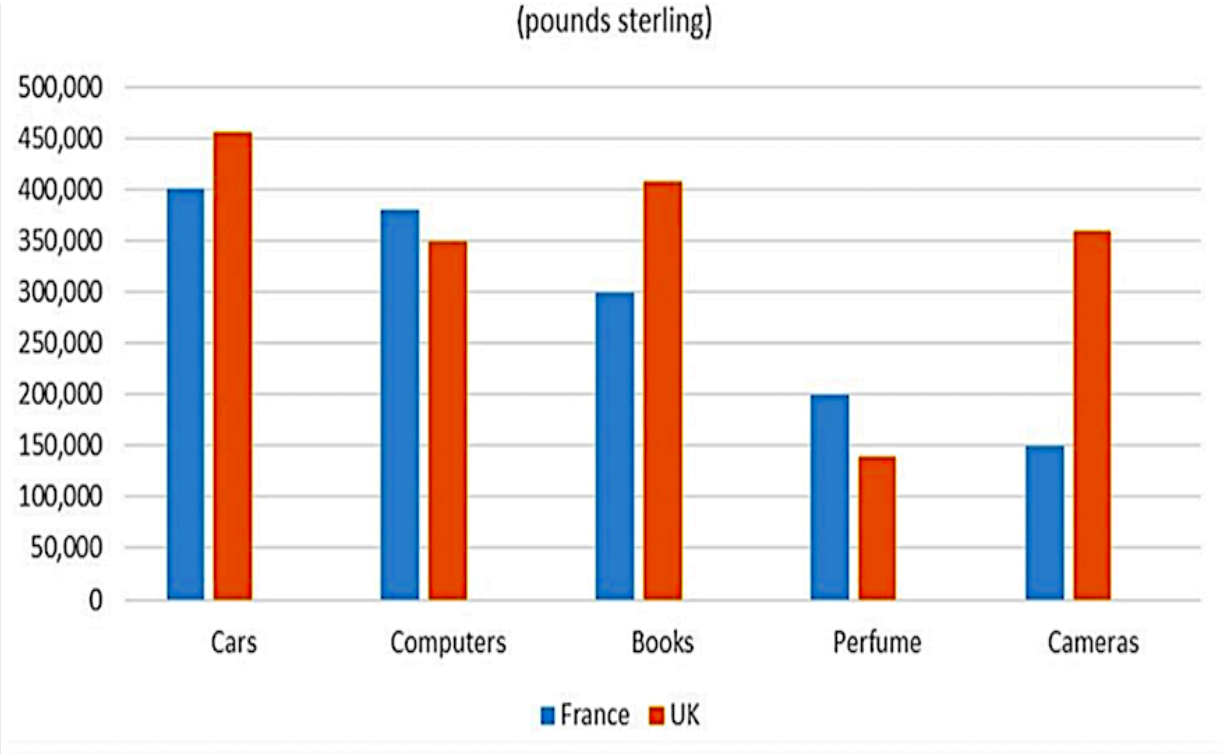

Biểu đồ cột so sánh số tiền mà người dân ở Pháp và Anh đã chi cho năm loại hàng tiêu dùng khác nhau trong năm 2010.

Nhìn chung, người Anh đã chi nhiều tiền hơn cho ba trong số năm hàng tiêu dùng so với người dân ở Pháp vào năm 2010. Ngoài ra, trong khi người tiêu dùng ở cả hai nước chi nhiều tiền nhất cho ô tô, thì số tiền ít nhất được trả cho nước hoa.

Người dân ở Anh đã trả hơn 450.000 đô la cho ô tô, so với khoảng 400.000 được sử dụng bởi công dân Pháp. Trong cùng năm đó, sách cũng được người Anh chi nhiều hơn người Pháp, tương ứng khoảng 400.000 và 300.000 đô la. Tương tự như vậy, người tiêu dùng ở Anh đã chi khoảng 350.000 đô la để mua máy ảnh, cao hơn nhiều so với ở Pháp, với gần 150.000 đô la.

Con số chi tiêu cho máy tính và nước hoa ở Pháp cao hơn ở Anh. Có khoảng 370.000 đô la được trả bởi người Pháp cho máy tính, so với khoảng 350.000 của người Anh. Trong khi người tiêu dùng Pháp sử dụng khoảng 200.000 đô la cho nước hoa, thì chi tiêu cho hàng hóa đó ở Anh chỉ khoảng 140.000 đô la, đây là con số thấp nhất được hiển thị trên biểu đồ.

The chart gives information about the percentage of British people chosing four kinds of holiday accommodation in 2010.

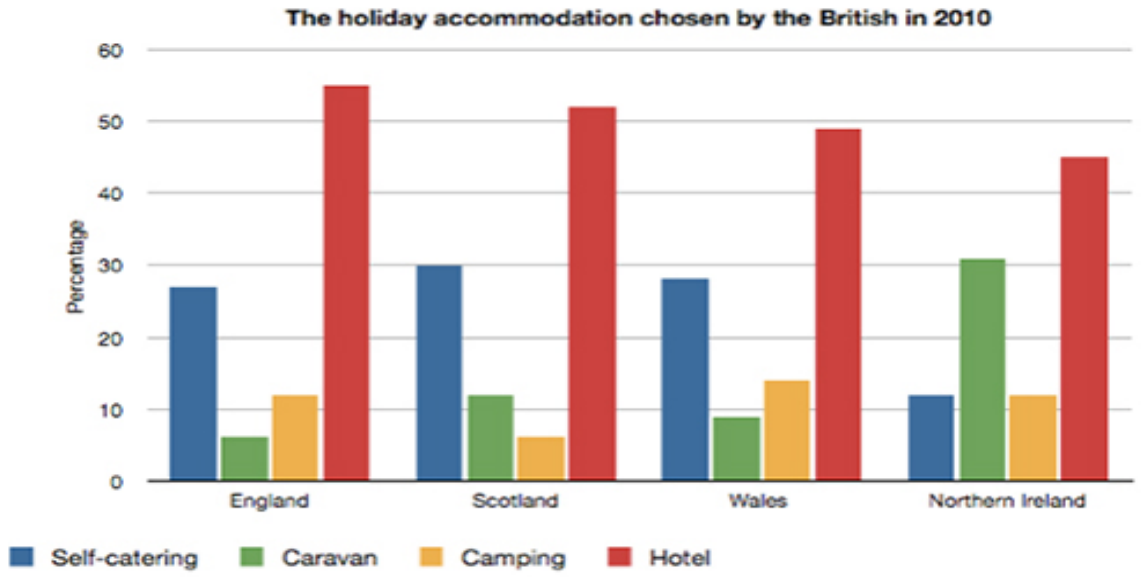

The bar chart shows the proportion of people in the UK who chose four different kinds of accommodation on their vacations in 2010.

It clearly shows that that the hotel was by far the most popular choice of accommodation for British people in the year 2010. It is also obvious that while carnavan came in second in Northern Ireland, self-catering was more widely chosen than carnavan and camping in the remaining countries.

In 2010, the percentage of people in England chosing self catering and carnavan were lower than that in Scotland, at about 28% and 6%, compared with nearly 30% and 12% respectively. By contrast, around 55% of visitors in England stayed in hotels and roughly 12% in camps. These figures were approximately 3% and 7% higher that for those in Scotland.

During the same year, the figures for travellers in Wales choosing self-catering and hotels were 28% and 48%, were higher than that in Northern Ireland, at approximately 12% and 45% respectively. In contrary, about 9% of tourists from Wales rested in carnavan on their holidays which was nearly 3 times as low as the proportion of those from Ireland. The figures for camping in both two countries were similar, at over 11%.

The chart gives information about the percentage of British people chosing four kinds of holiday accommodation in 2010.

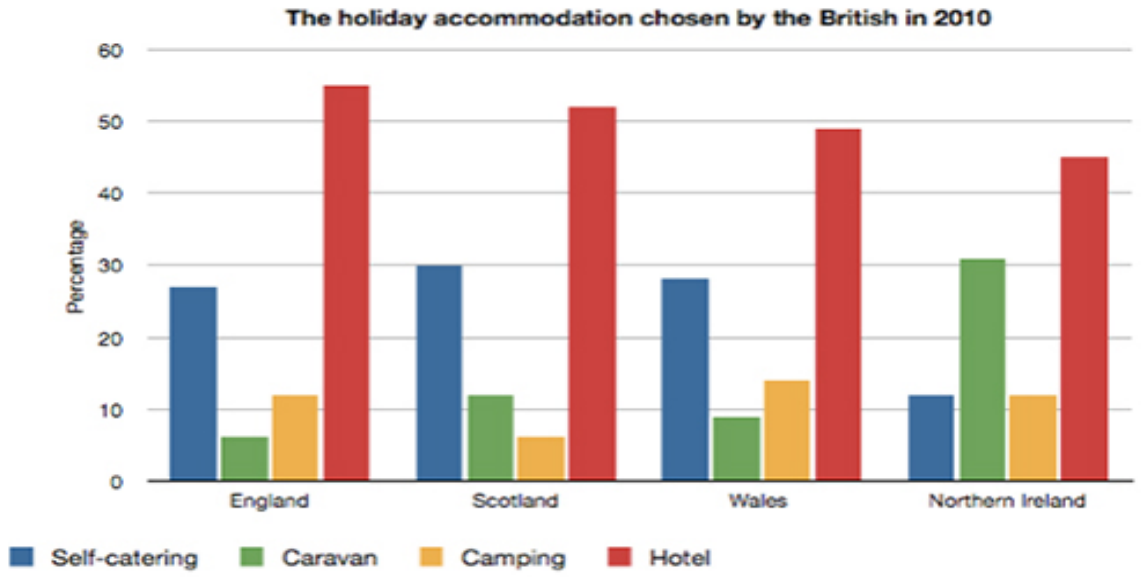

Biểu đồ cột cho thấy tỷ lệ người ở vương quốc Anh chọn bốn loại chỗ ở khác nhau trong các kỳ nghỉ của họ vào năm 2010.

Rõ ràng cho thấy rằng khách sạn là sự lựa chọn phổ biến nhất của người vương quốc Anh trong năm 2010. Cũng rõ ràng là trong khi Carnavan đứng thứ hai ở Bắc Ireland, tự phục vụ được lựa chọn rộng rãi hơn Carnavan và cắm trại ở các nước còn lại.

Năm 2010, tỷ lệ người dân ở Anh chọn tự phục vụ carnavan thấp hơn ở Scotland, khoảng 28% và 6%, so với gần 30% và 12%. Ngược lại, khoảng 55% du khách ở Anh ở trong khách sạn và khoảng 12% trong các trại, cao hơn khoảng 3% và 7% so với con số ở Scotland.

Trong cùng năm đó, con số cho du khách ở xứ Wales chọn tự phục vụ và khách sạn là 28% và 48%, cao hơn so với Bắc Ireland, tương ứng khoảng 12% và 45%. Ngược lại, khoảng 9% khách du lịch từ xứ Wales nghỉ ngơi tại carnavan vào ngày lễ của họ, thấp hơn gần 3 lần so với tỷ lệ của những người đến từ Ireland. Con số cho cắm trại ở cả hai quốc gia là tương tự nhau, ở mức hơn 11%

The chart gives information about the percentage of British people chosing four kinds of holiday accommodation in 2010.

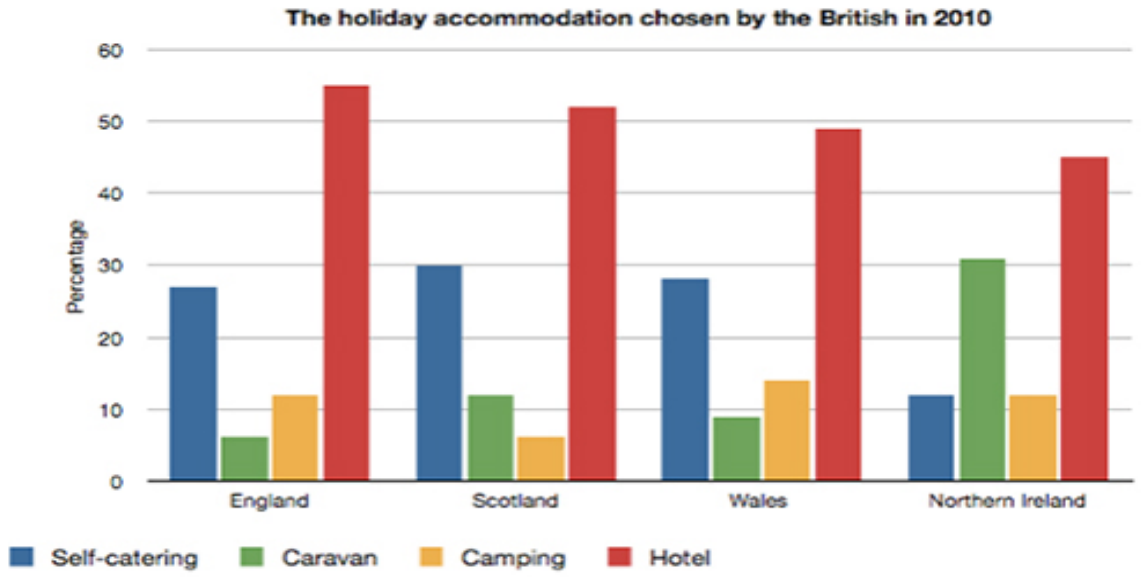

The bar chart shows the proportion of people in the UK who chose four different kinds of accommodation on their vacations in 2010.

It clearly shows that the hotel was by far the most popular choice of accommodation for British people in the year 2010. It is also obvious that while carnavan came in second in Northern Ireland, self-catering was more widely chosen than carnavan and camping in the remaining countries.

In 2010, the hotel was the first choice of accommodation for holidaymakers in the UK with almost half visitors in the four countries decided to choose this kind of accommodation. By contrast, the proportion of people staying in camps on their holidays, was far lower and similar, at around 13% for England and Northern Ireland, 7% for Scotland and 15% for Wales.

During the same year, self-catering ranked second in England, Scotland and Wales with nearly 30% of visitors who chose to cater themselves. This figure was about three times as high as the proportion for Northern Ireland. However, the percentage of Irish people choosing carnavan form was over 31%, was remarkably higher than the figures for visitors from England, Scotland and Wales, at approximately 7 %, 12% and 8% respectively.

The chart gives information about the percentage of British people chosing four kinds of holiday accommodation in 2010.

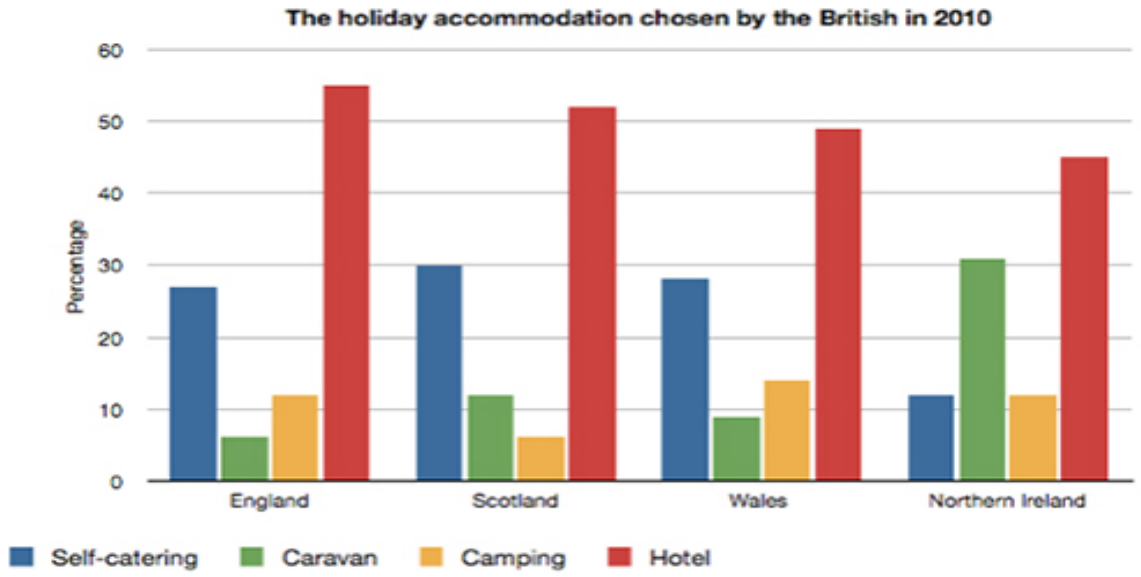

Biểu đồ cột cho thấy tỷ lệ người ở vương quốc Anh chọn bốn loại chỗ ở khác nhau trong kỳ nghỉ của họ vào năm 2010.

Rõ ràng cho thấy rằng khách sạn là sự lựa chọn phổ biến nhất của người vương quốc Anh trong năm 2010. Rõ ràng là trong khi Carnavan đứng thứ hai ở Bắc Ireland, tự phục vụ được lựa chọn rộng rãi hơn Carnavan và cắm trại ở các nước còn lại.

Năm 2010, khách sạn là lựa chọn hàng đầu về chỗ ở cho khách du lịch ở Anh với gần một nửa du khách ở bốn quốc gia quyết định chọn loại hình lưu trú này. Ngược lại, tỷ lệ người ở trong các trại vào ngày lễ của họ thấp hơn và tương tự nhau, khoảng 13% cho Anh và Bắc Ireland, 7% cho Scotland và 15% cho xứ Wales.

Trong cùng năm đó, tự phục vụ đứng thứ hai ở Anh, Scotland và xứ Wales, chiếm gần 30% du khách chọn tự phục vụ, cao gấp ba lần con số của Bắc Ireland. Tuy nhiên, tỷ lệ người Ireland chọn hình thức Carnavan là hơn 31%, cao hơn đáng kể so với con số của du khách đến từ Anh, Scotland và xứ Wales, lần lượt là khoảng 7%, 12% và 8%.

The chart shows transport preferences among young people from different countries in 2005.

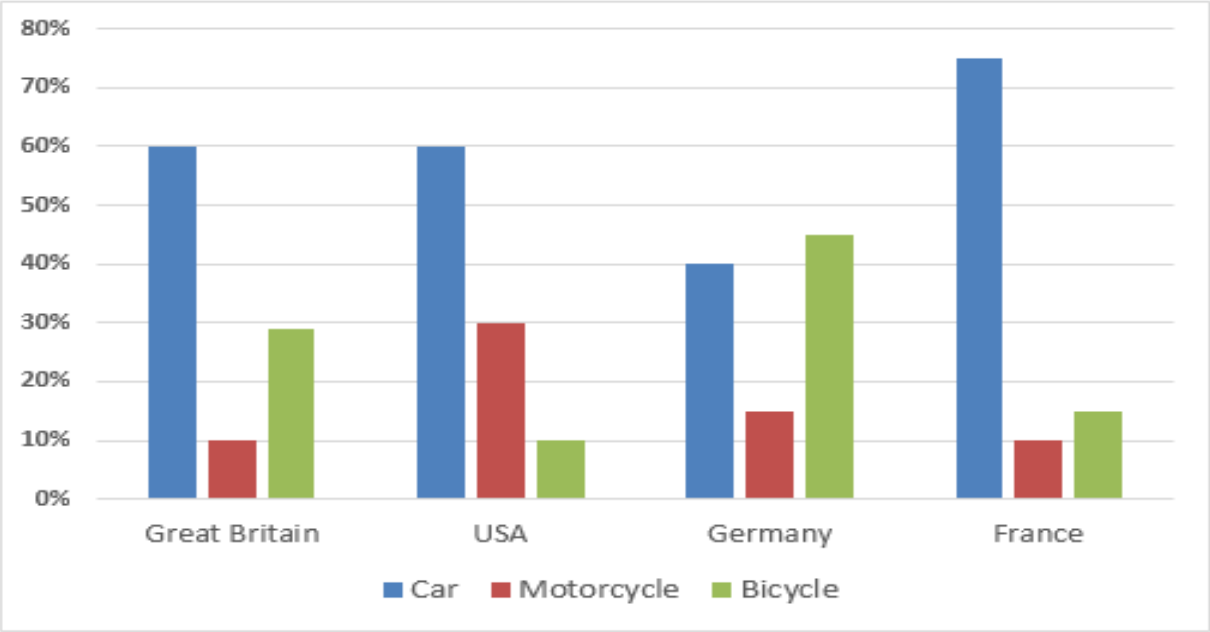

The bar chart compares three different modes of transport in terms of the percentage of young people in the UK, US, Germany and France preferring them in 2005.

Overall, it is clear from the chart that young people in Germany preferred bicycles to other forms of vehicles in 2005. By contrast, using cars was by far the most favourite choice for young people in the other countries during the same year.

In 2005, France saw the highest percentage of car lovers, with about 75% which was around 35% higher than that in Germany. The figures for cars in both the Great Britain and United states were the same, at 60%.

With regard to motorcycles, there was 30% of young Americans who preferred motorbikes for their journeys. This figure was almost twice as high as that for Germany. However, only 10% of the youth in the UK and France had a preference for this form of transport.

In terms of bicycles, Germany saw an interesting trend where riding a bike was the first choice for almost half young adults in that country. While the UK came in second, with just under 30%, the USA and France showed less interest in bikes, at about 15% and 10% respectively.

The chart shows transport preferences among young people from different countries in 2005.

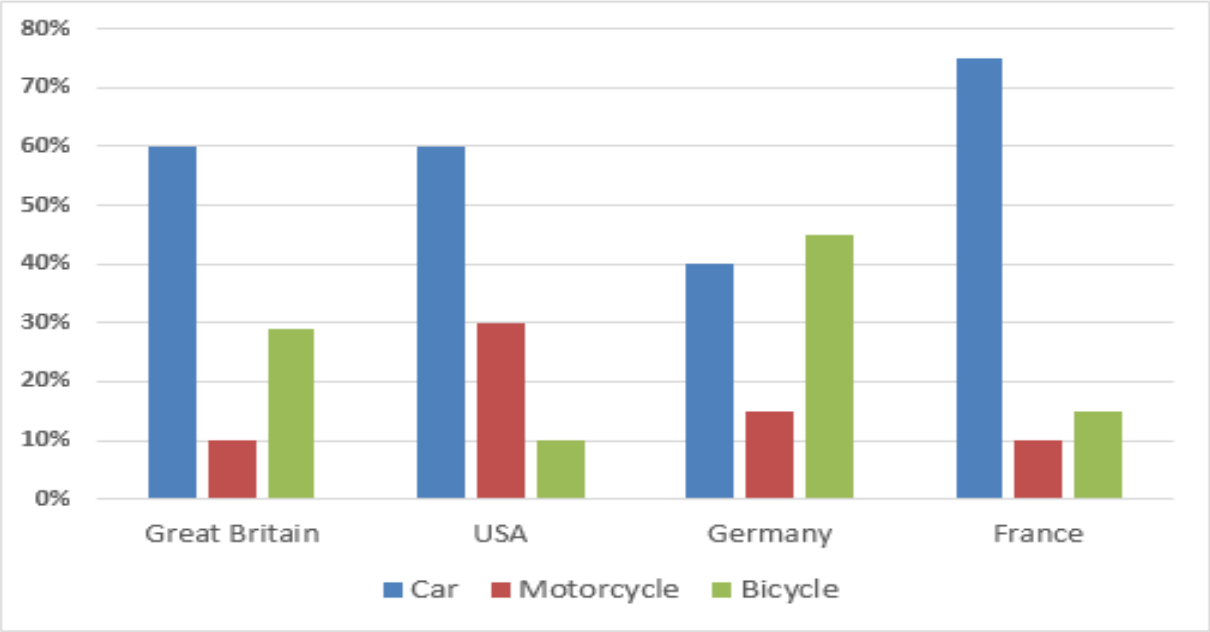

Biểu đồ thanh so sánh ba phương thức vận tải khác nhau về tỷ lệ phần trăm thanh niên ở Anh, Mỹ, Đức và Pháp thích chúng trong năm 2005.

Nhìn chung, rõ ràng từ biểu đồ rằng thế hệ trẻ ở Đức ưa thích xe đạp hơn các loại phương tiện khác trong năm 2005. Ngược lại, sử dụng ô tô là lựa chọn yêu thích nhất của giới trẻ ở các quốc gia khác trong cùng năm.

Năm 2005, Pháp chứng kiến tỷ lệ người yêu xe hơi cao nhất, với khoảng 75% cao hơn khoảng 35% so với Đức. Con số về ô tô ở cả hai nước Anh và Hoa Kỳ là như nhau, ở mức 60%.

Liên quan đến xe máy, có 30% thanh niên Mỹ yêu thích xe máy cho những chuyến đi của họ, cao gần gấp đôi so với con số của Đức. Tuy nhiên, chỉ có 10% thanh niên ở Anh và Pháp có sự yêu thích với hình thức vận chuyển này.

Về xe đạp, Đức đã cho thấy thấy một xu hướng thú vị trong đó đi xe đạp là lựa chọn đầu tiên cho gần một nửa thanh niên ở nước đó. Trong khi Vương quốc Anh đứng thứ hai, chỉ dưới 30%, Hoa Kỳ và Pháp tỏ ra ít quan tâm đến xe đạp hơn, với tỷ lệ tương ứng khoảng 15% và 10%.

UNIT 6: THỰC HÀNH LÀM BÀI PIE CHART KHÔNG TREND

The pie charts below show the average household expenditure in Japan and Malaysia in the year 2010. (không có trend)

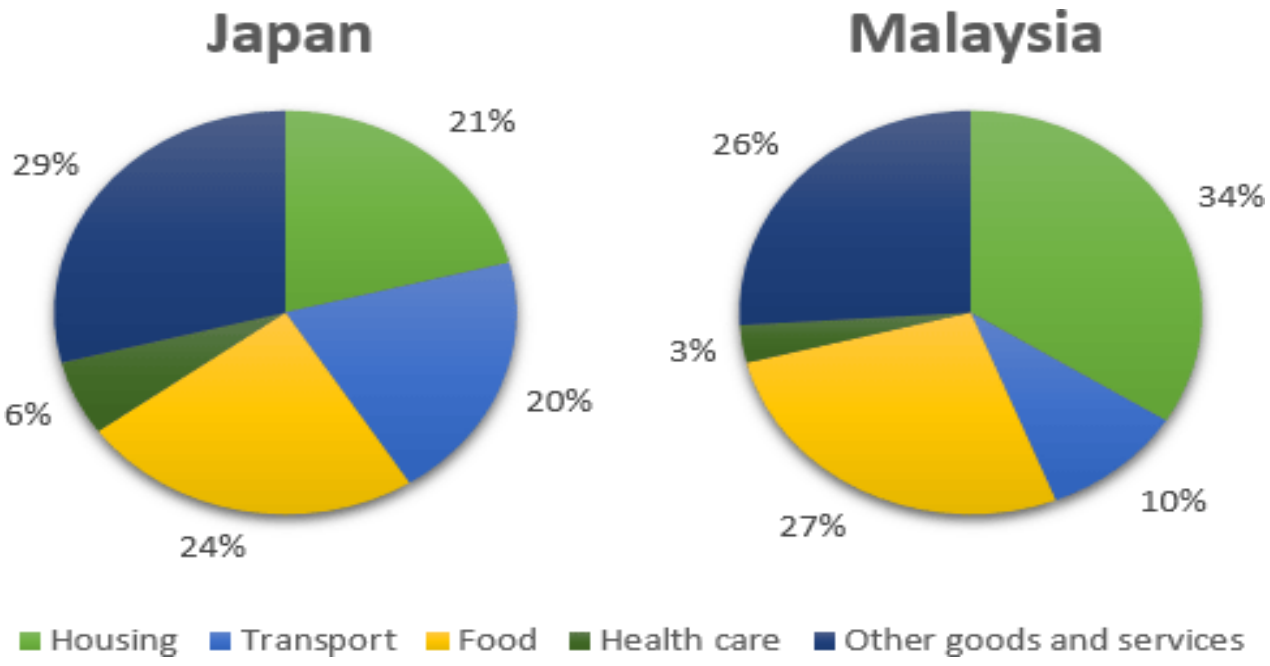

Introduction: Đọc hiểu và paraphrase lại đề bài

The pie charts compare the proportion of spending on five different factors by families in Japan and Malaysia in 2010.

Overview: - 1 câu nêu số liệu cao nhất, 1 câu nêu số liệu thấp nhất

It is clear that people in Japan **spent the most money on** other goods and services while **the highest figure in Malaysia was for housing**/went on housing. In addition, healthcare **was less widely paid** by citizens in both two countries.

Body 1: Nhóm các yếu tố ngược nhau lại và so sánh 1 cách linh hoạt

In 2010, Japanese families allocated 20% and 6% of their budget for transport and healthcare services respectively which **were twice as high as that** spent by Malaysian households on these factors. By contrast, the figure for spending on housing **was far higher in Malaysia than Japan**, at 34% and 21% respectively.

Body 2: Nhóm các yếu tố còn lại lại và so sánh 1 cách linh hoạt

During the same year, food accounted for 24% of the total Japanese households' expenditure, **compared to** 27% spent by Malaysian families. **In contrast**, the payment for other goods and services **was higher in Japan than in Malaysia**. There was 29% of money used for this factor in Japan while the figure for Malaysia was 3% lower.

The pie charts below show the average household expenditure in Japan and Malaysia in the year 2010. (không có trend)

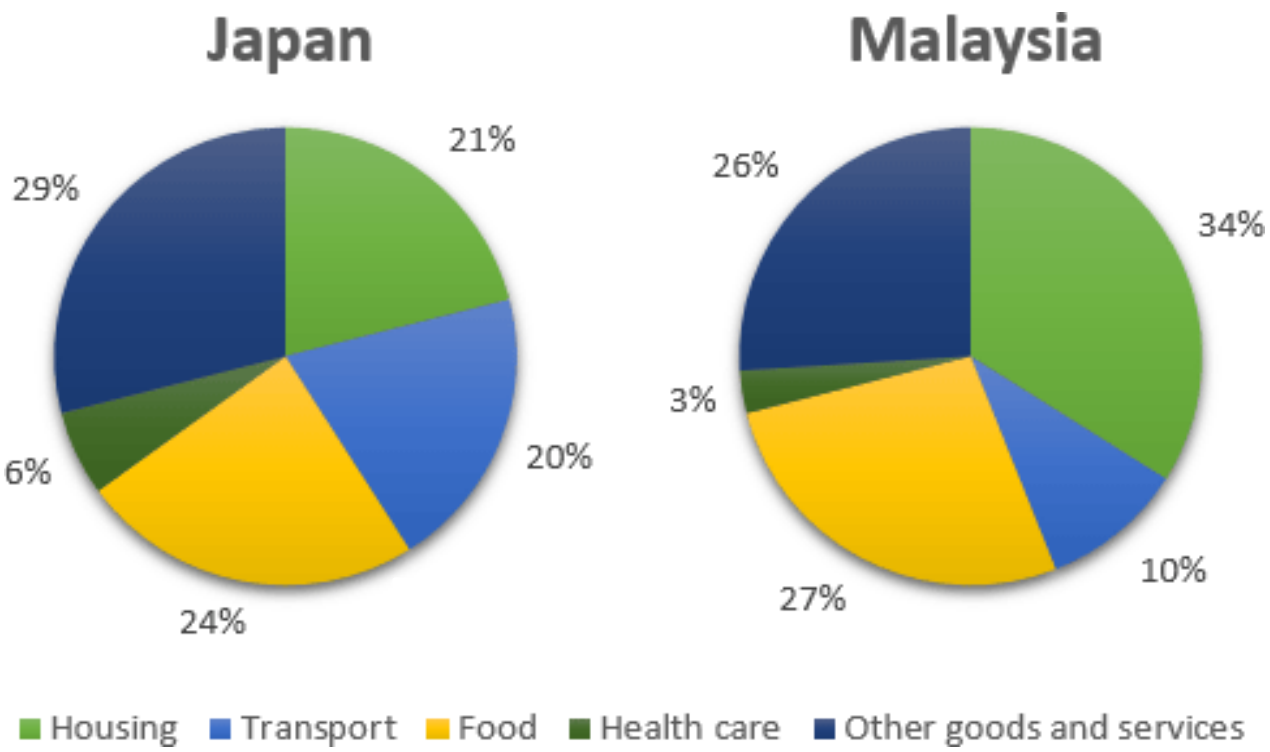

Các biểu đồ hình tròn so sánh tỷ lệ chi tiêu cho năm yếu tố khác nhau của các gia đình ở Nhật Bản và Malaysia trong năm 2010.

Rõ ràng là người dân Nhật Bản đã chi nhiều tiền nhất cho các hàng hóa và dịch vụ khác trong khi con số cao nhất ở Malaysia là cho nhà ở. Ngoài ra, chăm sóc sức khỏe ít được trả bởi công dân ở cả hai nước.

Trong năm 2010, các gia đình Nhật Bản đã phân bổ 20% và 6% ngân sách của họ cho các dịch vụ vận chuyển và chăm sóc sức khỏe tương ứng, cao gấp đôi so với chi tiêu của các hộ gia đình Malaysia cho các yếu tố này. Ngược lại, con số chi tiêu cho nhà ở ở Malaysia cao hơn nhiều so với Nhật Bản, ở mức 34% và 21%.

Trong cùng năm đó, thực phẩm chiếm 24% tổng chi tiêu của các hộ gia đình Nhật Bản, so với 27% chi tiêu của các gia đình Malaysia. Ngược lại, thanh toán cho các hàng hóa và dịch vụ khác ở Nhật Bản cao hơn ở Malaysia. Có 29% tiền được sử dụng cho yếu tố này ở Nhật Bản trong khi con số ở Malaysia thấp hơn 3%.

The charts below show the percentage of time younger and older people in the US spend on various Internet activities in their free time in 2010 (excluding email).

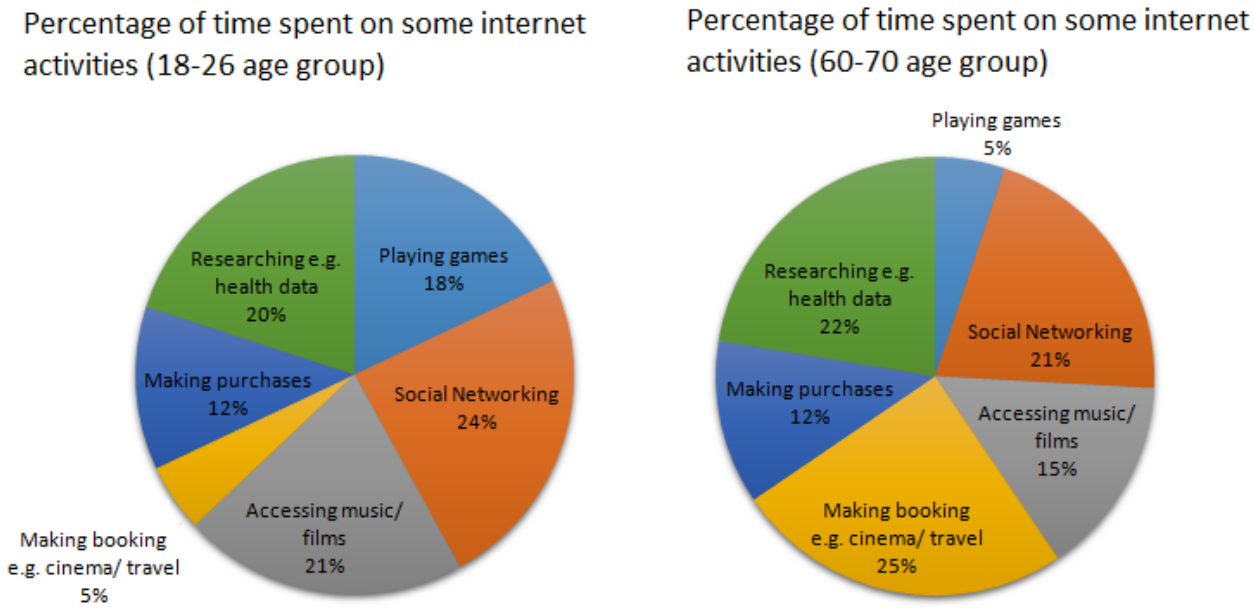
Percentage of time spent on some internet activities (18-26 age group)
Researching e.g. health data 20%
Playing games 18%
Making purchases 12%
Social Networking 24%
Making booking e.g. cinema/ travel 5%
Accessing music/ films 21%
Percentage of time spent on some internet activities (60-70 age group)
Playing games 5%
Researching e.g. health data 22%
Social Networking 21%
Making purchases 12%
Accessing music/ films 15%
Making booking e.g. cinema/ travel 25%

The two pie charts compare the proportion of free time spent on six internet activities by Americans in two different age groups in 2010.

It is clear that making booking was spent the least percentage of free time by young Americans but the older group spent the most free time making booking in 2010. In addition, playing games also made a noticeable difference while the figures for other activities showed a little difference during the same year.

In 2010, the lowest proportion of time of 18-26-year-old citizens was spent on making booking, at only 5% which was five times as low as the figure for the 60-70 age group. By contrast, the younger age group used 21% of their free time to listen to music and watch movies but this was 6% higher than that used by the older group. Both young and old users spent an equal rate of 12% buying products online.

During the same year, Americans who were 60-70 years old allocated only 5% of their leisure time playing games but a significant disparity was seen in the figure for 18-26-year-olds with 18%. However, young and old people in this country spent similar proportions of time on researching data and social networking which together accounted for nearly 45% in each group.

The charts below show the percentage of time younger and older people in the US spend on various Internet activities in their free time in 2010 (excluding email).

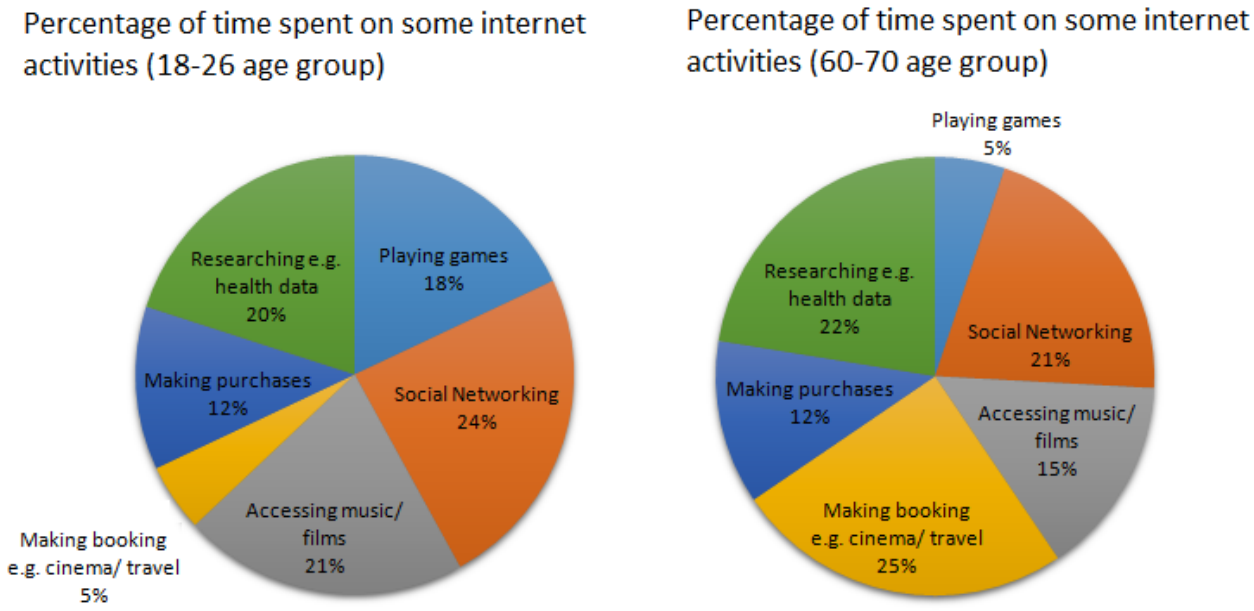
Percentage of time spent on some internet activities (18-26 age group)
Researching e.g. health data 20%
Playing games 18%
Making purchases 12%
Social Networking 24%
Making booking e.g. cinema/ travel 5%
Accessing music/ films 21%
Percentage of time spent on some internet activities (60-70 age group)
Playing games 5%
Researching e.g. health data 22%
Social Networking 21%
Making purchases 12%
Accessing music/ films 15%
Making booking e.g. cinema/ travel 25%

Hai biểu đồ hình tròn so sánh tỷ lệ thời gian rảnh dành cho sáu hoạt động trên internet của người Mỹ ở hai nhóm tuổi khác nhau trong năm 2010.

Rõ ràng là việc đặt phòng được những người Mỹ trẻ tuổi dành ít thời gian rảnh nhất nhưng nhóm lớn tuổi dành nhiều thời gian rảnh nhất để đặt phòng vào năm 2010. Ngoài ra, chơi trò chơi cũng tạo ra sự khác biệt đáng chú ý trong khi con số cho các hoạt động khác cho thấy một chút chênh lệch trong cùng năm đó.

Trong năm 2010, tỷ lệ thời gian thấp nhất của công dân 18-26 tuổi đã được dành cho việc đặt phòng, chỉ 5%, thấp hơn năm lần so với con số của nhóm tuổi 60-70. Ngược lại, nhóm tuổi trẻ hơn sử dụng 21% thời gian rảnh để nghe nhạc và xem phim nhưng tỷ lệ này cao hơn 6% so với nhóm già hơn. Cả người dùng trẻ và già đều dành tỷ lệ tương đương 12% để mua sản phẩm trực tuyến.

Trong cùng năm đó, người Mỹ từ 60-70 tuổi chỉ phân bổ 5% thời gian rảnh rỗi để chơi game nhưng sự chênh lệch đáng kể đã được nhìn thấy trong số liệu cho những người 18-26 tuổi với 18%. Tuy nhiên, những người trẻ và già ở đất nước này đã dành tỷ lệ thời gian tương tự cho việc nghiên cứu dữ liệu và mạng xã hội, tổng cộng chiếm gần 45% trong mỗi nhóm.

The pie charts show the average spending on food in the world in 2008 compared to two countries; China and India.

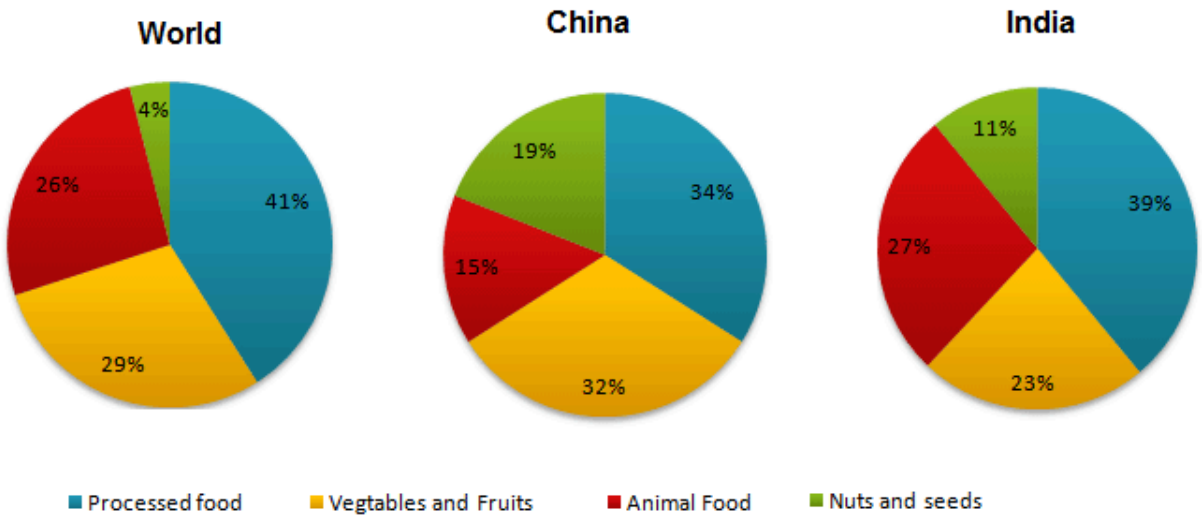

The three pie charts compare the proportion of money spent on four kinds of food by people in China, India and all over the world in 2008.

Overall, it can be seen from the chart that people in both countries and the world spent the most money on processed food. In addition, while the spending on nuts and seeds in the world and India was lower than other categories, the lowest figure in China went on Animal food. Other kinds of food showed only a little difference between three areas.

In 2008, processd food was the main source of food in the world with 41%, compared to 34% and 39% in China and India respectively. By contrast, nuts and seeds only accounted for 4% of consumer spending in the world, which was almost one fifth and a quarter of the respective figures for China and India.

The expenditure on vegetables and fruits in India was 23% which was far lower than the percentage of money used for this sector in the world and China, at around 30%. On the other hand, Chinese consumers allocated the least proportion of their income for food produced from animals in comparision with 27% in India and 26% in the world during the same year.

The pie charts show the average spending on food in the world in 2008 compared to two countries; China and India.

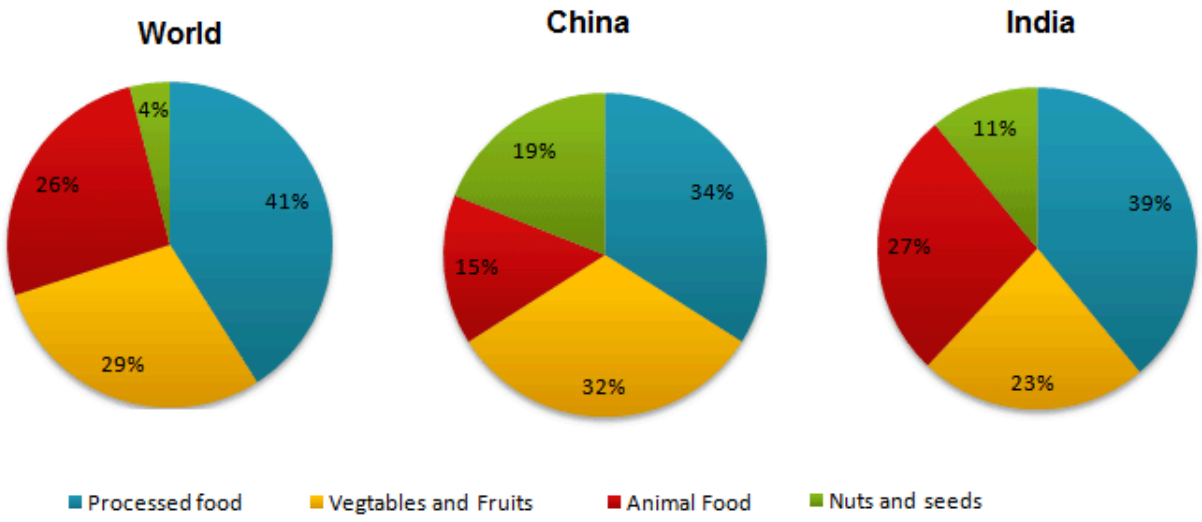

Ba biểu đồ tròn so sánh tỷ lệ tiền chi cho bốn loại thực phẩm được bởi người dân ở Trung Quốc, Ấn Độ và trên toàn thế giới trong năm 2008.

Nhìn chung, có thể thấy từ biểu đồ rằng mọi người ở cả hai quốc gia và thế giới đã chi nhiều tiền nhất cho thực phẩm chế biến. Ngoài ra, trong khi chi tiêu cho các loại hạt trên thế giới và Ấn Độ thấp hơn các loại khác, thì con số thấp nhất ở Trung Quốc lại dành cho thực phẩm từ động vật. Các loại thực phẩm khác cho thấy chỉ một chút khác biệt giữa ba khu vực.

Năm 2008, thực phẩm chế biến là nguồn thực phẩm chính trên thế giới, với 41% so với 34% và 39% ở Trung Quốc và Ấn Độ. Ngược lại, các loại hạt chỉ chiếm 4% chi tiêu của người tiêu dùng trên thế giới, gần bằng 1/5và một phần tư so với con số tương ứng của Trung Quốc và Ấn Độ.

Chi tiêu cho rau và trái cây ở Ấn Độ (23%) thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tiền được sử dụng cho yếu tố này trên thế giới và Trung Quốc, vào khoảng 30%. Mặt khác, người tiêu dùng Trung Quốc phân bổ tỷ lệ tiền thấp cho thực phẩm được sản xuất từ động vật so với 27% ở Ấn Độ và 26% trên thế giới trong cùng năm.

UNIT 7: THỰC HÀNH LÀM BÀI TABLE KHÔNG TREND

The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002. – Không có trend

Percentage of national consumer expenditure by category - 2002

Country	Food/Drinks/ Tobacco	Clothing/ Footwear	Leisure/ Education
Ireland	28.91%	6.43%	2.21%
Italy	16.36%	9.00%	3.20%
Spain	18.80%	6.51%	1.98%
Sweden	15.77%	5.40%	3.22%
Turkey	32.14%	6.63%	4.35%

Introduction: Đọc, hiểu đề, paraphrase lại đề bài

The table shows the proportion of spending in five countries on three kinds of consumer goods in the year 2002.

Overview: Viết 1 câu so sánh ngang, 1 câu so sánh dọc

Overall, it is clear that people in every country spent the most money on food, drinks and tobacco. It is also obvious that the percentage of consumer spending was higher in Turkey than in other countries.

Body 1: Viết thông tin cột đầu tiên, so sánh các nước với nhau

In 2002, Turkish people spent 32.14% of their budget buying food, drinks and tobacco. This was around 2% higher than **the second highest percentage of money** spent by people in Ireland on these products, at 28.91%. However, the figures for Italy, Spain and Sweden were far lower, at below 19%.

Body 2: Viết thông tin 2 cột còn lại, so sánh các nước với nhau

During the same year, the percentage of expenditure on clothing and footwear-related products **was remarkably higher** in Italy, at 9%, than in other countries. Sweden **had the lowest figure for this category**, at only 5.4%, while the proportions for other countries were similar with approximately 6.5%. Spanish and Irish consumers allocated around 2% of their budget for recreational and educational services, while the respective figures for Italy, Sweden and Turkey were higher, at 3.2%, 3.22% and 4.35% respectively.

The table below gives information on consumer spending on different items in five different countries in 2002. – Không có trend

Percentage of national consumer expenditure by category - 2002

Country	Food/Drinks/ Tobacco	Clothing/ Footwear	Leisure/ Education
Ireland	28.91%	6.43%	2.21%
Italy	16.36%	9.00%	3.20%
Spain	18.80%	6.51%	1.98%
Sweden	15.77%	5.40%	3.22%
Turkey	32.14%	6.63%	4.35%

Bảng này cho thấy tỷ lệ chi tiêu ở năm quốc gia cho ba loại hàng tiêu dùng trong năm 2002.

Nhìn chung, rõ ràng là con người ở mọi quốc gia đã chi nhiều tiền nhất cho thực phẩm, đồ uống và thuốc lá. Rõ ràng là tỷ lệ chi tiêu của người tiêu dùng ở Thổ Nhĩ Kỳ cao hơn ở các nước khác.

Năm 2002, người Thổ Nhĩ Kỳ đã chi 32,14% ngân sách của họ cho việc mua thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, cao hơn khoảng 2% so với tỷ lệ tiền cao thứ hai được người dân ở Ireland chi cho các sản phẩm này, ở mức 28,91%. Tuy nhiên, con số của Ý, Tây Ban Nha và Thụy Điển thấp hơn nhiều, dưới 19%.

Trong cùng năm đó, tỷ lệ chi tiêu cho quần áo và các sản phẩm liên quan đến giày dép cao hơn đáng kể ở Ý, ở mức 9%, so với các quốc gia khác. Thụy Điển có con số thấp nhất cho hạng mục này, chỉ 5,4%, trong khi dữ liệu cho các quốc gia khác tương tự với khoảng 6,5%. Người tiêu dùng Tây Ban Nha và Ailen phân bổ khoảng 2% ngân sách cho các dịch vụ giải trí và giáo dục, thấp hơn nhiều so với chi tiêu của công dân ở Ý, Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ, lần lượt là 3,2%, 3,22% và 4,35%.

The tables below compare working hours of full-time and part-time workers in Greece, Netherlands, UK compared to European average in 2002.

Average time for full-time workers in 2002		
	Men	**Women**
Greece	42.5	39.9
Netherland	38.0	38.0
UK	37.5	37
European average	40.4	39.2

Average time for part-time workers in 2002		
	Men	**Women**
Greece	30.0	29.3
Netherland	28.3	29.2
UK	29.0	28.0
European average	32.0	34.0

The tables show the amount of time spent by full-time and par-time workers in Greece, Netherlands, the UK and the average figures for Europe in 2002.

Overall, men in those areas spent more time working than women. It is also clear that the average amount of time allocated by a European for both two types of work was higher than that in most countries.

In 2002, men and women in Europe spent 40.4 and 39.2 hours per week respectively on working full time, compared to 42.5 hours used by men and 39.9 hours used by women in Greece. However, the figures for Netherland and the UK were far lower and similar between men and women, at 38 hours and around 37.25 hours respectively.

With regarding to part time jobs, there were 32.0 hours used by men in Europe for these jobs which was 2 hours lower than that spent by women. The figures for men in Greece and the UK, at 30.0 and 29.0 hours, were roughly 1 hour more than the numbers of hours used by women. By contrast, the quantity of part-time working hours among Dutch women was 29.2 which was higher than that of males, at 28.3 hours.

The tables below compare working hours of full-time and part-time workers in Greece, Netherlands, UK compared to European average in 2002.

Average time for full-time workers in 2002		
	Men	**Women**
Greece	42.5	39.9
Netherland	38.0	38.0
UK	37.5	37
European average	40.4	39.2

Average time for part-time workers in 2002		
	Men	**Women**
Greece	30.0	29.3
Netherland	28.3	29.2
UK	29.0	28.0
European average	32.0	34.0

Các bảng cho thấy lượng thời gian dành cho những người làm việc toàn thời gian và bán thời gian ở Hy Lạp, Hà Lan, Anh và các số liệu trung bình cho châu Âu vào năm 2002.

Nhìn chung, đàn ông ở những khu vực đó dành nhiều thời gian làm việc hơn phụ nữ. Rõ ràng là lượng thời gian trung bình được phân bổ bởi một người châu Âu cho cả hai loại công việc đều cao hơn ở hầu hết các quốc gia.

Năm 2002, đàn ông và phụ nữ ở châu Âu dành 40,4 và 39,2 giờ mỗi tuần để làm việc toàn thời gian, so với 42,5 giờ được sử dụng bởi nam giới và 39,9 giờ được sử dụng bởi phụ nữ ở Hy Lạp. Tuy nhiên, các số liệu của Netherland và Vương quốc Anh thấp hơn nhiều và tương tự giữa nam và nữ, lần lượt là 38 giờ và khoảng 37,25 giờ.

Liên quan đến công việc bán thời gian, có 32,0 giờ được sử dụng bởi đàn ông ở châu Âu cho những công việc này, thấp hơn 2 giờ so với lượng phụ nữ bỏ ra. Các số liệu cho nam giới ở Hy Lạp và Vương quốc Anh, là 30 giờ và 29 giờ, nhiều hơn khoảng 1 giờ so với số giờ phụ nữ sử dụng. Ngược lại, số giờ làm việc bán thời gian của phụ nữ Hà Lan là 29,2, cao hơn so với nam giới, ở mức 28,3 giờ.

UNIT 8: THỰC HÀNH LÀM BÀI MIXED CHART

1. Phân tích ví dụ

The charts below show reasons for travel and the main issues for the travelling public in the US in 2009.

Introduction: Viết 1 câu paraphrase cho bar chart và 1 câu cho pie chart

The bar chart compares the proportion of five different reasons why Americans travelled and the pie chart illustrates six main problems for public transport in the US in 2009.

Overview: Viết 1 câu nêu đặc điểm chính của bar chart, 1 câu của piec chart

Overall, it is clear that the main reason why people in the US travelled was to commute to and from work. In addition, the price of travel was the most significant problem for passengers during the same year.

Body 1: Phân tích bar chart.

In 2009, **almost half trips** made by US citizens were to go to and from their workplaces. This percentage **was far higher** than the figures for journeys for purposes of shopping and personal reasons, at 16% and 19% respectively. However, one in ten trips was for social or recreational activities while visiting friends or relatives **accounted for the lowest proportion** of only 6%.

Body 2: Phân tích pie chart.

Regarding to the pie chart, the proportion of problems related to the cost of travelling was 36% which **was nearly twice as high as** that for issues about safety and aggressive drivers. While highway congestion was the main issue for 14% of the travelling public, the access to public transport and space for pedestrians **were less important problems** with just under 10%.

The charts below show reasons for travel and the main issues for the travelling public in the US in 2009.

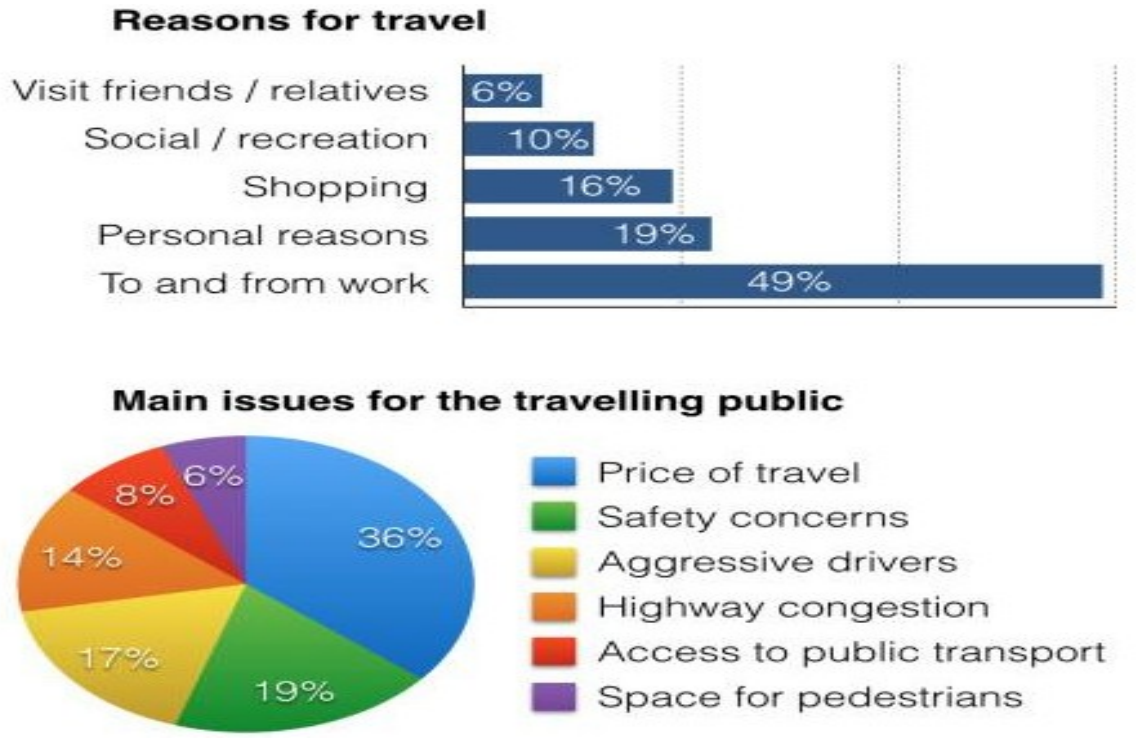

Biểu đồ cột so sánh tỷ lệ của năm lý do khác nhau tại sao người Mỹ đi du lịch và biểu đồ hình tròn minh họa sáu vấn đề chính cho giao thông công cộng ở Mỹ trong năm 2009.

Nhìn chung, rõ ràng rằng lý do chính tại sao mọi người ở Mỹ đi du lịch là để di chuyển đi làm. Ngoài ra, chi phí đi lại là vấn đề quan trọng nhất đối với hành khách trong cùng năm đó.

Trong năm 2009, gần một nửa các chuyến đi của công dân Hoa Kỳ là để đi đến và đi từ nơi làm việc của họ, cao hơn nhiều so với con số cho các chuyến đi vì mục đích mua sắm và lý do cá nhân, lần lượt là 16% và 19%. Tuy nhiên, một trong mười chuyến đi là cho các hoạt động xã hội hoặc giải trí trong khi thăm bạn bè hoặc người thân chiếm tỷ lệ thấp nhất chỉ 6%.

Liên quan đến biểu đồ hình tròn, tỷ lệ các vấn đề liên quan đến chi phí đi lại là 36%, cao gần gấp đôi so với các vấn đề về lái xe an toàn và hung hăng. Trong khi tắc nghẽn đường cao tốc là vấn đề chính của 14% công chúng đi lại, thì việc tiếp cận giao thông công cộng và không gian cho người đi bộ là vấn đề ít quan trọng hơn với chỉ dưới 10%.

The charts A and B show the share of the UK and Australian cinema market in 2001 and cinema admission in the UK and Australia from 1976 to 2006

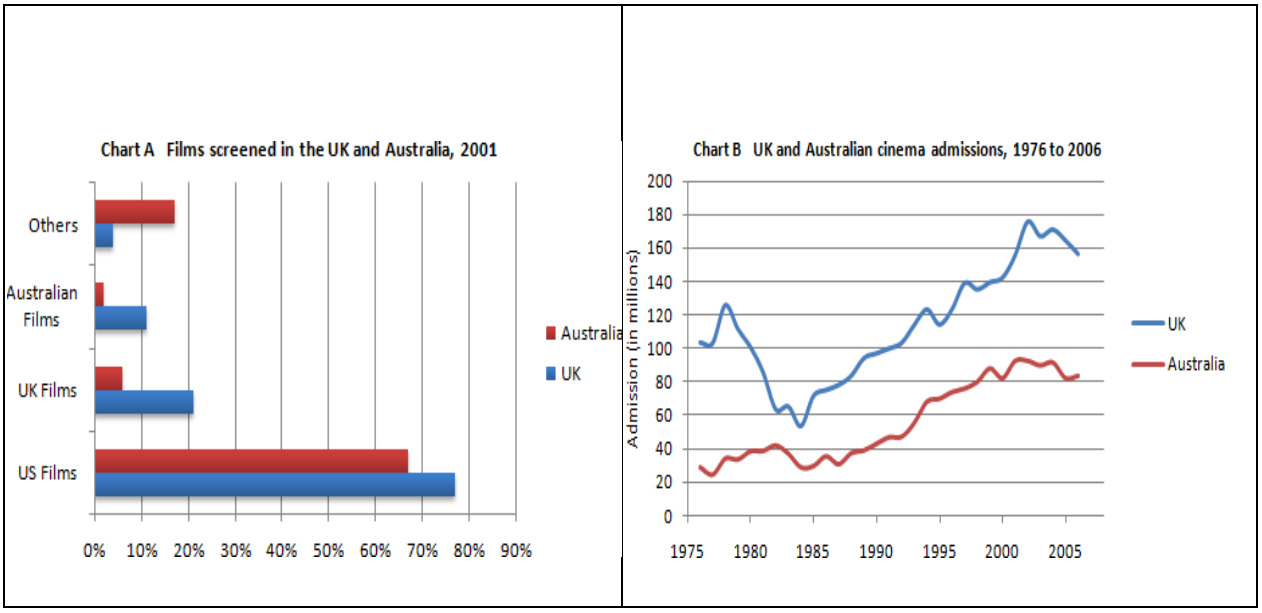
Chart A Films screened in the UK and Australia, 2001
Others
Australian Films
UK Films
US Films
0% 10% 20% 30% 40% 50% 60% 70% 80% 90%
Australia
UK
Chart B UK and Australian cinema admissions, 1976 to 2006
Admission (in millions)
200 180 160 140 120 100 80 60 40 20 0
1975 1980 1985 1990 1995 2000 2005
UK
Australia

The bar chart shows the proportion of films screened in Australia and the UK in 2001 and the line graph compares the number of cinema attendants in those countries between 1976 and 2006.

Overall, US films were far more popular than films from other countries in both Australia and the UK. In addition, the number of audiences who went to movie theaters in both countries increased over the whole period.

In 2001, the proportion of US movies screened in the UK was the highest, at about 75% which was approximately 10% higher than that in Australia. Similarly, the figures for Australian and UK films shown in the UK were over 10% and 20%, were four times higher than the figures for Australia. By contrast, films produced in other countries were more popular in Australia than in the UK, at approximately 18% and 4% respectively.

Regarding the line graph, there were over 100 million citizens in the UK who went to the cinema in 1975 and this showed a sharp decline to the lowest point of roughly 55 million people in1985, which was followed by a remarkable growth to about 160 million people in 2000s. During the same period, the number of Australian audiences rose gradually from around 25 to 80 million.

The charts A and B show the share of the UK and Australian cinema market in 2001 and cinema admission in the UK and Australia from 1976 to 2006

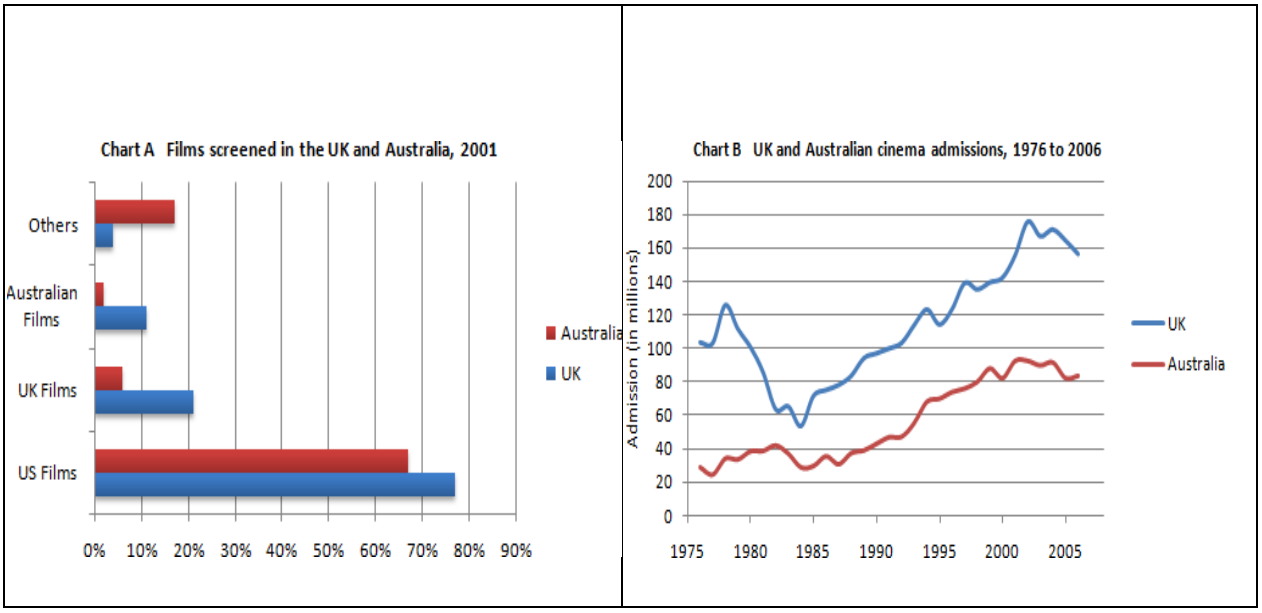
Chart A Films screened in the UK and Australia, 2001
Others
Australian Films
UK Films
US Films
0% 10% 20% 30% 40% 50% 60% 70% 80% 90%
Australia
UK
Chart B UK and Australian cinema admissions, 1976 to 2006
Admission (in millions)
200 180 160 140 120 100 80 60 40 20 0
1975 1980 1985 1990 1995 2000 2005
UK
Australia

Biểu đồ thanh cho thấy tỷ lệ phim được chiếu ở Úc và Anh năm 2001 và biểu đồ đường so sánh số lượng người đi tới rạp chiếu phim ở các quốc gia đó từ năm 1976 đến 2006.

Nhìn chung, phim Mỹ phổ biến hơn nhiều so với phim từ các quốc gia khác ở cả Úc và Anh. Ngoài ra, số lượng khán giả đến rạp chiếu phim ở cả hai quốc gia tăng lên trong cả giai đoạn.

Năm 2001, tỷ lệ phim Mỹ được chiếu ở Anh là cao nhất, khoảng 75%, cao hơn khoảng 10% so với ở Úc. Con số tương tự của phim Úc và Anh được chiếu ở Anh là hơn 10% và 20% , cao gấp bốn lần so với dữ liệu của Úc. Ngược lại, phim được sản xuất ở các quốc gia khác phổ biến ở Úc hơn ở Anh, với tỷ lệ tương ứng khoảng 18% và 4%.

Liên quan đến biểu đồ đường, có hơn 100 triệu công dân ở Anh đã đến rạp chiếu phim vào năm 1975, giảm mạnh xuống mức thấp nhất khoảng 55 triệu người vào năm 1985, và theo sau đó là sự tăng lên tới khoảng 160 triệu người vào những năm 2000. Trong cùng thời gian, số lượng khán giả Úc tăng dần từ khoảng 25 đến 80 triệu tương ứng.

The graph below shows the demand for electricity in England during typical days in the winter and summer. The pie chart shows how electricity is used in an average English home.

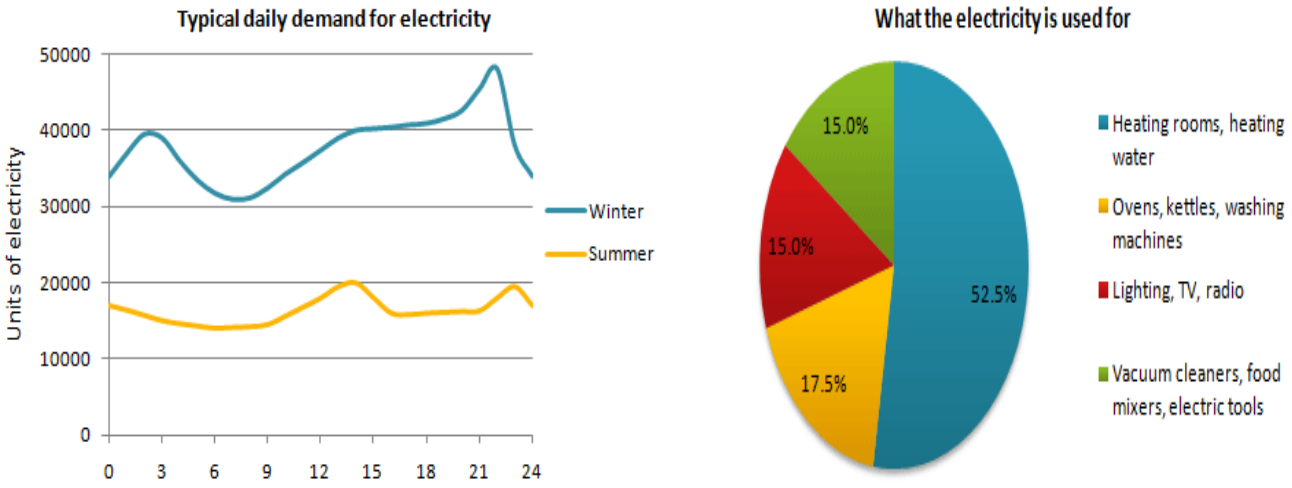

The charts above illustrate the daily demand for electricity in England on typical winter and summer days and how each English household uses this electricity.

Overall, it obviously shows that the electricity demand in the winter is significantly higher than in the summer. It is also clear that the average consumption of electricity for heating rooms and water is far higher than the figures for other sectors.

We can see from the line chart that the daily consumption of electricity fluctuates during both seasons. The demand for electricity in the winter peaks at nearly 50.000 units between 10 p.m and 11 p.m while the electricity consumption in the summer is the highest from 1 p.m to 2 p.m, at around 20.000 units. However, an average family consumes the least amount of electricity between 7 a.m and 8 a.m in both the summer and winter, with approximately 30.000 and 15.000 units respectively.

With regard to the pie chart, heating rooms and water accounts for the highest percentage of electricity consumed by each English family, with over half of total electricity (52.5%) which is three times higher than the proportion of electricity used for ovens, kettles and washing machines. The figures for the two other categories are equal and each comprises of 15% of the total electricity.

The graph below shows the demand for electricity in England during typical days in the winter and summer. The pie chart shows how electricity is used in an average English home.

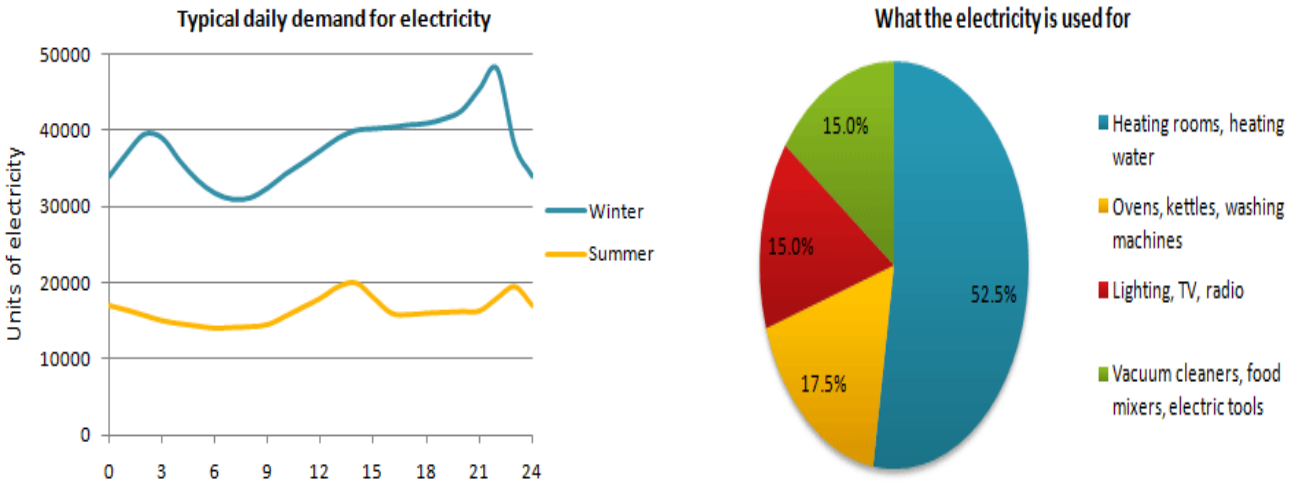

Các biểu đồ cho minh họa nhu cầu sử dụng điện hàng ngày ở Anh vào những ngày mùa đông và mùa hè điển hình và cách mỗi hộ gia đình người Anh sử dụng điên.

Nhìn chung, rõ ràng cho thấy nhu cầu điện trong mùa đông cao hơn đáng kể so với mùa hè. Rõ ràng là mức tiêu thụ điện trung bình cho các phòng sưởi ấm và nước nóng cao hơn nhiều so với các yếu tố.

Chúng ta có thể thấy từ biểu đồ đường rằng mức tiêu thụ điện hàng ngày dao động trong cả hai mùa. Nhu cầu về điện trong mùa đông đạt mức cao nhất gần 50.000 đơn vị trong khoảng từ 10 p.m đến 11 p.m trong khi mức tiêu thụ điện trong mùa hè cao nhất từ 1 p.m đến 2 p.m, khoảng 20.000 đơn vị. Tuy nhiên, một gia đình trung bình tiêu thụ ít điện nhất trong khoảng thời gian từ 7 giờ sáng đến 8 giờ sáng trong cả mùa hè và mùa đông, với khoảng 30.000 và 15.000 đơn vị tương ứng.

Đối với biểu đồ tròn, phòng sưởi ấm và nước chiếm tỷ lệ điện năng tiêu thụ cao nhất của mỗi gia đình người Anh, với hơn một nửa tổng điện (52,5%) cao hơn ba lần so với tỷ lệ điện sử dụng cho lò nướng, ấm đun nước và máy giặt. Các số liệu cho hai loại khác là bằng nhau và mỗi loại chiếm 15% tổng lượng điện.

The pie charts and table give information about the total value and sources of fish imported to the US between 1988 and 2000.

Total Value in Billions of Dollars	
1988	6.57
1992	8.52
2000	10.72

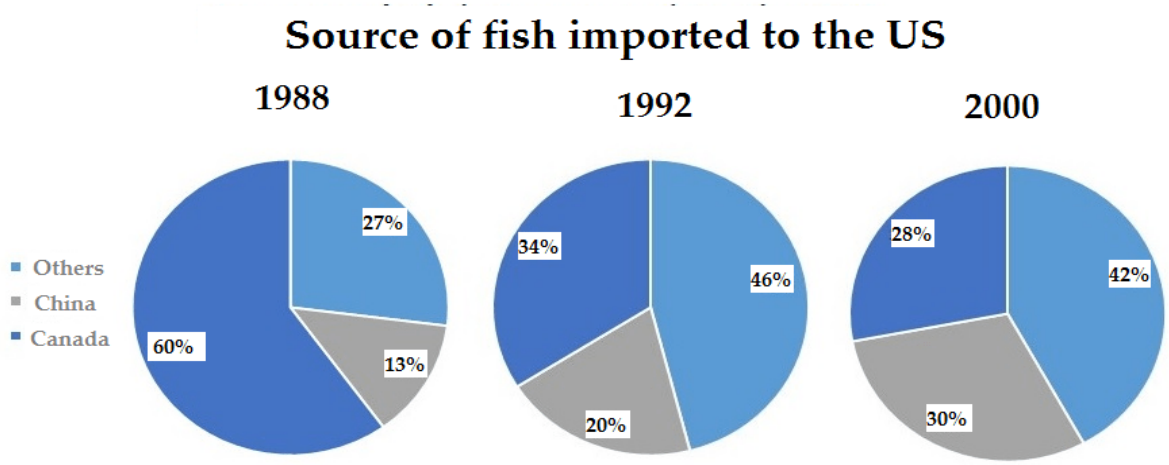

The table shows the total value of fish that the US imported and the three pie charts illustrate the percentage of fish imported to the US from three different areas in 1988, 1992 and 2000.

Overall, it is clear that the United states spent more and more money buying fish from 1988 to 2000. It is also obvious that the proportion of fish imported from Canada decreased while China and other countries became more important sources of fish over the whole period.

Regarding the table, the value of imported fish in the US went up significantly over the 12-year period. Starting at 6.57 billion dollars in 1988, this value went up considerably to 8.52 billion dollars in 1992. The next 8 years also saw an increase of 2.2 million dollars in the total value of fish imported by this country.

In terms of the three pie charts, most fish in the US was provided from Canada in 1988, comprising of 60% and decreasing remarkably to just 28% in 2000. By contrast, the figure for China rose more than twofold from 13% to 30% during the same period. Other nations became the main source of fish for Americans with 46% in 1992 and 42% in 2000.

The pie charts and table give information about the total value and sources of fish imported to the US between 1988 and 2000.

Total Value in Billions of Dollars	
1988	6.57
1992	8.52
2000	10.72

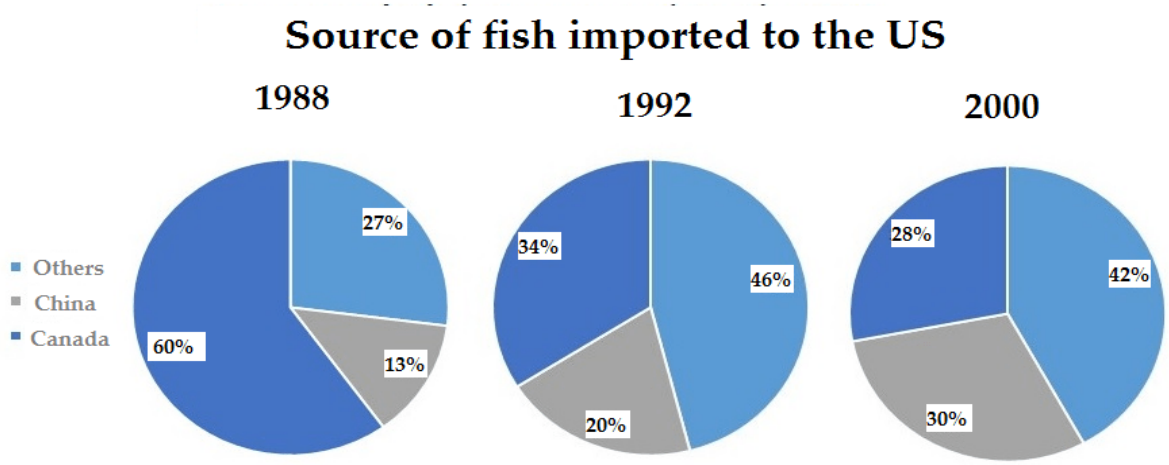

Bảng cho thấy tổng giá trị cá mà Mỹ nhập khẩu và ba biểu đồ hình tròn minh họa tỷ lệ cá nhập khẩu vào Mỹ từ ba khu vực khác nhau vào năm 1988, 1992 và 2000.

Nhìn chung, rõ ràng là Hoa Kỳ đã chi ngày càng nhiều tiền mua cá từ năm 1988 đến năm 2000. Rõ ràng là tỷ lệ cá nhập khẩu từ Canada giảm trong khi Trung Quốc và các nước khác trở thành nguồn cung cá quan trọng hơn trong cả giai đoạn.

Về bảng, giá trị cá nhập khẩu ở Mỹ đã tăng đáng kể trong khoảng thời gian 12 năm. Bắt đầu từ 6,57 tỷ đô la vào năm 1988, giá trị này đã tăng đáng kể lên 8,52 tỷ đô la vào năm 1992. 8 năm tiếp theo cũng chứng kiến sự gia tăng 2,2 triệu đô la trong tổng giá trị cá nhập khẩu của đất nước này.

Xét về ba biểu đồ hình tròn, hầu hết cá ở Mỹ được cung cấp từ Canada năm 1988, bao gồm 60%, nhưng giảm đáng kể xuống chỉ còn 28% vào năm 2000. Ngược lại, con số của Trung Quốc đã tăng hơn gấp đôi từ 13% đến 30% trong cùng kỳ. Các quốc gia khác trở thành nguồn cá chính cho người Mỹ với 46% vào năm 1992 và 42% vào năm 2000.

UNIT 9: THỰC HÀNH LÀM BÀI MAP

❖ **Chú ý khi làm bài dạng Map:**

- Đối với dạng Map, cấu trúc vẫn chia thành 4 phần như các dạng trên, chú ý cách sử dụng câu bị động và các từ chỉ hướng.
- Nhìn tổng quan biểu đồ, có bao nhiêu sự thay đổi, phân chia các sự thay đổi đó để viết trong phần body cho hợp lý (vd: có 6 sự thay đổi, 3 thay đổi đầu viết body 1, 3 thay đổi sau viết body 2).

❖ **Khung một bài Map:**

Introduction :

paraphrase lại đề bài, sử dụng các từ vựng của riêng bạn

Overview:

Nhìn tổng quan, đếm các sự thay đổi, nếu thay đổi nhiều ta chọn các sự thay đổi chính và diễn đạt.

Body 1&2:

Mô tả các sự thay đổi

❖ **Một số cấu trúc câu thường được dùng trong dạng Map**

The library **saw/experienced/witnessed a sighificant change** in its layout.

The village **was opened/extended/added** towards the south.

A new footpath **was opened** behind the building to cover the entire garden.

The old building **was demolished/pulled down/destroyed to make way** for/give way to a new garden/the appearance of a new garden.

The old building **was replaced** by a new exhibition room.

The exhibition room **was moved/transferred** to the north of the library

A new building **was erected/built/constructed** on the site of the old garden.

The period from 1950 to 2010 **witnessed/experienced** the replacement of the library by a new meeting room.

There was an appearance of a meeting room in place of the library in the north of the school.

There was an extension of the library towards the north from 1950 to 2010.

The north of the school **witnessed the appearance of** a meeting room in place of the library.

The library which was located/situated in the north of the school near the information center, **was demolished to make way for a meeting room**.

❖ **Một số danh từ thường dùng**

The appearance of /the birth of/the emergence of

The construction of/erection of

The presence of/existence of

The disappearance of

The removal of

E elimination of/demolition of

The replacement of

Khung một bài Map theo cách của bạn sau khi thực hành

The maps below show changes in the art gallery ground floor in 2005 and present day.

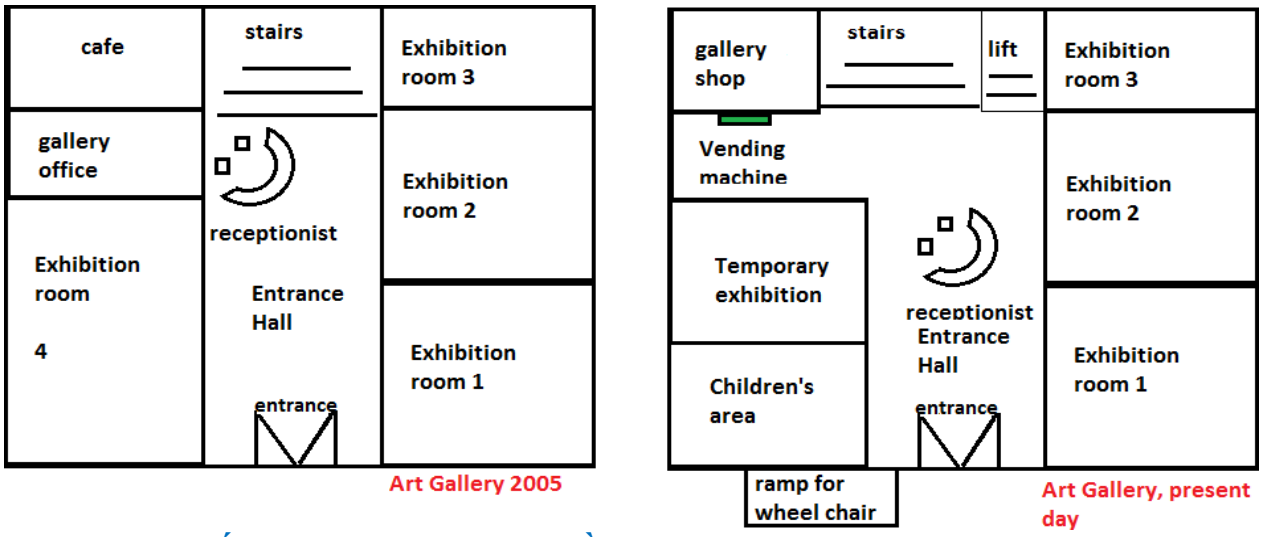

Introduction: Viết 1 câu paraphrase lại đề bài

The maps illustrate different changes in the layout of an art gallery's ground floor as it was in 2005 and at present.

The pictures show the ground floor of an art gallery at two different stages in its development: 2005 and at present. (cách 2)

Overview: Phân tích có bao nhiêu sự thay đổi và sự thay đổi chính là gì.

It is clear that the ground floor of the art gallery has changed remarkably since 2005. Six new features can be seen in the present gallery, *and the main change is that disabled visitors with wheel chairs can enter the gallery via a ramp.*

Body 1: Phân tích một số sự thay đổi từ trái sang phải hoặc từ trên xuống dưới.

In 2005, there was a café in the northwest of the gallery's gound floor which **has been replaced** by a shop. Similarly, a vending machine has been put on the place/site of the old/original gallery office. In the southwest of the floor, the exhibition room 4 **has been separated** into a temporary exhibition room and an area for children.

Body 1: Phân tích các sự thay đổi còn lại.

As well as those changes described above, a new lift **has also been added** between the stairs and the exhibition room 3. Likewise, the receptionist area with a table and two chairs **has been moved** to the center of the gound floor from the corner of the entrance hall. Meanwhile, the appearance of a wheelchair ramp outside the galary **has enabled disabled travellers to enter the floor space**. Finally, **no changes are seen in the layout of** the exhibition room 1, 2 and 3.

The maps below show the changes in the art gallery ground floor in 2005 and present day.

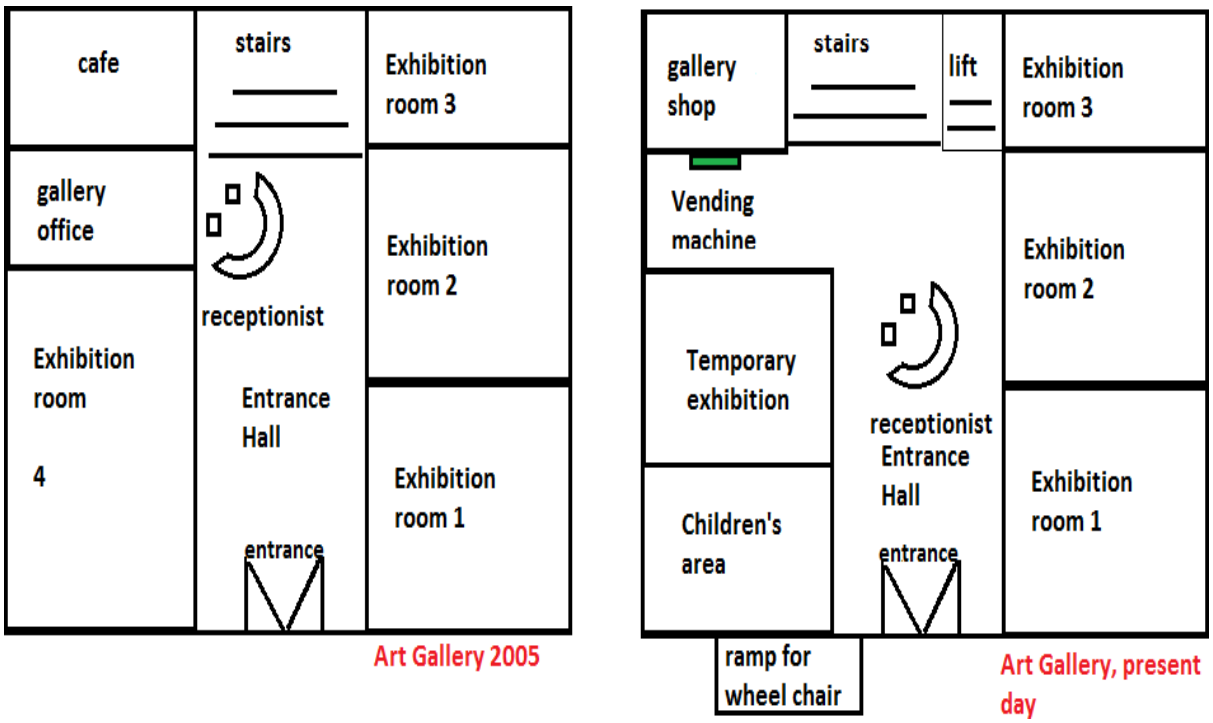

Các bản đồ minh họa những thay đổi khác nhau trong cách bố trí phòng trưng bày nghệ thuật ở tầng trệt như năm 2005 và hiện tại.

Rõ ràng là tầng trệt của phòng trưng bày nghệ thuật đã thay đổi đáng kể từ năm 2005. Sáu đặc điểm mới có thể được nhìn thấy trong phòng trưng bày hiện tại, và thay đổi chính là khách khuyết tật có ghế xe lăn có thể vào phòng trưng bày qua một đoạn đường dốc.

Vào năm 2005, có một quán cà phê ở phía tây bắc của phòng trưng bày, đã được thay thế bởi một cửa hàng. Tương tự, một máy bán hàng tự động đã được đặt vào vị trí / địa điểm của văn phòng trưng bày cũ / gốc. Ở phía tây nam của tầng, phòng triển lãm 4 đã được tách thành một phòng triển lãm tạm thời và một khu vực dành cho trẻ em.

Cũng như những thay đổi được mô tả ở trên, một thang máy mới cũng đã được thêm vào giữa cầu thang và phòng triển lãm 3. Tương tự như vậy, khu vực lễ tân với một cái bàn và hai chiếc ghế đã được chuyển đến trung tâm của tầng hầm từ góc của lối vào hội trường. Trong khi đó, sự xuất hiện của một đoạn đường dốc bên ngoài đã cho phép khách du lịch khuyết tật bước vào không gian bên trong. Cuối cùng, không có thay đổi nào được nhìn thấy trong cách bố trí phòng triển lãm 1, 2 và 3.

The plans below show a school library five years ago and the same library now

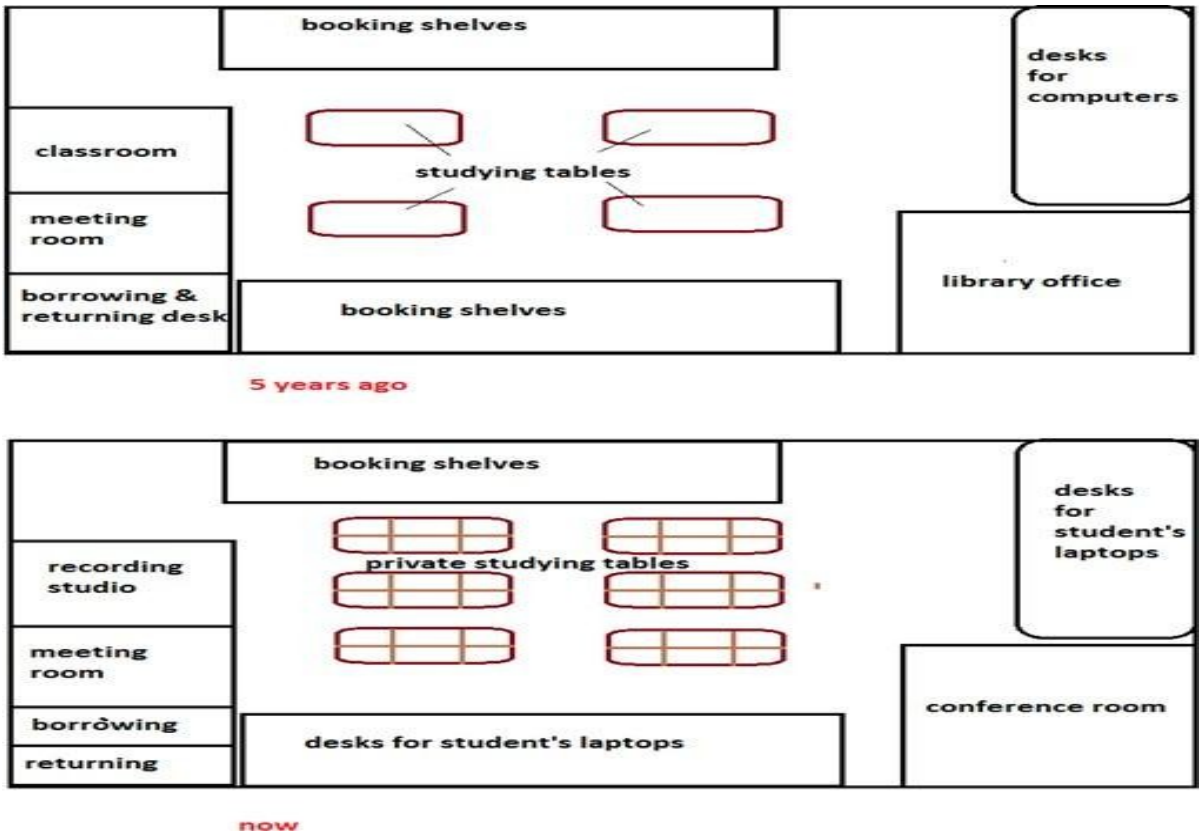

The maps illustrate different changes in the layout of a school library as it was five years ago and at present.

Overall, the library has changed remarkably since 2013. Five new features can be seen in the second picture, and the main change involves the addition/appearance of new desks for students to use their laptops.

Looking at the maps in more detail, we can see that the classroom in the west of the library has been replaced by a recording studio. Similarly, the room for the borrowing and returning desk has been separated into two smaller rooms with different functions.

Other changes are that more private tables have been put for students to study in the center of the school library. There were two areas in the north and south for booking shelves but the one in the south has been removed to put more desks for laptop users, and the tables in the northeast are now only used for laptops, not computers. Finally, a conference room has been built in the site of the office in the southeast of the library.

The plans below show a school library five years ago and the same library now

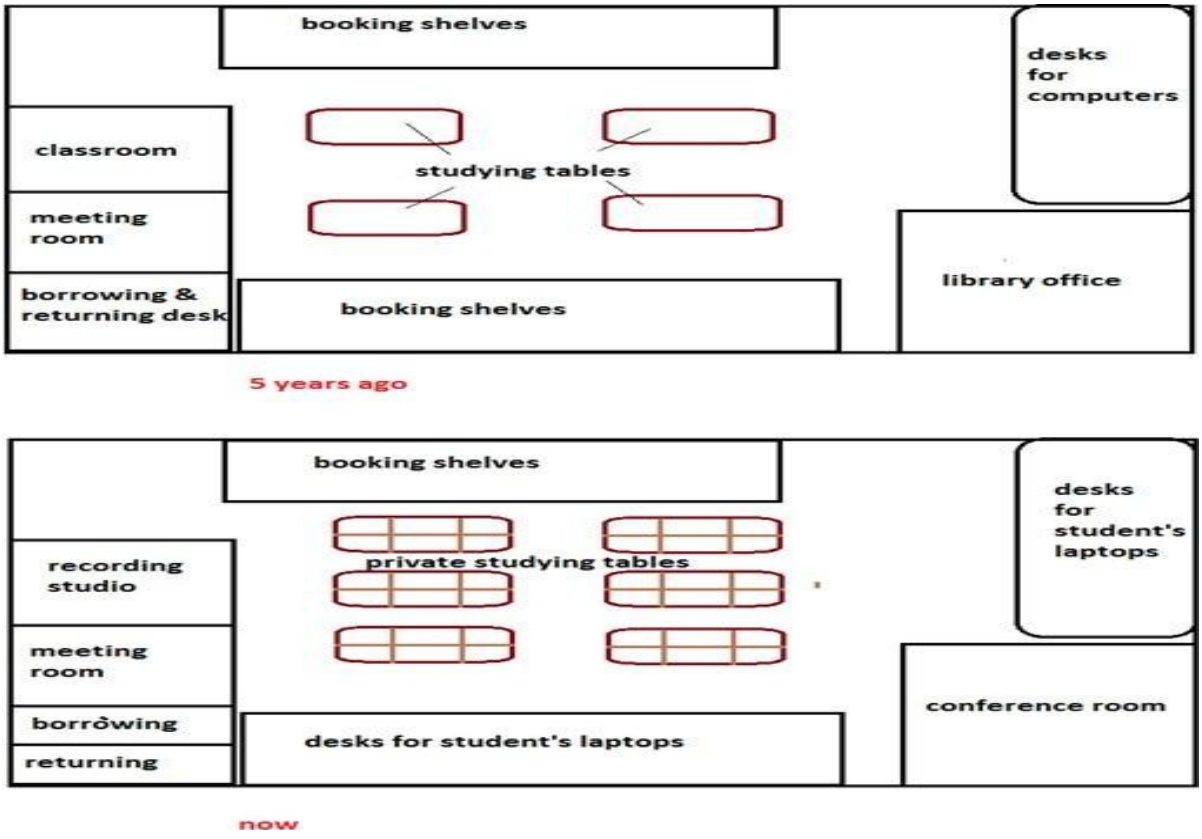

Các bản đồ minh họa những thay đổi khác nhau trong cách bố trí của một thư viện trường học như năm năm trước và hiện tại.

Nhìn chung, thư viện đã thay đổi đáng kể từ năm 2013. Năm đặc điểm mới có thể được nhìn thấy trong bức tranh thứ hai, và thay đổi chính liên quan đến việc bổ sung / xuất hiện bàn mới cho sinh viên sử dụng máy tính xách tay của họ.

Nhìn vào các bản đồ một cách kỹ càng, chúng ta có thể thấy rằng lớp học ở phía tây của thư viện đã được thay thế bằng một phòng thu âm. Tương tự, phòng dành cho bàn để mượn và trả sách đã được tách thành hai phòng nhỏ hơn với các chức năng khác nhau.

Những thay đổi khác là các bàn các nhân đã được đặt cho học sinh học tại trung tâm của thư viện trường. Có hai khu vực ở phía bắc và phía nam để đặt kệ sách nhưng khu vực ở phía nam đã bị loại bỏ để đặt thêm bàn cho người dùng máy tính xách tay và các bàn ở phía đông bắc hiện chỉ được sử dụng cho máy tính xách tay, không phải máy tính cây. Cuối cùng, một phòng hội thảo đã được xây dựng tại địa điểm của văn phòng ở phía đông nam của thư viện.

The diagrams below give information about the Mont-Blanc Road Tunnel and the Seikan Railway Tunnel.

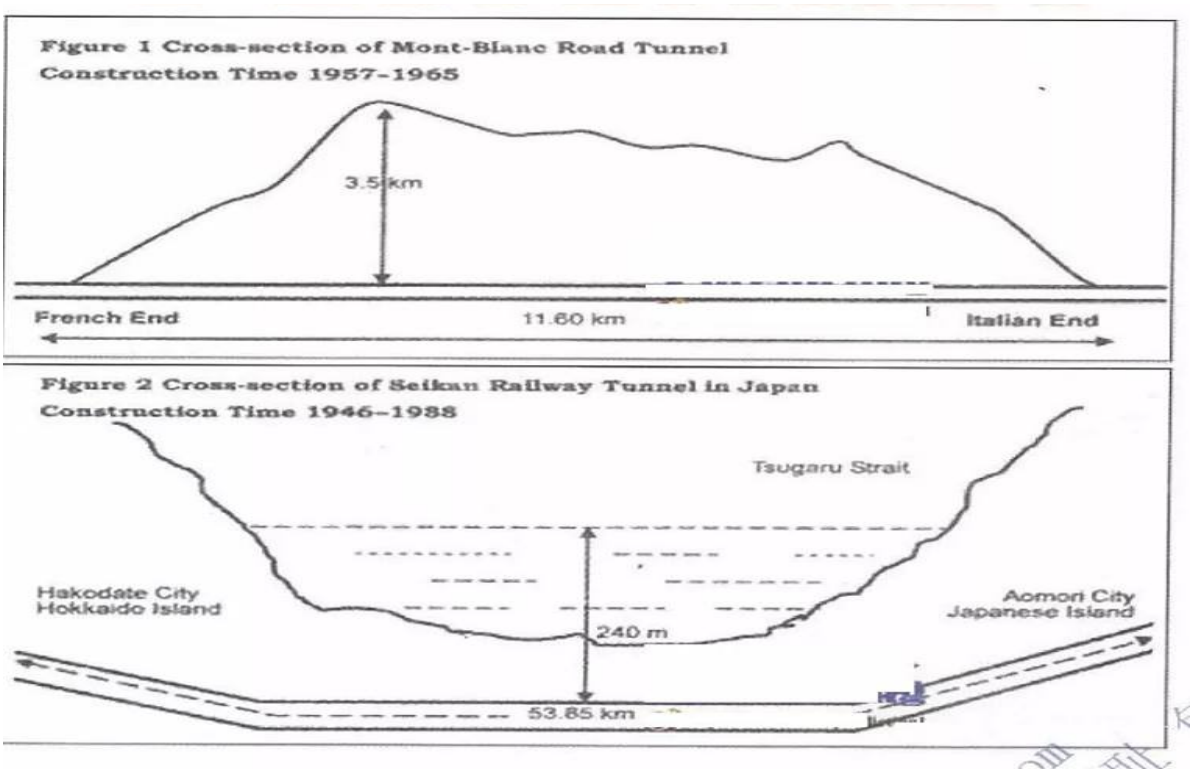

The maps compare the cross-sections of two tunnels namely the Mont-Blanc road and the Seikan Railway.

Overall, it clearly shows that the most noticeable difference between the two tunnels is in the location of the tunnel. In addition, the Seikan Railway tunnel is much longer than the Mont-Blanc road.

We can see that the length of the Seikan Railway tunnel is 53.85 km which is nearly five times longger than that of the Mont-Blanc road tunnel. Also, the construction of Seikan railway took more time than the Mont-Blanc Road, at 42 years and 8 years respectively.

The Mont-Blanc road tunnel is responsible for connecting two different countries of France and Italy. By contrast, Amori and Hakodate cities which are located in two distinct islands in Japan, are connected through the Seikan Railway tunnel. Finally, the Mont-Blanc Road goes through a 3.500-meter mountain, while the Seikan Railway passes beneath the Tsugaru Strait with the depth of 240 meters

The diagrams below give information about the Mont-Blanc Road Tunnel and the Seikan Railway Tunnel.

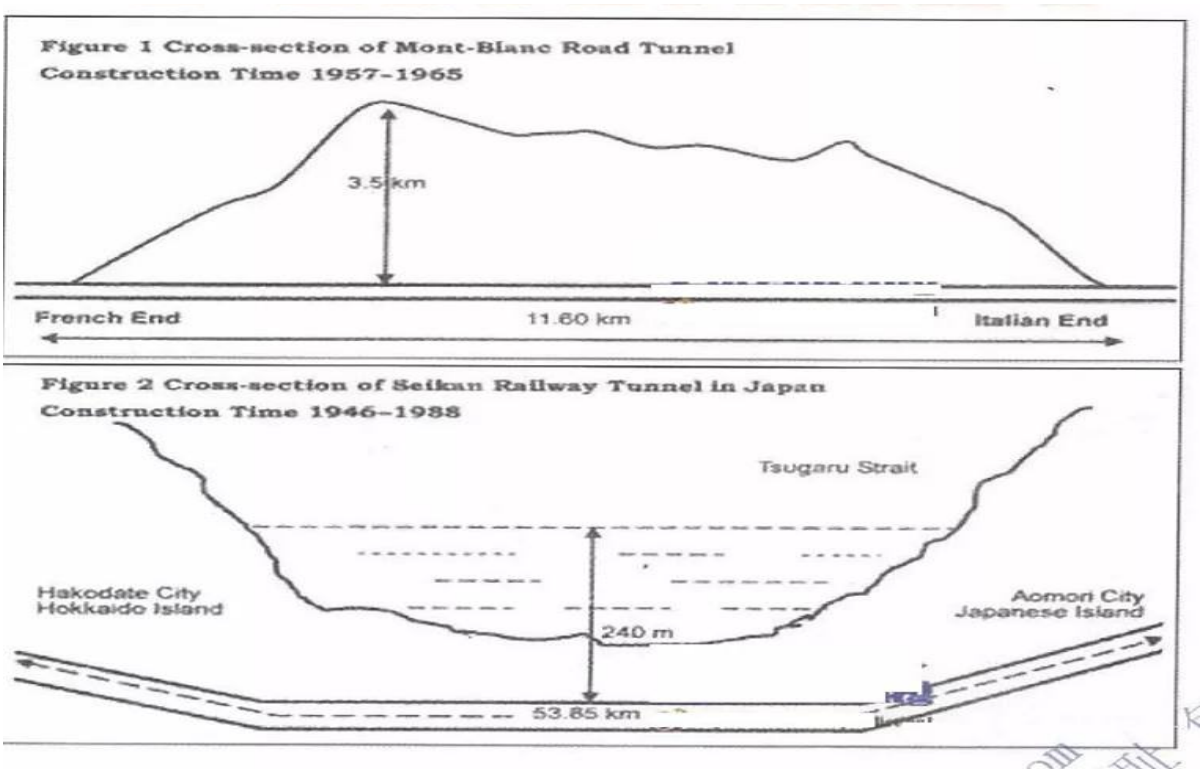

Các bản đồ so sánh mặt cắt ngang của hai đường hầm là đường Mont-Blanc và Đường sắt Seikan.

Nhìn chung, rõ ràng cho thấy sự khác biệt đáng chú ý nhất giữa hai đường hầm là ở vị trí của đường hầm. Ngoài ra, đường hầm Seikan dài hơn nhiều so với đường Mont-Blanc.

Chúng ta có thể thấy rằng chiều dài của đường hầm Seikan là 53,85 km, dài hơn gần năm lần so với đường hầm đường bộ Mont-Blanc. Ngoài ra, việc xây dựng đường sắt Seikan mất nhiều thời gian hơn Đường Mont-Blanc, lần lượt là 42 năm và 8 năm.

Đường hầm đường bộ Mont-Blanc chịu trách nhiệm kết nối hai quốc gia là Pháp và Ý. Ngược lại, các thành phố Amori và Hakodate nằm ở hai hòn đảo khác nhau ở Nhật Bản, được kết nối thông qua đường hầm đường sắt Seikan. Cuối cùng, Đường Mont-Blanc đi qua một ngọn núi cao 3.500 mét, trong khi Đường sắt Seikan đi qua bên dưới Eo biển Tsugaru với độ sâu 240 mét

The diagrams below show the changes that have taken place at West Park Secondary School since its construction in 1950.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

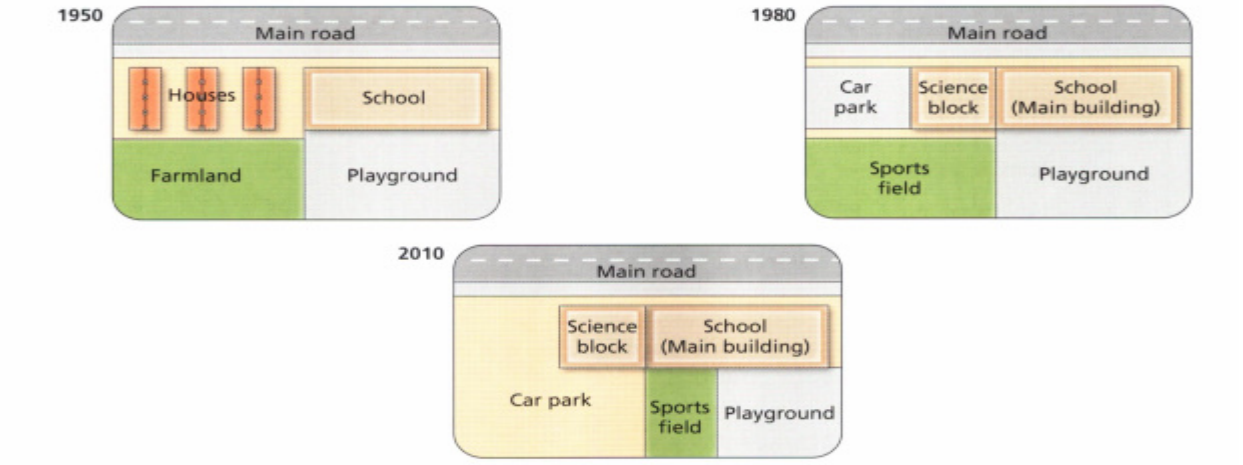

The maps illustrate different changes in the layout of West Park Secondary School from 1950 to 2010.

Overall, the school changed remarkably over the 60-year period. Five new features can be seen in the third picture and the main change is that the school increased in size and a car park and recreational areas were built to serve car users and students.

In 1950, there were houses located in the northwest of the area next to the school which was demolished to make way for a small car park and an area for science block which was also a part of the school in 1980. During the same period, the farmland behind the housing area was replaced by a sports field while no change was seen in the layout of the playground in the southeast behind the school.

Over the next 30 years, the car park was expanded towards the south and occupied the sports field. As a result, the sport field was moved to the east and took a third of the original playgroud area. The science block and school building remained unchanged between 1980 and 2010.

The diagrams below show the changes that have taken place at West Park Secondary School since its construction in 1950.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

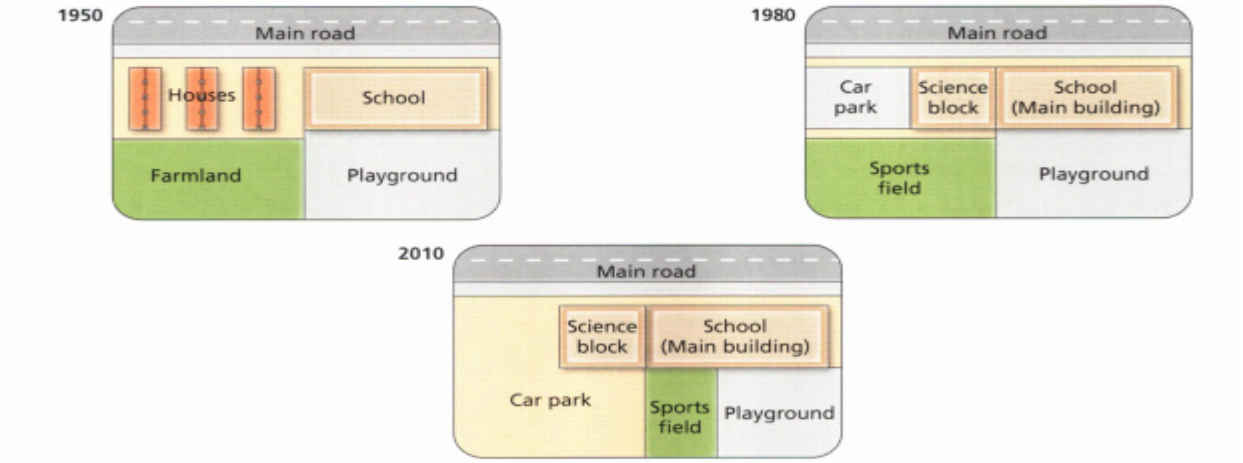

Các bản đồ minh họa những thay đổi khác nhau trong cách bố trí của Trường Trung học West Park từ năm 1950 đến 2010.

Nhìn chung, trường thay đổi đáng kể trong giai đoạn 60 năm. Năm tính đặc điểm mới có thể được nhìn thấy trong bức tranh thứ ba và thay đổi chính là trường học lớn hơn và một bãi đỗ xe và những khu giải trí được xây dựng để phục vụ người dùng xe hơi và học sinh.

Vào năm 1950, có những ngôi nhà nằm ở phía tây bắc của khu vực bên cạnh ngôi trường, những nhà này đã bị phá hủy để nhường chỗ cho một bãi đỗ xe hơi nhỏ và một khu vực dành cho khối khoa học, đây cũng là một phần của trường vào năm 1980. Trong cùng thời gian, đất nông nghiệp phía sau khu nhà ở đã được thay thế bằng một sân thể thao trong khi không có sự thay đổi nào trong cách bố trí sân chơi ở phía đông nam phía sau trường.

Trong 30 năm tiếp theo, bãi đậu xe được mở rộng về phía nam và chiếm lĩnh sân thể thao. Do đó, sân thể thao đã được chuyển sang phía đông và chiếm một phần ba diện tích sân chơi ban đầu. Khối nhà khoa học tòa nhà không thay đổi giữa năm 1980 và 2010.

UNIT 10: THỰC HÀNH LÀM BÀI PROCESS

❖ Chú ý khi làm bài dạng Process:

- Đối với dạng Process, cấu trúc vẫn chia thành 4 phần như các dạng trên, sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả
- Nhìn tổng quan quá trình, có bao nhiêu bước, nếu nhiều bước thì chọn các bước chính để miêu tả trong phần body

❖ Khung thông thường của một bài Process

Introduction:

The diagram/process/picture illustrates/shows/demonstrates various stages/steps in producing something/ in the development of something.

Then diagram/process/picture illustrates/shows/demonstrates process of producing something/ how something is produced.

Overview:

It is clear that there are five/six different stages in this process/shown on the picture, beginning with (first step) and ending with (final step).

Body 1:

At the first stage in the process (describe the first step in detail). Next/then/following that, (describe the second step in detail). At the next step/third step/step three, (describe the third step in detail).

Body2:

At the fourth stage shown on the picture/diagram, (describe the fourth step in detail). Next/then/following that/after that, (describe the fifth step in detail). Next/then/following that/after that,(other stages). Finally/ the final stage is when/the final stage shows (describe the final step in detail).

The picture shows the process of producing bricks.

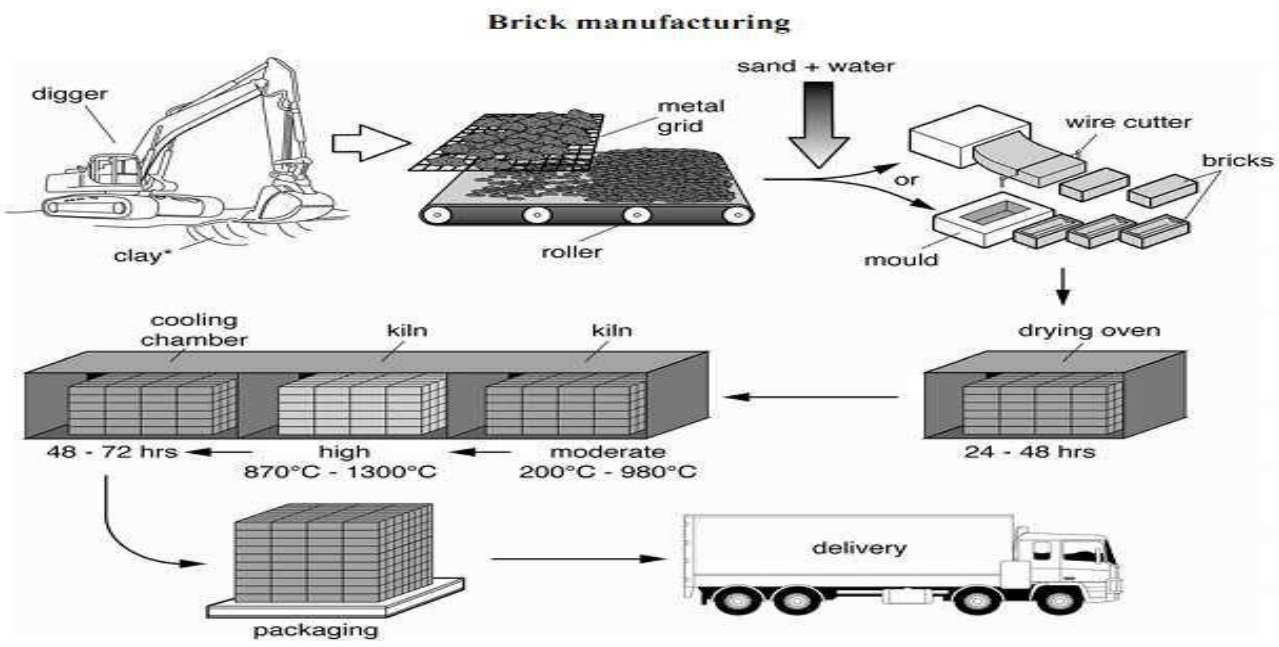

Introduction: Viết 1 câu paraphrase lại đề bài

The picture shows different stages in terms of how bricks are produced and delivered to customers.

Overview: Phân tích xem có bao nhiêu bước trong quá trình và gom các bước lại thành các bước chính để nói tổng quan.

It is clear that there are **seven different stages in the process of manufacturing bricks**, **beginning with** digging clay from the ground by a digger, **then** producing bricks and **ending with** the delivery of bricks by a truck.

Body1: Phân tích các bước đầu tiên của process.

At the first step in the process/beginning of the process, a digger is responsible for the excavation of clay which is **then** put on a metal grid to separate small species of the clay, and they are passed onto a roller where they are mixed with sand and water. **Next,** the clay can be shaped into bricks by either a wire cutter or a mould.

Body1: Phân tích các bước còn lại của process.

At the fourth stage shown on the diagram, bricks are moved to a drying oven for 24 to 48 hours/one to two days. **After that**, such bricks are fired in a kiln at a moderate temperature (200°C to 980°C), **then** they are moved to another kiln to be fired at a higher temperature (870°C to 1300°C) before being put in a colling chamber for 48 to 72 hours/two to three days. **Finally,** the bricks are delivered by a big truck after they are packaged together.

The picture shows the process of producing bricks.

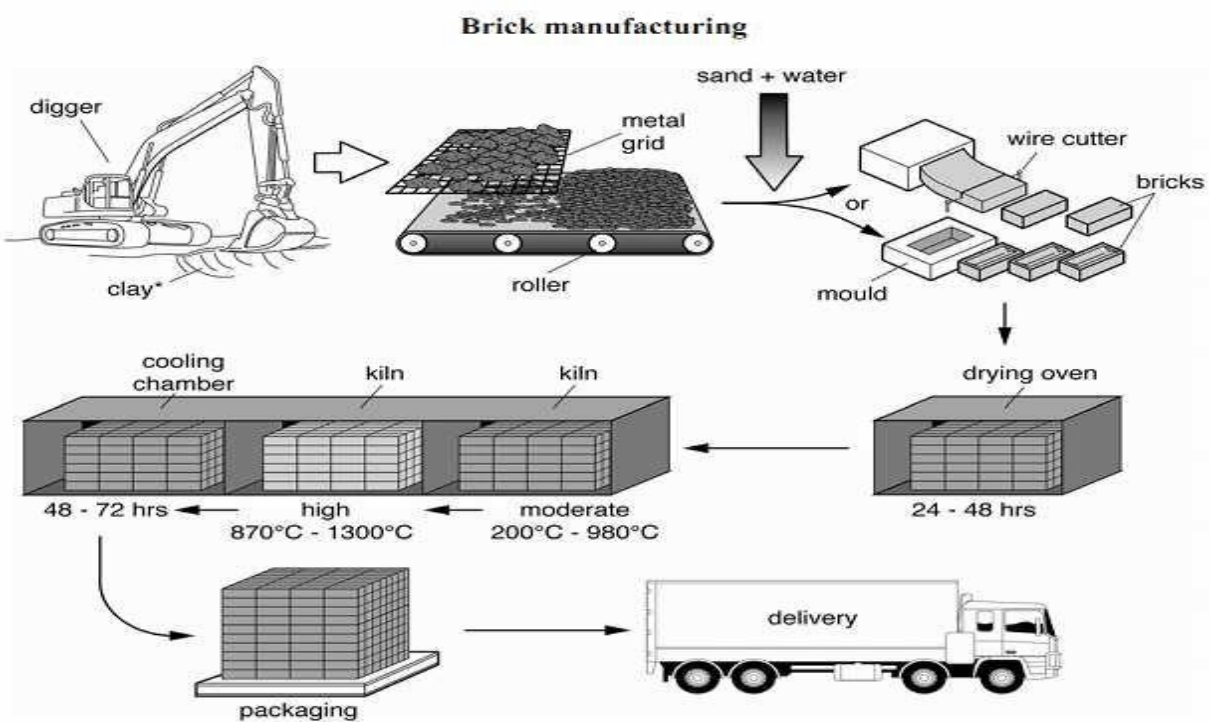

Bức tranh cho thấy các giai đoạn khác nhau về cách thức sản xuất và giao gạch cho khách hàng.

Rõ ràng là có bảy giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất gạch, bắt đầu bằng việc đào đất từ mặt đất bằng máy đào, sau đó sản xuất gạch và kết thúc bằng việc giao gạch bằng xe tải.

Ở bước đầu tiên trong quy trình / bắt đầu quá trình, một máy đào chịu trách nhiệm đào đất sét sau đó đất sét được đặt trên lưới kim loại để tách các mẩu đất sét nhỏ, và chúng được đưa lên một con lăn nơi chúng được trộn với cát và nước. Tiếp theo, đất sét có thể được định hình thành gạch bằng máy cắt dây hoặc khuôn.

Ở giai đoạn thứ tư hiển thị trên sơ đồ, gạch được chuyển đến lò sấy trong 24 đến 48 giờ / một đến hai ngày. Sau đó, những viên gạch như vậy được nung trong lò nung ở nhiệt độ vừa phải (200°C đến 980°C), sau đó chúng được chuyển sang lò nung khác để nung ở nhiệt độ cao hơn (870°C đến 1300°C), trước khi đưa vào buồng lạnh trong 48 đến 72 giờ / hai đến ba ngày. Cuối cùng, những viên gạch được giao bởi một chiếc xe tải lớn sau khi chúng được đóng gói cùng nhau.

The diagram below shows how solar panels can be used to provide electricity for domestic use.

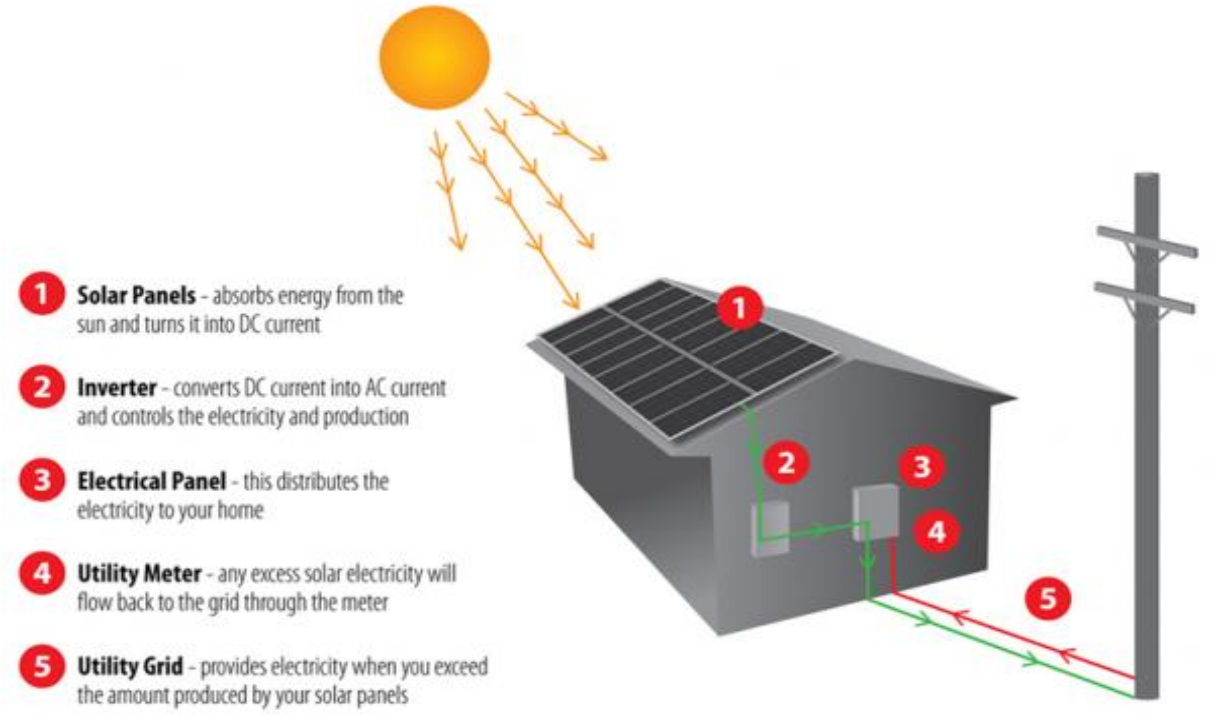
1 Solar Panels - absorbs energy from the sun and turns it into DC current
2 Inverter - converts DC current into AC current and controls the electricity and production
3 Electrical Panel - this distributes the electricity to your home
4 Utility Meter - any excess solar electricity will flow back to the grid through the meter
5 Utility Grid - provides electricity when you exceed the amount produced by your solar panels
1
2
3
4
5

The picture gives information about different stages in the process of producing electricity for domestic use from solar panels.

It is clear that there are five distinct stages in the electricity production, beginning with getting energy from the sun and ending with the provision of energy for domestic use.

At the first stage in the process, a range of solar panels on the rooftop of a house are responsible for getting solar energy from the sunlight, which is then converted into DC current. Next, this type of current is turned into AC current by an inventer which also controls the electricity and the production process. At the step three, the electricity is provided for domestic use by an electrical panel.

At the fourth stage shown on the diagram, a utility meter transfers any spare energy to the grid. Finally, if the amount of energy used for the house overtakes the amount of solar electricity produced by such panels, a utility grid will supply enough energy for this house.

The diagram below shows how solar panels can be used to provide electricity for domestic use.

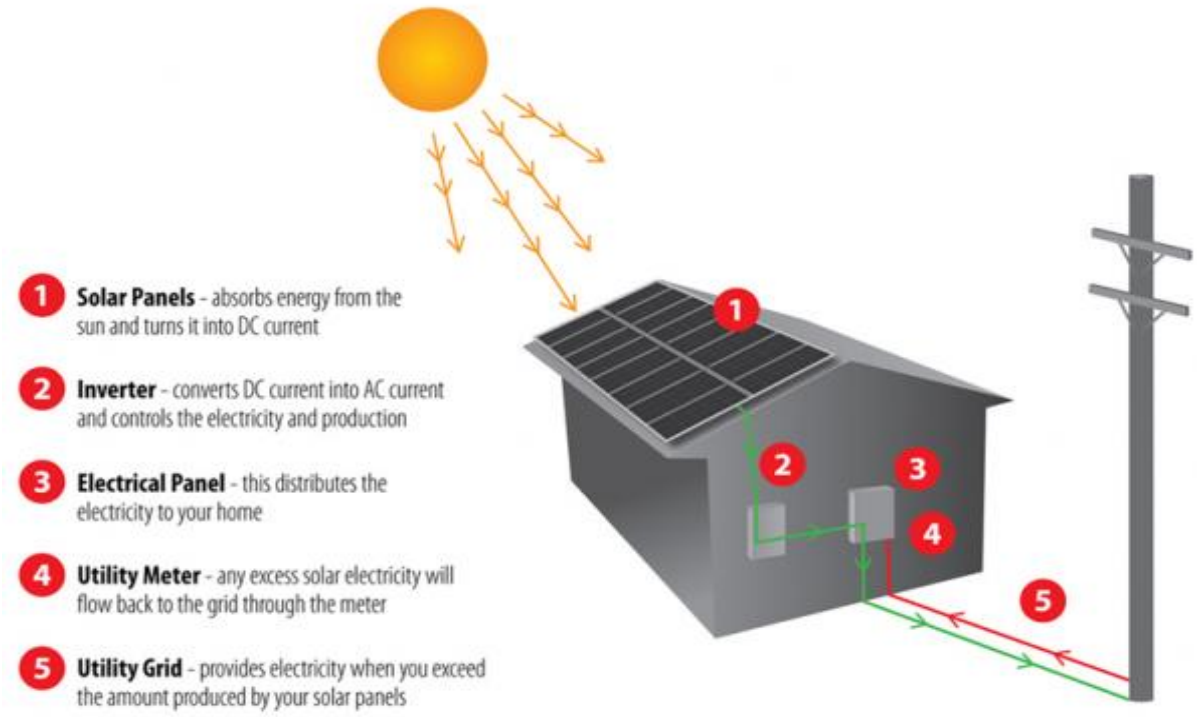
1 Solar Panels - absorbs energy from the sun and turns it into DC current
2 Inverter - converts DC current into AC current and controls the electricity and production
3 Electrical Panel - this distributes the electricity to your home
4 Utility Meter - any excess solar electricity will flow back to the grid through the meter
5 Utility Grid - provides electricity when you exceed the amount produced by your solar panels

Bức tranh cung cấp thông tin về các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất điện để sử dụng trong nhà từ các tấm pin mặt trời.

Rõ ràng là có năm giai đoạn riêng biệt trong sản xuất điện, bắt đầu bằng việc lấy năng lượng từ mặt trời và kết thúc bằng việc cung cấp năng lượng cho sử dụng năng lượng nội bộ.

Ở giai đoạn đầu tiên trong quy trình, một loạt các tấm pin mặt trời trên tầng thượng của ngôi nhà chịu trách nhiệm lấy năng lượng mặt trời từ ánh sáng mặt trời, sau đó được chuyển đổi thành dòng điện một chiều. Tiếp theo, loại dòng điện này được biến thành dòng điện xoay chiều bởi một máy tần số, nó cũng điều khiển điện và quy trình sản xuất. Ở bước ba, điện được cung cấp cho sử dụng trong nước bởi một bảng điện.

Ở giai đoạn thứ tư hiển thị trên sơ đồ, một dây chuyền bất kỳ năng lượng dự phòng nào vào lưới điện. Cuối cùng, nếu lượng năng lượng sử dụng cho ngôi nhà vượt qua lượng điện mặt trời được sản xuất bởi các tấm như vậy, một lưới điện sẽ cung cấp đủ năng lượng cho ngôi nhà này.

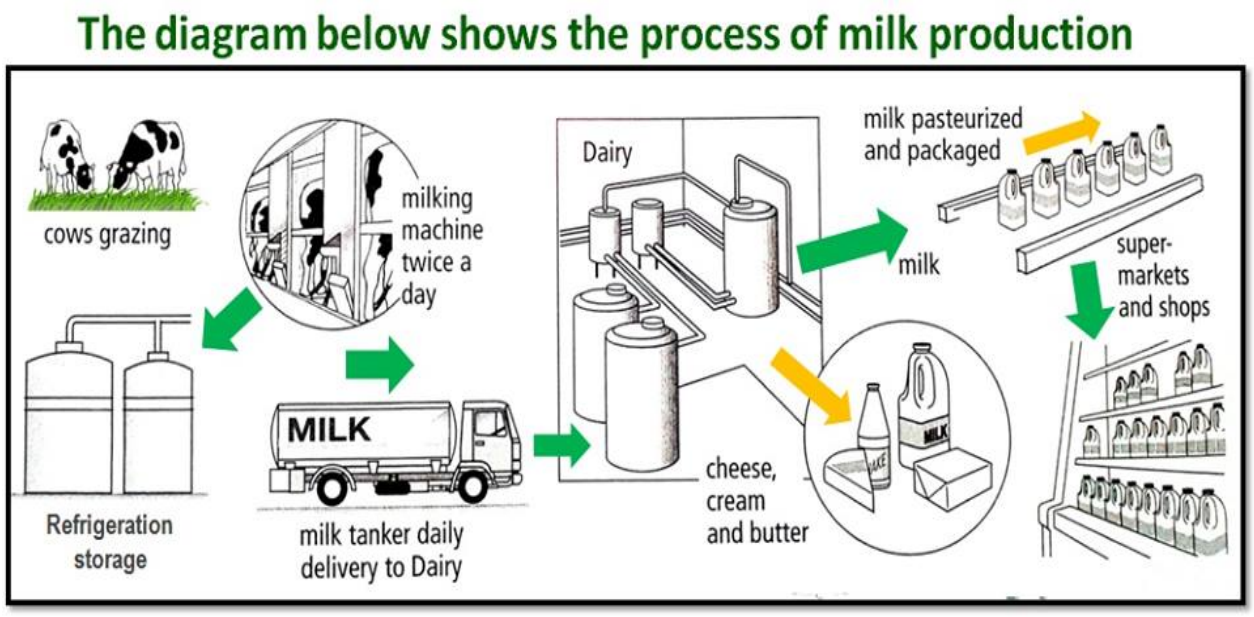

The diagram illustrates different stages in terms of how milk is produced and delivered to customers.

Overall, it is clear from the picture that there are seven distinct stages in the process of producing milk, beginning with taking milk from cows, then producing milk and ending with the provision of dairy prodcuts to consumers.

At the first stage in the process, cows are grazed in farms in order to eat grass. Next, a milking machine is responsible for getting fresh milk from cows twice a day which is then kept and preserved in refrigerators. The fourth step shows that refrigerated milk is transported every day to a dairy by a tanker.

At the fifth stage shown on the diagram, raw milk is produced into either cheese, cream and butter which are additional products or processed milk which is pasteurized and packaged carefully in forms of bottles. Finally, milk products are provided to consumers through supermarkets and shops.

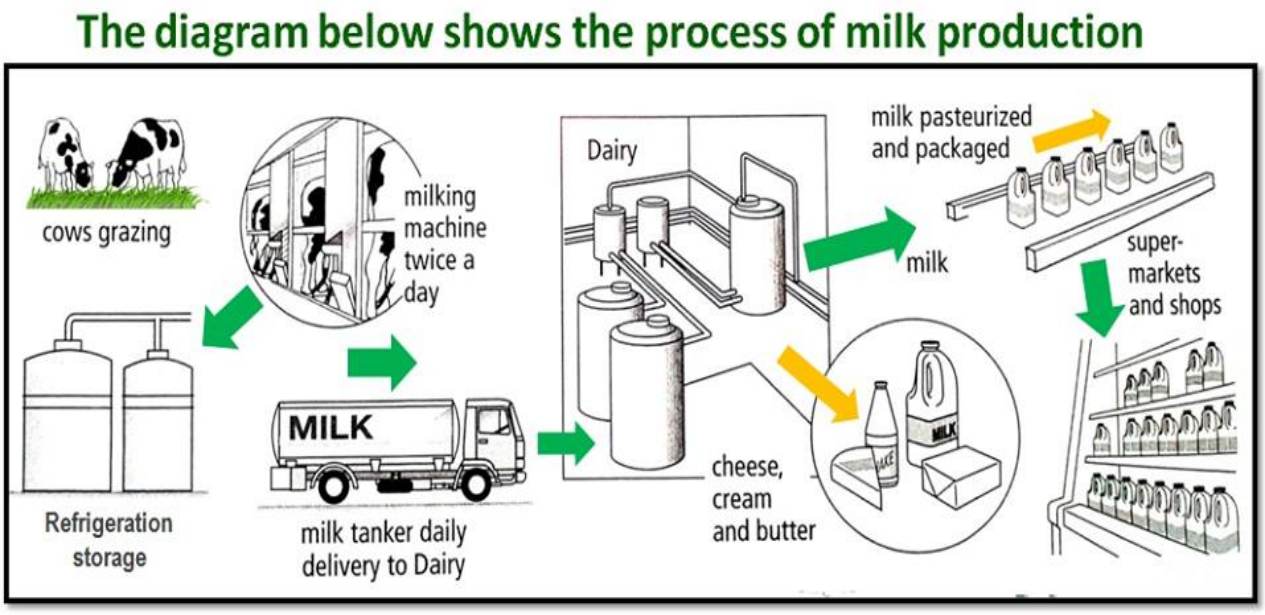

Biểu đồ minh họa các giai đoạn khác nhau về cách thức sữa được sản xuất và giao cho khách hàng.

Nhìn chung, rõ ràng từ hình ảnh rằng có bảy giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất sữa, bắt đầu bằng việc lấy sữa từ bò, sau đó sản xuất sữa và kết thúc bằng việc cung cấp sữa cho người tiêu dùng.

Ở giai đoạn đầu tiên trong quy trình, bò được chăn thả trong các trang trại để ăn cỏ. Tiếp theo, một máy vắt sữa có trách nhiệm lấy sữa tươi từ bò hai lần một ngày sau đó sữa được giữ và bảo quản trong tủ lạnh. Bước thứ tư cho thấy sữa đông lạnh được vận chuyển hàng ngày đến nhà máy sữa bằng một xe.

Ở giai đoạn thứ năm thể hiện trên sơ đồ, sữa thô được sản xuất thành phô mai, kem và bơ là những sản phẩm bổ trợ hoặc sữa chế biến được tiệt trùng và đóng gói cẩn thận dưới dạng chai. Cuối cùng, các sản phẩm sữa được cung cấp cho người tiêu dùng thông qua các siêu thị và cửa hàng.

The diagram shows the life cycle of the frog (giống hệt bài : the honey bee)

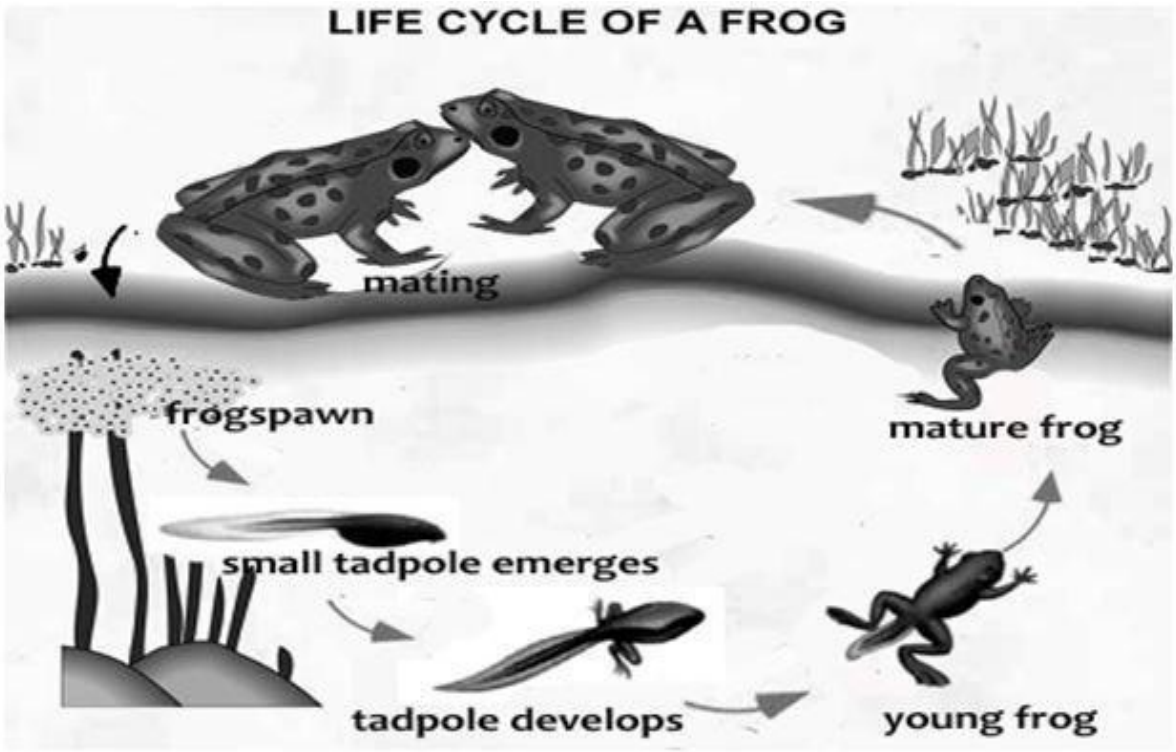

The picture illustrates different stages in the life cycle of a frog.

It clearly shows that there are six distinct stages in the development of a frog, beginning with the matting between male and female frogs and ending with the appearance of mature adult frogs.

At the first stage in the life cycle of a frog/the life cycle of a frog begins when, a couple of female and male frogs mate together, then the female one lays a number of flogspawns which are located in a particular place in the water. At the stage three, each frogspawn hatches and the immature tadpole emerges.

At the fourth stage of the life cycle, the small tadpole grows remarkably with the appearance of two legs and a long tail. Following that the tadpole continues to develop into a young frog which has two additional legs but the tail is shorten. Next, as the young frog emerges, its body develops in size, and it has no tail and the mature frog is ready to leave the water and become an adult frog.

The diagram shows the life cycle of the frog (giống hệt bài : the honey bee)

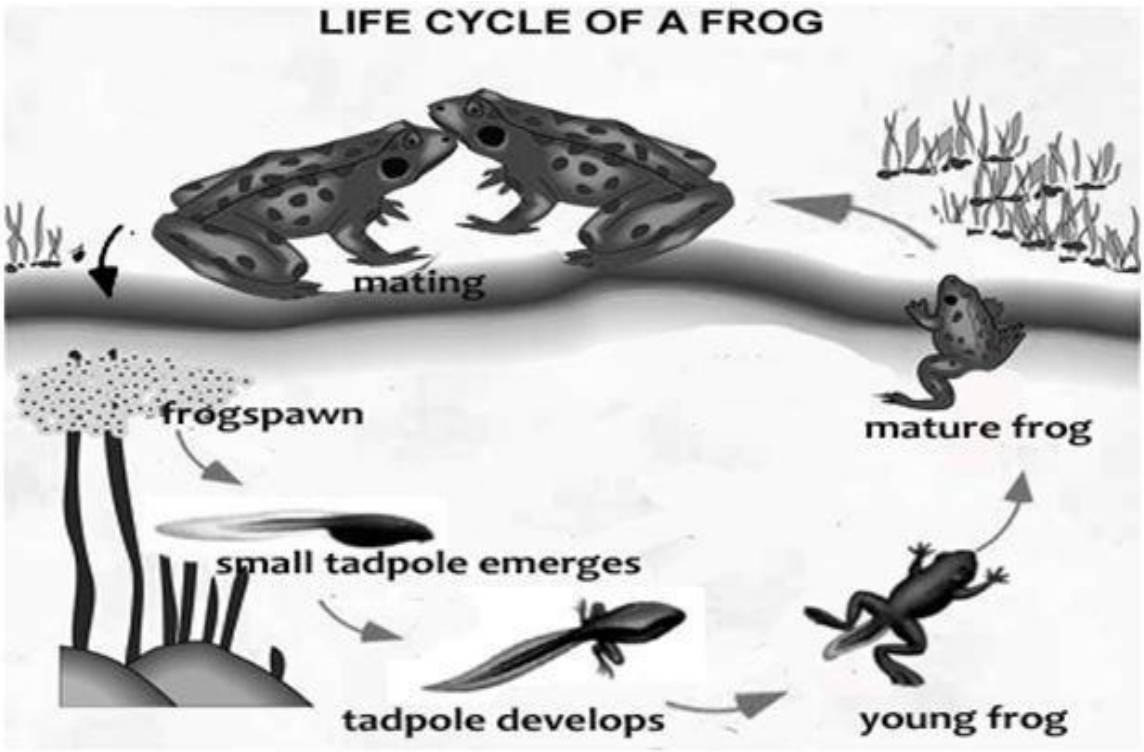

Bức tranh minh họa các giai đoạn khác nhau trong vòng đời của một con ếch.

Nó cho thấy rõ ràng rằng có sáu giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của một con ếch, bắt đầu bằng việc giao hợp giữa ếch đực và ếch cái và kết thúc bằng sự xuất hiện của ếch trưởng thành.

Ở giai đoạn đầu tiên trong chu kỳ sống của ếch / vòng đời của ếch bắt đầu khi một cặp ếch cái và đực giao phối với nhau, sau đó con cái đẻ một số trứng nằm ở một vị trí đặc biệt trong nước. Ở giai đoạn ba, mỗi con ếch con nở ra và con nòng nọc chưa trưởng thành xuất hiện.

Ở giai đoạn thứ tư của vòng đời, con nòng nọc nhỏ phát triển đáng kể với sự xuất hiện của hai chân và một cái đuôi dài. Sau đó, con nòng nọc tiếp tục phát triển thành một con ếch non có thêm hai chân nhưng đuôi lại ngắn lại. Tiếp theo, khi con ếch nhỏ xuất hiện, cơ thể của nó phát triển kích thước, và nó không có đuôi và con ếch lớn đã sẵn sàng rời khỏi nước và trở thành một con ếch trưởng thành.

IELTS WRITING TASK 2

UNIT 11: OPINION QUESTIONS

To what extent do you agree or disagree'

1. Các chú ý chung và khung 1 bài opinion essay.

- Đây là dạng bài yêu cầu bạn đưa ra quan điểm của bản thân bạn và bảo vệ quan điểm đó bằng các ví dụ hoặc luận cứ chi tiết
- Bạn có thể hoàn toàn đồng ý, hoàn toàn không đồng ý với quan điểm của đề bài hoặc đồng ý một phần (balanced essays), điều này không ảnh hưởng tới điểm số của bạn nhưng điều quan trọng là bạn cần phải giải thích những luận điểm của bạn một cách đanh thép, rõ ràng bằng các luận cứ và ví dụ.
- Trong quá trình viết, cố gắng bám vào đề bài, áp dụng các cụm từ hay, đa dạng ngữ pháp để đạt được điểm số cao.

Phân tích ví dụ

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

Do you agree or disagree?

Cách 1:

Introduction:

I completely agree with this point of view.

Body 1: the first reason why you agree with this idea

Educational programs on television provide huge storage of essential knowledge for children.

Explain this point in detail by providing examples and reasons.(giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học kém hiệu quả)

Body 2: the second reason why you agree with this idea

Children are often reluctant to study knowledge from teachers and books while they are more likely to be keen on what they learn from television or the internet. (visually attractive)

Explain this point in detail by providing examples and reasons.(giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học kém hiệu quả)

Conclussion:

Restate your opinion

Cách 2: (balanced essay)

Introduction:

While I agree that …(View A)…, I believe that…(View B)…

Body 1: On the one hand, (View A)

Tv programs are highly addictive so children may waste a great deal of time, which leads to bad results and problems at at school.

Explain this point in detail by providing an example, a reason or a consequence (giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học kém hiệu quả)

Exposure to TV on a daily basis would bring about a sedentary lifestyle for children.

Explain this point in detail by providing an example, a reason or a consequence (giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học kém hiệu quả)

Body 2: On the other hand, (View B)

Educational programs on television provide huge storage of essential knowledge for children.

Explain this point in detail by providing an example, a reason or a consequence (giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học hiệu quả)

Children are often reluctant to study knowledge from teachers and books while they are more likely to be keen on what they learn from television or the internet. (visually attractive)

Explain this point in detail by providing an example, a reason or a consequence. (giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học hiệu quả)

TV programs encourage imagination, concentration and other useful skills which are also important for learning.

Explain this point in detail by providing an example, a reason or a consequence. (giải thích phải bám theo đề bài – làm cho việc học hiệu quả)

Chọn 2 trong 3 ý trên để nói

Conclussion:

Restate your opinion

Chú ý: trước khi làm bài cần đọc kỹ đề bài và viết, phát triển ý <u>bám theo đề bài</u> chứ không viết lan man.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

Do you agree or disagree?

Answer – balanced essay

Introduction

Câu 1: Paraphrase lại câu topic của đề bài

It is true that TV programs are becoming more and more important for children's education.

Câu 2: Trả lời phần thesis

While I agree that watching TV brings about some negative effects on children, I believe they should be given the opportunity to watch TV in their classes and at home because of many benefits.

Body 1: Đưa 1 hay 2 lý do tại sao ti vi mang lại ảnh hường không tốt cho việc học

On the one hand, some negative impacts on children can be seen when they spend time watching TV. **(Câu topic sentence)**

Firstly, TV shows **are highly addictive** so children may **waste a great deal of time, leading to bad results and problems** at school. **(Câu supporting sentence 1)**

In fact, homework is often forgotten as young people **tend to immerse themselves in** cartoon films or entertainment shows on TV after coming home from school. **(câu ví dụ, hoặc giải thích chi tiết co supporting sentence 1)**

Secondly, exposure to TV on a daily basis would result in **a sedentary lifestyle** and **deleterious health effects**. **(Câu supporting sentence 2)**

As a result, young learners might **find it difficult** to study effectively because their health is not good enough. **(câu ví dụ, hoặc giải thích chi tiết co supporting sentence 1)**

Body 2: Đưa 1 hay 2 lý do tại sao ti vi mang lại ảnh hưởng không tốt cho việc học

On the other hand, I still believe that children should be **encouraged in** watching TV.

The main reason is that they may **broaden their knowledge** by watching educational programs which are displayed on television regularly.

By watching the wild animal channel, children would **have a deeper understanding about animals** that are living side by side with us.

Furthermore, kids **are often reluctant to study from teachers and books** while they would be keen to study about what they learn from television or the internet.

Therefore, TV shows may act as a good source of information for young learners to enhance their knowledge efficiently.

Conclusion: Viết câu kết luận cho cả bài

In conclusion, despite some negative consequences about TV addiction and a negative lifestyle, parents should let their children watch TV both at home and in schools as there are many positive impacts on children's education.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

To what extent do you agree or disagree?

Answer: One-side essay

Introduction

Câu 1: Paraphrase lại câu topic của đề bài

It is said that children nowadays are able to acquire knowledge more effectively through a range of TV programs therefore they should be given the opportunity to watch TV in their classes and at home.

Câu 2: Trả lời phần thesis

I **completely agree** with this point of view.

Body 1: Đưa ra lý do 1 tại sao đồng ý

To begin with, children may **broaden their knowledge** by watching educational programs which are displayed on television regularly. **(Câu topic sentence)**

Tại sao lại mở rộng kiến thức?

Those programs provide **huge storage of essential knowledge/ a wealth of information** for young learners to study. **(Câu supporting sentence)**

Nhiều thông tin thì sao? Giúp gì ***Cho việc mở rộng kiến thức? ví dụ?***

By watching the wild animal channel, children would have **a deeper understanding about** what difficulties that animals have to encounter to protect their lives so they would take part in animal conservation in the future. Television also **keeps children up to date with the latest information about** language and other essential skills which are all important in anyone's life. **(câu ví dụ, hoặc giải thích chi tiết)**

Đưa ra 1 câu tổng hợp

In this case, TV programs act as an important source of information for children to discover more about the life. **(Câu chốt đoạn)**

Body 2: Đưa ra lý do 2 tại sao đồng ý

Furthermore, watching television also brings **about a higher level of emotion which makes students to study more effectively**. **(Câu topic sentence)**

Tại sao lại cảm xúc hơn và cảm xúc hơn thì liên quan gì tới việc học?

A number of TV shows which are designed carefully and vividly often **draw learners' attention** more efficiently than books and novels. **(Câu supporting sentence)**

Đưa ra ví dụ để chứng minh

If a child spends time watching English movies, he or she will **immerse in** those films with special sound effects and scenes which indirectly helps them to improve their English. **(câu ví dụ, hoặc giải thích chi tiết)**

While children **are often indifferent to knowledge given by their teachers and other sources,** they are likely to study efficiently from TV programs which are often attractive and funny. **(Câu chốt đoạn)**

Conclusion: Viết kết luận cho bài

In conclusion, it seems to me that parents and teachers should let their children watch TV at home and in school because of various positive impacts related to the precious knowledge and motivation on children.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

Do you agree or disagree?

Sample:

It is true that TV programs are becoming more and more important for children's education. While I agree that watching TV brings some negative effects on children, I believe they should be given the opportunity to watch TV in their classes and at home because of many benefits.

On the one hand, some negative impacts on children can be seen when they spend time watching TV. **Firstly,** TV shows **are highly addictive** so children may **waste a great deal of time, leading to bad results and problems** at school. In fact, homework is often forgotten as young people **tend to immerse themselves in** cartoon films or entertainment shows on TV after coming home from school. **Secondly, exposure to** TV on a daily basis would result in **a sedentary lifestyle** and **deleterious health effects**. As a result, children may **find it difficult** to study effectively because their health is not good enough.

On the other hand, I still believe that children should be **encouraged in** watching TV. The main reason is that they can **broaden their knowledge** by watching educational programs which are displayed on television regularly. By watching the wild animal channel, children would **have a deeper understanding about animals** that are living side by side with us. Furthermore, children **are often reluctant to study from teachers and books** while they would be keen to study about what they learn from television or the internet so TV shows may act as a good source of information for young learners to enhance their knowledge efficiently.

In conclusion, despite some negative consequences about TV addiction and a negative lifestyle, parents should let their children watch TV both at home and in schools as there are many positive impacts on children's education.

Total: 289 words

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

It is said that children nowadays are able to acquire knowledge more effectively through a range of TV programs, therefore they should be given the opportunity to watch TV in their classes and at home. I **completely agree** with this point of view.

To begin with, children may **broaden their knowledge** by watching educational programs which are displayed on television regularly. Those programs provide **huge storage of essential knowledge** for young learners to study. By watching the wild animal channel, children would have **a deeper understanding about** what difficulties that animals have to encounter to protect their lives so they would take part in animal conservation in the future. Television also **keeps children up to date with the latest information about** language and other essential skills which are all important in anyone's life. In this case, TV programs act as an important source of information for children to discover more about the life.

Furthermore, watching television also brings about a higher level of emotion which helps students study more effectively. This is because TV shows that are designed carefully and vividly often **draw learners' attention** more efficiently than books and novels. If a child spends time watching English movies, he will **immerse in** those films with special sound effects and scenes, which indirectly helps them improve their English. While children **are often indifferent to knowledge given by their teachers and other sources,** they are likely to study efficiently from TV programs which are often attractive and funny.

In conclusion, it seems to me that parents and teachers should let their children watch TV at home and in school because of various positive impacts related to the precious knowledge and motivation on children.

Total: 282 words

2. Các bước làm 1 bài opinion essay (balanced essay)

Topic: Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world.

To what extent do you agree or disagree?

❖ Bước 1: Đọc và phân tích kỹ đề đòi hỏi gì từ bạn và vạch ra ý tưởng

Both local and international works are necessary – chọn viết kiểu balanced essay	
Local works – Local history and culture	**International works – foreign history and cultures.**
➔**Have a deeper understanding about their country** • Know more about difficulties and interesting cultural features in the past	➔**People are not interested in local works as they are too familiar with these** • Need to accept international art works to attract visitors. ➔**Contribute to the cultural diversity** • Help young people enrich their knowledge to work for foreign companies in the future.
➔**Local works giúp con người có hiểu biết sâu sắc hơn về đất nước của chính họ.** • Ví dụ : họ có thể biết được những khó khăn trong quá khứ và những đặc tính văn hóa tốt đẹp ở đất nước của họ	➔**Con người không thích xem những tác phẩm trong nước vì họ quá quen rồi** • Vậy nên cần có những tác phẩm từ nước ngoài để làm mới và thu hút du khách hơn ➔**Việc có thêm những tác phẩm nước ngoài làm đa dạng văn hóa** • Vậy nên tốt cho người trẻ khi làm việc ở công ty nước ngoài.

Bước 2: Viết introduction

Paraphrase topic: bạn đọc kỹ topic, paraphrase bằng cách đổi vế của câu, câu chủ động, bị đông.

Đưa ra câu trả lời của mình cho topic theo hướng nửa này nửa kia.

Bạn có thể sử dụng mẫu câu sau cho nhiều bài khác nhau.

The question related to ----topic--- has become a heated topic in recent years/ has drawn attention from the public---

Example:

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world.

To what extent do you agree or disagree?

The question related to whether museums and art galleries should focus on domestic works which represent historical and cultural aspects of their own country or external works from other countries, has drawn attention from the public in recent years. In my opinion, both types of them should be shown in these places.

More example:

Maintaining public libraries is a waste of money since computer technology can replace their functions. To what extent d o you agree or disagree?

The question related to the influence of computers on education has drawn attention from the public in recent years. While I agree that computers are very convenient and useful for readers, I believe traditional libraries should be maitained as they are not only the best place to store valuable documents but also an effective studying environment for all learners.

Bước 3: Viết câu topic của body 1 – liên kết chặt chẽ với phần introduction.

Câu **topic sentence** của đoạn là câu nêu ra tổng quan, idea chung của cả đoạn.

Bạn có thể dùng các mẫu câu sau:

To begin with,	• It is important to--- • It is necessary to--- • ---- is of necessity to --- • Ving -----
The first supporting point is that	
Firstly,	
One the one hand,	

Example:

- To begin with, local works play a vital role in educating people about their own history and culture.
- On the one hand, displaying local works related to history and culture is necessary.
- On the one hand, it is very important to show local history and culture in museums and art galleries.

Bước 4: Viết câu luận điểm để giải thích cho câu topic

Bạn có thể sử dụng câu điều kiện hoặc mệnh đề quan hệ.

Example:

- If people are given opportunities to approach domestic works in museums and art galleries, they might have a closer insight into the history and culture of their nation.
- People who have opportunities to approach domestic works in museums and art galleries might have a closer insight into the history and culture of their nation.

Bước 5: Viết câu ví dụ hoặc đưa ra luận cứ để giải thích cho luận điểm ở trên.

Bạn nên dựa vào luận điểm để tự đặt câu hỏi, viết chi tiết hơn cho luận điểm.

Example:

For example, through fossils and other historic objects in Hanoi museum, teenagers in the capital have a profound understanding of historical events of Vietnam and various difficulties their ancestors experienced to gain independence from imperial powers. Also, they learn interesting cultural aspects passed onto different generations. Therefore, they will take pride in their history and preserve those valuable features.

Introduction và Body 1 đầy đủ như sau:

The question related to whether museums and art galleries should **focus on** domestic works which represent historical and cultural aspects of their own country or external works from other countries has drawn attention from the public in recent years. **In my opinion, both types of them should be shown on these places.**

On the one hand, it is very important to show local history and culture in museums and art galleries. If people are given opportunities to approach domestic works in museums and art galleries, they might **have a closer insight into** the history and culture of their nation. For example, through fossils and other historic objects in Hanoi museum, teenagers in the capital **have a profound understanding of** historical events of Vietnam and various difficulties their **ancestors** experienced to **gain independence from imperial powers**. Also, they learn interesting **cultural aspects passed on to different generations**. Thus, they will **take pride in their history** and preserve those valuable features.

Bước 6: Viết body 2 tương tự cách làm body 1

On the other hand, displaying works from other parts of the world also brings certain values. Firstly, people **are often indifferent to what they learn from museums or art galleries** as they are too familiar with the traditional history which they have learnt for a long time from books and teachers. By providing pieces of art of other cultures, museums and art galleries can attract more visitors to discover about what they have not known in the world. Secondly, the appearance of international art works contributes to the **cultural diversity,** which helps young people understand more about other cultures and therefore **adapt to multinational companies** easily in the future.

Bước 7: Viết conclusion để khái quát lại cả bài.

In conclusion, local works in museums and art galleries **act as good sources of historical and cultural information of a nation** but works from other countries also help these areas more attractive and bring about benefits to young people**.**

Bước 8: Đọc lại và soát lỗi chính tả và ngữ pháp của cả bài

3. Các bước làm bài opinion essay (One-side essay)

Maintaining public libraries is a waste of money since computer technology can replace their functions.

To what extent you agree or disagree?

❖ **Bước 1: Đọc và phân tích kỹ đề đòi hỏi gì từ bạn và vạch ra ý tưởng**

I completely agree that it is a waste of money – chọn viết kiểu One-side essay	
First reason/function – Information storage	**Second reason/function – Convenience**
➔**Computers with the internet access provide a wealth of information** • The website Wikipedia acts as a valuable source of knowledge about all aspects of life	➔**The advent of the internet and computers has enabled people from the four corners of the world to find any books withouth having to go to the library** • They study effectively at home and do not need to pay for transportation.
➔**Máy tính với kết nối internet cung cấp một kho tàng thông tin khổng lồ cho người đọc** • Ví dụ : website Wikipedia đóng vai trò như một nguồn kiến thức quý báu về mọi khía cạnh trong cuộc sống	➔**Máy tính xuất hiện trên mọi ngóc ngách của thế giới nên người học có thể dễ dàng tìm kiếm sách online mà không cần phải đi tới thư viện** • Vậy nên họ có thể học hiệu quả tại nhà mà không cần phải chi trả tiền đi lại •

Maintaining public libraries is a waste of money since computer technology can replace their functions.

To what extent you agree or disagree?

Sample:

It is true that **the advent of computers** has led to various positive impacts on education. Some people argue that it is **pointless** to spend money maintaining traditional libraries as most library functions can be replaced **by advanced computer technology**. I completely agree with this point of view.

Computers **are seen as an ideal vehice for storing knowledge** which is the main function of traditional libraries. Computers with the internet access can provide **a wealth of information** for readers to improve their knowledge. The website Wikipedia, for example, **acts as a valuable source of information** related to all aspects of life so people can find books about the environment, education, technology and so on. According to a research conducted by Cambridge University some years ago, an increasingly number of students **in many parts of the world** choose to study at home because they can find a lot of suitable documents on Wikipedia to do research and enrich their knowledge.

Furthermore, computer technology **is highly valued/appriciated by learners because of its convenience**. **The advent of the internet and computers** has enabled people from **the four corners of the world** to find any books without having to go to the library. If readers learn through their computer, they will not have to pay for transportation and library card. In fact, many state libraries in Vietnam have been changed into labs, classrooms and other public places due to the fact that students **are indifferent** to old books in these areas despite various campaigns to encourage them to the library.

In conclusion, I believe that **computer technology development** has various benefits about information storage and accessibility, hence maintaining public libraries should be considered a waste of state budgets.

Total: 284 words

Thực hành & Bài tập

People nowadays are surrounded by all kinds of advertising. Advertising affects what people think is important and it has a negative influence on people's lives.

To what extent do you agree or disagree?

Some people think that sending criminals to prison is not effective. Education and job training should be used instead.

To what extent do you agree or disagree?

Students should be taught academic knowledge so that they can pass exams, and skills such as cooking or dressing should not be taught.

To what extent do you agree or disagree?

Environmental protection is the responsibility of politicians, not individuals as individuals can do too little.

To what extent do you agree or disagree?

Unit 12: OPINION QUESTIONS

"Discuss both views and gives your opinion"

Introduction:

It is true that…(giới thiệu topic)… While it can be argued that/ many people think that…(View A), I believe that …(View B)…

There has always been considerable discussion in terms of ---(giới thiệu topic)---. It is argued by some that ---(View A), I believe that --- (View B)---

Body 1:

There are several reasons why/ I undrstand why people think …(View A)

Firstly,… the first reason…

Explain in detail

Secondly,…the second reason…

Explain in detail

Body 2:

Despite those above arguments/ despite those arguments given/described above, I believe that …(View B)…

First point and explain in more detail

Second point and explain in ore detail

Conclusion

View A… View B

Chú ý: bạn đồng ý quan điểm nào thì viết vào body 2.

The range of technology available to people is increasing the gap between the rich and the poor. Others think it has an opposite effect.

Discuss both views and give your opinions.

Sample:

There have always been considerable discussions in terms of **the influence of technology on human beings**. It is argued by some that **the advent of technology** is responsible for widening the gap between social classes, I believe that **technology is an ideal vehicle for people to get closer to each other**.

On the one hand, I understand why some people **are of the fervent conviction** that technological devices increase the gap between rich and poor people. They argue that **technological advances** have led to the appearance of various luxurious products which are **so costly that** only the rich in the society are able to afford. Take supercars as a typical example, these cars are often **equipped with upper-level performance engines** and other **state-of-the-art equipment**. Also, they have to **experience rigorous testing processes** about safety before delivering to customers, so they are too expensive in the market. It is impossible for poor people **who live on small salary** to buy this kind of cars which **may cost them a fortune** but many rich individuals buy exorbitant cars to separate them from society.

On the other hand, I believe that there do exist many technological inventions which reduce **the differences between wealthy and poor people**. **The advancement of technology** has brought many opportunities for most **people from a variety of backgrounds** to approach a range of technological products which are affordable in the market. It is exemplified by a high proportion of families in Vietnam who use air conditioners and washing machines on a daily basis. In the past, it was difficult for **impoverished people** to possess have these products which are limited in numbers and expensive. However, **not only well-off households in cities but also rural families in the countryside** can buy them to improve their living standards as they are not only diverse in size and quantity but also cheap.

In conclusion, there are some **high-tech devices** which are **prohibitely expensive** for poor people, but I believe that many technological products are low-cost help to narrow the gap between rich and poor people.

Phân tích bài mẫu:

Đề số 1:

The range of technology available to people is increasing the gap between the rich and the poor.

To what extent do you agree or disagree.

Đề số 2:

The range of technology available to people is increasing the gap between the rich and the poor. Others think it has an opposite effect.

Discuss both views and give your opinions.

➔ Sự khác biệt giữa 2 đề trên là gì?

Đề số 1:

- Giám khảo đưa ra một luận điểm và hỏi bạn mức độ đồng ý hoặc không đồng ý với quan điểm đó, tức là bạn có lựa chọn đồng ý, không đồng ý hay nửa này nửa kia.

- Ở đây xuyên suốt cả bài là quan điểm của bạn và bạn phải giải thích nó.

Đề số 2:

- Giám khảo đưa thêm một luận điểm 2 đối lập với luận điểm 1 và yêu cầu bạn phải thảo luận về cả 2 luận điểm đó, đồng thời đưa ra ý kiến về việc bạn đồng ý quan điểm nào hơn. Vì vậy, nếu bạn đồng ý quan điểm thứ 2 thì bạn phải giải thích tại sao những người khác lại đồng ý với quan điểm một.

- Ở đây bạn phải thảo luận cả 2 ý, tuy nhiên một quan điểm là ý của người khác, bạn phải giải thích tại sao họ lại nghĩ như vậy và một quan điểm là ý của bạn.

❖ Introduction:

There have always been considerable discussions in terms of **the influence of technology on human beings**. It is argued by some that **the advent of technology** is responsible for widening the gap between social classes, I believe that **technology is an ideal vehicle for people to get closer to each other**.

Câu 1:

Cover lại topic bằng cách đưa ra một câu mang tính khái quát, ở đây bạn có thể thấy rằng vế 1: tăng khoảng cách giữa ngườ giàu và nghèo và vế 2: giảm khoảng cách giữa người giàu và nghèo – cả 2 về đều là sự ảnh hưởng của công nghệ lên xã hội (tăng hay giảm). Vì vậy, mình đưa ra câu khái quát cho cả 2 vế là **"the influence of teachnology on human beings".**

Câu 2:

Trả lời cho câu hỏi phần thesis kèm theo quan điểm của bản thân bạn.

Vế 1: ý của người khác (It is argued by some/some people that) _____

Vế 2: ý của bản thân bạn (I believe that)_____

❖ Body 1:

On the one hand, I understand why some people **are of the fervent conviction** that technological devices increase the gap between rich and poor people. They argue that **technological advances** have led to the appearance of various luxurious products which are **so costly that** only the rich in the society are able to afford. Take supercars as a typical example, these cars are often **equipped with upper-level performance engines** and other **state-of-the-art equipment**. Also, they have to **experience rigorous testing process** about safety before delivery to customers, so they are too expensive in the market. It is impossible for poor people **who live on small salary** to buy this kind of cars which **may cost them a fortune** but many rich individuals buy exorbitant cars to separate them from society.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 1 của phần Introduction, và thể hiện rằng đó là ý kiến của người khác (some people are of ferven conviction that)

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích cho luận điểm của bạn.

❖ Body 2:

On the other hand, I believe that there do exist many technological inventions which reduce **the difference between wealthy and poor people**. **The advancement of technology** has brought many opportunities for most **people from a variety of backgrounds** to approach a range of technological products which are affordable in the market. It is exemplified by a high proportion of families in Vietnam who use air conditioners and washing machines on a daily basis. In the past, it was difficult for **impoverished people** to possess have these products which are limited in numbers and expensive. However, **not only well-off households in cities but also rural families in the countryside** can buy them to improve their living standards as they are not only diverse in size and quantity but also cheap.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 2 của phần Introduction, và thể hiện rằng đó là ý kiến của bạn (I believe that)

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích cho luận điểm của bạn.

❖ Conclusion

In conclusion, there are some **high-tech devices** which are **prohibitely expensive** for poor people, but I believe that many technological products are low-cost contribute to narrow the gap between rich and poor people.

Khẳng định lại một lần nữa bằng cách tổng hợp thông tin chính của body 1 và body 2

Thực hành & Bài tập

Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed.

Discuss these views and give your own opinion.

Some people think that newspapers are the best way to learn news. However, others believe that they can learn news better through other media.

Discuss both views and give your opinion?

Some people believe that the only purpose of films is to entertain. Others say films should have educational values.

Discuss both views and give your oppinion

UNIT 13: OPINION QUESTIONS

"Do the advantages outweigh the disadvantages'

Introduction:

Câu 1: giới thiệu topic

Câu 2:

While I accept that ---- I believe that they are more likely to have a harmful impact.

Although there are still disadvantages/drawbacks of ----,I think its advantages,/ values/benefits **are more significant/remarkable.**

In my view, the drawbacks/disadvantages of those changes are **more significant** than the benefits.

Body 1:

On the one hand, --- brings about certain values/benefits.

Explain in more detail.

Body 2:

However, I would argue that these benefits are outweighed by the drawbacks/ the drawbacks are more significant

On the other hand, I suppose the drawbacks of --- would eclipse those analyzed advantages.

Explain in more detail.

Conclusion

View A – benefits – View B-drawbacks

People in the community can buy cheaper products nowadays.

Do advantages outweigh disadvantages?

Sample:

It is true that there has been an increase in the number of **low-cost commodities** for consumers in recent years. **Although there are still some drawbacks of this trend, I believe that its benefits are more significant**.

On the one hand, the availability of **affordable products** in the world brings about some disadvantages. Firstly, buyers may have to face with the risk of **buying poor quality products** which are inexpensive in the market. This is because companies need to cut down some kinds of budgets to **serve for their mass production** and do not **pay attention to** the commodities' quality. Secondly, it would be very **difficult for small producers** to compete with big companies/ entrepreneuses which dominate the market with a huge amount of money. As a result, many businesses will be **on the verge of bankruptcy** as they are not able to make enough profits from products with **reasonable prices.**

On the other hand, I would argue that the downsides given above are eclipsed by a variety of positive points. **The first supporting point is that** people have a chance to **approach different kinds of affordable commodities**. For example, most citizens in Vietnam can possess a smart phone from some famous brands in the world such as apple since it is much more affordable now than in the past. **Furthermore,** thanks to a greater demand for cheap products, big companies may **take advantage of their financial sources to** launch more factories and hire a lot of employees, which contributes to a lower unemployment rate and boost the economy/form a prosperous nation.

In conclusion, I believe that the drawbacks in terms of the quality of low-cost products and competitions between companies are outweighed by its benefits related to customers and the economy.

❖ Introduction:

It is true that there has been an increase in the number of **low-cost commodities** for consumers in recent years. **Although there are still some drawbacks of this trend, I believe that its benefits are more significant**.

Cover lại topic và nói rõ ràng điểm tốt và điểm xấu cái nào nhiều hơn, nếu bạn đồng ý điểm tốt nhiều hơn thì bạn phải thể hiện được điều đó.

❖ Body 1:

On the one hand, the availability of **affordable products** in the world brings about some disadvantages. Firstly, buyers may have to face with the risk of **buying poor quality products** which are inexpensive in the market. This is because companies need to cut down some kinds of budgets to **serve for their mass production** and do not **pay attention to** the commodities' quality. Secondly, it would be very **difficult for small producers** to compete with big companies/ entrepreneuses which dominate the market with a huge amount of money. As a result, many businesses will be **on the verge of bankruptcy** as they are not able to make enough profits from products with **reasonable prices.**

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 1 của phần Introduction, thể hiện tổng quan rằng hàng hoá giá rẻ mang lại những ảnh hưởng xấu

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích cho luận điểm của bạn.

❖ Body 2:

On the other hand, I would argue that the downsides given above are eclipsed by a variety of positive points. **The first supporting point is that** people have a chance to **approach different kinds of affordable commodities**. For example, most citizens in Vietnam can possess a smart phone from some famous brands in the world such as apple since it is much more affordable now than in the past. **Furthermore,** thanks to a greater demand for cheap products, big companies may **take advantage of their financial sources to** launch more factories and hire a lot of employees, which contributes to a lower unemployment rate and boost the economy/form a prosperous nation.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 2 của phần Introduction, câu này bạn phải thể hiện rằng điểm tốt nhiều hơn điểm xấu

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích cho luận điểm của bạn.

❖ Conclusion

In conclusion, I believe that the drawbacks in terms of the quality of low-cost products and competitions between companies are outweighed by its benefits related to customers and the economy.

Khẳng định lại một lần nữa bằng cách tổng hợp thông tin chính của body 1 và body 2

Thực hành & Bài tập

In many places, people's lifestyle is changing rapidly, and this affects family relationships.

Do you think the advantages of those developments outweigh the disadvantages?

Many foods are shipped from far away. Some people think that eating local food is more environmentally and economically.

Do you think the advantages outweigh its disadvantages

Some teachers think that international student exchange would be beneficial for all teenage school students. Do you think its advantages will outweigh the disadvantages?

Unit 14: OPINION QUESTIONS

"Positive or Negative development"

Introduction:

It is true that…(giới thiệu topic)… While I agree that…(View A), I believe that …(View B)…

It is said that --- In my opinion, this trend have both positive and negative in equal measure

It is said that --- In my opinion, this trend should be seen as progress/positive/negative development

Body 1:

On the one hand, --- View A

Firstly,… the first reason…

Explain in detail

Secondly,…the second reason…

Explain in detail

Body 2:

On the other hand, I still believe that --- View B

First point and explain in more detail

Second point and explain in ore detail

Conclusion

View A… View B

Chú ý: bạn đồng ý quan điểm nào hơn thì viết vào body 2.

Chú ý: đọc bài mẫu để thấy được sự khác nhau giữa khung một bài hoàn toàn đồng ý là tốt hoặc xấu hoặc nửa này nửa kia.

Organized tours to remote communities and other countries are increasingly popular.

Is it a positive or negative development for the local people and environment?

Sample:

It is true that the advent of technology in recent years has enabled people to visit a number of remote places in the world. In my opinion, this trend could have **both positive and negative consequences in equal measure.**

On the on hand, visiting **isolated communities** and locations would be seen as positive for two main reasons. Firstly, an increase in the number of tours to those areas contributes to the cultural diversity and brings a great deal of knowledge about local citizens. If they have the chance to talk with tourists from different places, they are able to **have a deeper understanding about** other cultures and **a more well-rounded perspective of life**. Secondly, foreign tourists contribute a lot to the society visited as they use a large amount of money for food, accommodation, souvenirs and other services, which is considered **an economic boost** for this area.

On the other hand, the trend towards visiting **far-away destinations** can be considered on the opposite angle. Travel companies may invest a lot of money in land to build tourist attractions in isolated areas. In fact, the local people would have to suffer from some looses and negative changes as they **depend heavily on** land to make agricultural products for a living. Furthermore, visitors from other countries often **discharge rubbish and toxic unrecycled waste** when they pay visits to other locations. As a result, some negative impacts on the environment can be seen due to the rise in tours to remote communities and nations.

In conclusion, the popularity of tours to isolated communities and countries help travelers enrich their knowledge and the economy of the area visited, but the damage to farmars and environment should be equally considered.

❖ Introduction:

It is true that the advent of technology in recent years has enabled people to visit a number of remote places in the world. In my opinion, this trend could have **both positive and negative consequences in equal measure.**

Cover lại topic và nói rõ ràng rằng bạn cho nó hoàn toàn là điểm tốt, hoàn toàn là xấu hay cả tốt cả xấu. (với bài này mình cho rằng cả tốt và xấu)

Body 1:

On the on hand, visiting **isolated communities** and locations would be seen as positive for two main reasons. Firstly, an increase in the number of tours to those areas contributes to the cultural diversity and brings a great deal of knowledge about local citizens. If they have the chance to talk with tourists from different places, they are able to **have a deeper understanding about** other cultures and **a more well-rounded perspective of life**. Secondly, foreign tourists contribute a lot to the society visited as they use a large amount of money for food, accommodation, souvenirs and other services, which is considered **an economic boost** for this area.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 1 của phần Introduction, thể hiện tổng quan rằng xu hướng đó lại được cho là tốt.

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích cho luận điểm của bạn.

❖ Body 2:

On the other hand, the trend towards visiting **far-away destinations** can be considered on the opposite angle. Travel companies may invest a lot of money in land to build tourist attractions in isolated areas. In fact, the local people would have to suffer from some looses and negative changes as they **depend heavily on** land to make agricultural products for a living. Furthermore, visitors from other countries often **discharge rubbish and toxic unrecycled waste** when they pay visits to other locations. As a result, some negative impacts on the environment can be seen due to the rise in tours to remote communities and nations.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 2 của phần Introduction, câu này bạn phải thể hiện rằng tại sao xu hướng đó lại được cho là xấu

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích cho luận điểm của bạn.

❖ Conclusion

In conclusion, the popularity of tours to isolated communities and countries help travelers enrich their knowledge and the economy of the area visited, but the damage to farmars and environment should be equally considered.

Khẳng định lại một lần nữa bằng cách tổng hợp thông tin chính của body 1 và body 2

Thực hành & Bài tập

In many countries today, people in cities either live alone or in small family units, rather than in large family groups.

Is this a positive or negative trend?

It is expected that there will be a higher proportion of older people than that of young people in many countries in the future.

Do you think it is a positive or negative development?

Fossil fuel is the main source of energy. In some countries, the use of alternative sources of energy is encouraged.

To what extent do you think is it a positive or negative development?

UNIT 15: DIRECT QUESTIONS

"Problems/Causes-Solutions'

Introduction:

Câu 1: Introduce the topic

Câu 2: Answer the questions

Although there will undoubtedly be some negative consequences/impacts of this trend, ABC can take different steps to mitigate those potential problems.

Body 1:

As --- (something happens)---, **several related problems can be anticipated/ Several factors leading to this can be anticipated.**

The main issue/reason is that ---

Explain in more detail

Furthermore, ---

Explain in more detail

Body 2:

Some measures can be taken to simulate---

There are several actions that governments could take to solve/address/tackle the problems described above.

The government should take some immediate actions to mitigate this situation.

Firslty, a simple solution would be to---

A second measure would be for---

Finally, ---

Conclusion

Various measures can be taken to tackle the problems that are certain to arise as ---(something happens)---

The world of work rapidly changes and employees cannot depend on the same job and working conditions for life.

Give causes for rapid changes and suggest some ways for people to prepare for their future.

Sample:

It is true that nowadays workers are no longer **dependent on** the same work environment for a long time due to changes in the job market. This essay will analyze some possible causes and I believe that several measures can be taken into account to address this problem.

There are two principal reasons why the job market has changed remarkably in recent years. It has become more and more competitive due to **the population explosion**, which has forced many employees to change their workplaces. Take Vietnam as a prime example, various workers have flocked to the countryside or small towns **in search of job opportunities for their living** because it is very difficult for them to live in Hanoi and other **densely populated cities**. Moreover, governments have been investing a huge amount of money in education systems, leading to more **well-educated workforces**. Hence, people have to **apply themselves to develop practical skills** unless it is impossible for them to maintain their job and compete with younger candidates.

Despite those changes mentioned above, I still believe that people can take some methods to have a good preparation for their future. An effective solution is for governments to change policies in which citizens have to control their childbirth and encourage the expansion of more companies and factories through taxes. Hence, people will have more chances to seek for a job, which helps them **earn enough money to raise their family and meet different needs in their life**. Another possible method is that various exchange programs between companies need to be held around the world, therefore workers have opportunities to **become more versatile** by learning important skills from others to meet all requirements.

In conclusion, reasons related to the population and education lead to some changes in the world of work. However, governments and companies can take immediate steps to help workers prepare carefully for their future career.

❖ Introduction:

It is true that nowadays workers are no longer **dependent on** the same work environment for a long time due to changes in the job market. This essay will analyze some possible causes and I believe that several measures can be taken into account to address this problem.

Cover lại topic và trả lời hai câu hỏi về nguyên nhân và giải pháp cho luận điểm

Body 1:

There are two principal reasons why the job market has changed remarkably in recent years. It has become more and more competitive due to **the population explosion**, which has forced many employees to change their workplaces. Take Vietnam as a prime example, various workers have flocked to the countryside or small towns **in search of job opportunities for their living** because it is very difficult for them to live in Hanoi and other **densely populated cities**. Moreover, governments have been investing a huge amount of money in education systems, leading to more **well-educated workforces**. Hence, people have to **apply themselves to develop practical skills** unless it is impossible for them to maintain their job and compete with younger candidates.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 1 về nguyên nhân của vấn đề

Các câu khác:

Đưa ra các luận điểm để bổ sung ý cho câu topic sentence, sử dụng các ví dụ, dẫn chứng để giải thích về các nguyên nhân của vấn đề.

❖ Body 2:

Despite those changes mentioned above, I still believe that people can take some methods to have a good preparation for their future. An effective solution is for governments to change policies in which citizens have to control their childbirth and encourage the expansion of more companies and factories through taxes. Hence, people will have more chances to seek for a job, which helps them **earn enough money to raise their family and meet different needs in their life**. Another possible method is that various exchange programs between companies need to be held around the world, therefore workers have opportunities to **become more versatile** by learning important skills from others to meet all requirements.

Câu topic sentence:

Rephrase lại ý 2 về giải pháp cho vấn đề

Các câu khác:

Đưa ra các giải pháp để bổ sung ý cho câu topic câu toptic sentence, chú ý rằng, các giải pháp phải đi kèm với nguyên nhân ở trên, xử lý nguyên nhân, vấn đề ở trên

Conclusion

In conclusion, reasons related to the population and education lead to some changes in the world of work. However, governments and companies can take immediate steps to help workers prepare carefully for their future career.

Khẳng định lại một lần nữa bằng cách tổng hợp thông tin chính của body 1 và body 2

Thực hành & Bài tập

Cycling is more environmentally friendly than other forms of transport.

Why is it not popular in many places? How to increase its popularity?

Some businesses find that their new employees lack basic interpersonal skills such as cooperative skill.

What are the causes of this and suggest possible solutions to this problem.

More and more young people from wealthy countries are spending a short time in communities in poorer countries doing unpaid work such as teaching or building houses.

Why do they do that? Who benefit more from this, the community or these young people

---

BÀI MẪU IELTS WRITING TASK 2

TOPIC : WORK/CAREER

The older people who need employment have to compete with younger ones. What problems can this create? What are some solutions?

Sample:

It is true that older people have been in a competition with younger candidates when looking for a job in recent years. **Although there will undoubtedly be some negative consequences/impacts of this trend, many effective measures/solutions can be taken into consideration to mitigate those problems.**

As older job seekers compete with younger generations, several related problems can be anticipated. The main issue is that various employers often **attach great importance to** the difference in ages between candidates as employers prefer long-term staff rather than older counterparts although they have similar qualifications and qualities. As a result, many old people may find it difficult to **seek for** a job to **cover different needs in their lives** and support their family (they may be thrown in poverty). Furthermore, young people may have to face with some problems in some particular situations. For example, youngsters are not able to compete with older employees who **have accumulated a lot of work experience** as a doctor or other **highly specialised jobs** which always require candidates with **a high level of competence** in their fields.

Despite the disadvantages given above, the government and individuals should take some immediate actions to mitigate this situation. A simple solution would be for the government to provide **sufficient social benefits** and change unnecessary policies which **prevent older people from looking for a job**. By reducing the retirement age from 65 to 60 or increasing the amount of **pension for older people**, they are no longer under pressure to make money for a living. Another effective solution is that individuals can **apply themselves to develop practical skills** through part-time jobs before entering the workforce. In this way, they may have more chances to work together with skilled workers in any fields.

In conclusion, several problems can arise when older people compete with younger counterparts in **the increasingly competitive job market** and some productive measures need to be taken into account to address those matters.

The older people who need employment have to compete with younger ones. What problems can this create? What are some solutions?

Sample:

Đúng là trong những năm gần đây những người lớn tuổi đã phải cạnh tranh với những người trẻ khi họ tìm kiếm việc làm. Mặc dù chắc chắn là sẽ có một vài hệ quả không tốt của xu hướng trên, rất nhiều các giải pháp hữu hiệu có thể được đưa ra để cân nhắc để giảm thiểu/làm dịu nhẹ những vấn đề trên.

Khi mà những người tìm việc lớp tuổi cạnh tranh với thế hệ trẻ hơn, một vài vấn đề có thể dược dự đoán. Vấn đề chính là, rất nhiều nhà tuyển dụng thường đề cao sự khách biệt giữa về độ tuổi giữa các ứng viên vì họ đề cao những nhân viên có thể làm việc lâu dài thay vì các ứng viên lớn tuổi mặc dù những người này có bằng cấp, phẩm chất như nhau. Kết quả là, rất nhiều người lớn tuổi sẽ cảm thấy rất khó khăn để tìm kiếm một công việc để đáp ứng các nhu cầu khac nhau trong cuộc sống và hỗ trợ gia đình họ. Thêm vào đ, những người trẻ cũng có thể sẽ phải đối mặt với một vài vấn đề khi họ cạnh tranh với những người lao động lớn tuổi, những người đã tích lũy rất nhiều kinh nghiệm làm việc ví dụ như bác sĩ hay những công việc đặc thù khác, những công việc nay luôn đòi hỏi ứng viên với mức động thành thạo cao.

Mặc dù có những vấn đề được đưa ra như trên, chính phủ và các cá nhân có thể áp dụng các giải pháp ngay lập tức để làm dịu nhẹ các vấn đề đó. Một giải pháp đơn giản là chính phủ có thể cung cấp những phúc lợi xã hội tốt và thay đổi các chính sách không cần thiết, những chính sách này thường gây khó dễ cho những người già khi tìm việc. Bằng cách giảm tuổi về hưu từ 65 tới 60 hoặc tăng mức lương hưu cho người già, họ không còn bị đặt dưới áp lực phải kiếm tiền nữa. Một giải pháp hữu hiệu khác là người trẻ có thể cố gắng phát triển các kỹ năng quan trọng thông qua thị những công việc làm them trước khi tham gia lực lượng lao động. Bằng cách đó, họ có thể có nhiều cơ hội hơn để làm việc với những người gia có tay nghề cao ở bất kỳ lĩnh vực nào.

Tóm lại, một vài vấn đề có thể xuất hiện khi người già cạnh tranh với những người trẻ trong thị tường lao động ngày càng cạnh tranh và một vài giải pháp hiệu quả cần được đưa ra cân nhắc để giải quyết các vấn đề trên.

Some people think a job not only provides income but also social life. Others think it is better to develop social life with people you do not work with.

Discuss both views and give your opinion?

Sample:

There has always been considerable discussion about whether people should develop their social life with colleagues or other kinds of relationships. In my perspective, the social life would be better built with as many people as possible.

On the one hand, I understand why some people support the idea of developing social life in their workplace with co-workers. It is extremely easy for workers to make friends and build an interesting working life with people in their company. They meet each other every day and share emotions related to **not only their job but also other social aspects of life**. An employee, for example, not only cooperate with their partners to complete their duties to make money for a living but also receive useful advice about the modern life if they run into difficulties. Hence, having an inspirational boss and friendly colleagues can **make a huge difference to workers' levels of happiness** about their lives.

On the other hand, I believe that it is also beneficial to improve social life with people outside of work. In the modern world, people have the opportunity **to come into contact with friends from a variety of backgrounds** so they learn a great deal of precious knowledge from them. A young person who takes part in social activities in remote locations would **have throughout insights into** what difficulties **impoverished citizens** have to experience. Therefore, they will treasure what they have and **possess a more well-rounded perspective of life**. Furthermore, a wide range of relationships provide people a meaningful life as the more friends they make the more aid and happiness they have.

In conclusion, people should pay attention to relationships with not only co-workers but also other people to receive support and learn from them to have a satisfying life.

Some people think a job not only provides income but also social life. Others think it is better to develop social life with people you do not work with.

Discuss both views and give your opinion?

Sample:

Luôn có những tranh luận gay gắt về việc liệu rằng mọi người nên phát triển cuộc sống xã hội của họ với những đồng nghiệp hay là các mối quan hệ khác. Theo quan điểm của tôi, đời sống xã hội nên được xây dựng với càng nhiều người càng tốt.

Một mặt, tôi hiểu lý do tại sao mọi người lại ủng hộ ý kiến phát triển đời sống xã hội với đồng nghiệp ở nơi làm việc của họ. Sẽ rất dễ dàng cho người lao động khi họ kết bạn với người khác và xây dựng đời sống công việc thú vị với mọi người ở trong công ty họ. Họ gặp gỡ nhau hàng ngày, chia sẻ cảm xúc không chỉ liên quan tới công việc mà còn các khía cạnh khác của cuộc sống. Ví dụ như, một nhân viên không những kết hợp với đối tác của họ để hoàn thành nhiệm vụ để kiếm tiền mà còn nhận được những lời khuyên hữu ích về cuộc sống hiện đại khi họ gặp khó khăn. Vậy nên, có một người sếp truyền cảm hứng và những người động nghiệp thân thiện có thể tạo ra sự khác biệt lớn đến mức độ hạnh phúc của họ.

Mặt khác, tôi tin rằng sẽ rất có lợi khi phát triển đời sống xã hội với những người không làm cùng mình. Trong thế giới hiện đại, mọi người có cơ hội để tương tác với bạn bè từ nhiều tầng lớp khác nhau vậy nên họ có thẻ học được nhiều kiến thức quý báu từ họ. Một người trẻ, người mà tham gia các hoạt động xã hội ở những khu vực xa xôi cso thể có những hiểu biết sâu sắc về những khó khăn mà những người nghèo phải trải qua. Vậy nên, họ sẽ trân trọng những gì họ có và có một cái nhìn toàn diện hơn về cuộc sống. Thêm vào đó, các mối quan hệ cho làm cho con người có một cuộc sống ý nghĩa vì càng nhiều bạn bè thì sẽ càng có nhiều sự giúp đỡ.

Tóm lại, con người nên chú ý tới những mối quan hệ khác nhau, không chỉ với động nghiệp mà còn những người khác để có được một cuộc sống hạnh phúc.

The world of work rapidly changes and employees cannot depend on the same job and working conditions for life.

Give causes for rapid changes and suggest some ways for people to prepare for their future.

Sample:

It is true that nowadays workers are no longer **dependent on** the same work environment for a long time due to changes in the job market. This essay will analyze some possible causes and I believe that several measures can be taken into account to address this problem.

There are two principal reasons why the job market has changed remarkably in recent years. It has become more and more competitive due to **the population explosion**, which has forced many employees to change their workplaces. Take Vietnam as a prime example, various workers have flocked to the countryside or small towns **in search of job opportunities for their living** because it is very difficult for them to live in Hanoi and other **densely populated cities**. Moreover, governments have been investing a huge amount of money in education systems, leading to more **well-educated workforces**. Hence, people have to **apply themselves to develop practical skills** unless it is impossible for them to maintain their job and compete with younger candidates.

Despite those changes mentioned above, I still believe that people can take some methods to have a good preparation for their future. An effective solution is for governments to change policies in which citizens have to control their childbirth and encourage the expansion of more companies and factories through taxes. Hence, people will have more chances to seek for a job, which helps them **earn enough money to raise their family and meet different needs in their life**. Another possible method is that various exchange programs between companies need to be held around the world, therefore workers have opportunities to **become more versatile** by learning important skills from others to meet all requirements.

In conclusion, reasons related to the population and education lead to some changes in the world of work. However, governments and companies can take immediate steps to help workers prepare carefully for their future career.

The world of work rapidly changes and employees cannot depend on the same job and working conditions for life.

Give causes for rapid changes and suggest some ways for people to prepare for their future.

Sample:

Đúng là ngày nay người lao động không còn phụ thuộc vào duy nhất một công việc trong một thời gian dài bởi vì nhiều sự thay đổi khác nhau trong thị trường lao động. Bài luận này sẽ phân tích một vài nguyên nhân cho các sự thay đổi đó và tôi tin rằng một vài giải pháp có thể được đưa ra để cân nhắc để giải quyết vấn đề này.

Có 2 lý do chính tại sao thị trường lao động đã thay đổi đáng kể trong những năm gần đây. Nó đã trở nên ngày càng cạnh tranh bởi vì sự bùng nổ dân số đã ép nhiều người lao động phải thay đổi nơi làm việc của họ. Xét đến Việt nam như một ví dụ điển hành, nhiều người lao động đã phải đổ dồn về nông thôn hoặc các thành phố nhỏ để tìm kiếm những cơ hội việc làm bởi vì sẽ rất khó cho họ khi sống ở Ha noi và khác thành phố có mật độ dân cư đông đúc. Hơn thế nữa, chính phủ đã và đang đầu tư một lượng tiền lớn vào giáo dục, dẫn tới một lực lượng lao động được đào tạo tốt. Vậy nên con người phải cố gắng phát triển những kỹ năng thực tế bằng không họ sẽ không thẻ duy trì công việc hiện tại của họ và cạnh tranh với những ứng viên trẻ hơn.

Mặc dù có những sự thay đổi được nhắc đến ở trên, tôi vẫn tin rằng, con người có thể áp dụng một vài giải pháp để có một sự chuẩn bị tốt cho tương lại của họ. Một giải pháp hữu hiệu dành cho chính phủ để thay đổi các chính sách mà ở đó các công dân phải kiểm soát việc sinh đẻ và các chính sách đó cũng khuyến khích mở rộng nhiều công ty và nhà máy thông qua chính sách thuế. Vậy nên, con người sẽ có nhiều cơ hội để tìm kiếm công việc để kiếm tiền nuôi gia đình họ và đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong cuộc sống. Một giải pháp nữa là tổ chức nhiều các chương trình trao đổi để người lao động có cơ hội trở nên đa năng hơn bằng cách học hỏi những kỹ năng quan trong từ những người khác để đáp ứng mọi yêu cầu trong công việc.

Tóm lại, những lý do liên quan tới dân số và giáo dục dẫn tới một vài sự thay đổi trong công việc. Tuy nhiên chính phủ và các công ty có thể áp dụng các bước nhanh chóng để giúp người lao động chuẩn bị cẩn thận cho sự nghiệp tương lai của họ.

TOPIC: EDUCATION

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world.

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

The question related to whether museums and art galleries should **focus on** domestic works which represent historical and cultural aspects of their own country or external works from other countries has drawn attention from the public in recent years. **In my opinion, both types of them should be shown on these places.**

On the one hand, it is very important to show local history and culture in museums and art galleries. If people are given opportunities to approach domestic works in museums and art galleries, they might **have a closer insight into** the history and culture of their nation. For example, through fossils and other historic objects in Hanoi museum, teenagers in the capital **have a profound understanding of** historical events of Vietnam and various difficulties their **ancestors** experienced to **gain independence from imperial powers**. Also, they learn interesting **cultural aspects passed on to different generations**. Thus, they will **take pride in their history** and preserve those valuable features.

On the other hand, displaying works from other parts of the world also brings certain values. Firstly, people **are often indifferent to what they learn from museums or art galleries** as they are too familiar with the traditional history which they have learnt for a long time from books and teachers. By providing pieces of art of other cultures, museums and art galleries can attract more visitors to discover about what they have not known in the world. Secondly, the appearance of international art works contributes to the **cultural diversity,** which helps young people understand more about other cultures and therefore **adapt to multinational companies** easily in the future.

In conclusion, local works in museums and art galleries **act as good sources of historical and cultural information of a nation** but works from other countries also help these areas more attractive and bring about benefits to young people**.**

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world.

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

Câu hỏi liên quan tới việc liệu răng bảo tàng và phòng tranh nên tập trung vào các tác phẩm trong nước để thể hiện các khía cạnh lịch sử và văn hóa của đất nước họ hay là những tác phẩm nước ngoài, đã trở thành một chủ đề nóng trong những năm gần đây. Theo quan điểm của tôi, tôi tin rằng cả 2 loại hình trên nên được thể hiện ở những địa điểm đó.

Một mặt, thể hiện lịch sử và văn hóa địa phương ở bảo tàng và phòng tranh là cực kỳ quan trọng. Nếu con người có những cơ hội để tiếp cận với những tác phẩm nghệ thuật trong nước ở bảo tàng hay phòng tranh, họ có thể có một sự hiểu biết sâu hơn về lịch sử và văn hóa của chính đất nước họ. Ví dụ, thông qua hóa thạch và các đồ vật mang tính lịch sử khác ở bảo tàng Hà Nội, các thế hệ trẻ ở đây có thể có một sự hiểu biết sâu sắc hơn về các sự kiện lịch sử ở Việt nam và nhiều khó khăn mà tổ tiên họ đã trải qua để giành lại sự độc lập từ các thế lực đế quốc. Thêm vào đó, họ cũng học những khía cạnh văn hóa thú vị được truyền từ đời này qua đời khác. Vậy nên, họ sẽ tự hào về lịch sử và bảo tồn những đặc tính văn hóa đó.

Mặt khác, việc thể hiện những tác phẩm từ các nơi khác trên thế giới cũng mang lại những giá trị nhất định. Thứ nhất, con người thường dửng dung với những thứ họ học từ bảo tàng hoặc phòng tranh bởi vì họ đã quá quen thuộc với kiến thức lịch sử mà họ đã học rất nhiều từ sách và giáo viên rồi. Bằng cách cung cấp các tác phẩm từ những nền văn hóa khác, bảo tàng và phòng tranh có thể thu hút nhiều du khách hơn, những người khám phá về những điều mà họ chưa từng biết đến trên thế giới. Thứ hai, sự xuất hiện của các tác phẩm quốc tế góp phần nâng cao/ thúc đẩy sự đa dạng văn hóa để giúp người trẻ thích nghi với những công ty đa quốc gia một các dễ dàng trong tương lai.

Tóm lại, những tác phẩm trong nước ở bảo tàng và phòng tranh đóng vai trò như những nguồn thông tin tốt về lịch sử và văn hóa của một quốc gia nhưng những tác phẩm từ nước ngoài cũng giúp những nơi này trở nên thú vị hơn và mang lại nhiều lượi ích cho người trẻ.

Maintaining public libraries is a waste of money since computer technology can replace their functions.

To what extent you agree or disagree?

Sample:

It is true that **the advent of computers** has led to various positive impacts on education. Some people argue that it is **pointless** to spend money maintaining traditional libraries as most library functions can be replaced **by advanced computer technology**. I completely agree with this point of view.

Computers **are seen as an ideal vehice for storing knowledge** which is the main function of public libraries. Computers with the internet access can provide **a wealth of information** for readers to improve their knowledge. The website Wikipedia, for example, **acts as a valuable source of information** related to all aspects of life so people can find books about the environment, education, technology and so on. According to a research conducted by Cambridge University some years ago, an increasingly number of students **in many parts of the world** choose to study at home because they can find a lot of suitable documents on Wikipedia to do research and enrich their knowledge.

Furthermore, computer technology **is highly valued/appriciated by learners because of its convenience**. **The advent of the internet and computers** has enabled people from **the four corners of the world** to find any books without having to go to the library. If readers learn through their computer, they will not have to pay for transportation and library card. In fact, many state libraries in Vietnam have been changed into labs, classrooms and other public places due to the fact that students **are indifferent** to old books in these areas despite various campaigns to encourage them to the library.

In conclusion, I believe that **computer technology development** has various benefits about information storage and accessibility, hence maintaining public libraries should be considered a waste of state budgets.

Maintaining public libraries is a waste of money since computer technology can replace their functions.

To what extent you agree or disagree?

Sample

Đúng là sự ra đời của máy tính đã dẫn đến những tác động tích cực tới giáo dục. Một số người cho rằng việc bỏ tiền ra để duy trì các thư viện truyền thống là vô nghĩa vì hầu hết các chức năng của thư viện có thể được thay thế bằng công nghệ máy tính tiên tiến. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này.

Máy tính được xem là một phương tiện lý tưởng để lưu trữ kiến thức, đây cũng chính là chức năng chính của các thư viện công cộng. Máy tính với kết nối internet có thể cung cấp kho tàng thông tin để người đọc nâng cao kiến thức của họ. Ví dụ, trang web Wikipedia đóng vai trò như một nguồn thông tin có giá trị liên quan đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống nên mọi người có thể tìm thấy những cuốn sách về môi trường, giáo dục, công nghệ, v.v. Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Đại học Cambridge vài năm trước, ngày càng nhiều sinh viên ở nhiều nơi trên thế giới chọn học tại nhà vì họ có thể tìm thấy rất nhiều tài liệu phù hợp trên Wikipedia để nghiên cứu và nâng cao kiến thức của họ.

Hơn nữa, công nghệ máy tính được người học đánh giá cao vì sự tiện lợi của nó. Sự ra đời của internet và máy tính đã cho phép mọi người từ bốn phương trên thế giới tìm bất kỳ cuốn sách nào mà không cần phải đến thư viện. Nếu độc giả học thông qua máy tính của họ, họ sẽ không phải trả tiền vận chuyển và thẻ thư viện. Trên thực tế, nhiều thư viện nhà nước ở Việt Nam đã được đổi thành phòng thí nghiệm, lớp học và những nơi công cộng khác do thực tế là học sinh thờ ơ với những cuốn sách cũ kỹ ở những nơi này bất chấp việc có rất nhiều chiến dịch để khuyến khích họ đến thư viện.

Tóm lại, tôi tin rằng sự phát triển công nghệ máy tính có nhiều lợi ích khác nhau về lưu trữ thông tin và khả năng truy cập, do đó việc duy trì các thư viện công cộng nên được coi là một sự lãng phí ngân sách nhà nước.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

It is said that children nowadays are able to acquire knowledge more effectively through a range of TV programs, therefore they should be given the opportunity to watch TV in their classes and at home. I **completely agree** with this point of view.

To begin with, children may **broaden their knowledge** by watching educational programs which are displayed on television regularly. Those programs provide **huge storage of essential knowledge** for young learners to study. By watching the wild animal channel, children would have **a deeper understanding about** what difficulties that animals have to encounter to protect their lives so they would take part in animal conservation in the future. Television also **keeps children up to date with the latest information about** language and other essential skills which are all important in anyone's life. In this case, TV programs act as an important source of information for children to discover more about the life.

Furthermore, watching television also brings about a higher level of emotion which helps students study more effectively. This is because TV shows that are designed carefully and vividly often **draw learners' attention** more efficiently than books and novels. If a child spends time watching English movies, he will **immerse in** those films with special sound effects and scenes, which indirectly helps them improve their English. While children **are often indifferent to knowledge given by their teachers and other sources,** they are likely to study efficiently from TV programs which are often attractive and funny.

In conclusion, it seems to me that parents and teachers should let their children watch TV at home and in school because of various positive impacts related to the precious knowledge and motivation on children.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

Mọi người tranh luận rằng, trẻ con ngày nay có thể học được kiến thức hiệu quả hơn thông qua hàng loạt các chương trình ti vi vậy nên họ nên được trao những cơ hội để xem ti vi ở lớp học và ở nhà. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm trên.

Đầu tiên, trẻ con có thể mở rộng kiến thức của chúng bằng cách xem những chương trình mang tính giáo dục được chiếu rộng rãi trên ti vi hàng ngày. Những chương trình này cung cấp kho tàng kiến thức khổng lồ cho người học. Bằng cách xem chương trình thế giới động vật, trẻ con có thể có hiểu biết sâu sắc hơn về những khó khăn mà động vật phải đối mặt để bảo vệ cuộc sống của chúng vậy nên trẻ con cũng có thể đóng một vai trò trong việc bảo tồn động vật trong tương lai. Ti vi cũng giúp trẻ con cập nhật những thông tin mới mẻ nhất về ngôn ngữ và các kỹ năng cần thiết khác, những kỹ năng này rất quan trọng trong cuộc sống của bất cứ ai. Trong trường hợp này, các chương trình ti vi đóng vai trò như là một nguồn thông tin quan trọng cho trẻ con để khám phá nhiều hơn về cuộc sống.

Hơn thế nữa, xem ti vi cũng mang lại mức độ cảm xúc cao hơn giúp cho trẻ con học hiệu quả hơn. Các chương trình ti vi thường được thiết kế một cách cẩn thận và sống động để thu hút sự chú ý của người học hơn sách và tiểu thuyết. Nếu một đứa trẻ dành thời gian để xem những bộ phim tiếng anh, người này có sẽ đắm chìm những bộ phim đó với hiệu ứng âm thanh, nội dung đặc biệt, việc này gián tiếp giúp họ nâng cao khả năng tiếng anh. Trong khi trẻ con thường dửng dưng với những kiến thức học từ giáo viên hay các nguồn khác, chúng dường như học hiệu quả từ những chương trình ti vi thú vị và vui nhộn.

Tóm lại, theo tôi thì bố mẹ và giáo viên nên đê trẻ con xem ti vi cả ở nhà và trường vì rất nhiều lợi ích tích cực về giáo dục mà nó mang lại.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

To what extent do you agree or disagree?

Sample – Cách 2

It is true that TV programs are becoming more and more important for children's education. While I agree that watching TV brings some negative effects on children, I believe they should be given the opportunity to watch TV in their classes and at home because of many benefits.

On the one hand, some negative impacts on children can be seen when they spend time watching TV. **Firstly,** TV shows **are highly addictive** so children may **waste a great deal of time, leading to bad results and problems** at school. In fact, homework is often forgotten as young people **tend to immerse themselves in** cartoon films or entertainment shows on TV after coming home from school. **Secondly, exposure to** TV on a daily basis would result in **a sedentary lifestyle** and **deleterious health effects**. As a result, children may **find it difficult** to study effectively because their health is not good enough.

On the other hand, I still believe that children should be **encouraged in** watching TV. The main reason is that they can **broaden their knowledge** by watching educational programs which are displayed on television regularly. By watching the wild animal channel, children would **have a deeper understanding about animals** that are living side by side with us. Furthermore, children **are often reluctant to study from teachers and books** while they would be keen to study about what they learn from television or the internet so TV shows may act as a good source of information for young learners to enhance their knowledge efficiently.

In conclusion, despite some negative consequences about TV addiction and a negative lifestyle, parents should let their children watch TV both at home and in schools as there are many positive impacts on children's education.

Some children can learn more efficiently by watching TV. Therefore, children should watch TV regularly both in school and at home?

To what extent do you agree or disagree?

Sample – Cách 2

Đúng là các chương trình ti vi đang trở nên ngày càng quan trọng cho việc học của trẻ con. Trong khi tôi đồng ý rằng, xem ti vi mang lại một vài ảnh hưởng không tốt đến trẻ con, tôi tin rằng chúng nên được cho cơ hội đẻ xem tivi cả ở lớp và ở nhà bởi vì rất nhiều lợi ích.

Một mặt, một vài ảnh hưởng tiêu cực lên trẻ con có thể được ghi nhận khi họ dành thời gian xem ti vi. Đầu tiên, những chương trình ti vì thường mang tính gây nghiện vậy nên trẻ con có thể tốn rất nhiều thời gian, dẫn tới các kết quả và vấn không tốt ở trường. Trong thực tế, bài tập về nhà thường bị hi sinh/lãng quên vì những bạn trẻ cso xu hướng đắm chìm vào phim hoạt hình hoặc các chương trình giải trí trên ti vi sau khi đi học về. Thứ hai là, việc tiếp xúc nhiều với ti vi dẫn đến một lối sống thụ động cho trẻ con, dần tới ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Hệ quả là, những người trẻ có thể cảm thấy khó khăn để học tập hiệu quả vì sức khỏe của họ không đủ tốt.

Mặc dù có những điểm bất lợi được đưa ra ở trên, tôi vẫn tin rằng trẻ con nên được khuyến khích xem ti vi. Lý do chính là họ có thể mở rộng kiến thức bằng cách xem các chương trình mang tính giáo dục được chiếu trên ti vi hàng ngày. Bằng cách xem kênh thế giới động vật, trẻ con có thể có một hiểu biết sâu sắc hơn về động vật sống bên cạnh chúng ta. Hơn thế nữa, trẻ con thường miễn cưỡng học từ giáo viên và sách trong khi họ thích thú với những bài học quý báu từ ti vi và internet vây nên các chương trình ti vi đóng vai trò như là một nguồn thông tin mang tính giáo dục cho người học để nâng cao kiến thức của họ một cách hiệu quả.

Tóm lại, mặc dù trẻ con có thể có một vài vấn đề liên quan tới việc nghiện xem ti vi và sức khỏe, tôi vẫn tin rằng bố mẹ nên cho con họ những cơ hội để xem ti vi cả ở nhà và ở trường bởi vì rất nhiều tác động tích cực cho việc giáo dục trẻ con.

Some people say that young people learn useful skills by playing electronic and computer games. Others say that young people who play electronic and computer games are wasting their time.

Discuss both views and give your opinion.

Sample:

People have different views about whether or not young people should play electronic and computer games. While it is argued that playing these games leads to a waste of time, I believe that games bring a range of essential skills for youngsters.

There are several reasons why people think that young people are losing their valuable time due to virtual games. Firstly, Producers always try to **create highly interesting games** which attract various players **who are addicted to such games**. In fact, young players may waste a great deal of time as hours are spent on sitting in front of the screen to get higher levels of a game or better scores than their friends. Secondly, **exposure to** computers and consoles regularly would **result in a sedentary lifestyle**, which **discourages** young people **from** spending precious time on playing sports, hanging out with friends and other positive activities.

Despite these arguments described above, I still believe that games equip children with useful skills. If young people play educational games which are designed in a logical and smart way, they may enhance their ability. By taking part in puzzle games, children in Vietnam can **sharpen their creativity and logical thinking which are all important skills** in anyone's life. Furthermore, as a huge amount of time spent on using computers and other electrical devices to participate in games, people can indirectly gain **a wealth of knowledge about technological skills** that can be useful in the future.

In conclusion, the appearance of games has some negative consequences on young players in terms of their time but it seems to me that various skills they learn are more important.

Some people say that young people learn useful skills by playing electronic and computer games. Others say that young people who play electronic and computer games are wasting their time.

Discuss both views and give your opinion.

Sample:

Mọi người có những quan điểm khác nhau về việc liệu rằng người trẻ có nên chơi game điện tử và game máy tính hay không. Trong ki một số người lập luận rằng chơi những game đó dẫn tới một sự lãng phí thời gian, tôi tin rằng chúng mang lại nhiều kỹ năng quan trọng cho người trẻ.

Có một vài lý do tại sao con người nghĩ rằng những người trẻ đang lãng phí thời gian quý báu của họ vì những game ảo. Đầu tiên, những người sản xuất game luôn cố gắng tạo ra những game thú vị để thu hút nhiều người chơi những người nghiện các game đó. Trong thực tế, những người trẻ có thể lãng phí rất nhiều thời gian vì họ lãng phí nhiều giờ ngồi trước màn hình máy tính để đạt được điểm số và level cao hơn trong game so với bạn bè. Thứ hai là, việc tiếp cận với máy tính và thiết bị chơi game thường xuyên có thể dẫn tới một phong cách sống thụ động khiến các bạn trẻ không dành thời gian quý báu để chơi thể thao, đi chơi và những hoạt động tích cực khác.

Mặc dù có những lập luận miêu tả ở trên, tôi vẫn tin rằng games giúp trẻ con có được nhiều kỹ năng hữu ích. Nếu người trẻ chơi những game mang tính giáo dục được thiết kế logic và thông minh, họ có thể nâng cao khả năng của họ. Bằng cách tham gia các chò trơi câu đố, trẻ con ở vệt nam có thể nâng cao khả năng sáng tạo và tư duy logic của họ, đây đều là những kỹ năng quan trọng trong cuộc sống của bất kỳ ai. Thêm vào đó, vì một lượng thời gian lớn được dành cho việc sử dụng máy tính và các thiết bị điện tử khác để tham gia games, con người có thể gián tiếp có được một lượng lớn kiến thức về các kỹ năng công nghệ hữu ích trong tương lai.

In conclusion, the appearance of games has some negative consequences for young players in terms of their time but it seems to me that various skills they learn are more important.

Tóm lại, sự xuất hiện của games có một vài hệ quả tiêu cực cho người chơi trẻ về thời gian nhưng đối với tôi thì những kỹ năng họ học được thì quan trọng hơn.

TOPIC: COMMUNITY/GOVERNMENT ACTIONS

People in the community can buy cheaper products nowadays.

Do advantages outweigh disadvantages?

Sample:

It is true that there has been an increase in the number of **low-cost commodities** for consumers in recent years. **Although there are still some drawbacks of this trend, I believe that its benefits are more significant**.

On the one hand, the availability of **affordable products** in the world brings about some disadvantages. Firstly, buyers may have to face with the risk of **buying poor quality products** which are inexpensive in the market. This is because companies need to cut down some kinds of budgets to **serve for their mass production** and do not **pay attention to** the commodities' quality. Secondly, it would be very **difficult for small producers** to compete with big companies/ entrepreneuses which dominate the market with a huge amount of money. As a result, many businesses will be **on the verge of bankruptcy** as they are not able to make enough profits from products with **reasonable prices.**

On the other hand, I would argue that the downsides given above are eclipsed by a variety of positive points. **The first supporting point is that** people have a chance to **approach different kinds of affordable commodities**. For example, most citizens in Vietnam can possess a smart phone from some famous brands in the world such as apple since it is much more affordable now than in the past. **Furthermore,** thanks to a greater demand for cheap products, big companies may **take advantage of their financial sources to** launch more factories and hire a lot of employees, which contributes to a lower unemployment rate and boost the economy/form a prosperous nation.

In conclusion, I believe that the drawbacks in terms of the quality of low-cost products and competitions between companies are outweighed by its benefits related to customers and the economy.

People in the community can buy cheaper products nowadays.

Do advantages outweigh disadvantages?

Sample:

Đúng là đã có sự gia tăng số lượng hàng hóa giá rẻ cho người tiêu dùng trong những năm gần đây. Mặc dù vẫn còn một số nhược điểm của xu hướng này, tôi tin rằng lợi ích của nó nhiều hơn.

Một mặt, sự sẵn có của các sản phẩm giá cả phải chăng trên thế giới mang lại một số nhược điểm. Thứ nhất, người mua có thể phải đối mặt với rủi ro mua sản phẩm kém chất lượng, rẻ tiền trên thị trường. Điều này là do các công ty cần cắt giảm một số loại ngân sách để phục vụ cho sản xuất hàng loạt của họ và không chú ý đến chất lượng hàng hóa. Thứ hai, sẽ rất khó để các nhà sản xuất nhỏ cạnh tranh với các công ty / doanh nghiệp lớn đang thống trị thị trường với lượng tiền khổng lồ. Do đó, nhiều doanh nghiệp sẽ bị đặt vào bờ vực phá sản vì họ có thể không thể kiếm đủ lợi nhuận từ các sản phẩm với giá cả thấp.

Mặt khác, tôi có thể lập luận rằng những nhược điểm được đưa ra ở trên bị lu mờ bởi nhiều điểm tích cực. Luận điểm hỗ trợ đầu tiên là mọi người có cơ hội tiếp cận các loại hàng hóa giá cả phải chăng khác nhau. Ví dụ, hầu hết mọi người ở Việt Nam có thể sở hữu một chiếc điện thoại thông minh từ một số thương hiệu nổi tiếng trên thế giới như apple vì nó có giá cả phải chăng hơn nhiều so với trước đây. Hơn nữa, nhờ nhu cầu lớn hơn về các sản phẩm giá rẻ, các công ty lớn có thể tận dụng các nguồn tài chính của mình để xây dựng nhiều nhà máy và thuê nhiều nhân viên, điều này góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và thúc đẩy nền kinh tế / hình thành một quốc gia thịnh vượng.

Tóm lại, tôi tin rằng những hạn chế về sự sẵn có của các sản phẩm giá rẻ bị lu mờ so với lợi ích của nó liên quan đến khách hàng và nền kinh tế.

People in large cities face many problems in their daily life. What are those problems ?. Should governments encourage people to move to smaller regional towns?

Sample:

It is true that an increasing number of people have **flocked to big cities in search of a better life**. There are several difficulties such citizens may have to face and I believe that governments need to take immediate actions to attract more residents to migrate to rural towns.

A number of problems can be seen in the trend towards living in large cities. The first problem is that **the cost of living** in such places is significantly higher than that in smaller towns, and it is also predicted to continue to rise in the future. Therefore, if people choose to live in crowded and big cities, they **are under a lot of pressure** to earn enough money to pay for higher prices of products and other essential needs. Furthermore, **a high density of passengers** who use **public as well as private forms of transportation** in urban areas is **a contributing factor to** more **traffic congestion in densely populated cities**, which **hinder people from improving their quality of life.**

(citizens in large cities are placed at risk of serious diseases which are attributable to the environmental pollution in these areas. Ý dự bị cho body 1)

As the problems described above, I believe that **some effective solutions can be taken into consideration** by governments to relocate citizens to regional places. They may **pour their financial resources into** schools, hospitals and facilities in rural areas. A tax discount can also play a vital role in encouraging more factories to rural cities. As a result, inhabitants in big cities can consider moving to smaller ones as they are able to **look for jobs for their living** and have **a well-funded education system and other social services**. Hence, the states could ensure the balance and reduce the gap between different places, which is seen as **a root for a prosperous nation**.

In conclusion, citizens in large cities have various difficulties ranging from financial to environmental problems. However, these matters can be solved by encouraging people to smaller towns.

People in large cities face many problems in their daily life. What are those problems ?. Should governments encourage people to move to smaller regional towns?

Sample:

Đúng là ngày càng có nhiều người đổ về các thành phố lớn để tìm kiếm một cuộc sống tốt hơn. Có những một vài khó khăn mà những công dân đó có thể phải đối mặt và tôi tin rằng các chính phủ cần phải hành động ngay lập tức để thu hút nhiều cư dân di cư đến các thị trấn nông thôn.

Một số vấn đề có thể được nhìn thấy trong xu hướng sống ở các thành phố lớn. Vấn đề đầu tiên là chi phí sinh hoạt ở những nơi như vậy cao hơn đáng kể so với các thị trấn nhỏ hơn và nó cũng được dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. Do đó, nếu mọi người chọn sống ở những thành phố đông đúc và lớn, họ phải chịu nhiều áp lực phải kiếm đủ tiền để trả giá cao hơn cho sản phẩm và các nhu cầu thiết yếu khác. Hơn nữa, mật độ cao của hành khách sử dụng các phương tiện giao thông công cộng cũng như tư nhân ở khu vực thành thị là một yếu tố góp phần gây ra tắc nghẽn giao thông ở các thành phố đông đúc, điều đó cản trở mọi người cải thiện chất lượng cuộc sống của họ.

Như các vấn đề được mô tả ở trên, tôi tin rằng một số giải pháp hiệu quả có thể được các chính phủ xem xét để di dời công dân đến các khu vực nông thôn. Họ có thể rót tiền vào trường học, bệnh viện và cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Một sự cắt giảm thuế cũng có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc khuyến khích nhiều nhà máy đến các thành phố nông thôn. Do đó, cư dân ở các thành phố lớn có thể cân nhắc chuyển sang những thành phó nhỏ hơn vì họ có thể tìm kiếm việc làm để kiếm sống và có một hệ thống giáo dục được đầu tư tốt và các dịch vụ xã hội khác. Do đó, các quốc gia có thể đảm bảo sự cân bằng và giảm khoảng cách giữa các nơi khác nhau, đây được coi là gốc rễ cho một quốc gia thịnh vượng.

Tóm lại, công dân ở các thành phố lớn có nhiều khó khăn khác nhau, từ vấn đề tài chính đến môi trường. Tuy nhiên, những vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách khuyến khích người dân đến các thị trấn nhỏ hơn.

In recent years, the family structure has changed, as well as family roles.

What types of changes are occurring? Do you think these changes are positive and negative?

Sample:

It is true that **the pattern of family life** has been changing over recent years. This essay will analyze some main differences in the structure of a family and its member's roles, and I believe that these changes have both positive and negative impacts in equal measure.

The modern life has led to two main changes in terms of families' structure and roles of each member. In the past, **traditional households** often **consisted of different generations living under the same roof** in rural areas to take care of each other. However, **the increasingly competitive job market** has forced a huge number of young people to **flock to big cities in search of job opportunities** and therefore they live alone or build nuclear families instead of returning the countryside to live with older generations. Furthermore, men often **acted as breadwinners** who are resoponsible for most of families' income while women cooked and looked after their children. However, some households in the modern world have seen **a reversal of roles** where mothers have more chances to pursue their own career and **earn enough money for a living** to support their family, but fathers **assume responsibility as stay-at-home dads**.

In my opinion, if young people choose to live far from their parents and grandparents, they will not have the chance to learn **valuable experience passed on to different generations**. A prime example is that grandparents with their life skills usually use traditional methods to cure sick children, **preventing them from side effects** of drugs that are often used widely by young parents due to the lack of knowledge. On the other hand, mothers' salaries are **a contributing factor which releases burden on fathers** and ensure the stable finance for their children in the future. In fact, more and more Vietnamese students have gone to developed countries to learn at famous universities despite high tuition fees, which is attributable to financial support from both working parents.

In conclusion, there are some changes related to the size of each family and parental roles, and my own perspective is that people are losing the connection between generations but have a better financial background.

In recent years, the family structure has changed, as well as family roles.

What types of changes are occurring? Do you think these changes are positive and negative?

Sample:

Đúng là mô hình của cuộc sống gia đình đã và đang thay đổi trong những năm gần đây. Bài luận này sẽ phân tích một số khác biệt chính trong cấu trúc của một gia đình và vai trò thành viên trong gia đình, nói một cách công bằng, tôi tin rằng những thay đổi này mang lại cả tác động tích cực và tiêu cực.

Cuộc sống hiện đại đã dẫn đến hai sự thay đổi chính về mặt tổ chức và vai trò của mỗi thành viên. Trước đây, các hộ gia đình truyền thống thường bao gồm các thế hệ khác nhau sống dưới cùng một mái nhà ở khu vực nông thôn để chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên, thị trường việc làm ngày càng cạnh tranh đã buộc một số lượng lớn người trẻ đổ xô đến các thành phố lớn để tìm kiếm cơ hội việc làm và do đó họ sống một mình hoặc xây dựng gia đình hạt nhân thay vì trở về nông thôn để sống với các thế hệ cũ. Hơn nữa, ngày trước, đàn ông thường đóng vai trò là trụ cột của gia đình, đảm đương việc kiếm tiền chính trong gia đình, trong khi phụ nữ nấu ăn và chăm sóc con cái. Tuy nhiên, một số hộ gia đình trong thế giới hiện đại đã chứng kiến sự đảo ngược vai trò ở đó các bà mẹ có nhiều cơ hội hơn để theo đuổi sự nghiệp của mình và kiếm đủ tiền và hỗ trợ gia đình, nhưng các ông bố nhận trách nhiệm làm bố ở nhà.

Theo tôi, nếu những người trẻ chọn sống xa cha mẹ và ông bà của họ, họ sẽ không có cơ hội học hỏi kinh nghiệm quý giá được truyền qua nhiều thế hệ khác nhau. Một ví dụ điển hình là ông bà với các kỹ năng sống thường sử dụng các phương pháp truyền thống để điều trị cho trẻ em bị bệnh, bảo vệ trẻ em khỏi tác dụng phụ của các loại thuốc thường được sử dụng rộng rãi bởi cha mẹ trẻ do thiếu kiến thức. Mặt khác, tiền lương của các bà mẹ là một yếu tố góp phần giảm bớt gánh nặng cho các ông bố và đảm bảo tài chính ổn định cho con cái họ trong tương lai. Trên thực tế, ngày càng nhiều sinh viên Việt Nam đã đến các nước phát triển để học tại các trường đại học nổi tiếng mặc dù học phí cao, điều này là nhờ có sự hỗ trợ tài chính từ cả cha mẹ những người đi làm kiếm tiền.

Tóm lại, có một số thay đổi liên quan đến quy mô của mỗi gia đình và vai trò của cha mẹ, và quan điểm riêng của tôi là mọi người đang mất kết nối giữa các thế hệ nhưng có nền tảng tài chính tốt hơn.

TOPIC: TECHNOLOGY/ADVERTISING/TRAVEL

International travel has many advantages to both travelers and the country visited.

Do you think the advantages outweigh disadvantages?

Sample:

International travel has gained popularity as it brings about various benefits to foreign travelers as well as **the country playing the host to foreign visitors**. While I accept that travelling overseas has some disadvantages, I believe that its benefits are more significant.

On the one hand, welcoming more visitors from overseas would lead to negative impacts on both **international travelers and the host country**. **Firstly,** people who choose to pay visits to other countries would waste a great deal of time as well as money. For example, if someone expects to visit **famous attractions** in the world such as Barcelona city, he will have to allocate a huge amount of money for **travel expenses** and wait for a long time to be approved by Spain embassy for the visa application. **Secondly,** it would be very difficult for the government to control a great number of foreigners. Therefore, the appearance of international tourists puts more pressure on the security system of the country visited.

On the other hand, I would argue that the drawbacks described above are outweighed by several benefits. **Regarding to foreign visitors**, discovering a new nation will help such people to **open their horizons** and have **a more well-rounded perspective of life**. They will have the chance to approach new cultures, breathtaking views and obtain **a deeper understanding about** how local people raise their lives. **In terms of the benefits of the host country,** foreign tourists contribute a lot to that nation as they use a huge amount of money for food, accommodation, souvenirs and other services, which is considered **an economic boost** for the host country.

In conclusion, some negative effects about finance and security can be seen in the development of worldwide travel but I believe that such downsides are eclipsed by endless knowledge about other parts of the world and financial contributation for the host country.

International travel has many advantages to both travelers and the country visited.

Do you think the advantages outweigh disadvantages?

Sample:

Du lịch quốc tế đã trở nên phổ biến vì nó mang lại nhiều lợi ích khác nhau cho cả du khách nước ngoài cũng như quốc gia đóng vai chủ nhà. Mặc dù tôi chấp nhận rằng việc đi du lịch nước ngoài có một số nhược điểm, tôi tin rằng lợi ích của nó nhiều hơn.

Một mặt, việc chào đón thêm du khách từ nước ngoài sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực đến cả khách du lịch quốc tế và nước chủ nhà. Thứ nhất, những người chọn đến thăm các quốc gia khác sẽ lãng phí rất nhiều thời gian cũng như tiền bạc. Ví dụ, nếu ai đó muốn đến thăm các điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới như thành phố Barcelona, anh ta sẽ phải phân bổ một số tiền rất lớn cho chi phí đi lại và chờ đợi trong một thời gian dài để được đại sứ quán Tây Ban Nha chấp thuận cho đơn xin thị thực. Thứ hai, chính phủ sẽ rất khó kiểm soát một số lượng lớn người nước ngoài. Do đó, sự xuất hiện của khách du lịch quốc tế gây áp lực lớn hơn cho hệ thống an ninh của đất nước đã đến thăm.

Mặt khác, tôi có thể lập luận rằng những hạn chế được mô tả ở trên bị lu mờ bởi nhiều lợi ích. Liên quan đến du khách nước ngoài, khám phá một quốc gia mới sẽ giúp những người như vậy mở rộng tầm nhìn/hiểu biết của họ và có một cái nhìn toàn diện hơn về cuộc sống. Họ sẽ có cơ hội tiếp cận các nền văn hóa mới, địa điểm đẹp và hiểu sâu hơn về cách người dân địa phương nâng cao cuộc sống của họ. Về lợi ích của nước chủ nhà, khách du lịch nước ngoài đóng góp rất nhiều cho quốc gia đó khi họ sử dụng một số tiền rất lớn cho thực phẩm, chỗ ở, đồ lưu niệm và các dịch vụ khác, đây được coi là một sự thúc đẩy/cú hích kinh tế cho nước chủ nhà.

Tóm lại, một số tác động tiêu cực về tài chính và an ninh có thể được nhìn thấy trong sự phát triển của du lịch quốc tế nhưng tôi tin rằng những nhược điểm đó bị lu mờ bởi kiến thức vô tận về các phần khác của thế giới và sự đóng góp tài chính cho nước chủ nhà.

It is now possible for scientists and tourists to travel to remote natural environment, such as south pole.

Do the advantages of this development outweigh the disadvantages ?

Sample:

It is true that the appearance of technology in recent years has enabled researchers and travellers to visit south pole and other isolated places in the world. **While I accept that there are still some drawbacks of this trend, I believe that its benefits are more significant**.

On the one hand, discovering remote areas brings about some negative effects on travellers and society. **On an individual level**, researchers and visitors who choose to conquer such places may have to face with a number of obstacles/(tobe put in danger). They can face with the lack of food, accommodation and wild animals in the **inhospitable environment** which are all dangerous for them. **From a societal perspective**, these places are often inaccessible and far from the mainland so the government might have to invest a great deal of their budget in educating experts and buying **cutting edge devices** which are all exorbitant. It would be better for them to allocate money for healthcare, education and other fields to enhance people's living standards.

On the other hand, I would argue that the advantages described above are outweighed by many benefits. **The first supporting point/reason for this view is that** if people pay visits to **hidden natural places**, they will **open their horizons** and acquire a great deal of knowledge. For example, they might have **a deeper understanding about** the earth and experience different kinds of weather in many places, which makes their lives more meaningful. **Furthermore,** travelling to a new area helps scientists discover more about natural resources. In fact, we are facing with **the shortage of energy** due to the **population explosion**. Therefore, it is considered as a necessary method to address this problem.

In conclusion, some minor harmful impacts about dangers and expenses when travelling to **undiscovered locations** can be elipsed by the fact that visitors can broaden their knowledge and human beings benefit from new energy sources.

It is now possible for scientists and tourists to travel to remote natural environment, such as south pole.

Do the advantages of this development outweigh the disadvantages ?

Sample:

Đúng là sự xuất hiện của công nghệ trong những năm gần đây đã cho phép các nhà nghiên cứu và khách du lịch đến thăm cực nam và những nơi biệt lập khác trên thế giới. Mặc dù tôi chấp nhận rằng vẫn còn một số nhược điểm của xu hướng này, tôi tin rằng lợi ích của nó có ý nghĩa hơn.

Một mặt, việc khám phá các khu vực xa xôi hẻo lánh mang lại một số tác động tiêu cực đối với du khách và xã hội. Trên phương diện cá nhân, các nhà nghiên cứu và du khách chọn chinh phục những nơi như vậy có thể phải đối mặt với một số trở ngại / (sẽ gặp nguy hiểm). Họ có thể phải đối mặt với việc thiếu thức ăn, chỗ ở, động vật hoang dã trong môi trường khắc nghiệt, tất cả đều nguy hiểm cho họ. Trên phương diện xã hội, những nơi này thường không thể tiếp cận và cách xa đất liền nên chính phủ có thể phải đầu tư rất nhiều ngân sách của họ vào việc đào tạo các chuyên gia và mua các thiết bị tiên tiến, tất cả đều rất đắt đỏ. Sẽ tốt hơn nếu họ phân bổ lượng tiền này cho y tế, giáo dục và các lĩnh vực khác để nâng cao mức sống của người dân.

Mặt khác, tôi có thể lập luận rằng những lợi thế được mô tả ở trên bị lu mờ bởi nhiều lợi ích. Điểm / lý do hỗ trợ đầu tiên cho quan điểm này là nếu mọi người đến thăm các địa điểm tự nhiên hẻo lánh, họ sẽ mở rộng hiểu biết và thu được nhiều kiến thức. Ví dụ, họ có thể hiểu sâu hơn về trái đất và trải nghiệm các loại thời tiết khác nhau ở nhiều nơi, điều này làm cho cuộc sống của họ có ý nghĩa hơn. Hơn nữa,việc đi đến một khu vực mới giúp các nhà khoa học khám phá thêm về tài nguyên thiên nhiên. Trên thực tế, chúng ta đang phải đối mặt với tình trạng thiếu năng lượng do sự bùng nổ dân số. Do đó, nó được coi là một phương pháp cần thiết để giải quyết vấn đề này.

Tóm lại, một số tác động tiêu cực nhỏ về sự nguy hiểm và chi phí khi đi đến các địa điểm chưa được khám phá có thể bị bỏ qua bởi thực tế là du khách có thể mở rộng kiến thức và con người được hưởng lợi từ các nguồn năng lượng mới.

Organized tours to remote communities and other countries are increasingly popular.

Is it a positive or negative development for the local people and environment?

Sample:

It is true that the advent of technology in recent years has enabled people to visit a number of remote places in the world. In my opinion, this trend could have **both positive and negative consequences in equal measure.**

On the on hand, visiting **isolated communities** and locations would be seen as positive for two main reasons. Firstly, an increase in the number of tours to those areas contributes to the cultural diversity and brings a great deal of knowledge about local citizens. If they have the chance to talk with tourists from different places, they are able to **have a deeper understanding about** other cultures and **a more well-rounded perspective of life**. Secondly, foreign tourists contribute a lot to the society visited as they use a large amount of money for food, accommodation, souvenirs and other services, which is considered **an economic boost** for this area.

On the other hand, the trend towards visiting **far-away destinations** can be considered on the opposite angle. Travel companies may invest a lot of money in land to build tourist attractions in isolated areas. In fact, the local people would have to suffer from some looses and negative changes as they **depend heavily on** land to make agricultural products for a living. Furthermore, visitors from other countries often **discharge rubbish and toxic unrecycled waste** when they pay visits to other locations. As a result, some negative impacts on the environment can be seen due to the rise in tours to remote communities and nations.

In conclusion, the popularity of tours to isolated communities and countries help travelers enrich their knowledge and the economy of the area visited, but the damage to farmers and environment should be equally considered.

Organized tours to remote communities and other countries are increasingly popular.

Is it a positive or negative development for the local people and environment?

Sample:

Đúng là sự xuất hiện của công nghệ trong những năm gần đây đã cho phép mọi người đến thăm một số nơi xa xôi, hẻo lánh trên thế giới. Theo quan điểm của tôi, nói một cách công bằng thì xu hướng này có thể có cả hệ quả tích cực và tiêu cực.

Một mặt, việc đi thăm các cộng đồng và địa điểm bị cô lập sẽ được coi là tích cực vì hai lý do chính. Thứ nhất, sự gia tăng số lượng các tours du lịch đến các khu vực đó góp phần vào sự đa dạng văn hóa và mang lại nhiều kiến thức về người dân địa phương. Nếu họ có cơ hội nói chuyện với khách du lịch từ những nơi khác nhau, họ có thể hiểu sâu hơn về các nền văn hóa khác và quan điểm sống tốt hơn. Thứ hai, khách du lịch nước ngoài đóng góp rất nhiều cho xã hội được đã ghé thăm khi họ sử dụng một số tiền lớn cho thực phẩm, chỗ ở, đồ lưu niệm và các dịch vụ khác, được coi là một sự thúc đẩy kinh tế cho khu vực này.

Mặt khác, xu hướng đến thăm các điểm đến ở xa có thể được xem xét ở góc độ ngược lại. Các công ty du lịch có thể đầu tư rất nhiều tiền vào đất để xây dựng các điểm du lịch ở các khu vực bị cô lập. Trên thực tế, người dân địa phương sẽ phải chịu một số mất mát và thay đổi tiêu cực khi họ phụ thuộc vào đất đai để làm nông sản để kiếm sống. Hơn nữa, du khách từ các quốc gia khác thường xả rác và chất thải không được tái chế độc hại khi họ đến thăm các địa điểm khác. Kết quả là, một số tác động tiêu cực đến môi trường có thể được nhìn thấy do sự gia tăng các tours du lịch đến các cộng đồng và quốc gia xa xôi.

Tóm lại, sự phổ biến của các tour du lịch đến các cộng đồng và quốc gia bị cô lập giúp du khách làm giàu kiến thức và nền kinh tế của khu vực được viếng thăm, nhưng thiệt hại đối với người nông dân và môi trường cũng nên được xem xét.

Nowadays, there is a trend that reports of media focus on problems and emergencies rather than positive developments. Some people think it is harmful to individuals and to society.

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

In recent years, negative information and emergencies have been prioritized by reporters to attract more audiences. It is argued that focusing on negative and urgent problems would lead to **deleterious effects on not only individuals but also society**. In my opinion, I believe that this trend also has some certain values.

On the one hand, **the popularity of problems and sensational news** brings about **various detrimental impacts**. On an individual level, if people **take in information** related to negative things in their community, they will lose personal motivations. For instance, more and more journalists add **sensational and exaggerated features** of the economic downturn to their daily news in order **to increase the attractiveness of their programs,** which makes readers lose belief about their future and therefore indirectly **hinders workers in their efforts to work and study**. From a societal perspective, **the emphasis of** bad news such as crimes or immoral behaviours is a contributing factor leading to more pressure on the security system as young people often imitate negative actions conveyed on the social media or Tv programs.

Nevertheless, **the effects of sensationalism with negative news** can be considered on an opposite angle. People would be well-informed about **large storage of information** regarding both advantages and disadvantages of all aspects of life, so they would understand what they should do to contribute to their community. Take Vietnam as a prime example, over 80% of young people reported in a survey conducted by the ministry of health that they have more knowledge and strategies to **protect themselves from** lung cancer and other diseases caused by the environmental pollution as the mass media coveys up-to-date news about gas emissions and other urgent factors on a daily basis, so they always pay attention to the environmental protection.

In conclusion, the increasing amount of news about issues and emergencies **discourages some viewers from** efforts to create a better life, but people may **have a more well-rounded perspective of life** thanks to the appearance of this kind of news.

Nowadays, there is a trend that reports of media focus on problems and emergencies rather than positive developments. Some people think it is harmful to individuals and to society.

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

Trong những năm gần đây, thông tin tiêu cực và các tình trạng khẩn cấp đã được các phóng viên ưu tiên để thu hút nhiều khán giả hơn. Có ý kiến cho rằng việc tập trung vào các vấn đề tiêu cực và cấp bách sẽ dẫn đến những ảnh hưởng xấu tới không chỉ cá nhân mà cả xã hội. Theo tôi, tôi tin rằng xu hướng này cũng có một số giá trị nhất định.

Một mặt, sự phổ biến của các tin tức về vấn đề và tin tức mang tính giật gân mang lại những tác động bất lợi khác nhau. Ở cấp độ cá nhân, nếu mọi người tiếp nhận thông tin liên quan đến những điều tiêu cực trong cộng đồng của họ, họ sẽ mất động lực cá nhân. Ví dụ, ngày càng có nhiều nhà báo thêm các điểm mang tính giật gân và phóng đại về sự suy thoái kinh tế vào tin tức hàng ngày của họ để tăng sức hấp dẫn của các chương trình của họ, khiến độc giả mất niềm tin về tương lai của họ và do đó gián tiếp cản trở nỗ lực làm việc và học tập của họ. Từ góc độ xã hội, sự tập trung vào những tin tức xấu như tội phạm hoặc hành vi vô đạo đức là một yếu tố góp phần dẫn đến nhiều áp lực hơn đối với hệ thống an ninh khi những người trẻ tuổi thường bắt chước những hành động tiêu cực được truyền tải trên phương tiện truyền thông xã hội hoặc các chương trình Tv.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của chủ nghĩa giật gân với những thông tin xấu có thể được xem xét trên một góc độ ngược lại. Mọi người sẽ được thông tin đầy đủ về một lượng lớn tin tức về cả ưu điểm và nhược điểm của tất cả các khía cạnh của cuộc sống, vì vậy họ sẽ hiểu những gì họ nên làm để đóng góp cho cộng đồng của họ. Lấy Việt Nam làm ví dụ điển hình, hơn 80% thanh niên đã báo cáo trong một cuộc khảo sát do Bộ Y tế thực hiện rằng họ có thêm kiến thức và chiến lược để bảo vệ bản thân khỏi ung thư phổi và các bệnh khác do ô nhiễm môi trường gây ra khi các phương tiện truyền thông đại chúng lên tiếng tin tức hàng ngày về khí thải và các yếu tố khẩn cấp khác hàng ngày, vì vậy họ luôn chú ý đến việc bảo vệ môi trường.

Tóm lại, lượng tin tức ngày càng tăng về các vấn đề và tình huống khẩn cấp khiến một số người xem không nỗ lực để tạo ra một cuộc sống tốt hơn, nhưng mọi người có thể có cái nhìn toàn diện hơn về cuộc sống nhờ sự xuất hiện của loại tin tức này.

The range of technology available to people is increasing the gap between the rich and the poor. Others think it has an opposite effect.

Discuss both views and give your opinions.

Sample:

There have always been considerable discussions in terms of **the influence of technology on human beings**. It is argued by some that **the advent of technology** is responsible for widening the gap between social classes, I believe that **technology is an ideal vehicle for people to get closer to each other**.

On the one hand, I understand why some people **are of the fervent conviction** that technological devices increase the gap between rich and poor people. They argue that **technological advances** have led to the appearance of various luxurious products which are **so costly that** only the rich in the society are able to afford. Take supercars as a typical example, these cars are often **equipped with upper-level performance engines** and other **state-of-the-art equipment**. Also, they have to **experience rigorous testing processes** about safety before delivering to customers, so they are too expensive in the market. It is impossible for poor people **who live on small salary** to buy this kind of cars which **may cost them a fortune** but many rich individuals buy exorbitant cars to separate them from society.

On the other hand, I believe that there do exist many technological inventions which reduce **the differences between wealthy and poor people**. **The advancement of technology** has brought many opportunities for most **people from a variety of backgrounds** to approach a range of technological products which are affordable in the market. It is exemplified by a high proportion of families in Vietnam who use air conditioners and washing machines on a daily basis. In the past, it was difficult for **impoverished people** to possess have these products which are limited in numbers and expensive. However, **not only well-off households in cities but also rural families in the countryside** can buy them to improve their living standards as they are not only diverse in size and quantity but also cheap.

In conclusion, there are some **high-tech devices** which are **prohibitely expensive** for poor people, but I believe that many technological products are low-cost help to narrow the gap between rich and poor people.

The range of technology available to people is increasing the gap between the rich and the poor. Others think it has an opposite effect.

Discuss both views and give your opinions.

Sample:

Luôn có sự tranh luận gay gắt về tầm ảnh hưởng của công nghệ đối với con người. Một số ý kiến cho rằng sự ra đời của công nghệ góp phần gia tăng khoảng cách giữa các tầng lớp xã hội, tôi tin rằng công nghệ là phương tiện lý tưởng để mọi người xích lại gần nhau hơn.

Một mặt, tôi hiểu tại sao một số người có niềm tin mãnh liệt rằng các thiết bị công nghệ nới rộng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo. Họ cho rằng những sự tiến bộ công nghệ đã dẫn đến sự xuất hiện của nhiều sản phẩm xa xỉ khác nhau rất tốn kém tới nỗi mà chỉ những người giàu trong xã hội mới có khả năng chi trả. Lấy siêu xe làm ví dụ điển hình, những chiếc xe này thường được trang bị động cơ hiệu suất cao hơn và các thiết bị hiện đại khác. Ngoài ra, chúng phải trải qua quá trình thử nghiệm nghiêm ngặt về an toàn trước khi giao cho khách hàng, vì vậy chúng quá đắt trên thị trường. Những người nghèo sống với mức lương nhỏ không thể mua loại ô tô này những cái mà có thể tốn của họ cả một gia tài, nhưng nhiều người giàu mua những chiếc xe cắt cổ để tách biệt họ với phần còn lại của xã hội.

Mặt khác, tôi tin rằng có tồn tại nhiều phát minh công nghệ làm giảm sự khác biệt giữa người giàu và người nghèo. Sự tiến bộ của công nghệ đã mang lại nhiều cơ hội cho hầu hết mọi người từ nhiều tầng lớp khác nhau để tiếp cận một loạt các sản phẩm công nghệ có giá cả phải chăng trên thị trường. Nó được minh họa bởi một tỷ lệ cao các gia đình ở Việt Nam sử dụng điều hòa không khí và máy giặt hàng ngày. Trước đây, người nghèo khó có thể sở hữu những sản phẩm này do bị giới hạn về số lượng và đắt tiền. Tuy nhiên, không chỉ các hộ gia đình khá giả ở thành phố mà cả các gia đình nông thôn ở nông thôn cũng có thể mua chúng để cải thiện mức sống của họ vì chúng không những đa dạng về số lượng và kích cỡ mà còn rẻ.

Tóm lại, có một số thiết bị công nghệ cao rất đắt tiền cho người nghèo mua, nhưng tôi tin rằng nhiều sản phẩm công nghệ có chi phí thấp góp phần giảm khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.

TOPIC: ENVIRONMENT

Some people think international car-free days are an effective way of reducing air pollution, others think there are some other ways.

Discuss both views and give your own opinion.

Sample:

It is true that the popularity of cars in recent years has resulted in **a considerable deterioration in air quality**. While is argued by some that a good solution to preserve the atmosphere is to introduce international car-free days, I believe that other measures are more effective and should **be taken into consideration**.

On the one hand, many people think that **the absence of cars** in some days would reduce air pollution for two main reasons. Firstly, the appearance of global car-free days encourages the use public transport and bicycles which are more **environmentally-friendly** than cars. Therefore, an amount of **exhaust emissions** from private cars could be cut down. Secondly, people would be familiar and **adapt to** the life without the use of cars so they will be less **dependent on** this vehicle. They can consider walking and cycling on a daily basis for their short journeys to supermarkets and schools, which play a part in **reducing traffic fumes**.

On the other hand, I believe that it is better to apply other methods to **prevent atmospheric pollution.** The first solution is for governments **to impose an environmental tax** in which car drivers and factories in all countries are forced to pay for the damage they cause to the air. Therefore, they would minimize car usage and the amount of gas emissions from their workplaces. Another effective measure is that a range **of propaganda campaigns** can be run to provide **a wealth of information** about air pollution to all members in the world. They are **aware of air quality degradation** and play a part in protecting the air.

In conclusion, the availability of car-free days brings about some impacts on the protection of the atmosphere but it seems to me that the effectiveness of other solutions is much more significant.

Some people think international car-free days are an effective way of reducing air pollution, others think there are some other ways.

Discuss both views and give your own opinion.

Sample:

Đúng là sự phổ biến của xe hơi trong những năm gần đây đã dẫn đến sự suy giảm đáng kể về chất lượng không khí. Trong khi một số người cho rằng một giải pháp tốt để bảo vệ bầu không khí là đưa ra những ngày toàn thế giới không có xe hơi, tôi tin rằng các biện pháp khác hiệu quả hơn và nên được xem xét.

Một mặt, nhiều người nghĩ rằng việc không có xe hơi trong một số ngày sẽ làm giảm ô nhiễm không khí vì hai lý do chính. Thứ nhất, sự xuất hiện của những ngày không có xe hơi trên toàn cầu khuyến khích việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng và xe đạp, thân thiện với môi trường hơn ô tô. Do đó, một lượng khí thải từ xe hơi cá nhân có thể được cắt giảm. Thứ hai, mọi người sẽ quen thuộc và thích nghi với cuộc sống mà không cần sử dụng ô tô nên họ sẽ ít phụ thuộc vào phương tiện này. Họ có thể xem xét việc đi bộ và đi xe đạp hàng ngày cho các chuyến đi ngắn của họ đến siêu thị hoặc trường học, điều này góp phần một chút để giảm khí thải giao thông.

Mặt khác, tôi tin rằng tốt hơn là áp dụng các phương pháp khác để ngăn ngừa ô nhiễm khí quyển. Giải pháp đầu tiên là các chính phủ áp dụng thuế môi trường, trong đó các tài xế và nhà máy ô tô ở tất cả các quốc gia buộc phải trả tiền cho những thiệt hại mà họ gây ra cho không khí. Do đó, họ sẽ giảm thiểu việc sử dụng xe hơi và lượng khí thải từ nơi làm việc của họ. Một biện pháp hiệu quả khác là một loạt các chiến dịch tuyên truyền có thể được thực hiện để cung cấp nhiều thông tin về ô nhiễm không khí cho tất cả các thành viên trên thế giới. Họ nhận thức được sự suy giảm chất lượng không khí và đóng góp một phần trong việc bảo vệ không khí.

Tóm lại, sự tồn tại của những ngày không có xe hơi mang lại một số tác động đối với việc bảo vệ bầu khí quyển nhưng đối với tôi, hiệu quả của các giải pháp khác lớn hơn nhiều.

Some people say that economic growth is the only way to end hunger and poverty, while others say that economic growth is damaging the environment so it should be stopped.

Discuss both views and give your opinion.

Sample:

There has always been considerable discussion in terms of the influence of economic growth on the environment as well as society. It is argued by some that the economic development brings about **devastating effects on the environment**. I believe that it is the best way to reduce poverty. This essay will discuss both sides.

On the one hand, I understand why some people **are in favour of** limiting the development of economy which is considered **the root of many environmental issues.** They argue that the appearance of many factories that **discharge toxic chemical waste**, is the determining factor to **contaminate the environment**. For example, in many developing countries, forests have been cut down to make way for industrial zones **for the sake of the economy**. However, the amount of gas emissions and harmful waste from these areas has been increased significantly due to poor management, leading to air pollution and global warming. Therefore, many people have been **suffering from** lung cancer and other diseases related to the environmental pollution.

On the other hand, I believe that economic growh should be the first priority as it has **tremendous benefits for people**. This is because the more industries and factories a country has, the more job opportunities are given to the country's citizens. As a result, people can look for a job easlily to make enough money to cover all needs in their lives. It is exemplified by **a lower level of unemployment** in Vietnam in recent years, which is attributable to some policies encouraging foreign partners to invest as much money as possible in agricultural as well as industrial fields. Vietnamese people can choose their pereffered job and earn a monthly salary to pay for housing, food, halth care and so on to improve **living standards**.

In conclusion, economic development has some negative impacts on the environment but I believe that it is the most effective method to improve people's living quality.

Some people say that economic growth is the only way to end hunger and poverty, while others say that economic growth is damaging the environment so it should be stopped.

Discuss both views and give your opinion.

Sample:

Luôn có sự tranh luận gay gắt về tầm ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường cũng như xã hội. Một số ý kiến cho rằng sự phát triển kinh tế mang lại những tác động mang tính phá hủy đối với môi trường. Tôi tin rằng đó là cách tốt nhất để giảm nghèo đói. Bài tiểu luận này sẽ thảo luận về cả hai mặt.

Một mặt, tôi hiểu tại sao một số người ủng hộ việc hạn chế sự phát triển của nền kinh tế, được coi là gốc rễ của nhiều vấn đề môi trường. Họ cho rằng sự xuất hiện của nhiều nhà máy thải chất thải hóa học độc hại, là yếu tố quyết định gây ô nhiễm môi trường. Ví dụ, ở nhiều nước đang phát triển, rừng đã bị đốn hạ để nhường chỗ cho các khu công nghiệp vì lợi ích của nền kinh tế. Tuy nhiên, lượng khí thải và chất thải độc hại từ các khu vực này đã tăng lên đáng kể do quản lý kém, dẫn đến ô nhiễm không khí và sự nóng lên toàn cầu. Do đó, nhiều người đã bị ung thư phổi và các bệnh khác liên quan đến ô nhiễm môi trường.

Mặt khác, tôi tin rằng phát triển kinh tế nên là ưu tiên hàng đầu vì nó mang lại lợi ích to lớn cho mọi người. Điều này là do một quốc gia có càng nhiều ngành công nghiệp và nhà máy hơn, càng có nhiều cơ hội việc làm được trao cho các công dân của đất nước đó. Do đó, mọi người có thể tìm kiếm một công việc một cách dễ dàng để kiếm đủ tiền để trang trải mọi nhu cầu trong cuộc sống của họ. Nó được minh chứng bởi mức độ thất nghiệp thấp hơn ở Việt Nam trong những năm gần đây, điều này được cho là do một số chính sách khuyến khích các đối tác nước ngoài đầu tư càng nhiều tiền càng tốt vào các lĩnh vực nông nghiệp cũng như công nghiệp. Người Việt Nam có thể chọn công việc yêu thích và kiếm tiền lương hàng tháng để trả tiền nhà, thực phẩm, chăm sóc sức khỏe và vv để cải thiện mức sống.

Tóm lại, phát triển kinh tế có một số tác động tiêu cực đến môi trường nhưng tôi tin rằng đó là phương pháp hiệu quả nhất để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

TOPIC: CRIME

Studies show that many criminals have a low level of education. For this reason, people believe that the best way to reduce crime is to educate people in prison so they can get a job when leave prison.

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

It is true that many crimes have been caused by **low-educated people**. However, I personally disagree with the idea that the most effective way to reduce crime is to provide **educational opportunities for criminals** in jail which helps them look for a job after **being released** because I believe that other solutions share the same importance.

On the one hand, educational programs in prison would have some positive impacts for two main reasons. Firstly, many offenders are able to learn **a number of necessary skills through vocational training and other programs,** which helps them **seek for a job** easily in the future. Therefore, those people would **avoid illegal actions** as they may **earn money to meet different needs in their lives**. Secondly, the provision of **awareness courses in prison** helps criminals **to be more aware of** negative consequences that they cause to their society and themselves, which **discourages those people from committing crimes** after their release.

On the other hand, I believe that other measures are just as effective as **educating lawbreakers in prison**. Young people should be well informed about all information related to crimes around them. Through various lessons provided by teachers or police officers, youngsters can have **a deep insight into illegal activities**, which **deters them from breaking the law**. Another possible method is for the government to invest money in **running campaigns** in which citizens realize **the importance of rehabilitation opportunities for ex-prisoners** after **serving jail sentences**. Thus, those **reformed offenders** would be welcomed and encouraged in creating a positive lifestyle with others to become productive members of the society.

In conclusion, the education for lawbreakers in prison is a good way to reduce criminal rates but I believe that educating people before and after their release is also a contributing factor to prevent crimes.

Studies show that many criminals have a low level of education. For this reason, people believe that the best way to reduce crime is to educate people in prison so they can get a job when leave prison.

To what extent do you agree or disagree?

Sample:

Đúng là nhiều tội ác đã được gây ra bởi những người có trình độ học vấn thấp. Tuy nhiên, cá nhân tôi không đồng ý với ý kiến rằng cách hiệu quả nhất để giảm tội phạm là cung cấp cơ hội giáo dục cho tội phạm trong tù, giúp họ tìm việc sau khi được thả vì tôi tin rằng các giải pháp khác có cùng tầm quan trọng như thế.

Một mặt, các chương trình giáo dục trong tù sẽ mang lại một số tác động tích cực vì hai lý do chính. Thứ nhất, nhiều người phạm tội có thể học một số kỹ năng cần thiết thông qua đào tạo nghề và các chương trình khác, giúp họ tìm kiếm một công việc dễ dàng trong tương lai. Do đó, những người đó sẽ tránh các hành động bất hợp pháp vì họ có thể kiếm tiền để đáp ứng các nhu cầu khác nhau trong cuộc sống của họ. Thứ hai, việc cung cấp các khóa học về nhận thức trong tù giúp tội phạm nhận thức rõ hơn về những hậu quả tiêu cực mà họ gây ra cho xã hội và chính bản thân họ, khiến cho những người đó không phạm tội sau khi được thả.

Mặt khác, tôi tin rằng các biện pháp khác cũng hiệu quả như giáo dục những người vi phạm pháp luật trong tù. Những người trẻ tuổi nên được thông báo đầy đủ về tất cả các thông tin liên quan đến tội phạm xung quanh họ. Thông qua các bài học khác nhau được cung cấp bởi các giáo viên hoặc cảnh sát, người trẻ có thể có cái nhìn sâu sắc về các hoạt động bất hợp pháp, điều này ngăn cản họ vi phạm pháp luật. Một phương pháp khả thi khác là chính phủ đầu tư tiền vào việc thực hiện các chiến dịch tuyên truyền, trong đó công dân nhận ra tầm quan trọng của cơ hội cải tạo đối với các cựu tù nhân sau khi chấp hành án phạt tù. Do đó, những người phạm tội cải tạo tốt sẽ được hoan nghênh và khuyến khích trong việc tạo ra một lối sống tích cực với những người khác để trở thành thành viên hữu ích của xã hội.

Tóm lại, giáo dục cho những người vi phạm pháp luật trong tù là một cách tốt để giảm tỷ lệ tội phạm nhưng tôi tin rằng giáo dục mọi người trước và sau khi họ được thả cũng là một yếu tố góp phần ngăn chặn tội phạm.

Some people think that the best way to reduce crime is to give longer prison sentences. However, others believe there are better alternative ways of reducing crime.

Discuss both views and give your opinion

Sample:

There has always been considerable discussion about how **to tackle the problem of crime**. It is argued by some that applying **harsh punishments in response to crimes** is the most effective measure. In my opinion, other solutions share the same importance to **control illegalities**.

On the one hand, **longer prison terms for criminals** are important to reduce crime. **More severe punishments may act as a deterrent against crimes** as people know that they may have to **serve more serious jail sentences** if they **break the law**. Therefore, they are likely to pay more attention to the control of **their negative actions to society,** which leads to a decline in the number of criminals. **It is exemplified by** a lower level of crimes in Africa countries in recent years, which **is attributable to** a law that **hinders people from committing crimes** because lawbreakers, particularly **hardended criminals**, have to serve **very long prison sentences**.

On the other hand, **other measures can be taken into consideration** to prevent crimes. Young people should be well informed about information related to the damage that crimes bring about. Through various lessons provided by teachers or police officers, youngsters can have **a deep insight into illegal activities**, which **deter them from breaking the law.** Another method is for the government to invest money in running propaganda campaigns in which citizens **are aware of the importance of rehabilitation opportunities for ex-prisoners after serving jail sentences**. Hence, **reformed offenders** would be welcomed and encouraged in creating **a positive lifestyle** to become productive members of society which **dispel any ideas of re-offending crime.**

In conclusion, a longer period in prison can play a part in **preventing illegal actions**. However, I believe that educational programs for inhabitants and offenders are equally essential to reduce crime.

Some people think that the best way to reduce crime is to give longer prison sentences. However, others believe there are better alternative ways of reducing crime.

Discuss both views and give your opinion

Sample: - Dịch đại ý tiếng việt.

Luôn luôn có những cuộc thảo luận gay gắt về cách giải quyết vấn đề tội phạm. Một số ý kiến cho rằng việc áp dụng các hình phạt khắc nghiệt để đối phó với tội phạm là biện pháp hiệu quả nhất. Theo tôi, các giải pháp khác có cùng tầm quan trọng tương tự để kiểm soát những hành động bất hợp pháp.

Một mặt, hình phạt tù dài hơn cho tội phạm là rất quan trọng để giảm tội phạm. Các hình phạt nghiêm khắc hơn có thể đóng vai trò như một sự ngăn chặn tội phạm vì mọi người biết rằng họ có thể phải chấp hành án tù nghiêm khắc hơn nếu họ vi phạm pháp luật. Do đó, họ dường như sẽ chú ý nhiều hơn tới việc kiểm soát các hành động tiêu cực của họ đối với xã hội, điều này dẫn đến sự suy giảm số lượng tội phạm. Nó được minh chứng bởi mức độ tội phạm thấp hơn ở các nước châu Phi trong những năm gần đây, được cho là do một bộ luật, cản trở mọi người phạm tội vì những kẻ vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm cứng đầu, phải chấp hành án tù rất lâu.

Mặt khác, các biện pháp khác có thể được xem xét để ngăn chặn tội phạm. Những người trẻ tuổi nên được thông báo đầy đủ về thông tin liên quan đến thiệt hại mà tội phạm mang lại. Thông qua các bài học khác nhau được cung cấp bởi các giáo viên hoặc cảnh sát, người trẻ có thể có cái nhìn sâu sắc về các hoạt động bất hợp pháp, điều này ngăn cản họ vi phạm pháp luật. Một phương pháp khác là chính phủ đầu tư tiền vào các chiến dịch tuyên truyền, trong đó công dân nhận thức được tầm quan trọng của cơ hội cải tạo đối với các cựu tù nhân sau khi chấp hành án phạt tù. Do đó, những người phạm tội được cải cách sẽ được hoan nghênh và khuyến khích trong việc tạo ra một lối sống tích cực để trở thành thành viên hữu ích của xã hội nhằm xua tan mọi ý tưởng tái phạm tội.

Tóm lại, một thời gian dài hơn trong tù có thể góp phần ngăn chặn các hành động bất hợp pháp. Tuy nhiên, tôi tin rằng các chương trình giáo dục cho cư dân và người phạm tội cũng quan trọng chẳng kém để giảm tội phạm.

TOPIC: OTHER TOPICS

It is a natural process for animal species to become extinct. There is no reason why people should try to prevent this from happening.

What extent do you agree or disagree?

Sample:

The question of how to protect animals has drawn attention from the public for a long time. It is argued by some people that **it is pointless to prevent animals from extinction** as it is an **inevitable process**. I completely disagree with this point of view because of various benefits wildlife speciecs bring about.

To begin with, animals **play an important role in** improving the quality of life through valuable knowledge. By researching about animal species, people have **a deeper understanding of** their environment, living skills and other precious information, which **has a profound impact on human survival**. A prime example is that many studies about penguins living in coldest places in the world, equip people with **a close insight into** interesting ways they use to overcome a wide range of difficulties to protect their lives. Thefore, people may apply these essential skills if they have to live in **hash living conditions.**

Furthermore, the improvement of healthcare systems **has been linked a part to** animals. Most medicines need to have **rigorous testing processes** on rats and other wildlife species before **conducting mass production for people use**. It **can be traced back to** the production of aspirin which has **protected a huge numer of victims from malaria.** Scientists published several records related to its effectiveness on rats before being used for many patients. As a result, if people **protect animals from extermination**, they can benefit from **various medical values**.

In conclusion, people may have a lot of benefits which **are attributable to** the apprearance of animals, so I believe that actions have to be taken into consideration to protect animals, particularly those are **on the verge of extinction**.

It is a natural process for animal species to become extinct. There is no reason why people should try to prevent this from happening.

What extent do you agree or disagree?

Sample: - Dịch đại ý tiếng việt.

Câu hỏi về việc làm thế nào để bảo vệ động vật đã thu hút sự chú ý từ công chúng trong một thời gian dài. Một số người lập luận rằng việc ngăn chặn động vật tuyệt chủng là vô nghĩa vì đây là một quá trình không thể tránh khỏi. Tôi hoàn toàn không đồng ý với quan điểm này vì những lợi ích khác nhau mà các loài động vật hoang dã mang lại.

Đầu tiên, động vật đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua nhiều kiến thức giá trị. Bằng cách nghiên cứu về các loài động vật, mọi người có hiểu biết sâu sắc hơn về môi trường, kỹ năng sống và thông tin quý giá khác, có tác động sâu sắc đến sự sống còn của con người. Một ví dụ điển hình là nhiều nghiên cứu về chim cánh cụt sống ở những nơi lạnh nhất trên thế giới, trang bị cho mọi người cái nhìn sâu sắc về những cách thú vị mà chúng sử dụng để vượt qua một loạt khó khăn để bảo vệ cuộc sống của chúng. Do đó, mọi người có thể áp dụng những kỹ năng thiết yếu này nếu họ phải sống trong điều kiện sống khắc nghiệt.

Hơn nữa, sự tiến bộ của hệ thống chăm sóc sức khỏe có liên quan một phần với động vật. Hầu hết các loại thuốc thường trải qua các quy trình kiểm tra nghiêm ngặt trên chuột và các loài động vật hoang dã khác trước khi tiến hành sản xuất hàng loạt cho mọi người sử dụng. Nó có được lần lại từ việc sản xuất ra thuốc aspirin, đã bảo vệ một số lượng lớn nạn nhân khỏi bệnh sốt rét. Các nhà khoa học đã công bố một số hồ sơ liên quan đến hiệu quả của nó trên chuột trước khi được sử dụng cho nhiều bệnh nhân. Kết quả là, nếu con người bảo vệ động vật khỏi việc bị diệt chủng, loài người có thể được hưởng lợi từ các giá trị y tế khác nhau.

Tóm lại, con người có thể có rất nhiều lợi ích nhờ sự xuất hiện của động vật, vì vậy tôi tin rằng các hành động phải được xem xét để bảo vệ động vật, đặc biệt là những loài trên bờ vực tuyệt chủng.

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU **2**

TỔNG QUAN VỀ IELTS WRITING **1**

Giới thiệu phần thi Ielts Writing **1**

Các tiêu chí chấm điểm phần thi Ielts Writing **2**
- **Task response** 2
- **Coherence and cohesion** 2
- **Vocabulary** 2
- **Grammatical Range and Accuracy** 2

IELTS WRITING TASK 1 ..... **3**

UNIT 1: THỰC HÀNH LÀM BÀI LINE GRAPH **3**
1. **Phân tích ví dụ.** 3
2. **Cấu trúc của một bài Ielts writing task 1 nói chung và Line graph nói riêng.** 4
3. **Phương pháp luyện tập** 4
- Khung 1 bài line graph 5
- Các từ, cụm từ paraphrase nhau. 6
- Paraphrase các chủ điểm chính trong Ielts Writing task 1. 7
- Các từ, cụm từ chỉ sự tăng giảm 10
- Thực hành – sử dụng các câu nối vừa học ở trên. 13

THỰC HÀNH LÀM BÀI LINE GRAPH **16**
1. **Introduction** 16
2. **Overview:** 18
3. **Body 1** 19
4. **Body 2** 20
5. **Body 1 – Cách 2** 21
6. **Body 2 – Cách 2** 22

BÀI MẪU IELTS WRITING TASK 1 ..... **23**

UNIT 2: THỰC HÀNH LÀM BÀI BAR CHART CÓ TREND **47**

UNIT 3: THỰC HÀNH LÀM BÀI PIE CHART CÓ TREND **57**

UNIT 4: THỰC HÀNH LÀM BÀI TABLE CÓ TREND **65**

UNIT 5: THỰC HÀNH LÀM BÀI BAR CHART KHÔNG TREND **71**

UNIT 6: THỰC HÀNH LÀM BÀI PIE CHART KHÔNG TREND **81**

UNIT 7: THỰC HÀNH LÀM BÀI TABLE KHÔNG TREND 87

UNIT 8: THỰC HÀNH LÀM BÀI MIXED CHART 91

UNIT 9: THỰC HÀNH LÀM BÀI MAP 99

UNIT 10: THỰC HÀNH LÀM BÀI PROCESS 109

IELTS WRITING TASK 2 118

UNIT 11: OPINION QUESTIONS 118
To what extent do you agree or disagree' 118
1. Các chú ý chung và khung 1 bài opinion essay. 118
2. Các bước làm 1 bài opinion essay (balanced essay) 126
3. Các bước làm bài opinion essay (One-side essay) 130
Thực hành & Bài tập 132

Unit 12: OPINION QUESTIONS 140

"Discuss both views and gives your opinion" 140
Thực hành & Bài tập 145

UNIT 13: OPINION QUESTIONS 151

"Do the advantages outweigh the disadvantages' 151
Thực hành & Bài tập 155

Unit 14: OPINION QUESTIONS 161

"Positive or Negative development" 161
Thực hành & Bài tập 165

UNIT 15: DIRECT QUESTIONS 171

"Problems/Causes-Solutions' 171
Thực hành & Bài tập 175

BÀI MẪU IELTS WRITING TASK 2 181
TOPIC : WORK/CAREER 181
TOPIC: EDUCATION 187
TOPIC: COMMUNITY/GOVERNMENT ACTIONS 197
TOPIC: TECHNOLOGY/ADVERTISING/TRAVEL 203
TOPIC: ENVIRONMENT 213
TOPIC: CRIME 217
TOPIC: OTHER TOPICS 221

LỊCH KHAI GIẢNG

Group: Học Ielts Speaking Và Writing & Cộng Đồng Ielts Việt Nam

Page: Chinh Phục Ielts 8.0

Thông tin các khóa học chất lượng cao (Offline)					
Mã Lớp	**Đầu Vào**	**Đầu Ra**	**Sĩ Số**	**Thời Gian**	**Học Phí**
P105	Mất Gốc	Tiếng anh nền tảng	6-10	40h	4.0tr
F105	Tiếng anh nền tảng	4.5-5.0	6-10	50h	4.5tr
I105	4.5-5.0	5.5-6.0+	6-10	50h	5.0tr
A105	5.5-6.0	6.5-7.0+	6-10	40h	5.0tr
H105 (1vs1)	Theo nhu cầu	Theo nhu cầu	1-5	Liên hệ: 0983 66 52 62	

Thông tin các khóa học chất lượng cao (ONLINE) Học 1vs1 qua teamviewer và skype – giảng bài trực tuyến trên máy tính học viên					
Mã Lớp	**Đầu Vào**	**Đầu Ra**	**Sĩ Số**	**Thời Gian**	**Học Phí**
V105 (1vs1)	Theo nhu cầu	Theo nhu cầu	1-3	Liên hệ: 0983 66 52 62	

Chú ý: Tất cả các lớp đều được dạy chữa bài writing & speaking và được theo dõi sự tiến bộ hàng tuần cho tới khi thi đạt thì thôi.

Địa chỉ học:

Cơ sở 1: 813 tòa nhà 5A số 5, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội (gần bến xe mỹ đình).

Cơ sở 2: 46/25 ngõ 162 Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, Hà Nội (gần đại học y).